KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 7

NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH VIỆT NAM

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Lê Minh Quốc

Những nhà cải cách Việt Nam / Lê Minh Quốc. - Hồ Chí Minh : Trẻ, 2009
234tr. ; 24cm. - (Kể chuyện danh nhân Việt Nam ; T.7)
1. Danh nhân -- Việt Nam. 2. Lịch sử -- Việt Nam. I. Ts.

959.7092 -- dc 22
L433-Q16

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

HOAN NGHÊNH BẠN ĐỌC GÓP Ý PHÊ BÌNH
NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161b Lý Chính Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9316289
Fax: 84.8.8437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: http://www. nxbtre.com.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bản "thiên cổ hùng văn" Bình Ngô đại cáo của nhà văn hóa, chính trị, quân sự thiên tài Nguyễn Trãi - nhân vật kiệt xuất trong lịch sử nước nhà ở thế kỷ XV đã dõng dạc tuyên bố: "Một gươm đại định, dẹp phăng giặc giã, dựng nên công oanh liệt ngàn năm. Bốn bề phẳng lặng, sạch hết đục nhơ, tuyên bố mệnh duy tân khắp nước". Điều đó cho thấy trong tâm thức người Việt Nam ta, dựng nước và giữ nước luôn gắn liền với sứ mệnh duy tân đất nước. Trong thời đại của chúng ta, ngay từ gian khổ của cuộc kháng chiến chống Pháp, dù phải đối phó với bao nhiêu trở ngại để đánh đuổi ngoại xâm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra chỉ thị: "Nước nhà cần phải kiến thiết. Kiến thiết cần phải có nhân tài. Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài, có đức" (Báo Cứu Quốc số 411, ngày 20/11/1946). Có thể khẳng định, đó là những người góp phần không nhỏ để đưa đất nước phát triển sang một thời kỳ mới.

Giáo sư Đinh Xuân Lâm - Chủ tịch Hội đồng khoa học Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam - đã hoàn toàn có lý khi khẳng định: "Hầu như là một quy luật trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam là cứ mỗi khi đất nước có khó khăn bên trong hay từ bên ngoài tới thì xu hướng canh tân, đổi mới lại xuất hiện bằng những cải cách, đổi mới cụ thể về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khắc phục các khó khăn trở ngại tạo đà tiến lên một thời kỳ phát triển mới. Đồng thời qua nội dung cũng thấy rõ được là muốn cải cách đổi mới có kết quả thì phải thực hiện trên tất cả

lãnh vực, trước hết là về kinh tế và chính trị, kinh tế và chính trị phải tiến hành song song, không có cải cách chính trị làm bệ đỡ, động lực thúc đẩy cho cải cách kinh tế thì không thể thành công". *Trên tinh thần muốn nhìn lại lịch sử nước nhà qua các cải cách mà những con người tài đức đã vạch ra, Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc tập* ***Những nhà cải cách Việt Nam****. Đây là tập sách thuộc bộ sách nhiều tập KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn.*

Trong tập sách này, chúng tôi đề cập đến vua Lê Thánh Tông, người triệt để cải cách nước nhà từ thế kỷ XV với nhiều chính sách tiến bộ. Hầu như trong lãnh vực nào, ngài cũng để lại những dấu ấn quan trọng như lập Hồng Đức bản đồ - đánh dấu một bước tiến mới về khoa địa lý họa đồ, phản ánh rõ nét về ý thức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền độc lập của nước nhà Đại Việt; như việc ban hành Bộ luật Hồng Đức không chỉ phát huy tác dụng ở triều Lê mà còn là cơ sở pháp lý cho các triều đại sau đó….Do đó không phải ngẫu nhiên mà nhà bác học Phan Huy Chú cho rằng "chính trị thời Hồng Đức rất thịnh". Lê Thánh Tông thành công trong cải cách, một phần chính vì nhà vua là người giữ cương vị tối cao trong nhà nước phong kiến thời bấy giờ - mọi chính sách canh tân của ngài đều được thi hành toàn diện. Trong khi đó, lịch sử cũng cho thấy có những cải cách không được thực hiện, vì triều đình lúc đó không đủ tầm nhận thức các chương trình cải cách này. Đó thực sự là một điều đáng tiếc. Bởi nếu những cải cách của những danh nhân ấy được thực thi thì hẳn lịch sử nước ta đã có những bước tiến đáng kể. Những danh nhân không may mắn, sống bất phùng thời ấy là danh nhân Lương Đắc Bằng - người dâng 14 chước trị bình dưới thời vua Lê Tương Dực, danh nhân Giáp Hải - người đã dũng cảm dâng sớ dưới thời vua Mạc Mậu Hợp. Qua đó ta cũng rút ra được bài học: Các "thiên tử" này đã phải kết thúc một số phận bi thảm, một trong những nguyên nhân chính yếu là đã không sáng suốt, không nhanh chóng thực hiện theo những cải cách ấy. Tiếp theo là các danh nhân khác như Nguyễn Cư Trinh, người có công ổn định đời sống

nhân dân ở Đàng trong vào thế kỷ XVIII; là Nguyễn Trường Tộ, người đã viết 58 bản điều trần dưới thời vua Tự Đức - khiến ngày nay chúng ta còn phải kinh ngạc trước tầm vóc suy nghĩ của ông; là Bùi Viện, một nhà ngoại giao lần đầu tiên diện kiến tổng thống Mỹ để đặt mối quan hệ cần thiết trong bối cảnh nước nhà đang bị ngoại xâm, đồng thời cũng là một người tổ chức đội Tuần dương ngăn chặn giặc biển, lập Nha thương chính để góp phần phát triển thương nghiệp Việt Nam; là Nguyễn Lộ Trạch, người tiếp nối sự nghiệp cải cách của Nguyễn Trường Tộ, cũng là người viết Thiên hạ đại thế luận.....*rất ảnh hưởng đến trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX; là Đặng Huy Trứ, người đầu tiên du nhập nghề nhiếp ảnh vào Việt Nam, cũng là một trong những người đầu tiên "gieo mầm khai hóa ở Việt Nam" (Phan Bội Châu); là Trần Quý Cáp, một lãnh tụ, một chiến sĩ tiên phong đã dấy lên phong trào Duy Tân ở Quảng Nam. Tất nhiên chúng tôi cũng không quên nhắc đến vai trò của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, trong nhiệm kỳ của Đại hội Đảng VI (1986 - 1991) đã có nhiều đóng góp tích cực cho công cuộc đổi mới đất nước.*

Có thể khẳng định đó là những công dân ưu tú của nước Việt ta đã có những tư tưởng đổi mới vì mục tiêu đem lại sự phồn vinh cho đất nước.

Thiết nghĩ, trong các chương trình cải cách của họ, cho đến nay vẫn có những điều chưa hẳn đã lỗi thời; cũng có những điều mà thời đại chúng ta đã và đang thực hiện. Bởi lẽ, Đảng ta luôn luôn chủ trương đổi mới để kịp với xu thế phát triển của thời đại. Nghị quyết VIII (6/1996) đã khẳng định: "Đưa công cuộc đổi mới lên tầm cao mới, đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mà nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội". Để giúp cho bạn đọc - nhất là đối tượng thanh thiếu niên - có thể hình dung được sự đóng góp của các danh nhân trên, trong chừng mực nào đó, chúng tôi cố gắng giới thiệu tương đối đầy đủ những nội dung cải cách. Do khuôn khổ có hạn nên

những danh nhân tiêu biểu khác, chúng tôi sẽ tiếp tục giới thiệu ở các tập sau.

Nhân đây chúng tôi xin được nhắc lại, bộ sách KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM do nhà thơ Lê Minh Quốc thực hiện đã phát hành các tập: ***Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị Tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân Sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Danh nhân quân sự Việt Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Danh nhân y học Việt Nam, Những nhà cải cách Việt Nam*** *và sẽ còn phát hành các tập tiếp theo, mời các bạn tìm đọc. Để bộ sách thật sự hữu ích cho bạn đọc - nhất là các bạn thanh thiếu niên - chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để tập sách ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin bạn đọc ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.*

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LÝ CÔNG UẨN

Người dời đô, cốt mưu nghiệp lớn,
tính kế muôn vạn đời sau

Hầu như cho đến nay, những người yêu thơ đều ít nhiều nhớ đến những câu thơ tài hoa trong bài thơ Lá diêu bông nổi tiếng của thi sĩ Hoàng Cầm. Mở đầu, tác giả Bên kia sông Đuống viết:

Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng
Chị thẩn thơ đi tìm
Đồng chiều
Cuống rạ
Chị bảo:
Đứa nào tìm được lá diêu bông
Từ nay ta gọi là chồng
...

Sau khi thả hồn vào cảm xúc của bài thơ, đôi lúc ta bâng khuâng tự hỏi: "Đình Bảng ở đâu vậy?". Thưa, làng Đình Bảng[1] còn có tên nôm là Kẻ Báng, là nơi phát tích vương triều Lý trong lịch sử Việt Nam. Vùng đất văn hiến này nằm trên châu thổ sông Hồng, trải dọc theo

(1) Tuy nhiên, có thông tin cho rằng tên gọi đúng của Đình Bảng phải là "Đình Báng" vì nó gắn liền với một hệ thống địa danh vẫn còn lưu truyền đến ngày nay, ít nhất là 10 thế kỷ (từ thời nhà Lý thế kỷ XI): Làng Báng, rừng Báng, giếng Báng, nem Báng (phương ngữ có câu: Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét") và Đình Báng (cái đình của làng Báng). Ca dao cổ còn lưu lại:

Thứ nhất là đình Đông Khang
Thứ nhì Đình Báng, vẻ vang đình Diềm
(Xem Xưa & Nay số tháng 9/2003).

Lý Công Uẩn

đường Quốc lộ 1A, đường xe lửa Hà Nội - Hữu nghị quan, cách thủ đô Hà Nội 16km về phía Bắc. Nơi đây có sông Tiêu Tương phân nhánh, một nhánh chảy lên sông Ngũ Huyện, một nhánh chảy qua Tương Giang, Nội Duệ, Cầu Lim. Nghe đến những địa danh này, ắt những người yêu nhạc lại nhớ đến một giai điệu dịu dàng vọng lên trong tâm tưởng:

"Ai có về trên bến sông Tương, nhắn người duyên dáng tôi thương, bao ngày ôm mối tơ vương. Tháng với ngày mờ nhuốm đau thương, tâm hồn mơ bóng em luôn, mong vài lời em ngập hương...".

Đừng lầm tưởng đây là tên con sông nào đó bên Trung Quốc, mà thật ra nhạc sĩ Thông Đạt lấy cảm hứng từ con sông Tương ở một vùng quê Kinh Bắc - Bắc Ninh. Đó là một vùng đất mà trong *Địa dư chí*, nhà bác học Phan Huy Chú đã viết: "Có mạch núi cao vót, nhiều sông quanh vòng, là mạn trên của nước ta. Phong cảnh thì phủ Bắc Hà, phủ Lạng Giang đẹp hơn. Văn học thì phủ Từ Sơn, phủ Thuận An nhiều hơn. Mạch đất tốt tụ vào đấy, nên càng nhiều chỗ có dấu tích đẹp; tinh hoa hợp vào đấy, nên sinh ra nhiều danh thần. Vì là khí tốt tự nhiên ở phương Bắc phát ra nên khác với mọi nơi". Dưới thời Bắc thuộc, làng Đình Bảng thuộc bộ Vũ Ninh, có tên là Diên Uẩn; đến đời nhà Đường có tên là hương Cổ Pháp và tên gọi Đình Bảng có từ đời nhà Trần. Từ năm 1999 cho đến ngày nay, Đình Bảng là một xã thuộc huyện Từ Sơn (Bắc Ninh).

Theo truyền thuyết, vào thế kỷ XI có người nông dân họ Lý, nhà nghèo, phải đi cày ruộng thuê ở Tiêu Sơn, An Phòng (Bắc Ninh). Ông ta phải lòng một cô thôn nữ. Nàng có thai và cả hai bị làng đuổi đi nơi khác. Hai vợ chồng đến lập nghiệp ở khu rừng Báng. Ngày nọ,

chẳng may chồng chết lúc đến giếng uống nước. Lạ thay! Chẳng mấy chốc, mối đùn lên lấp cả giếng. Người vợ nhìn cái bụng ngày một lớn và khóc thương chồng khôn nguôi. Lúc ấy, tại chùa Ông Tâm, vị sư trụ trì đêm nằm ngủ thấy thần báo mộng: "Quét dọn chùa sạch sẽ để ngày mai đón hoàng đế". Nhà sư vâng lời làm theo.

Sáng sớm mai. Tiếng gà gáy ran trong núi. Hương rừng thơm ngát. Nhà sư ngạc nhiên chỉ thấy có người đàn bà bụng mang dạ chửa đến xin nghỉ chân. Ít lâu sau, nàng đã sinh ra cậu con trai ngôi ngô tuấn tú. Mọi người đều kinh ngạc khi thấy trong lòng bàn tay hài nhi có bốn chữ "sơn hà xã tắc" đỏ thắm như son. Cậu bé ấy tên là Lý Công Uẩn, ngày sau sẽ là vị vua anh minh Lý Thái Tổ - người có nhiều cải cách quan trọng trong lịch sử nước nhà. Một trong những sự kiện đáng chú ý là Lý Công Uẩn đã dời kinh đô từ Hoa Lư về thành Đại La (Thăng Long) vào năm 1010.

Gần đây, các nhà nghiên cứu lịch sử đã phát hiện thêm nhiều tư liệu - nhất là từ tấm bia "Lý gia linh thạch" ở chùa Tiêu (Bắc Ninh cũ) - chứng minh Lý Công Uẩn là nhân chứng của một mối tình tuyệt đẹp. Các sách sử trước đây chỉ ghi: "Vua họ Lý là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, Bắc Giang. Mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu, cùng thần nhân giao cấu rồi có chửa, sinh ra vua ngày 12 tháng Hai năm Giáp Tuất (974) niên hiệu Thái Bình năm thứ năm thời Đinh"; hoặc trong *Thiên Nam ngữ lục* cũng ghi rằng:

Tự nhiên thấy giấc hồn hoa
Ngỡ ai đã đến giao hòa cùng ai
Âm dương thăng giáng một hồi
Thủy liêm động mở, ngọc lơi dề dề

Theo thần phả tại thôn Mạnh Tân, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh (Hà Nội) nơi thờ thân mẫu Lý Công Uẩn, cho biết rõ bà tên là Phạm Thị Tiên, con gái của cụ ông Long, họ Phạm và cụ bà Đặng Thị Quang. Trong đó có ghi lại truyền thuyết sau khi sinh nở thì hai mẹ con bà: "Trở về quê ở đất Cổ Pháp, trú trong nhà thiền sư Lý Khánh Văn. Bấy

giờ, trong nhà có hai con chó đá, đặt dưới chân giường, chó tự dưng sủa lên ba tiếng dữ, rồi ngoe nguẩy đuôi mừng khách. Người nhà thấy vậy rất sợ. Khánh Văn bói trong Kinh dịch, ở quẻ Càn, hào Cửu nhị, lời Thoán nói rằng: "Có thánh nhân đến nhà vào lúc giờ Ngọ". Quả đúng như vậy".

Gần đây, các nhà nghiên cứu như Tiến sĩ sử học Quỳnh Cư cho biết người đàn bà họ Phạm mà chính sử còn ghi, lại tên thật là Phạm Thị Ngà và khẳng định "Lý Công Uẩn là con thiền sư Vạn Hạnh... Mối tình của họ được ngưỡng vọng, sùng kính vì đã cống hiến cho đất nước người anh hùng kiệt xuất, sáng lập triều Lý, sáng lập kinh đô Thăng Long ngàn năm văn vật"[1].

Chùa Tiêu (Bắc Ninh)

(1) Nhân Dân hàng tháng số 29 (9.1999)

Tượng bà Phạm Thị - mẹ Lý Công Uẩn được thờ tại đền Thiên Đài.

Đồng tình với quan điểm này, trong tập sách *Văn hóa quê hương nhà Lý* (NXB Hà Nội - 1999) hai nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Duy, Nguyễn Duy Nhất cũng cho rằng: "Cùng với việc ông Lý Công Uẩn gắn với làng quê của mình bởi những cái tên làng Cổ Pháp, chùa Cổ Pháp, còn có một hiện tượng nữa mà lâu nay chưa ai nghĩ tới, đó là cái tên làng ông trước là Diên Uẩn. Diên ở đây có nghĩa là dài lâu kéo dài (như Diên Thọ là kéo dài tuổi thọ), Uẩn là tiềm ẩn một sức mạnh. Diên Uẩn là tiềm ẩn một sức mạnh lâu dài. Lý Công Uẩn là ông tiềm ẩn một sức mạnh lâu dài, họ Lý. Nhưng ở đây ông Lý Công Uẩn sẽ trở thành nhà vua trị thiên hạ, thì phải hiểu cái tên Công Uẩn là sức mạnh tiềm ẩn lâu dài công phá ra. Nhà sư Lý Vạn Hạnh hoặc nhà sư Lý Khánh Văn đặt cho ông cái tên Lý Công Uẩn chẳng phải là chuyện bình thường mà là ẩn chứa một ý nghĩa sâu xa. Vì thế mới có chuyện sử chép sư Vạn Hạnh bảo đứa trẻ này không phải là người

bình thường, sau lớn lên sẽ có thể giải nguy gỡ rối, làm minh chủ trong thiên hạ" (tr. 64) và "Khi ông Lý Công Uẩn đã lên làm vua, thì ông có thừa quyền hành để nêu rõ tên thật cha, mẹ, chú, anh, bà nội, khi phong tước, nhưng tại sao phải giấu tất cả các tên thật. Điều đó nói lên Lý Công Uẩn vướng vào một cái lý, cái lý đó vì ông là con ruột một vị sư - vị sư Lý Vạn Hạnh - mà đã là một vị sư, đi tu Phật thì không thể có con" (tr.66).

Nhưng sự thật Lý Công Uẩn có đúng là con ruột của thiền sư Vạn Hạnh (hoặc con của thiền sư Lý Khánh Văn) hay không, thì đây vẫn còn là một vấn đề mà giới sử học chưa chính thức kết luận. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nêu lên những thông tin này để chúng ta cùng tham khảo về lý lịch của một nhân vật kiệt xuất, mà trước đây chính sử chỉ ghi dè dặt là bà Phạm Thị đi chơi núi Tiêu Sơn, cùng với thần giao cầu sinh ra Lý Công Uẩn.

Nhưng có một điều chắc chắn là Lý Công Uẩn khi lên ba tuổi, được mẹ đem gửi cho nhà sư Lý Khánh Văn - em ruột của thiền sư Vạn Hạnh nuôi dưỡng. Có truyền thuyết, một lần nọ sư sai chú tiểu Lý Công Uẩn đem oản lên cúng thần Hộ pháp, nhưng tiểu lại khoét oản ăn trước. Đêm ấy, thần báo mộng cho sư biết. Bị nhà sư mắng, tiểu giận lắm, bèn viết vào sau lưng Hộ pháp bốn chữ "đồ tam thiên lý" (đày ba ngàn dặm). Đêm ấy, nhà sư lại mộng thấy thần đến, mặt ỉu xìu, buồn bã:

- Hoàng đế đã đày tôi đi xa, xin có lời chào ông!

Sư lấy làm lạ, sáng sớm đến chỗ Hộ pháp thì quả nhiên thấy có bốn chữ ấy, nhưng rửa mãi cũng không phai dấu tích. Chỉ đến khi Công Uẩn bước vào, lấy tay xoa nhẹ là sạch ngay. Ai nấy cũng đều lấy làm lạ.

Đến năm bảy tuổi, chú tiểu Lý Công Uẩn được sư Lý Khánh Văn gửi cho thiền sư Vạn Hạnh giáo dục, dạy dỗ. Lại có truyền thuyết, một hôm chú tiểu trốn học, bị thiền sư bắt ngủ ngoài tam quan. Đêm ấy, không ngủ được, tiểu ngâm bốn câu thơ (Hoàng Ngọc Phách, Kiều

Thu Hoạch dịch):

Trời làm màn gối, đất làm chiên,
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ sơn hà xã tắc nghiêng.

Nghe tiếng thơ vang vọng, thiền sư Vạn Hạnh mừng lắm, biết tiểu có chân mạng đế vương nên càng ra sức dạy dỗ.

Vạn Hạnh là một trong những vị thiền sư lừng lẫy nhất ở thế kỷ XI, người làng Cổ Pháp - tức làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh) không rõ năm sinh, chỉ biết mất năm 1018. Thuở nhỏ, thiền sư Vạn

Thiền Sư Vạn Hạnh - người đóng vai trò quan trọng đưa Lý Công Uẩn lên ngôi

Hạnh thông tuệ khác thường, coi khinh công danh phú quý. Năm 21 tuổi, ngài cùng sư Đinh Huệ học đạo với Thiền Ông ở chùa Lục Tổ. Mỗi lời ngài nói ra thiên hạ đều coi như sấm ngữ, từng bày mưu giúp vua Lê Đại Hành phá Tống bình Chiêm Thành nên được nhà vua tin cậy, kính trọng, thường triệu đến triều bàn việc nước. Nhờ vậy, thiền sư đã tiến cử Lý Công Uẩn vào bộ máy quyền lực triều Lê.

Hàng loạt truyền thuyết có tính chất siêu phàm, hoặc những bài sấm ký lạ lùng chính do thiền sư Vạn Hạnh tạo nên - một bước chuẩn bị cần thiết để sau này đưa Lý Công Uẩn lên ngôi báu.

Bấy giờ, sau khi vua Lê Đại Hành băng hà (1005) thì nội bộ triều Lê trở nên rối ren. Sinh thời nhà vua đã định cho con thứ ba là Long Việt làm Thái tử, nhưng ngay khi cha mất thì các con cấu xé, tranh giành ngôi báu trong bảy tháng ròng rã. Đến khi Long Việt lên ngôi vừa được ba ngày thì bị em ruột là Long Đĩnh sai người vào cung giết chết. Khi Long Việt bị giết, các quan đều sợ hãi trốn chạy, duy chỉ có Lý Công Uẩn ôm thây vua mà khóc, Long Đĩnh cho là người trung nên mới thăng chức Tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ.

Theo sử cũ, do trước đây cầu xin Thái tử nhưng không được, thì nay cướp ngôi lên làm vua, Long Đĩnh tha hồ dâm dục, làm ác chẳng khác gì vua Kiệt, Trụ bên Trung Quốc. Chẳng hạn, khi bắt được người Mán thì sai dùng gậy mà đánh, bị đánh đau quá nên họ réo tên vua cha ra mà rủa thì Long Đĩnh lấy làm thích lắm. Long Đĩnh còn cho làm chuồng nhốt người vào trong đó rồi đốt cháy hoặc thả xuống nước, đợi lúc thủy triều lên sặc nước mà chết. Hay cho người róc mía trên đầu nhà sư, giả lỡ tay để dao chém vào đầu. Hoặc bắt tù leo lên cây rồi dưới sai người chặt gốc cho cây đổ; trồng cây sắt, nung đỏ rồi bắt tù leo lên v.v... Đã thế trong buổi chầu bàn việc nước, Long Đĩnh lại sai bọn phường chèo vào pha trò khôi hài để át luôn lời tâu của các quan! Tàn bạo, hoang dâm vô độ và mắc bệnh trĩ đến nỗi không ngồi được, mỗi lúc chầu triều phải nằm, nên bá quan gọi nhà vua là Lê Ngọa Triều. Khắp nơi thiên hạ đều than oán. Một ông vua như thế thì làm sao giữ được kỷ cương phép nước?

Gần đây đã có một vài nhà sử học đặt lại vấn đề về "tính cách" Lê Ngọa Triều mà sử cũ đã ghi. Họ không đồng tình với các thông tin nêu trên, mà đưa ra những lập luận, lý luận để "bào chữa". Chúng tôi chỉ xin nêu ra để bạn đọc tham khảo. Có một sự thật không chối cãi, khi Long Đỉnh làm vua, nhận thấy đây là thời điểm chín muồi, thiền sư Vạn Hạnh đã làm hết sức mình để đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Ngày nọ, sau một đêm mưa sấm sét dữ dội, đột nhiên cây đa trước chùa Cổ Pháp bị sét đánh đổ. Thiên hạ thấy trong ruột cây có chữ rằng:

Thụ căn diểu diểu
Mộc biểu thanh thanh
Hòa đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông a nhập địa
Dị mộc tái sinh
Chấn cung xuất nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình

Những câu này trong *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sỹ giải thích: "Gốc rễ sâu thẳm. Ngọn cây xanh xanh. Cây hòa đao rụng (*hòa đao mộc* ghép lại, có âm Hán Việt là Lê, ám chỉ nhà Lê không còn). Mười tám hạt sẽ thành (*thập bát tử* ghép lại, có âm Hán Việt là Lý, ám chỉ nhà Lý được dựng lên). Đông a vào trong đất (*Đông a* ghép lại, có âm Hán Việt là Trần, ám chỉ nhà Trần, vì họ Trần có nguồn gốc từ Trung Quốc nên mới có chữ "nhập địa"). Cây lạ sẽ tái sinh (*dị mộc* là ám chỉ nhà Hậu Lê). Hướng Đông mặt trời mọc (có lẽ là chữ Mạc). Hướng Tây sao lặn đi (có lẽ là Tây Sơn). Khoảng sáu, bảy năm nữa, thiên hạ thái bình (lục thánh là chữ Nguyễn)" [1].

(1) Để góp phần hiểu rõ nghĩa của bài sấm này, ta biết rằng cũng có cách giải thích khác nhau đôi chỗ, thứ nhất có thể ngờ rằng, các câu: "Đông a nhập địa/ Dị mộc tái sinh" là do người sau thêm vào nhằm phục vụ ý đồ chính trị của thời điểm ấy; thứ hai các câu: "Chấn cung xuất nhật/ Đoài cung ẩn tinh" nên hiểu là "chấn cung" chỉ phương đông là đất Cổ Pháp; "đoài cung" chỉ phương tây là đất Hoa Lư, ý nói mặt trời ở phương đông lên thì sao ở phương tây lặn đi, nhà Lý lên thì nhà Lê lặn. Cách giải thích này hợp lý hơn.

Trước hiện tượng kỳ dị này, thiền sư Vạn Hạnh mới bảo Lý Công Uẩn:

- Gần đây tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng họ Lý đang thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp, đứng đầu trăm họ. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ, là người khoan từ nhân thứ, lại được lòng dân, mà binh quyền đang nắm trong tay. Vậy người đứng đầu muôn dân chẳng phải là ông thì còn ai nữa! Tôi nay đã ngoài bảy mươi, xin đừng chết vội, để còn xem đức hóa của ông thế nào, thực là dịp may ngàn năm có một!

Lý Công Uẩn nghe nói thế cả sợ, nếu lời ấy lọt đến tai nhà vua thì mất mạng ngay, bèn sai người dẫn sư Vạn Hạnh vào trốn trong núi Tiêu Sơn. Theo truyền thuyết, bấy giờ, vua Lê Long Đĩnh ăn khế nhưng lại thấy trong ruột có hột lý (hột mận) thì càng tin vào sấm truyền, bí mật sai thủ hạ tìm giết những người họ Lý, ấy thế mà Công Uẩn ở bên cạnh lại không biết!

Trước khi Lê Long Đĩnh mất ít nhất là ba tháng, thiền sư Vạn Hạnh đã cho lưu hành ở các nơi bài *Quốc tự* nói bóng gió đến việc Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ sắp giành được ngôi báu:

Cái tam nguyệt chi nội
Thân vệ đăng trụ xã tắc
Lạc trà ẩn quốc tự
Thập khẩu thủy thổ khứ
Ngộ thánh hiệu Thiên Đức

Những câu này có nghĩa: "Chắc trong vòng ba tháng nữa. Thân vệ sẽ lên làm chủ xã tắc. Cây đa in chữ quốc. Ở vùng đất Cổ Pháp ("*Thập khẩu thủy thổ khứ*", hợp lại thành chữ Cổ Pháp). Gặp thánh hiệu Thiên Đức".

Năm 1009, khi Lê Long Đĩnh vừa mất thì thiền sư Vạn Hạnh cũng đã cho treo bảng ở nhiều nơi, trên bảng viết bốn câu báo cho mọi người biết nhà Lý sẽ xuất hiện trên vũ đài chính trị:

Tật lê trầm Bắc thủy
Lý tử thụ Nam thiên
Tứ phương can qua tĩnh
Bát biểu hạ thái bình

Những câu này có nghĩa: "Gốc lê chìm biển Bắc. Cây lý mọc trời Nam. Bốn phương binh đao lặng. Tám hướng chúc thái bình". Rõ ràng, ngoài chốn dân gian thiền sư Vạn Hạnh đã đi trước một bước để tác động đến lòng dân, chuẩn bị cho một sự thay đổi sẽ diễn ra theo "mệnh trời" đã định!

Một thuận lợi nữa là ngay sau khi vua Lê vừa băng hà, thừa lúc vắng người, quan Chi hậu Đào Cam Mộc mới nói với Lý Công Uẩn:

- Lòng dân đang ngong ngóng, muốn có được bậc chân chúa, sao ông không nhân lúc này noi dấu vua Thang, vua Vũ, bắt chước việc làm của nhà Đinh, nhà Lê mà cứ cam phận làm kẻ bề tôi?

Mặc dù vui lòng với những lời nói khích ấy, nhưng Công Uẩn vẫn nghiêm nét mặt:

- Sao lại nói thế? Tôi bắt ông đem nộp cho bá quan mới được!

Không ngờ sự thể lại như thế này, nhưng Đào Cam Mộc vẫn bình tĩnh:

- Tôi thấy thiên thời, địa lợi, nhân hòa đã thuận cho ông nên mới nói thế. Nay ông muốn tố giác tôi thì cứ việc, tôi nào có sợ chết đâu!

Nghe câu nói rắn rỏi, quả quyết ấy, Công Uẩn biết Đào Cam Mộc không hài lòng nên dịu giọng:

- Tôi nào nỡ làm thế. Xin ông bình tâm. Chỉ sợ lời nói của ông lọt ra ngoài thôi!

Đào Cam Mộc khẽ khàng:

- Người trong thiên hạ ai ai cũng biết cả rồi, còn ngờ gì nữa! Hơn nữa lời sấm đã rõ ràng, không thể giấu kín được mãi. Chuyển họa làm phúc chính là lúc này, ông còn chần chừ gì nữa?

Tái hiện cảnh dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La (1010) trong lễ hội 990 năm Thăng Long - Hà Nội

Công Uẩn trầm ngâm:

- Tôi biết ý ông cùng với sư Vạn Hạnh giống nhau, nếu thật như thế, bây giờ làm thế nào?

Lập tức, Đào Cam Mộc đem câu chuyện này bàn với bá quan đang họp trong triều thì ai nấy cũng đồng lòng tôn Lý Công Uẩn lên ngôi báu. Tiếng hô vang dậy cả cung đình.

Từ đây, lịch sử nước nhà mở ra triều đại nhà Lý, từ Thái Tổ Lý Công Uẩn đến Lý Chiêu Hoàng cả thẩy là 216 năm, truyền ngôi được 9 đời.

Tháng hai năm 1010, năm thứ nhất niên hiệu Thuận Thiên của vua Lý Thái Tổ, nhà vua suy nghĩ: *"Lập quốc phải định đô. Kinh đô của nhà Đinh, Lê ở Hoa Lư tuy bốn bên núi như vách dựng, địa thế hiểm, nhưng chật hẹp, không có chỗ trung quân"*. Sau đó, ngài tự tay viết *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô), chuyển kinh đô từ Hoa Lư về Đại La (tức Thăng Long - Hà Nội ngày nay). *"Trong lịch sử văn học, Chiếu dời đô là một áng văn có vị trí rất quan trọng. Tác phẩm phản ánh ý chí của ông cha ta trong sự nghiệp dựng nước Đại Việt độc lập, thống nhất và giàu mạnh. Đúng như bài Chiếu dời đô đã dự liệu, việc dời đô ra Thăng Long đã mở đầu thời kỳ phát*

triển nhanh chóng của dân tộc, đẩy mạnh quá trình hưng thịnh của nước Đại Việt".[1]

Toàn văn Chiếu dời đô (Nguyễn Đức Vân dịch) như sau:

"Xưa, nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại đâu có phải theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, tính kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì mới dời đổi. Vì vậy, vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh. Còn như hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình, coi thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng đô nơi đây, khiến cho triều đại không được lâu dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót, không thể không đổi dời.

Văn bản Chiếu dời đô tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam

Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở vào nơi trung tâm trời đất, có cái thế rồng cuốn hổ ngồi, đúng ngôi vị Nam, Bắc, Đông, Tây thuận núi sông quay đi ngoảnh lại,

(1) Tổng tập văn học Việt Nam - tập 1, NXB Khoa học Xã hội - 1997, trang. 228.

đất rộng mà bằng, đất cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cái cảnh ngập lụt, muôn vật hết sức tươi tốt. Xem khắp nước Việt, chỉ đây là nơi thắng địa. Thật là nơi tụ hội quan trọng của bốn phương, nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Trẫm muốn nhân địa lợi ấy để định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?"

Trước suy nghĩ chín chắn ấy, các quan đều tâu:

- Bệ hạ vì thiên hạ mà làm kế lâu dài, trên làm cho đế nghiệp được rộng lớn, dưới làm dân nước được thịnh vượng. Được lợi như thế, ai không dám theo?

Nhà vua hài lòng lắm.

Thiết tưởng, nhân đây ta cũng nên biết qua về "lai lịch" thành Đại La, nơi mà vua Lý Thái Tổ muốn dời kinh đô ra đó. Nhà Hà Nội học Doãn Kế Thiện trong tác phẩm *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* cho biết: *"Thành Đại La là một kiến trúc vĩ đại, có đầu tiên ở trên đất này. La thành không phải là một tên riêng, chỉ có nghĩa là một bức thành lớn bao quanh một bức thành nhỏ ở bên trong. La thành có từ đời nhà Đường bên Trung Quốc, những căn cứ của những đất đã chiếm được đều đắp hai lần thành, thành ngoài gọi là La thành.*

Suốt cả thời kỳ Bắc thuộc (111 trước Công lịch đến 939 sau Công lịch), bọn vua quan phong kiến Trung Quốc sang xâm lược nước ta, đều đóng căn cứ địa ở mấy nơi bên tả ngạn sông Hồng, như Liên Lâu (Tiên Du, Bắc Ninh), rồi đến Long Biên (phía bắc sông Đuống). Đến đời Đường, thường có quân Chà Và ở ngoài bể tràn vào và quân Nam Chiếu ở mạn Vân Nam tràn xuống, kéo đến vây đánh phủ Đô hộ; hơn nữa nhân dân không chịu nổi sự áp bức bóc lột của bọn xâm lược, cũng thường nổi lên chống đánh. Năm 824, Đô hộ là Lý Nguyên Gia, tin theo thuyết phong thủy, cho rằng trước cửa thành Long Biên có dòng nước chảy ngược, nên nhân dân hay nổi lên "làm phản". Lý Nguyên Gia bèn rời phủ trị sang địa phận huyện Tống Bình, gần sông Tô Lịch. Lúc đầu chỉ xây một tòa thành nhỏ, sau đó nhận thấy nơi ấy có địa thế hiểm yếu, liền lập phủ trị vĩnh viễn ở đó, đắp rộng cao thêm thành, làm cho dân ta hồi đó phải phục dịch rất khổ sở.

Đến năm 866, nhà Đường đổi An Nam đô hộ phủ làm Tĩnh Hải quân, sai Cao Biền sang làm Tiết độ sứ. Cao Biền là một tướng có nhiều tài lược và mưu trí, đã dùng nhiều thủ đoạn để lòe nạt dân chúng, như việc phá những thác ngầm ở dọc sông: đêm đến, hắn cho đục đá đặt thuốc nổ, làm nổ tung những thác ấy, rồi nói phao lên là vì trời giúp vua Đường sai thiên lôi xuống phá thác, làm cho nhân dân sợ hãi. Muốn củng cố thêm căn cứ thống trị, Cao Biền cho đắp lại thành Đại La, bốn mặt dài hơn 1.982 trượng linh 5 thước, cao 2 trượng linh 6 thước. Muốn ngăn ngừa không cho nước sông Tô, sông Hồng tràn vào phủ trị, Cao Biền lại cho đắp một đường đê bao bọc ở ngoại thành, dài hơn 2.125 trượng linh 8 thước, cao 1 trượng, dày 2 trượng, trong thành cho nhân dân làm nhà ở hơn bốn chục vạn nóc. Đường đê bao ngoài thành gọi là Đại La thành, cũng gọi là Ngoại La thành.

Về Cao Biền, trong dân gian còn lưu truyền những truyền thuyết hoang đường, như nói Cao Biền thấy ở đất Giao Châu ta có nhiều kiểu đất đế vương, nên thường cưỡi diều giấy bay đi xem xét, rồi dùng phép thuật phá những nơi có hình thế sơn thuỷ đẹp, và chặn những đất có long mạch bằng cách đào những giếng khơi rất sâu. Vì vậy, ở nông thôn, làng nào có nhiều giếng khơi, người ta vẫn nói đó là giếng do Cao Biền đào ra. Lại như, mỗi khi thấy người nào yếu sức, tay chân cử động run rẩy, người ta thường vẫn nói câu đã gần thành tục ngữ: "Lẩy bẩy như Cao Biền dậy non". Người ta giải thích là Cao Biền có phép thuật "tản đậu thành binh" nghĩa là mỗi khi cần có quân lính đi đánh dẹp, không cần mộ người chỉ cần rắc đậu vào một bãi đất, rồi ủ kín, đọc một trăm lần thần chú rồi mở ra, mỗi hạt đậu hoá thành một người lính. Có lần Cao Biền đọc thần chú còn thiếu, nên khi mở ra những hạt đậu đã thành lính nhưng đều còn non chưa đủ sức, đứng lên không vững vì thế mà có câu nói trên. Lại còn chuyện nói Cao Biền đắp La thành, mấy lần bắt đầu đều bị sụt lở, một đêm Biền đứng trên vọng lâu nhìn ra, thấy một vị thần cưỡi ngựa trắng chạy đi, chạy lại như bay, rồi bảo cho Biền cứ theo vết chân ngựa chạy mà đắp thành. Vì vậy, sau khi đắp thành xong, Biền cho lập đền thờ vị thần ấy ở ngay nơi hiển hiện, gọi là đền Bạch Mã. Đền thờ ngày nay vẫn còn ở phố Hàng Buồm.

Từ năm 939, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, nước ta bắt đầu độc lập tự chủ, nhưng đời Ngô Vương Quyền lại đóng đô ở Cổ Loa, hai đời Đinh, Lê thì đóng đô ở Hoa Lư, thành Đại La trở nên hoang phế. Mãi đến năm 1010, Lý Thái Tổ mới dời kinh đô đến đó, nhưng lại đắp một thành khác nhỏ hẹp hơn gọi là thành Thăng Long. Nền cũ của thành Đại La, phần lớn không còn lại dấu vết, chỉ còn nhận thấy những khoảng từ Thanh Nhàn (giáp Thanh Trì) đi lên cửa ô Cầu Dền sang ô Chợ Dừa, rồi thẳng đến ô Cầu Giấy, ngược lên đến làng Bưởi. Năm kia, ta đã cho theo dấu cũ ấy, sửa chữa lại nhiều nơi, đắp cao lên làm thành thân đê, đề phòng nạn lụt. Còn phần đê La Thành về phía sông Hồng, từ đời Lý đã nhập vào với đê Cơ Xá, và từ đời Trần đã nhập vào với đê Quai Vạc, chuyên ngăn nước sông Hồng" (NXB Hà Nội - 1999).

Nhưng do nguyên cớ nào vua Lý Thái Tổ lại đổi tên gọi Đại La thành Thăng Long? Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: *"Mùa thu, tháng 7 năm Canh Tuất (1010) vua từ thành Hoa Lư, dời đô ra Kinh phủ thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long"*. Ngoài ra, nhà vua còn đổi kinh đô Hoa Lư của triều Đinh, Lê làm phủ Thiên Trường, thăng châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức, đổi sông Bắc Giang thành sông Thiên Đức. Như vậy, ta thấy cái tên Thiên Đức đã ứng với câu thơ *"Ngộ thánh hiệu Thiên Đức"* như trong bài thơ Quốc tự mà thiền sư Vạn Hạnh đã viết trước đây. Nếu đời nhà Đinh, cả nước có 10 đạo thì nay vua Lý Thái Tổ đổi làm 24 lộ, còn châu Ái (Thanh Hóa) và châu Hoan (Nghệ An) gọi là trại.

Do từ thuở nhỏ sống trong chùa và được thế lực tăng ni đưa lên ngôi báu nên khi nắm quyền lực trong tay vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng khá nhiều chùa. Chẳng hạn, xuất kho hai vạn quan dựng tám ngôi chùa tại phủ Thiên Đức; trong thành Thăng Long dựng chùa Thiên Ngự, cung Thái Thanh, chùa Vạn Tuế; ngoài thành thì dựng chùa Thắng Nghiêm, Thiên Vương, Thánh Thọ v.v...; ngoài ra tại các làng mạc chùa nào hư hỏng, đổ nát cũng đều cho dựng lại. Không những thế, nhà vua còn cho mở trường cho các nhà sư đến học, tổ chức cho nhân dân thi làm sư; sai người sang nhà Tống thỉnh kinh Tam Tạng đem về dịch...

Trước việc nhà vua cho dựng quá nhiều chùa chiền, về sau trên quan điểm Nho giáo, nhà sử học Lê Văn Hưu không đồng tình: *"Thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể. Của không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm thay, há chẳng phải là vét máu mỡ của dân ư? Vét máu mỡ của dân có thể gọi là việc làm phúc được chăng?"*. Còn nhà sử học Lê Tung cũng có những lời chê dưới thời của ngài *"có một điều là không học, chưa chấn chỉnh đạo Nho, thành ra tăng ni hết nửa dân gian, chùa chiền khắp trong thiên hạ..."*. Nửa cuối thế kỷ XX, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Tố đã có cái nhìn thỏa đáng hơn: *"Chê như thế, có lẽ không được xác đáng. Nước nào cũng thế, gặp buổi giao thời, thường sinh ra tranh cướp, mất cả lòng nhân đạo, nên phải lấy một tôn giáo để dạy dân, và giữ lấy tính tốt (thì) nước ta hồi ấy mới tự trị được hơn nửa thế kỷ; (hơn nữa) đã trải qua bốn họ làm vua, là Ngô, Đinh, Lê và Lý, dân trí chưa được mở mang, trong nước còn loạn lạc đã được thái bình hồi nào mà học?... Có người cho việc xây dựng, sửa chữa chùa chiền là hại dân, nhưng trong sử không thấy chép dân ca thán về việc ấy, mà chính Công Uẩn là người thương dân hơn hết, chắc chắn những việc xây dựng, sửa chữa này không tổn hại gì đến dân"*.

Lập luận này ngẫm lại ta thấy thuyết phục, vì ta biết, ngay từ lúc lên ngôi, vua Lý Thái Tổ không chỉ xây chùa chiền mà còn làm được nhiều việc thiết thực hợp lòng dân. Đó là xuống chiếu không thu thuế trong ba năm; những bần nông vì thiếu thuế phải trốn tránh phiêu dạt nơi xa thì nay đều tha, cho về quê quán làm ăn; những tù nhân của thời vua trước nay được cấp quần áo, lương thực rồi tha về nguyên quán... Ba năm sau, khi chiếu tha thuế đã hết hạn thì nhà vua định lại thuế hợp lý hơn trước, rồi ba năm kế tiếp nhân được mùa, nhà vua lại tha thuế v.v...

Về ngoại giao, vua Lý Thái Tổ cũng đã khôn khéo hòa hảo, giao thiệp với nhà Tống - một nước lớn, lúc nào cũng lăm le lấn xuống nước ta. Còn đối với các nước láng giềng, nhà vua tạo ra uy lực, kể cả việc dụng binh đánh nam dẹp bắc để khuất phục, giữ bình ổn trong nước. Sách *Khâm định Việt sử* cho biết, uy thế của nhà vua lừng lẫy đến nỗi các nước ở xa như Chân Lạp cũng phải sang triều cống.

Trong việc riêng, vua Lý Thái Tổ cũng quan tâm đến việc dạy con. Khi chưa làm vua, có lần thấy con trai lớn là Lý Phật Mã dầu còn bé nhưng những lúc đùa chơi thường bắt trẻ già theo hầu, ngài hỏi đùa:

- Con nhà tướng thì nên luyện tập việc quân, chứ tập lối các quan theo hầu làm gì?

Lý Phật Mã thưa:

- Nhà Lê thay nhà Đinh chẳng phải là việc làm của nhà tướng sao? Theo con, dẫu theo văn hay võ nhưng cứ giỏi là được.

Vì câu trả lời này mà nhà vua đã lập Phật Mã làm Thái tử. Tuy thế, sợ con sống mãi trong thâm cung thì không hiểu được đời sống của nhân dân, nhà vua cho dựng cung Long Đức ngoài thành dành cho Thái tử. Nhờ vậy, do sống gần dân, hiểu dân sau này lên nối ngôi, Lý Phật Mã đã làm được nhiều việc ích nước lợi dân.

Những việc cải cách quan trọng của vua Lý Thái Tổ cũng đã được các nhà sử học đời sau ghi nhận thỏa đáng. Chẳng hạn, nhà sử học Lê Tung trong bài Tổng luận của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* dù có chê như ta đã biết, nhưng cũng phải khẳng định ngài là người *"mở vận nước, có độ lượng khoan dung, có quy mô rộng rãi, dời kinh đô, đắp thành quách, kính giới, thương dân, tha cho thuế ruộng, đặt lệ đóng góp, Bắc - Nam giao hiếu, trong nước thái bình"*.

*
* *

Sự kiện dời đô do ông vua khai sáng triều Lý tiến hành, trải qua gần ngàn năm đã chứng minh việc làm này thuận với lẽ trời và lòng người. Riêng *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ còn được giới nghiên cứu nước nhà ghi nhận là văn bản đầu tiên viết về Thăng Long - Hà Nội.

Nhân 990 năm và tiến tới 1000 năm kỷ niệm trọng thể sự kiện này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã và đang tiến hành bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý giá của Thăng Long - Hà Nội với ý thức để lại cho muôn đời sau. Trên tinh thần đó, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã tiến hành dự án: "Bảo tồn, tôn tạo

và khai thác di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám" hoàn thành vào mùa thu năm 2000; "Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo các di tích Đoan Môn, Hậu Lâu, Bắc Môn trong Thành cổ Hà Nội" cũng đã hoàn thành vào năm 2000; "Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo toàn bộ khu vực Thành cổ" cũng được tiến hành sau khi Bộ Quốc phòng di chuyển (tính đến năm 2010). Ngoài ra, trong những năm gần đây, dự án "Xây dựng Bảo tàng Hà Nội", "Bảo tồn - tôn tạo - khai thác khu di tích Thành Cổ Loa" cũng được tiến hành và dự kiến hoàn thành vào năm 2009. Riêng dự án "Bảo tồn khu phố cổ" cũng đang được tiến hành theo quan điểm giữ gìn cho được phong cách và tâm hồn đặc hữu của toàn bộ khu phố cổ đồng thời đáp ứng những yêu cầu về môi trường sống của đô thị hiện đại; cải tạo thí điểm từng ô phố, từng dãy phố, từng ngôi nhà cổ theo qui hoạch chi tiết được duyệt và theo kế hoạch thực hiện cụ thể của từng năm và nhiều năm.

Có một điều rất thú vị là trong khi cả nước đang hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, thì trong năm 2003 giới khảo cổ đã làm nên một sự kiện rất quan trọng: phát hiện dấu tích hoàng thành Thăng Long. Nói như ông Dương Trung Quốc - Tổng thư ký Hội Sử học Việt Nam thì: *"Chưa bao giờ có một di chỉ cho chúng ta nhiều thông tin quý đến như thế. Tôi tin rằng đây cũng là một thông điệp. Giữa lúc chúng ta đang chuẩn bị kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long và hội nhập quốc tế, thì diện mạo tổ tiên hiển hiện ra. Phải chăng đây cũng là điềm báo hiệu vận hội mới của đất nước"*. Về sự kiện này, tổng hợp thông tin trên mạng Vietnam Express thì ta được biết:

Sau hơn 5 tháng khai quật diện tích hơn 14.000m^2 xung quanh khu vực hội trường Ba Đình, lần đầu tiên, vào tháng 9/2003 người ta có thể nhìn thấy tận mắt một phần diện mạo cực kỳ phong phú của các cung điện xưa trong Hoàng Thành thời Lý, Trần, Lê. Qua 14 hố khai quật, các chuyên gia đã làm xuất lộ được nền móng của một cung điện lớn dài 62 mét, rộng 27 mét với 9 gian nhà thuộc thời Lý và thời Trần với hệ thống 40 trụ móng được người xưa xử lý chống lún rất kiên cố. Điều đáng kinh ngạc là các nhà khảo cổ đã tìm thấy một giếng nước từ thời Lý còn khá nguyên vẹn, đường kính 68cm, sâu 2m50 cùng hai giếng thời Lê. Tiếp đó là dấu tích hai nền móng cung điện thời Lý

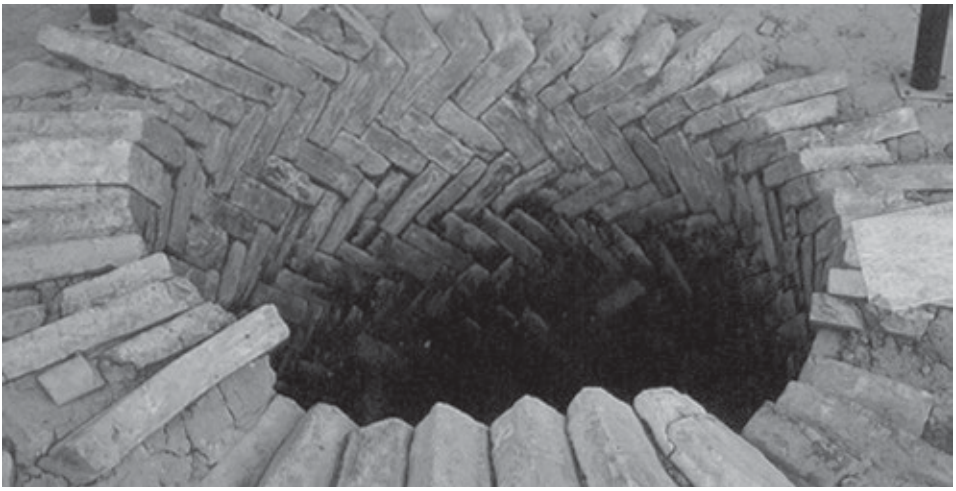

Giếng thời nhà Lý trên đất Thăng Long (khai quật 2003)

có chân tảng đá hoa sen, dài 24m50, rộng 20 mét. Đây là di tích cung điện thời Lý duy nhất ở Thăng Long còn nguyên vẹn: chân tảng hoa sen được xếp đặt ngay ngắn trên các trụ móng cột. Ngoài ra, người ta còn phát hiện hệ thống cống thoát nước thời Lý - Trần và dấu vết rõ nét một con đường rải sỏi dài 27,5 mét.

Tổng số di vật tìm được ước tính trên 4 triệu, chủ yếu là gạch, ngói, các đồ gốm trang trí và tiền cổ. Trong số này, có những viên gạch khắc chữ "Đại Việt quốc quân thành nguyên", chỉ rõ là gạch để xây thành của nước Đại Việt thời Đinh - Lê. Những viên gạch khắc chữ "Lý gia đệ tam Long Thụy Thái Bình tứ niên đạo" cho biết đó là gạch xây cung điện thời Lý năm 1057. Ngoài ra, các di vật khác như vũ khí, các loại tiền đồng, đồ dùng sinh hoạt và đồ trang sức kim loại phản ánh đời sống kinh tế - xã hội - văn hóa thời đó...

Kế tiếp với việc khai quật hố thám sát thứ hai tại số nhà 62 - 64 Trần Phú, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một đoạn tường kiến trúc, xây bằng đá ong. Phía dưới đoạn tường có một rãnh nước cổ chạy chui xuống chân tường, được kè bởi một hàng cọc gỗ. Tuy nhiên, công năng của kiến trúc này còn chưa được rõ, vì vậy, công việc khai quật phải dừng lại để xin phép mở hố thám sát B.

Trong lòng hố 2B chỉ rộng hơn 20m^2, ở tầng trên đã phát hiện toàn bộ phế tích của một lò gốm kinh thành Thăng Long thời Trần: như các con kê gốm, mảnh tường lò gốm… Theo Tiến sĩ Hà Văn Cẩn, nếu không phát hiện ra phế tích lò gốm này, chắc chắn sẽ rất dễ lầm lẫn số đồ gốm thu được ở đây là đồ Trung Quốc bởi độ tinh tế, mảnh mai của chúng. Có những chiếc bát mỏng như vỏ trứng, gần như trong suốt, hoa văn tinh xảo và trang nhã. Đây là một bất ngờ lớn vì cho tới nay, nhiều người vẫn cho rằng gốm Việt thời Trần chưa đạt đến trình độ công nghệ đó.

Tuy nhiên, bên dưới lò gốm mới là điều mọi người tìm kiếm: ở độ sâu 4m20, một kiến trúc xây bằng gạch và đá ong, không rõ là tường thành hay tường cung điện. Vì vậy, nhóm khai quật lại phải ngừng lại để xin phép mở hố thám sát 3.

Căn cứ theo tim tường kiến trúc vừa phát hiện, dịch về phía bắc 40 mét, hố 3 được mở với diện tích rộng đến 80m^2. Kiến trúc cũ vẫn xuất hiện, lần này nguyên vẹn hơn. Đã có thể khẳng định đây là một đoạn của tường thành. Chiều rộng của dải tường này là 1m50, cao 1m50. Tính từ chân thành lên đến mặt đất là 3,8 mét. Cấu trúc gồm một lớp đá lát móng, một lớp gạch vồ ở trên và phần trên cùng được xây bằng đá ong.

Nếu nối hai đoạn đào được từ hố 2B sang hố 3 sẽ được một đoạn thành dài đến 50 mét chạy theo hướng Bắc - Nam. Còn nếu nối với vết tích đoạn thành tìm được khi đào móng xây dựng Lăng Hồ Chí Minh năm 1977 thì sẽ có thể tìm thấy một đoạn thành dài đến 500 mét. Tiến sĩ Hà Văn Cẩn khẳng định, ở dưới cốt nền rất sâu như vậy, nếu được phép khai quật, chắc chắn sẽ gặp đoạn tường thành này.

Cũng trong hố 3, các nhà khảo cổ còn tìm thấy ở độ sâu 3,6 mét một nền kiến trúc thời Lê, hai mộ táng đầu thế kỷ, hai chuỗi tiền Khang Hy thông bảo (1676 - 1726). Ở độ sâu 4,4 - 4,5 mét, họ còn tìm thấy các dấu tích văn hóa Lý - Trần với rất nhiều đồ gia dụng: chậu gốm, mảnh sành, một cụm năm gốc cây chưa rõ cây gì, hạt cây, mai cua, vỏ sò… Ở độ sâu 5,1 mét - độ sâu nhất, cũng vẫn tìm thấy các mảnh sành của những chiếc chum, chậu bị vỡ.

Đoạn thành vừa phát hiện trên có niên đại trong khoảng từ triều Lê đến triều Nguyễn. Tuy nhiên, các nhà khảo cổ cho biết điều này không quan trọng bằng việc lần đầu tiên chúng ta đã có thể hình dung được cụ thể sự tồn tại của hoàng thành Thăng Long, không chỉ qua sử liệu mà qua những dấu tích vật chất.

Ta cũng có thể hình dung được Thăng Long mấy trăm năm trước là một vùng đất thấp như thế nào so với cốt nền hiện tại. Mặt khác, Tiến sĩ Tống Trung Tín - Viện phó Viện Khảo cổ - vẫn cho rằng "dân ở đâu thành ở đó". Nếu theo lý thuyết này, thì dẫu chưa tìm thấy di tích thành thời Trần, nhưng với việc tìm thấy những dấu tích văn hóa và di chỉ cư trú của người dân thời Trần, có thể hình dung thành Thăng Long các thời trước Lê - Nguyễn sẽ dao động với biên độ nhỏ quanh chân thành thời Lê - Nguyễn vừa tìm được (có thể rộng hơn hoặc hẹp hơn, tùy từng triều đại).

Trước phát hiện về bức tường phía tây này, các nhà khảo cổ cũng đã xác định được con đường thần đạo lát gạch hoa chanh, chạy từ cột cờ Hà Nội qua Đoan Môn đến điện Kính Thiên, là trung tâm của hoàng thành thế kỷ XIII - XIV. Họ cũng phát hiện thấy điện Kính Thiên thời Lý - Trần trùng với điện Thiên An thời Lý - Trần. Liên kết các dữ kiện này, các nhà khoa học đã có được một hình dung về hoàng thành Thăng Long ngày càng rõ nét hơn.

Trong lúc đó, một cuộc khai quật khác, cũng cực kỳ quan trọng và có quy mô lớn nhất từ trước đến nay ở trung tâm Hà Nội (trên diện tích 2.000m^2 với 12 hố khai quật được mở cùng lúc) trên khu đất 18 Hoàng Diệu, 1A Hoàng Văn Thụ, đang diễn ra gấp gáp cho kịp tiến độ thi công tòa nhà Quốc hội - nơi trước kia là trung tâm hoàng thành. Cả hai chuyên gia đầu ngành khảo cổ Việt Nam là GS Trần Quốc Vượng và GS Hà Văn Tấn đều cho rằng, những dấu ấn vật chất của một Thăng Long vàng son với lâu đài, cung điện, thành quách sẽ tiếp tục lên tiếng qua cuộc khai quật này.

Ngày 11/11/2003, Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa Thông tin (VHTT), Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia

đã tổ chức họp báo, thông báo kết quả khai quật khảo cổ học bước đầu tại khu vực xây dựng mới Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình. Theo ông Bộ trưởng Bộ VHTT Phạm Quang Nghị, sau khi tiếp thu ý kiến của các nhà khoa học trên nhiều lãnh vực thì có 3 phương án được đề xuất:

- ***Phương án 1:*** *Bảo toàn toàn bộ di tích khai quật được như một bảo tàng ngoài trời.*
- ***Phương án 2****: Kết hợp việc xây dựng các công trình mới với các bảo tồn tại chỗ một số bộ phận tiêu biểu, quý giá nhất của di tích. Dành một phần diện tích nhất định trong khu vực này xây dựng bảo tàng, hoặc dành một phần diện tích trong Nhà Quốc hội mới trưng bày những tài liệu, hiện vật, mô hình hiện trạng di tích.*
- ***Phương án 3:*** *Trong trường hợp chưa đủ các điều kiện về quản lý, bảo vệ, bảo quản và tài chánh để bảo tồn tại chỗ thì tạm lấp cát, khi nào hội đủ điều kiện sẽ khai quật lại để bảo tồn và phát huy giá trị di tích.*

Trở lại với sự kiện năm 1010, vua Lý Thái Tổ cho dời kinh đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (Thăng Long), rõ ràng đã thể hiện tầm nhìn chiến lược của một minh quân. Nói như vậy, vì không phải trong thời đại Hồ Chí Minh chúng ta mới thừa nhận, mà trước đó, năm 1397, khi Tuyên trung vệ quốc đại vương Hồ Quý Ly quyết định dời kinh đô về An Tôn (Thanh Hóa) thì Khu mật chủ sự Nguyễn Nhữ Thuyết đã dâng thư can: "Ngày xưa nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điềm chẳng lành. Nay đất Long Đỗ (Thăng Long) có núi Tản Viên, có sông Lô Nhị (sông Hồng), núi cao sông sâu, đất bằng phẳng rộng rãi. Từ xưa, các bậc đế vương mở nền dựng nước, không đời nào không lấy đất ấy làm nơi sâu gốc bền rễ. Hãy nên noi gương việc trước: khi ấy quân Nguyên bị giết, giặc Chiêm phải nộp đầu... Xin nghĩ lại điều đó, để làm thế vững mạnh cho nước nhà. An Tôn đất đai chật hẹp, hẻo lánh, ở nơi đầu non cuối nước, hợp với loạn mà không hợp với trị. Cho dù dựa vào thế hiểm trở thì đời xưa đã có câu: "Cốt ở đức chứ không cốt ở hiểm".

Tất nhiên Hồ Quý Ly không nghe theo, sau khi xây thành xong ở An Tôn gọi là Tây Đô. Do đó, Thăng Long trở thành Đông Đô. Sau khi tiêu diệt nhà Hồ, giặc Minh đổi Đông Đô thành Đông Quan. Năm 1428, khi giải phóng Đông Quan, anh hùng Lê Lợi đổi lại thành Đông Kinh. Dưới thời vua Lê Thánh Tông lại đổi Đông Kinh thành phủ Trung Đô rồi phủ Phụng Thiên. Đến đời nhà Mạc rồi triều vua Lê - chúa Trịnh lại trở lại với tên gọi Thăng Long.

Do sự phát triển của kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ ngoại thương, thế kỷ XVII - XVIII là giai đoạn phát triển của các thành thị trên quy mô cả nước. Thăng Long lại quen thuộc trong dân gian với cái tên Kinh Kỳ, Thượng Kinh hay Kẻ Chợ.

Từ năm 1788 Bắc bình vương Nguyễn Huệ cũng đã có ý định nhờ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp tìm đất để dựng kinh đô mới tại Nghệ An với lý do: "Nay kinh Phú Xuân thì tình thế cách trở. Ở xa trị Bắc hà, sự thế rất khó khăn. Theo đình thần nghị rằng: chỉ đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế trong Nam ngoài Bắc, và sẽ làm cho người tứ phương đến kêu kiện, tiện việc đi về". Sau ba lần bảy lượt tìm chọn vị trí, cuối cùng Phượng Hoàng Trung đô được dựng tại Yên Trường (Vinh), cụ thể là vùng đất giữa núi Dũng Quyết và núi Con Mèo. Nhưng rồi do biến động khốc liệt của thời cuộc, Phượng Hoàng Trung đô chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi...

Dưới thời Tây Sơn, do vua Quang Trung đóng đô ở Phú Xuân (Huế) nên Thăng Long được đổi thành Bắc Thành. Sau khi tiêu diệt nhà Tây Sơn, vua Gia Long vẫn giữ tên Bắc Thành nhưng đổi phủ Phụng Thiên ra Hoài Đức. Năm 1831, vua Minh Mạng lập tỉnh Hà Nội gồm 4 phủ: Hoài Đức, Ứng Hòa, Thường Tín và Lý Nhân. Tỉnh lỉ đặt ở phủ Hoài Đức tức ngay vị trí thành Thăng Long cũ nên Thăng Long cũng được gọi là Hà Nội. Trải qua năm tháng, Thăng Long ngày càng phát triển và trở thành trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế... của cả nước:

Rủ nhau chơi khắp Long thành
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai
Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Bài, Hàng Khay
Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giày
Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông
Hàng Buồm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè
Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre
Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà
Quanh đi đến phố Hàng Da
Trải xem phường phố thật là cũng xinh
Phồn hoa thứ nhất Long thành
Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ
Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền

Đình làng Đình Bảng hiện nay (2008)

Khi đặt tên Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã ý thức Thăng Long là biểu tượng của *Rồng bay*, vừa mang ý nghĩa vươn lên của dân tộc, vừa hướng về cội nguồn Tiên - Rồng. Từ năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã đổi chữ *Long* là *Rồng* thành chữ *Long* là *Thịnh*, vì lấy cớ Rồng tượng trưng cho vua, nhưng vua không đóng đô nơi này nên chữ Long chỉ còn mang ý nghĩa là thịnh vượng mà thôi.

Ngày nay, tên gọi thủ đô Thăng Long - Hà Nội chắc chắn trở lại với ý nghĩa như vua Lý Thái Tổ đã đặt tên. Còn làng Đình Bảng - nơi phát tích nhà Lý, nay có Đền Đô (tức đền Cổ Pháp) để thờ tám vị vua triều Lý nên còn gọi là Đền Lý Bát Đế, riêng Lý Chiêu Hoàng, vị vua thứ 9 của triều Lý thì được thờ tại Đền Rồng. Từ ngày 25/1/1991, Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định số 154 công nhận Đền Đô là Di tích Lịch sử - Văn hóa. Hàng năm Lễ hội Đền Đô được tổ chức rất trọng thể vào ngày 15 - 17/3 âm lịch, kỷ niệm ngày vua Lý Thái Tổ đăng quang (ngày 15/3 năm Canh Tuất).

TRẦN THỦ ĐỘ

Người mở đầu sự nghiệp dựng nước
và giữ nước thời Trần

Trong lịch sử có những nhân vật mà khi viết về họ, giới sử học đã có sự đánh giá khác nhau, thậm chí trái ngược nhau; hoặc trong thời điểm này ghi nhận họ có công, nhưng ở thời điểm khác lại cho rằng họ có tội và ngược lại. Trần Thủ Độ, sinh năm 1194 ở làng Lưu Xá (Hưng Hà - Thái Bình) là cháu họ của Trần Lý là một trong những nhân vật như thế. Các sử thần thời Lê, từ Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên đến Lê Quý Đôn đều lên án hành động của Trần Thủ Độ trong việc lật đổ nhà Lý lập nhà Trần. Đại Việt sử ký toàn thư đánh giá: "Thủ Độ coi việc đó là hết lòng trung, lo việc nước, nhưng biết đâu thiên hạ đời sau đều chỉ mặt gọi là giặc giết vua, huống chi còn làm thói chó lợn"; thời nhà Nguyễn, vua Thiệu Trị liệt ông vào hàng loạn thần nhà Lý, bắt phải hủy bỏ đền thờ, còn vua Tự Đức phê: "Nết xấu như chó lợn, dạ độc ác như hùm beo"; đến giữa thế kỷ XX các nhà viết sử như Trần Trọng Kim cũng viết: "Thật là người rất gian ác đối với nhà Lý" v.v... Gần đây, giới sử học nước nhà đã có cái nhìn khác. Nhân kỷ niệm 800 năm sinh của Trần Thủ Độ, từ ngày 26 đến 27/5/1994 Viện Sử học đã phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin và Du lịch tỉnh Thái Bình tổ chức hội thảo khoa học "Thái Bình với nhà Trần" và xuất bản tập sách Trần Thủ Độ con người và sự nghiệp. Qua đó, hội thảo đã ghi nhận "Trần Thủ Độ là một danh nhân lịch sử lớn của dân tộc

cần đưa về vị trí xứng đáng của ông". Nhà sử học Nguyễn Quang Ân lại đánh giá Trần Thủ Độ là "nhân vật kiệt xuất trong lịch sử nước ta. Ông xứng đáng mở đầu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước vẻ vang thời Trần" và còn cho biết thêm thông tin là nhà nghiên cứu Hoa Bằng ngày 5/2/1971 nhân đi xem quan họ ở vùng Lim (thuộc huyện Tiên Sơn - Bắc Ninh) đã phát hiện ra đền thờ Trần Thủ Độ trên đồi Lim. Trước đền thờ có câu đối ca ngợi công đức Trần Thủ Độ (Nguyễn Quang Ân dịch nghĩa):

Công đức của ông để mãi đến ngày nay, chẳng những chỉ bó hẹp trong hai trăm năm đời nhà Trần;

Sau nghìn đời, công luận đã định, ông đáng liệt vào bậc thứ nhất dưới trời Nam.

Trước những quan điểm đánh giá trái ngược đó, Trần Thủ Độ là người như thế nào?

Có một sự trùng hợp ngẫu nhiên, nếu vua Lý Thái Tổ - người dựng lên vương nghiệp nhà Lý, là người rất mộ đạo Phật, lúc hưng thịnh nhất, năm 1024, đã cho dựng chùa Chân Giáo trong thành Thăng Long để tẩy rửa bụi trần với câu kinh tiếng kệ thì đúng 200 năm sau lại là nơi chấm dứt vương nghiệp nhà Lý! Lúc triều Lý suy vi nhất, sau khi nhường ngôi cho con gái, vua Lý Huệ Tông lên làm thượng hoàng ra tu ở chùa này và đã thắt cổ tự tử ở đây! Người bức ông vua cuối cùng của triều Lý - nếu không kể Lý Chiêu Hoàng - phải tự chọn lấy giải pháp nghiệt ngã này chính là Trần Thủ Độ.

Như ta biết, vào đời vua Lý Anh Tông, năm 1164 lần đầu tiên "thiên triều" phương Bắc mới công nhận Đại Việt ta là một nước, chứ không phải chỉ một quận như trước đó. "Nước ta thành tên là nước An Nam khởi đầu từ đấy" (Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược*). Đây cũng là thời điểm nhà Lý bắt đầu suy vi. Sau khi vua Lý Anh Tông mất, thái tử Long Cán mới 3 tuổi lên nối ngôi, tức vua Lý Cao Tông. Lớn lên, nhà vua ham chơi bời, săn bắn, bỏ bê việc nước, giặc giã nổi lên khắp nơi. Năm 1208, có nội loạn, cha con vua Lý phải bỏ kinh thành mà

lánh nạn. Nhà vua chạy lên Quy Hóa (vùng sông Thao ở Phú Thọ), còn Thái tử Sam chạy về làng Lưu Gia ở Hải Ấp (nay thuộc Thái Bình) và trú ở trong nhà hào kiệt lừng lẫy nhất trong vùng là Trần Lý.

Nguyên họ Trần vốn người đất Mân (có tài liệu cho là người Quế Lâm), thuở xa xưa trước kia có người họ Trần tên là Kinh đến lập nghiệp ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường[1] sinh ra Hấp, Hấp sinh ra Lý, Lý sinh ra Thừa, đời đời làm nghề đánh cá.

Khi thái tử Sam trú nhà Trần Lý thì cũng là thời điểm khởi đầu cho một cuộc nhân duyên giữa con trai nhà vua với con gái nhà thường dân. Mối tình này sẽ là đầu mối góp phần tích cực để kết thúc vương nghiệp nhà Lý.

Khi Thái tử Sam thấy con gái Trần Lý là Trần Thị Dung có nhan sắc bèn lấy làm vợ thì anh em, con cháu họ Trần xem việc nước cũng như việc nhà. Những tay hiệt kiệt như Trần Lý, Trần Thừa, Trần Tự Khánh, Trần Thủ Độ... đã mộ quân kéo về kinh thành dẹp loạn, rồi rước vua Lý Cao Tông hồi cung. Do đó, năm 1211 khi Thái tử Sam lên ngôi, lúc ấy mới 16 tuổi, hiệu Lý Huệ Tông, thì đã dành cho anh em nhà Trần nhiều quyền hành, chức tước. Từ đó, họ Trần dần dần tạo được thế lực to lớn trong triều. Riêng Trần Thủ Độ được phong làm Điện tiền chỉ huy sứ, nắm giữ lực lượng quân đội.

Lúc ấy, vua Lý Huệ Tông chung sống với hoàng hậu Trần Thị Dung, chỉ có được hai công chúa là Thuận Thiên và Chiêu Thánh, không có con trai nối dõi. Đã thế, nhà vua lại thường say sưa bỏ bê việc triều chính. Do rượu chè vô độ, bệnh nặng, rồi phát cuồng, tự xưng Thiên tướng giáng trần. Hàng ngày, Huệ Tông thường cầm mộc và giắt lá cờ trên búi tóc vừa múa may, vừa uống rượu bét nhè đến mê mệt... Năm 1224, lúc bệnh nặng, nhà vua lên làm thượng hoàng, nhường ngôi lại cho con gái thứ Chiêu Thánh, mới vừa 6 tuổi nối ngôi, hiệu Lý Chiêu Hoàng. Trước thời cơ này, Trần Thủ Độ đã bố trí con cháu họ Trần vào làm sắc dịch trong cung. Trong số những người này,

(1) Sau là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Lý Chiêu Hoàng thường thích đùa nghịch với Trần Cảnh vì cùng tuổi nhỏ. Rồi một ngày nọ, cuối năm 1225 Trần Thủ Độ ra lệnh đóng cửa thành, canh phòng cung cấm nghiêm ngặt và loan báo:

- Bệ hạ đã có chồng!

Bá quan đều chưng hửng, nhưng không dám có lời khác ý với Trần Thủ Độ.

Trong chiếu truyền ngôi của Lý Chiêu Hoàng cho biết: *"Họ Lý ta vâng mệnh cao sáng từ trời, có cả bốn biển. Liệt thánh kế tiếp làm vua hơn hai trăm năm, chẳng may gặp việc gian truân, giặc cướp nổi lên như ong, nhân dân không được yên ổn. Thượng hoàng mắc bệnh, không người nối dõi, Trẫm phải vâng theo thánh chỉ, gượng gạo nối ngôi. Trẫm xét ngôi báu rất trọng đại mà Trẫm là vua đàn bà, phải gánh vác lịch số trời giao cho, riêng những nơm nớp lo sợ, như sắp sa xuống vực sâu. Nghĩ sao tìm được hiền nhân quân tử, để giúp đỡ về chính trị. Duy chỉ có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, uy nghi đường hoàng, thực có phong độ bậc thiên tử, có thể nhường ngôi báu để chống đỡ buổi gian nguy. Vậy rất mong Trần Cảnh đồng lòng hợp sức, dẹp yên loạn lạc, cứu vớt dân sinh, để cùng hưởng phúc thái bình"*.

Trần Cảnh, cháu nội của Trần Lý, con thứ của Trần Thừa, em của Trần Liễu, lúc ấy mới 8 tuổi, đã lên ngôi báu như thế. Đó chính là Trần Thái Tông (1225 - 1258), niên hiệu Kiến Trung.

Cuộc "đảo chính" trong cung đình nhà Lý do Trần Thủ Độ "đạo diễn" đã diễn ra êm thắm, thuận tình hợp lý, không gây ra binh đao đổ máu. Điều này chứng tỏ ông là một nhà chính trị cực kỳ khôn khéo, sáng suốt, biết chọn thời điểm thích hợp nhất để "bàn giao" chính quyền từ nhà Lý đã suy tàn sang tay nhà Trần. Trần Thừa tuy không làm vua ngày nào nhưng vẫn được tôn làm thượng hoàng. Vì thế vua đầu tiên của nhà Trần gọi là Thái Tông, chứ không phải Thái Tổ như các triều đại khác. Còn Trần Thủ Độ được phong là Quốc thượng phụ, sau gia phong làm Thống quốc thái sư.

Dù đã dứt nghiệp nhà Lý nhưng thượng hoàng nhà Lý là Huệ Tông vẫn còn sờ sờ ra đó, Trần Thủ Độ quyết không để yên. Lần nọ,

Huệ Tông ra chơi chợ Đông, dân chúng tranh nhau chạy đến xem, có người thương khóc. Trần Thủ Độ sợ lòng người nhớ vua cũ, sinh biến loạn, liền ép Huệ Tông đến tu tại chùa Chân Giáo, gọi là Huệ Quang đại sư, thật ra chỉ là một cách để dễ quản thúc. Ngày nọ, Trần Thủ Độ đến chùa xem xét tình hình, thấy Huệ Tông đang ngồi xổm nhổ cỏ, bèn nói xa nói gần:

- Nhổ cỏ thì phải nhổ tận gốc!

Huệ Tông đứng dậy phủi tay:

- Điều ngươi nói ta hiểu rồi!

Lần khác, Trần Thủ Độ sai người đem hương hoa đến dâng cho Huệ Tông. Hiểu ý, tụng kinh xong, Huệ Tông bước vào phòng trong khấn: "Thiên hạ nhà ta đã về tay ngươi, ngươi lại còn giết ta, nay ta chết thì ngày sau con cháu ngươi cũng phải chịu như thế", rồi bước ra sau vườn thắt cổ tự tử. *Đại Việt sử ký toàn thư* có lời bình: "Họ Lý được nước không kém gì Tam Đại, truyền nối nhiều đời, đến Huệ Tông không có con trai, lại mắc bệnh tật, chắc là ơn trạch của tiên vương đến đây là hết rồi, cho nên họ Trần mới lấy được nước. Đã lấy nước của người ta, lại giết vua của người ta thì thực là bất nhân quá lắm".

Sự kiện này diễn ra vào tháng 8/1226.

Với mục tiêu phải loại bỏ hoàn toàn thế lực nhà Lý, do đó, Trần Thủ Độ đã thực hiện nhiều biện pháp, thủ đoạn tàn khốc. Lâu nay, khi nói đến một trong những thủ đoạn tàn khốc ấy, nhiều người vẫn cho rằng, mùa đông năm 1232, nhân tôn thất họ Lý làm lễ tế các vua Lý ở thôn Thái Đường, xã Hoa Lâm (nay thuộc Bắc Ninh) thì Trần Thủ Độ ngầm sai đào hố sâu, làm nhà lên trên, đợi khi mọi người vào làm lễ thì cho người giật sập, chôn sống những người tham dự! Thật ra, điều này không đáng tin. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, dù các sử thần không mấy cảm tình với Trần Thủ Độ nhưng cũng dè đặt: "Xét thời Trần Anh Tông còn có người họ Lý làm tướng, hơn nữa Phan Phu Tiên không ghi lại, việc này chưa chắc đã có thực, hãy tạm chép vào đây". Nhưng có điều chắc chắn là để tránh sự khủng bố lúc ấy, em của vua Lý Cao Tông, hoàng thúc vua Lý Huệ Tông là hoàng tử Lý

Long Tường đã đem gia quyến giương buồm chạy mãi, cho đến khi tàu cập vào một bán đảo, nay là đất nước Hàn Quốc. Điều hết sức thú vị là năm 1994, ông Lý Xương Căn - hậu duệ đời thứ 31 của vua Lý Thái Tổ - đã về thăm cố quốc. Nhưng đó là chuyện sau này. Chứ bấy giờ, Trần Thủ Độ đã ráo riết thực hiện âm mưu "nhổ cỏ phải nhổ tận gốc". Trước hết, triều Trần ban chữ húy về tổ tiên của nhà vua. Ông nội của nhà vua là Trần Lý nên buộc họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn! (1)

Có câu sấm truyền còn lưu đến ngày nay:

Bao giờ rừng Báng hết cây
Tào Khê hết nước Lý nay lại về

Rất có thể là do nhà Trần đặt ra để lòng dân ngày ấy nguôi dần hy vọng vào nhà Lý. Bên cạnh đó, Trần Thủ Độ còn thực hiện chính sách đem cung nhân, con gái họ hàng nhà Lý gả cho các tộc trưởng người Mán! Không những khắc nghiệt đối với họ Lý, mà ngay cả trong nội bộ nhà Trần, Trần Thủ Độ cũng "sắp xếp" lại một cách thô bạo, theo nhận định của *Đại Việt sử ký toàn thư* thì "chốn buồng the cũng có nhiều điều hổ thẹn": Trần Thị Dung - vợ của thượng hoàng nhà Lý là Huệ Tông, bị giáng làm Thiên cực công chúa và trở thành vợ của... Trần Thủ Độ, dù hai người là chị em họ với nhau! Vua Trần Thái Tông và Lý Chiêu Hoàng chung sống với nhau hơn mười năm nhưng vẫn chưa có con, sợ sau này sẽ ảnh hưởng đến ngôi vị của nhà Trần nên năm 1237, Trần Thủ Độ ép nhà vua giáng hoàng hậu làm công chúa, để lấy vợ của anh ruột mình là Trần Liễu đưa lên làm hoàng hậu! Đơn giản chỉ vì bà chị dâu này đang có thai được ba tháng!

Quyết định khủng khiếp này khiến anh em nhà vua nổi loạn. Nửa đêm, vua Trần Thái Tông trốn ra khỏi kinh thành tìm đường lên núi Yên Tử, đến chỗ quốc sư Phù Vân vốn là bạn cũ để cùng vui kinh kệ, rửa sạch lòng trần. Xã tắc không thể không có vua, dù chỉ một ngày,

(1) Trên báo Thanh Niên số ra ngày 21/10/2003 nhà thơ Bàng Sĩ Nguyên cho biết" "Dòng họ Bàng của chúng tôi có quê gốc Bình Lục (Hà Nam), chính từ hoàng tộc nhà Lý bị Trần Thủ Độ truy sát phải đổi họ". Nếu họ Trần tước họ Lý thì về sau năm 1395, Hồ Quý Ly đã bức tôn thất họ Trần sang họ Mai. Trong Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Theo lệ cũ, người tôn thất có tội nặng phải tước bỏ họ cũ, đổi gọi họ Mai.

Trần Thủ Độ và bá quan liền lên núi mời vua quay về kinh sư, nhưng nhà vua mỏi mệt, ngao ngán:

- Trẫm non trẻ, chưa cáng đáng nổi sứ mệnh nặng nề, phụ hoàng lại vội lìa bỏ, sớm mất chỗ trông cậy, nên không dám giữ ngôi vua mà làm nhục xã tắc.

Nài nỉ mãi nhưng nhà vua vẫn không thuận. Cuối cùng, Trần Thủ Độ cương quyết:

- Xa giá ở đâu tức triều đình ở đó!

Rồi cho tiến hành xây dựng cung điện mới ở Yên Tử.

Thấy vậy, Phù Vân Trúc Lâm quốc sư cũng khuyên nhà vua:

- Bệ hạ nên gấp quay xa giá trở về, chớ để làm hư hại núi rừng của đệ tử. Hơn nữa, đã làm vua thì không còn có thể theo ý riêng mình được...

Trước tình thế này, Trần Thái Tông đành quay trở về. Còn Trần Liễu nổi loạn được hai tuần thì tự thấy lực lượng không đương đầu nổi nên giả làm người đánh cá, đi thuyền độc mộc đến chỗ em mình để xin hàng. Hai anh em ruột ôm nhau khóc. Trần thủ Độ vác gươm đến đòi chém.

Nhưng nhà vua giấu Trần Liễu trong thuyền và xin tha cho anh mình. Trần Thủ Độ tức giận ném gươm xuống sông, nói:

- Ta chỉ là con chó săn thôi biết đâu anh em nhà người thuận nghịch thế nào?

Trong thời gian này, Trần Thủ Độ còn sai các nhà phong thủy đi xem khắp núi sông cả nước, chỗ nào có vượng khí đế vương thì dùng pháp thuật để trấn yểm, như cho đào sông Bà Lễ (có lẽ là sông Chu hoặc sông Mã ở Thanh Hóa), đục núi Chiêu Bạc (có lẽ là núi Chiếu Bạch ở huyện Hà Trung, Thanh Hóa), còn lấp các khe kênh, mở đường ngang dọc thì không kể xiết... Về vấn đề này, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô sĩ Liên cũng có lời bình vô cùng lý thú: "Từ khi có trời đất

này, thì đã có núi sông này, mà khí trời chuyển vận, thánh nhân ra đời, đều có số cả. Khí trời từ bắc chuyển xuống nam, hết nam rồi lại quay về bắc. Thánh nhân trăm năm mới sinh, đủ số lại trở lại từ đầu. Thời vận có lúc chậm lúc chóng, có khi thưa khi mau mà không đều, đại lược là thế, có can gì đến núi sông? Nếu bảo núi sông có thể lấy pháp thuật mà trấn áp, thì khí trời chuyển vận, thánh nhân ra đời có pháp thuật gì trấn áp được không? Ví như Tần Thủy Hoàng biết phương đông nam có vượng khí thiên tử, đã mấy lần xuống phương ấy để trấn áp, mà rút cuộc Hán Cao vẫn nổi dậy, có trấn áp được đâu!"

Dù sao, dàn xếp của Trần Thủ Độ cũng tạm ổn.

Trong những năm cuối đời nhà Lý, giặc giã trong nước nổi lên như rươi, do đó, sau khi sắp xếp mọi việc Trần Thủ Độ lại đem quân đi đánh dẹp. Nhờ vậy tình hình trong nước mới yên ổn. Là một nhà chính trị có tầm nhìn chiến lược nên để củng cố ngôi vị nhà Trần ngày một vững chắc, Trần Thủ Độ đã tiến hành nhiều cuộc cải cách quan trọng.

Trước hết, ông tập trung xây dựng lực lượng võ bị hùng hậu, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phản loạn. Những quy chế trước đây của nhà Lý nếu xét thấy còn hợp lý, ông vẫn tiếp thu để thực hiện. Chẳng hạn, theo lệ cũ hàng năm, cứ vào ngày 4/4 từ lúc gà gáy bá quan văn võ đều tập trung thành đội ngũ ngoài cửa thành, đến lúc tờ mờ sáng thì tiến vào triều chầu nhà vua. Rồi lui ra cửa Tây thành, đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau uống máu ăn thề. Trong không khí trang nghiêm ấy, quan Trung thư kiểm chính tuyên đọc lời thề:

- Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái lời thề này, thần minh giết chết!

Trần Thủ Độ vẫn giữ lệ cũ này, vì hơn ai hết, ông biết đây chính là dịp cần thiết để củng cố lòng thành của ba quân đối với nhà vua đương vị. Ngoài ra, ông cũng tổ chức lực lượng quân đội nhà nước như thời Lý: gồm quân triều đình, quân các địa phương và lực lượng dân binh (gồm hương binh ở vùng đồng bằng và thổ binh ở vùng

núi). Để làm tốt công tác tuyển quân, thì trước hết phải tổng điều tra dân số. Công tác này thời nhà Lý cũng đã tiến hành, nhưng dưới nhà Trần thì mới "làm sổ hộ tịch, cứ hàng năm làm kế tiếp, phép làm rất rõ và kỹ" như trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã cho biết; và xử phạt rất nặng những ai lậu sổ hộ tịch, giấu nhân đinh hòng trốn tránh sai dịch và binh dịch.

Đồng thời Trần Thủ Độ chia đất nước làm 12 lộ và đặt các chức quan phù hợp để quản lý dân theo luật định. Từ năm 1228, Trần Thủ Độ đã xác định lại sổ đinh tỉnh Thanh Hóa và cũng định lệ như thời nhà Lý mà trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: "Người có quan tước, con cháu được tập ấm mới được ra làm quan, người giàu có khỏe mạnh mà không có quan tước thì sung quân đội, đời đời làm lính". Thời ấy, con trai lớn gọi là đại hoàng nam, con trai nhỏ gọi là tiểu hoàng nam, 60 tuổi gọi là lão, già lắm thì gọi là long lão. Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, chẳng hạn có 1 đến 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3 đến 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền, ai không có ruộng thì được miễn hoàn toàn v.v... Việc làm này đã góp phần tích cực xây dựng bộ máy nhà nước trung ương tập quyền, thống nhất từ trung ương đến các cấp cơ sở là xã.

Điều đáng khen ở Trần Thủ Độ, là người trực tiếp đứng ra duyệt định hộ khẩu trong nước, nhưng ông đã làm gương giữ kỷ cương phép nước rất nghiêm minh, không để tình cảm riêng chi phối việc chung. Trong sử sách còn ghi lại chuyện có một người cùng làng với vợ ông, đã thậm thụt "đi ngõ sau" để tỉ tê, nhờ bà nói với ông xin làm chức câu đương - tức một chức dịch trong làng. Nghe vợ nói xong, ông lẳng lặng ngồi nghe và bảo bà ghi rõ tên họ, quê quán của y. Đến lúc xét sổ hộ khẩu của làng, ông cho gọi đến tên y. Người này bước ra mặt mày hớn hở, nhưng rồi run như cầy sấy khi nghe ông phán:

- Anh nhờ thế lực của vợ tôi mà mong được chức câu đương. Vậy cũng được thôi. Nhưng để phân biệt với những người khác cùng chức đó, ta phải chặt một ngón chân của anh. Anh nghĩ sao?

Tên này nghe ông phán như thế sợ hãi, xin thôi. Nhưng ông không đồng ý. Y kêu nài khóc lóc mãi, ông thương tình mới tha cho. Từ đấy, không một ai còn dám thậm thụt ra vào để kêu riêng với bà phu nhân nữa!

Trong *An Nam chí lược* cho biết thêm việc tuyển binh thời bình dưới thời nhà Trần: "Việc lấy quân không có số nhất định: chỉ chọn dân đinh nào khỏe mạnh thì lấy" và trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cho biết nếu binh lính bỏ trốn khỏi quân ngũ thì "người trốn bị chặt ngón chân, rồi cho người ta muốn làm gì thì làm hoặc cho voi giày ngựa xé"! Xem ra kỷ luật trong quân ngũ thời ấy rất nghiêm. Chính vì sự rất minh ấy nên mới có chuyện để hậu thế suy ngẫm. Rằng, có lần vợ của thái sư Trần Thủ Độ ngồi trên kiệu đi qua khu cung cấm, bị tên lính ra ngăn cản không cho đi. Bà tức lắm, không biết làm sao, về "méc" với chồng:

- Tôi là vợ ông mà quân lính nó dám khinh nhờn, ngạo mạn như thế! Vậy còn thể diện gì nữa?

Trần Thủ Độ không nói gì. Ông cho gọi tên lính ấy lên, nghe kể lại đầu đuôi câu chuyện. Chăm chú nghe xong, ông cười lớn, vỗ vai người lính:

- Nhà ngươi ở một chức thấp nhỏ mà biết giữ phép như vậy, ta còn có thể trách vào đâu được nữa.

Nói xong, ông lấy vàng lụa thưởng cho người lính ấy.

Người ta thường nói "thượng bất chính, hạ tất loạn" thì thái độ của Thái sư Trần Thủ Độ quả là bài học không bao giờ cũ.

Có thể ghi nhận, chính sách nuôi binh trong công tác xây dựng lực lượng vũ trang hùng hậu, sẵn sàng tác chiến khi Tổ quốc lâm nguy thì Trần Thủ Độ cũng đã thực hiện như dưới thời Lý và sau này các thời kế tiếp cũng đều áp dụng. Đó là chính sách "ngụ nông ư binh" (gửi binh ở nhà nông). Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: *"Đời Lý, ngoại binh thì không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên*

canh cho về nhà cày cấy trồng trọt để tự cấp. Nhà Trần theo phép nhà Lý, binh các đạo thì đều chia phiên về làm ruộng cho đỡ tốn lương... Như vậy thì lúc bấy giờ thế quân cường thịnh cũng có thể biết đại khái. Đại để khi trong nước không có việc, thì cho quân lính về làm ruộng; khi có việc chinh chiến thì hết thảy người dân đều là quân lính". Điều rất thú vị là chính sách này, trong thời đại Hồ Chí Minh cũng được kế thừa và học tập. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 35 ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam, trên cương vị Tổng bí thư, ông Lê Duẩn chỉ rõ: *"Bộ đội ta phải vừa sẵn sàng chiến đấu vừa tích cực lao động sản xuất, góp phần xây dựng kinh tế. Đối với lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ quan trọng nhất, thiêng liêng nhất; lao động sản xuất, xây dựng kinh tế là nhiệm vụ hết sức quan trọng, thể hiện bản chất và truyền thống tốt đẹp của các lực lượng vũ trang nhân dân"*.

Chính nhờ tổ chức được các lực lượng vũ trang hùng mạnh nên nhà Trần đã đủ sức đánh quî các cuộc xâm lược của kẻ thù từ phương Bắc, mạnh gấp nhiều lần.

Vở diễn về Trần Thủ Độ của nhà hát Kịch Việt Nam (2007)

Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất, năm 1258, Thái sư Trần Thủ Độ đã thể hiện được phẩm chất tận trung với nước, tận hiếu với dân. Lúc vận mệnh Tổ quốc đang nguy ngập, ông đã tuyên bố với vua Trần Thái Tông một câu đanh thép:

- Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo.

Câu nói đầy khí phách này còn chói lọi ngàn năm trong sử sách.

Nếu chỉ chấn chỉnh võ bị quân sự, mà không quan tâm đến cải thiện dân sinh thì không hẳn nhà Trần đã được lòng dân. Một trong những việc mà Trần Thủ Độ đã làm được, đó là năm 1244 ông tâu vua xuống chiếu lệnh các quan dân ra sức đắp đê từ đầu nguồn đến bãi biển đề phòng nước sông lên to, gọi là Đỉnh Nhĩ (quai vạc); đắp đến đâu mà người dân bị hao tổn ruộng đất, thì nhà nước đều quy ra giá tiền mà đền bù. Để công việc tiến hành nhanh chóng, ông đặt ra chức quan Hà đê sứ để đôn đốc, chọn các quan ít việc giao cho giữ chức này. Thế là hàng năm cứ đến mùa nghỉ làm ruộng thì đắp đê và đào ngòi để phòng khi nước lụt và đại hạn, rồi bắt trồng cây ở hai bên thân đê để giữ cho đê khỏi bị lở. Việc làm thiết thực này, trong *Việt sử tiêu án*, nhà sử học Ngô Thì Sĩ ghi nhận: "Bắt đầu có đắp đê từ đây". Rõ ràng Trần Thủ Độ đã đẩy mạnh công cuộc trị thủy, làm thủy lợi mà trước đó chưa ai nhìn ra ích lợi của nó.

Riêng trong thi cử nhằm tìm nhân tài ra giúp nước thì Trần Thủ Độ cũng tham mưu cho nhà vua tiến hành nhiều cải cách rất đáng kể. Như ta đã biết, dưới đời nhà Lý, khoa cử chưa định lệ rõ ràng, thí sinh không thể biết mấy năm mở khoa thi một lần, chỉ khi nào cần nhân tài nhà vua mới tổ chức thì bây giờ, việc thi cử có quy củ hơn. Năm 1232, vua Trần Thái Tông mở khoa thi Thái học sinh, chia các thí sinh trúng tuyển thành Tam giáp: Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp và Đệ tam giáp; định hạn 7 năm mở một khoa thi. Ngoài việc, đổi tên Quốc Tử Giám thành Quốc Tử Viện từ năm 1236, thì năm 1253, nhà vua đã xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước được vào Quốc Tử viện học tập, nghe giảng Tứ thư, Ngũ kinh... Nhà bác học Phan Huy Chú nhận

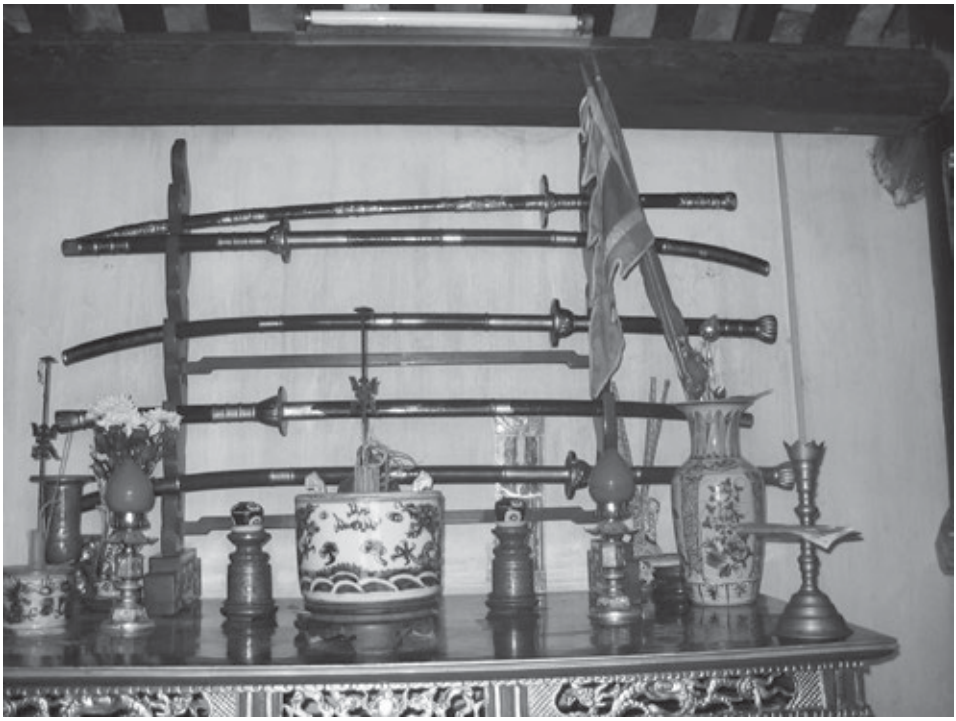

Gươm thiêng tại đền thờ nhà Trần (Ninh Bình)

xét: *"Đời Lý đến đời Trần đều chuộng Phật giáo và Đạo giáo, cho nên buổi ấy những thí sinh muốn được chọn phải thông hai giáo ấy - dù chính đạo hay dị đoan thì cũng được chuộng như nhau, không phân biệt. Do đó, học trò đi thi nếu không học rộng biết nhiều thì không thể đậu được".*

Trong suốt năm tháng giữ quyền lực, Trần Thủ Độ là người thay mặt vua Trần Thái Tông để giải quyết các vấn đề trọng đại. Do đó, có một vị đại quan vào bệ rồng, ứa nước mắt tâu với nhà vua rằng, không biết xã tắc sau này sẽ ra sao khi Thái sư Trần Thủ Độ đang chuyên quyền! Trần Thái Tông có lúc cũng từng nghĩ thế nên lập tức xa giá đến dinh của Trần Thủ Độ và thăm dò thái độ của ông:

- Trẫm biết thượng phụ chỉ có tấm lòng son vì nước chứ không có bụng riêng nào. Vậy mà có kẻ dám ngờ vực xằng, đã tâu với Trẫm điều đáng lo ngại nhất là việc thượng phụ chuyên quyền. Đó là lời tâu có hại cho tình nghĩa vua tôi, tình chú cháu giữa thượng phụ và Trẫm.

Vậy thượng phụ nên đem hắn ra xử tội để làm gương cho kẻ khác!

Trần Thủ Độ nghe nói vậy chỉ lặng thinh. Giây lát sau, ông mới từ tốn:

- Thần có chuyên quyền thật. Kẻ kia nói thế quả không sai. Đó là người thẳng thắn, bạo dạn, dám nói thực, chẳng những không nên làm tội mà còn đáng khen.

Nói xong, Trần Thủ Độ thưởng mấy quan tiền và tấm lụa cho vị đại quan ấy!

Lại có lần, nhà vua muốn cử người anh của Trần Thủ Độ ra làm Tể tướng trong triều, thì ông thẳng thắn đáp:

- An Quốc là anh thần, nếu bệ hạ cho là giỏi hơn thần thì thần xin trí sĩ, nếu cho thần giỏi hơn thì không thể cử An Quốc. Nếu cả hai anh em đều làm Tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra làm sao?

Vua nghe vậy bèn thôi.

Rõ ràng Trần Thủ Độ đã có cách ứng xử không như bao kẻ "thường thường bậc trung" khác. Và qua những mẩu chuyện về ông mà sử sách còn ghi lại, ta thấy đó là một con người quyết đoán, không thích xu nịnh, biết làm gương để giữ kỷ cương phép nước, làm mọi việc vì lợi ích chung chứ không phải nhằm thu vén cho riêng mình. Có thể nói, vai trò của Trần Thủ Độ trong việc dựng nghiệp nhà Trần thật to lớn. Ông vừa đánh dẹp giặc giã, vừa hiến kế chỉnh đốn lại mọi việc để nước nhà ngày một cường thịnh, đủ sức đánh tan giặc ngoại xâm. Há chẳng phải là một nhân vật kiệt xuất sao? Chúng tôi đồng ý với quan điểm của nhà văn, nhà sử học Trúc Khê khi đánh giá về ông:

"Trần Thái Tông có thiên hạ, đều là do Trần Thủ Độ đã hoạch kế bày mưu gội mưa tắm gió. Những nhà bàn sử xưa nay phần nhiều chê trách Trần Thủ Độ, bảo là một kẻ đại gian hùng đã lợi dụng địa vị của mình mà ngấm ngầm lật đổ ngôi vua nhà Lý. Thực ra thì ngôi vua nhà Lý, tự Lý Huệ Tông đã làm cho nó đến phải đổ. Chứ có phải là lỗi ở Thủ Độ đâu. Cơ đồ nhà Lý đến đời Huệ Tông, bốn phương giặc giã, trăm họ lầm than như một cái nhà đã bị xiêu vẹo mấy phần rồi. Huệ Tông đáng lẽ phải chèo chống cái nhà

xiêu này thì ông lại là người vô tài bất trí, có thể gọi là ngu tối nữa. Nếu không ngu tối, sao trước một tình hình rối ren của nước nhà như vậy, ông lại có thể truyền ngôi cho một cô bé để mình rảnh thân đi ở chùa? Như vậy giang san nhà Lý đã vô chủ rồi, sự vô chủ ấy là tự vua lìa bỏ giang sơn vậy. Trong khi ấy núi Tản sông Lô chờ đợi bất cứ một người nào rước lên làm chủ miễn là người ấy có tài định loạn, có thể đem bốn phương thu về một mối, cứu cho trăm họ thoát khỏi vòng binh lửa lầm than. Người có tư cách ấy há chẳng phải là Trần Thủ Độ sao? Với cái tài lược của ông, ông rất có thể lên ngôi hoàng đế làm chủ thiên hạ trong lúc này, mà không đáng phải chịu những lời dị nghị. Vậy mà ông lại không như vậy để cái ngôi đại bảo cho người cháu lên làm chủ tể, còn mình thì chẳng quản gội gió tắm mưa, xông tên đột pháo, để làm cho bốn bể thăng bình.

Trần thay ngôi Lý, phải đâu là cái ngôi ấy đương yên ổn vững vàng, chính Trần Thủ Độ còn phải dùng vào đấy bao nhiêu tâm lực mới đặt được quốc tộ vào chỗ Thái sơn bàn thạch. Vậy việc Trần Thủ Độ lật đổ ngôi Lý và dựng nghiệp Trần, không có gì là đáng trách cả. Chẳng những không đáng trách mà ta còn đáng ca công tụng đức của bậc vĩ nhân ấy, đã làm cho nước ta thống nhất dưới triều Kiến Trung (niên hiệu Trần Thái Tông). Nhờ có sự thống nhất, nguyên khí nước nhà bị hao tàn sau mấy mươi năm loạn lạc, mới được bồi dưỡng dần dần, nên sau mới có đủ sức lực đánh phá được quân Mông Cổ là quân kiêu hùng nhất thế giới để giữ lấy nền độc lập cho dân tộc. Nếu không nhờ ở sự thống nhất quốc gia của Trần Thủ Độ, trong nước cứ kéo dài mãi cái tình trạng rối ren loạn lạc, thử hỏi quân Mông Cổ sang cướp, người mình phỏng có cách nào mà chống lại được chăng? Coi đó Trần Thủ Độ chẳng những không phải là người có tội trên lịch sử mà chính là người có công, không riêng có công với triều Trần mà còn có công với cả nước Việt Nam ta vậy.

Nếu Trần Thủ Độ có cái chỗ đáng trách chỉ là việc xử tệ với nhà Lý, và việc làm rối luân nghĩa trong cung vi nhà Trần. Tuy nhiên thiết tưởng những việc đối với nhà Lý tuy rằng đáng trách, song nếu ta chịu khó sánh rộng ra một chút, cũng có thể nguyên lượng cho ông. Vì cứ xem các nhà chính trị trong thế giới, đối với phe địch, hay đối với những người mà họ cho là có thể nguy hiểm cho sự yên vui của họ, nhiều khi họ còn hành động cách tàn nhẫn hơn thế".

Miễu "Linh Từ Quốc Mẫu" thờ bà Trần Thủ Độ tại Ninh Bình

Trần Thủ Độ mất vào mùa xuân, tháng giêng năm 1264, thọ 71 xuân, được truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung vũ đại vương, táng ở địa phận xã Phù Ngự, huyện Ngự Thiên (nay thuộc huyện Hương Nhân - Thái Bình), được tôn thượng đẳng thần. Theo truyền thuyết dân gian, Trần Thủ Độ còn có công giúp dân xã Hương Tảo, huyện Yên Dũng - Bắc Giang khai hoang lập ấp, sai lính giúp săn đuổi hổ báo, diệt trừ mãng xà ở núi Nham Biền cho dân khai hoang mở ruộng. Do đó, sau khi mất, ông còn được dân nơi này thờ và tôn làm thành hoàng. Hiện nay, ngày 7/7 hàng năm là ngày tế lễ Trần Thủ Độ.

Còn bà Trần Thị Dung - vợ của Trần Thủ Độ, cô ruột vua Trần Thái Tông - dù trong đời thường có lúc cũng tầm thường như ta đã biết, nhưng lại là người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông. Nói như *Đại Việt sử ký toàn thư*, trời sinh bà ra là để mở mang cơ nghiệp cho nhà Trần. Khi nhà Trần rút ra khỏi kinh thành thì bà là người đã đứng ra tổ chức việc vận chuyển kho báu, lương

thực đến nơi an toàn. Trong lúc tản cư, có tên cấm quan đi theo chọc ghẹo một ả nữ tỳ. Bà hay tin, cho bắt tên cấm binh đó chặt đầu để giữ nghiêm kỷ cương! Công việc nội trị của bà đã góp phần làm phá sản kế hoạch của giặc khi chúng lọt vào kinh thành thì chỉ thấy vườn không nhà trống! Trước đây, vua Trần Thái Tông thấy bà từng là vợ của ông vua nhà Lý - Lý Huệ Tông nên không nỡ gọi là công chúa, mà ban cho Linh Từ Quốc Mẫu. Bà mất năm 1259. Hiện nay, tại động Thiên Hương (Ninh Hải, Hoa Lư - Ninh Bình) có đền Linh Từ Quốc Mẫu thờ bà Trần Thị Dung. Tương truyền, bà là người đã truyền nghề thêu ren tại vùng này nên được nhân dân suy tôn bà Tổ của nghề.

HỒ QUÝ LY

Người chủ trương nhiều cải cách
táo bạo cuối đời Trần

Trăng sáng. Biển dậy sóng. Cha con nhà buôn họ Lê đang ra sức chèo chống giữa cơn phong ba. Chẳng mấy chốc, họ ghé bình yên vào bờ. Trong lúc ông cha nuôi đi liên hệ các mối lái thì người con trai mệt lả nằm dài trên biển. Lúc thức dậy, chàng thấy trên bãi bờ có dòng chữ ghi nguệch ngoạc: "*Quảng Hàn cung lý nhất chi mai*". Chỉ thoáng đọc qua, chàng đã thuộc nằm lòng.

Năm tháng trôi qua. Do có sức khỏe và võ nghệ nên chàng được tuyển vào trong cung và vua Trần tin dùng. Chàng thường hộ giá vua Trần Nghệ Tông xem hoa thưởng nguyệt. Cũng vào một đêm trăng sáng, lúc đi ngang điện Thanh Thử thấy nơi này có nhiều cây quế, nhà vua cao hứng ra câu đối: "*Thiên Thử điện tiền thiên thụ quế*", và bảo bá quan văn võ nếu ai đối được thì sẽ trọng thưởng. Trong lúc mọi người đang nhăn mày nhíu trán suy nghĩ thì chàng sực nhớ câu thơ mà ai đó đã viết trên bãi biển năm xưa. Chàng cúi đầu xin đối lại:

Thiên Thử điện tiền thiên thụ quế,
Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

Nhà vua Trần kinh ngạc vì em gái ngài là công chúa Nhất Chi Mai (Huy Ninh), góa chồng, thường ở trong cung cấm, lại đặt tên cung ấy là cung Quảng Hàn thì làm sao chàng trai này biết được? Chàng thành thật kể lại chuyện cũ. Ngẫm nghĩ một lát, vua Trần cho rằng

đó là duyên tiền định nên gả công chúa Huy Ninh cho chàng. Mối tình lạ lùng này, một lần nữa đã tạo cho chàng thêm cơ hội để tiếp cận với quyền lực triều Trần, để sau này ráo riết thực hiện nhiều biện pháp lật đổ triều Trần. Chàng trai đó là Hồ Quý Ly, sinh năm 1335.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Hồ Quý Ly, có tên tự Lý Nguyên, ông tổ là Hồ Hưng Dật vốn người Chiết Giang (Trung Quốc), đời nhà Hậu Hán thời Ngũ Quý (907 - 959) sang làm Thái thú Diễn Châu (Nghệ An). Đến đời nhà Lý, họ Hồ có người lấy công chúa Nguyệt Đích, sinh ra công chúa Nguyệt Đoan; đến đời cháu thứ 12 là Hồ Liêm dời về Thanh Hóa làm con nuôi Tuyên úy Lê Huấn, từ đấy mang họ Lê. Là cháu bốn đời của Lê Liêm nên lúc ấy Quý Ly cũng mang họ Lê.

Trước đây, năm 1226, Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ bức thượng hoàng nhà Lý là Huệ Tông phải treo cổ chết trong chùa Chân Giáo để đoạt ngôi nhà Trần. Trước khi chết Lý Huệ Tông đã khấn với trời đất: "Thiên hạ nhà ta đã về tay ngươi, ngươi lại còn giết ta, nay ta chết thì ngày sau con cháu ngươi cũng phải chịu như thế". Nếu tin ở thuyết nhân quả thì ta thấy lời nguyền này sẽ ứng vào con cháu nhà Trần. Người thực hành sứ mệnh ấy, lật đổ triều Trần để lập ra triều Hồ chính là Hồ Quý Ly - một con người cũng có nhiều thủ đoạn, quyết đoán, khôn khéo không thua gì Trần Thủ Độ. Và đây cũng là nhân vật mà sử sách xưa nay đã có nhiều đánh giá rất khác nhau.

Năm 1371, Quý Ly được vua Nghệ Tông tin dùng không những phong làm Khu mật đại sứ, phong tước Trung tuyên hầu, rồi năm 1387 lại phong làm Đồng bình chương sự, ban cho một thanh kiếm và một lá cờ trên đề tám chữ: "*Văn vũ toàn tài, quân thần đồng đức*"... Được biệt đãi như vậy không chỉ do tài năng mà còn do Quý Ly có hai bà cô được vua Trần Minh Tông lấy làm cung nhân: bà Minh Từ sinh ra vua Nghệ Tông, bà Đôn Từ sinh ra vua Duêï Tông. Năm 1372, lên làm thượng hoàng, Trần Nghệ Tông đã trao ngôi báu lại cho em trai là Kính (hay Cảnh), tức Trần Duệ Tông thì vị vua này lại lập Lê Thị là em gái con nhà chú của Quý Ly làm hoàng hậu. Một lần nữa mối quan hệ giữa Quý Ly với vua Trần lại càng thêm gắn bó.

Do Quý Ly được thượng hoàng giao nhiều quyền lực nên các vua kế vị và bá quan trong triều tìm mọi cách để triệt hạ, nhưng mọi âm mưu đều thất bại. Thậm chí, có lần thượng hoàng Nghệ Tông nằm mơ thấy em trai Duệ Tông (đã chết trận năm 1377) đem quân đến và đọc bài thơ báo mộng (Hoàng Văn Lâu dịch nghĩa):

Ở giữa chỉ có loài mỏ đỏ
Lăm le lên lầu gà trắng
Khẩu vương đã định việc hưng vong
Không ở trước mà ở về sau

Tỉnh dậy, thượng hoàng hoang mang lắm, tự đoán "mỏ đỏ" (xích chủy) là Quý Ly; "gà trắng" (bạch kê) là ám chỉ mình vì ngài sinh năm Tân Dậu, tức năm gà; "khẩu vương" thì chữ "vương" ở trong lòng chữ "khẩu" là chữ "quốc", việc nước còn hay mất thì sau sẽ thấy. Suy luận như thế, dù bất lực nhưng Nghệ Tông cũng tìm cách thăm dò thái độ của Quý Lý. Bấy giờ, dưới đời nhà Trần, lễ tuyên thệ hàng năm vẫn được duy trì như thời nhà Lý. Sau lễ tuyên thệ năm 1394 dưới thời vua Trần Thuận Tông, thượng hoàng Nghệ Tông cho gọi Quý Ly vào cung và bảo:

- Khanh là thân thích của nhà vua, hết thẩy công việc đều ủy thác cho khanh cả, nay thế nước suy yếu, mà Trẫm đến tuổi già lẫn, sau khi Trẫm qua đời, nếu quan gia (chỉ vua Trần Thuận Tông) có thể giúp được thì giúp, nếu là người yếu hèn ngu tối, thì khanh tự nhận lấy làm vua...

Không đợi thượng hoàng nói hết câu, Quý Ly đã sụp lạy khóc lóc thề thốt:

- Nếu thần không tận trung hết lòng giúp quan gia thì trời sẽ ghét bỏ thần!

Đầu năm sau, sau khi thượng hoàng Nghệ Tông mất, không những Quý Ly lên làm Phụ Chính thái sư mà còn đứng ra gả con gái mình cho vua Thuận Tông. Như vậy, về quan hệ gia đình thì ông vua mới mười chín, đôi mươi xuân này trở thành con rể của Quý Ly. *Đại Việt*

sử ký toàn thư cho biết: "Vua chỉ ngồi giữ ngôi không, việc nước trong tay quyền thần, tai họa đến thân mà không biết, thương thay!" Bấy giờ, Quý Ly vào ở hẳn trong điện và dịch thiên Vô dật[1] để dạy quan gia và mệnh lệnh ban ra thì xưng Phụ chính cai giáo hoàng đế (nghĩa là giúp vua trị nước kiêm việc dạy bảo vua).

Từ đây, với quyền lực đang nắm trong tay, Quý Ly bắt đầu tiến hành những cuộc cải cách quan trọng.

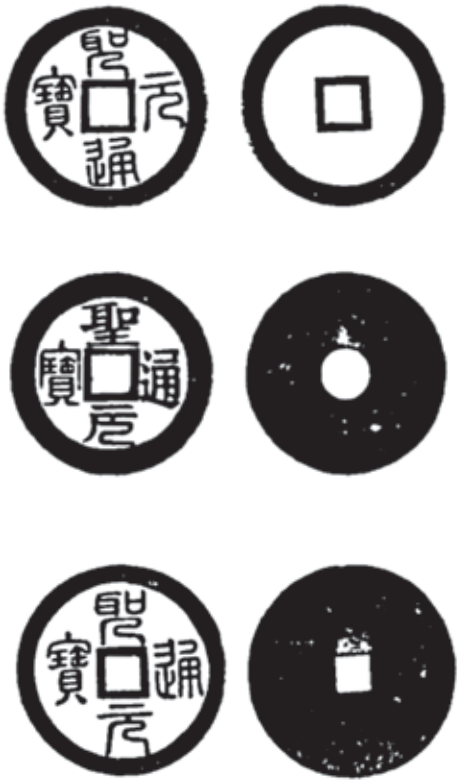

Tiền đồng "Thánh Nguyên thông bảo" đúc dưới thời Hồ Quý Ly

Tháng 4/1396, Quý Ly cho phát hành tiền giấy gọi là Thông bảo hội sao, cứ 1 quan tiền đồng đổi lấy 2 quan tiền giấy. Các loại tiền gồm có: tờ 10 đồng vẽ rong biển, tờ 30 đồng vẽ sóng biển, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa (quy), tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, tờ 1 quan vẽ rồng (long). Chủ trương phát hành tiền giấy rất táo bạo và cũng là lần đầu tiên xuất hiện ở nước ta. Có lẽ kỹ thuật in thời ấy còn thô sơ nên chắc chắn không tránh khỏi tình trạng làm... tiền giả! Thật vậy, chỉ ba năm sau, tên cướp Nguyễn Nhữ Cái trốn vào núi Thiết Sơn làm loạn đã... làm tiền giả để tiêu dùng! Do đó, Quý Ly đã quy định nghiêm ngặt kẻ nào làm tiền giả thì bị tội chết, ruộng đất tài sản bị tịch thu; cấm tuyệt tiền đồng, không được chứa tiền, tiêu vụng, tất cả thu hết về kho Ngao Trì ở kinh thành và trị sở các xứ; kẻ nào vi phạm cũng bị tội như làm tiền giả! Việc thu lại tiền

(1) Vô dật: Một thiên trong sách Thượng thư do Chu Công Đán soạn ra để dạy Thành Vương nhà Chu như nên chăm lo chính sự, chớ hưởng lạc, hiểu nỗi khổ của dân, không nên đánh thuế nặng...

đồng, không những nhằm giải quyết khủng hoảng tài chính mà còn là mục đích dùng để đúc vũ khí phục vụ cho nền an ninh quốc phòng. Vì lúc này, giặc Minh đang tìm cớ để đánh xuống nước ta, thì việc chuẩn bị trước của Quý Ly đã chứng tỏ tầm nhìn xa của một người trị nước. Chủ trương táo bạo này, đã không được nhân dân ủng hộ. Cứ theo nhận định của nhà bác học Phan Huy Chú thì ta biết được tâm lý của người tiêu dùng thuở ấy: "Tiền giấy chẳng qua chỉ là mảnh giấy vuông, phí tổn chỉ đáng năm, ba đồng tiền, mà đem đổi lấy vật đáng năm, sáu trăm đồng của người ta, cố nhiên không phải là cái đạo đúng mức. Vả lại người có tiền giấy cất giữ cũng dễ rách nát, mà kẻ giả mạo sinh ra không cùng, thật không phải là cách bình ổn vật giá nhằm lưu thông của cải của dân vậy. Quý Ly không xét kỹ đến cái gốc lợi hại, chỉ ham chuộng hư danh sáng chế, để cho tiền của, hàng hóa vẫn đang lưu thông lập tức sinh ra ứ đọng khiến dân nghe đã thấy sợ, thêm mối xôn xao, thế có phải là chế độ bình trị đâu?".

Do đó, khi nhà Hồ sụp đổ thì tiền giấy cũng mất theo. Mãi đến sau này, khi đã xâm lược nước ta, năm 1875 thực dân Pháp mới lập Banque de l'Indo - Chine (Đông Dương ngân hàng) và ngày 3/4/1901 mới bắt đầu lưu hành tại nước ta những tờ giấy bạc in ở Pháp.

Ngoài việc phát hành tiền giấy thì cũng trong năm 1396, việc tổ chức về giáo dục đã có những thay đổi, thi cử được đưa vào nề nếp: kỳ 1 thi một bài kinh nghĩa, từ 500 chữ trở lên; kỳ 2 thi làm thơ Đường luật, phú; kỳ 3 thi chiếu, chế, biểu; kỳ 4 thi văn sách, ra đề theo kinh, sử hay thời sự, bài viết phải 1.000 chữ trở lên và quy định 3 năm thi một kỳ, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Thú vị là từ năm 1403, còn có thêm môn thi chữ viết và làm tính. Do tồn tại ngắn ngủi, nhà Hồ chỉ tổ chức được hai khoa thi vào năm 1400 và 1405, nhưng ta thấy Quý Ly là người hết sức quan tâm đến giáo dục như cho mở trường rộng khắp đến các châu, huyện, không chỉ là lời nói suông mà ông chủ trương cấp ruộng cho các nơi ấy để chi vào việc học tập và khuyến khích dùng chữ Nôm của dân tộc, khuyến khích phát triển dạy võ, dạy nghề, làm thuốc... Trong *Thông giám cương mục* cho biết

những chi tiết cụ thể: *"Lệnh cho phủ và châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông đều đặt một viên quan giáo thụ giữ về việc học, cấp ruộng theo đẳng cấp: phủ và châu hạng lớn 15 mẫu, hạng trung bình 12 mẫu, hạng nhỏ 10 mẫu để lấy hoa lợi ruộng ấy chi dùng vào việc học trong phủ hoặc châu. Viên quan cai trị ở lộ đôn đốc viên quan giữ việc học phải dạy bảo học trò, cho thành người tài nghệ. Hàng năm, cứ đến cuối năm, lựa chọn những người vào hạng ưu tú tiến cử vào triều, Trẫm sẽ thân hành thi lại rồi cất nhắc bổ dụng"*. Đọc văn bản, ta thấy xưng "Trẫm" tức vua Thuận Tông, nhưng thật ra đó là ý kiến riêng của Quý Ly.

Do ghét lối học vẹt, sao chép sách vở cổ xưa một cách máy móc, trong các kỳ thi Quý Ly còn ra lệnh bãi bỏ phép thi ám tả, cổ văn. Bản thân ông đã nêu gương bằng cách làm sách Quốc ngữ Thi nghĩa - dịch Kinh thi ra chữ Nôm, xem như "giáo trình" để nữ sư dạy hậu phi, cung nhân... Trong đó, phần giải nghĩa, ông đã đưa những ý kiến của riêng mình chứ không nhất nhất phải theo lời cổ nhân. Trước đó, năm 1392, Quý Ly cũng từng viết sách *Minh đạo* (con đường sáng), đánh giá lại vai trò của Khổng Tử, chỉ đặt ở vị trí tiên sư; xác định Chu Công mới là tiên thánh v.v... Sự đánh giá táo bạo này, sử thần Ngô Sĩ Liên có lời bình: "Đạo của tiên thánh nếu không có Khổng Tử thì không ai phát huy được; hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không còn ai làm khuôn phép nữa. Từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử, thế mà Quý Ly lại dám khinh suất bàn về ngài thực là không biết lượng sức mình". Sự đánh giá của Quý Ly đúng, sai như thế nào ta chưa bàn đến, nhưng rõ ràng ông là một người không lệ thuộc vào sách vở có sẵn, không nhắm mắt tin theo những điều mà người trước đã tin, đã khẳng định.

Tháng giêng năm 1397, Quý Ly bắt đầu thực hiện việc xây thành tại động An Tôn (Thanh Hóa), nhằm dời kinh đô về địa điểm mới. Đương thời, để phân biệt với kinh thành Thăng Long, thành đã được gọi tên Tây Đô, Thăng Long được gọi là Đông Đô. Việc làm này nhằm mục đích gì? Vì tính chất chiến lược quân sự là giữ lấy xứ Thanh - Nghệ nhằm chống lại cuộc ngoại xâm của phương Bắc tràn

Thành nhà Hồ hiện nay (2008)

xuống nước ta chăng? Không rõ. Nhưng có một điều chắc chắn là sau khi hoàn thành, Quý Ly đã bức vua Trần Thuận Tông dời kinh đô đến phủ Thanh Hóa. Đây cũng là năm mà Quý Ly đã có cuộc cải cách về danh điền (ruộng có người đứng tên) tức ruộng tư. Từ đây, theo quy định mới, chỉ các đại vương, chị hoặc em ruột nhà vua được quyền sở hữu ruộng không hạn chế, còn dân đen thì không quá 10 mẫu. Những người có ruộng quá hạn định trên phải hiến cho nhà nước. Ngoài ra nếu ai có tội hoặc mất chức thì được phép lấy ruộng chuộc tội, chuộc lại chức. Lại ra lệnh cho dân phải nêu rõ tên họ cắm trên ruộng. Quan lộ, phủ châu, huyện phải đo đạc lập thành sổ sách chu đáo, nếu ruộng nào không có giấy khai báo thì lấy làm quan điền, tức ruộng công.

Cuộc cải cách này rõ ràng có lợi cho công điền. Nhưng một điều sâu xa hơn là Quý Ly đã đánh một đòn quyết định vào quyền lợi của tôn thất nhà Trần. Trước đây tôn thất nhà Trần đã sai nô tì đắp đê ở những địa phận ven bờ biển ngăn nước mặn, khai khẩn thành ruộng, lập trang trại riêng thì nay phần lớn số ruộng ấy thuộc về nhà nước! Điều này đã khiến không ít người bất mãn!

Cùng lúc với cuộc cải cách ruộng đất này, năm 1398 Quý Ly lại ép vua Thuận Tông, cũng là con rể của mình phải nhường ngôi cho thái tử An, mới 3 tuổi, tức cháu gọi Quý Ly bằng ông ngoại! Ép bằng cách nào để nhà vua thuận tình và không gây xáo trộn trong vương triều nhà Trần? Quý Ly đã ngầm sai tên đạo sĩ Nguyễn Khánh vào cung thuyết dụ:

- Cõi tiên thanh nhã thơm tho, khác hẳn phàm trần. Liệt thánh triều ta chỉ thờ đạo Phật, chưa có ai đi theo chân tiên. Bệ hạ được tôn ở ngôi cửu ngũ nhưng muôn việc khó nhọc, chi bằng truyền ngôi cho Đông cung để giữ khí hư hòa.

Mật ngọt chết ruồi. Nhà vua ngu dại nghe theo, bèn hạ chiếu truyền ngôi cho con, lên làm Thái thượng nguyên quân hoàng đế, rồi đi tu. Vậy mà Quý Ly vẫn không tha, sai bọn thuộc hạ thắt cổ nhà vua, giết chết vào năm 1399, thọ 22 xuân! Thái tử An lên ngôi, tức Trần Thiếu Đế, còn Quý Ly tự xưng là Khâm đức hưng liệt đại vương. Hành động tàn bạo này đã khiến các quan trong triều phản ứng, tìm mọi cách để giết Quý Ly nhưng âm mưu này bị bại lộ. Những người tham gia cuộc "đảo chính" này không những bị giết mà thân thuộc của họ cũng chung số phận. Có đến 370 người bỏ mạng!

Tháng 6/1399, Quý Ly tự xưng là Quốc tổ Chương hoàng, nhưng trong các bảng văn vẫn chưa dám xưng "Trẫm", chỉ xưng "Dư". Mặc dù cả hai chữ này đều có nghĩa là "ta", nhưng theo chế độ phân biệt đẳng cấp thời phong kiến thì chữ "dư" dùng chung cho người trên đối với người dưới, chữ "trẫm" để riêng cho vua xưng với thần dân. Đầu năm 1400, nhận thấy điều kiện lật đổ triều Trần đã chín muồi, Quý Ly ép nhà vua nhường ngôi và buộc bá quan phải dâng biểu tôn mình lên ngôi. Tuy thế, Quý Ly vẫn giả vờ khiêm tốn không nhận! Bá quan phải ba lần dâng biểu, Quý Ly mới lên ngôi, lấy lại họ Hồ, đặt niên hiệu Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu. Trần Thiếu Đế bị phế làm Bảo Minh đại vương, vì là cháu ngoại nên không bị bức tử. Ngồi trên bệ rồng chưa đầy một năm, Hồ Quý Ly bắt chước triều Trần, lên làm thượng hoàng mà nhường ngôi cho con. Để thử lòng và xem chí khí của hai con như thế nào, ông đã ra câu đối (dịch nghĩa):

- Phiến đá kỳ lạ này, có lúc làm mây làm mưa để làm tươi mát cho dân sinh.

Con trưởng Hồ Nguyên Trừng biết ý cha, đối lại với dụng ý khuyên hãy lập em mình là Hồ Hán Thương lên ngôi, còn mình sẽ hết lòng phò trợ (dịch nghĩa)ï:

- Ba tấc gỗ thông đây, một ngày kia sẽ làm rường làm cột giúp xã tắc.

Tuy vậy, hai anh em vẫn có điều bất hòa, Hồ Quý Ly từng khuyên (dịch nghĩa):

Trời thì che đất thì chở
Anh em hai người sao chẳng niềm nở
Ô hô! Xót thay chừ lời ca trăn trở

Viên cận thần Nguyễn Ông Kiều biết chuyện này kể cho thiên hạ đều nghe, bị Hồ Quý Ly tức giận giết chết. Nhà Hồ được dựng lên, tuy bề ngoài thuần phục nhà Minh phương Bắc, nhưng Hồ Quý Ly vẫn nghĩ đến cách chống đối, củng cố chủ quyền độc lập. Trước hết là phải có lực lượng hùng hậu, có lần ông hỏi bá quan:

- Làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc phương Bắc?

Và ông đã tiến hành bằng cách: các nhân khẩu từ hai tuổi trở lên đều ghi tên vào sổ bộ để nhà nước quản lý và nắm được thực số; các phiên trấn xa xôi hễ có người kinh trú ngụ thì bắt phải trở về nguyên quán, không được ẩn lậu. Nhờ tiến hành biện pháp này, khi sổ bộ làm xong thì số người từ 15 đến 60 tuổi tăng gấp bội hơn trước nhiều lần. Từ đấy, việc điểm binh ngày càng thuận lợi, những người đến tuổi quy định không thể trốn tránh việc tòng quân. Ngoài ra, Quý Ly còn định lại các lệ thuế và tô ruộng, lập phép hạn chế gia nô...

Giữa lúc công cuộc cải cách đang tiến hành thì cuối năm 1406 quân Minh phái một đạo quân hộ tống tên Việt gian Trần Thiêm Bình đang sống lưu vong trên đất Trung Quốc về nước, hòng dựng lên một triều vua bù nhìn làm tay sai cho chúng. Trước nguy cơ đất nước bị xâm lược, nhà Hồ một mặt áp dụng chính sách ngoại giao mềm dẻo, một mặt ra sức chuẩn bị kháng chiến. Nhà vua Hồ Hán Thương xuống

chiếu truyền gọi các quan An phủ sứ ở các lộ về triều để cùng với các quan ở kinh họp bàn kế hoạch kháng chiến. Có người khuyên nên đánh để trừ mối lo về sau. Có người cho rằng nên tạm hòa, chiều theo những điều chúng muốn để hoãn binh thì hơn. Khi được Hồ Hán Thương hỏi ý kiến, Tể tướng quốc Hồ Nguyên Trừng đứng dậy, tay nắm chặt quả quyết:

- Thần không sợ đánh chỉ sợ lòng dân không theo.

Thượng hoàng Hồ Quý Ly lúc ấy đang ngồi dự họp, nghe lời nói khí khái như thế cảm động lắm, bèn ban tặng cho cái hộp trầu bằng vàng. Chính câu nói này đã cứu vớt lại uy thế của nhà Hồ trong sử sách. Bởi lẽ, theo quan điểm họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, do đó, các nhà viết sử đời sau như Phan Huy Chú chỉ gọi là nhà nhuận Hồ (nghĩa là "thừa") chứ không ghi lên ngôi chính thống. Sử thần Ngô Sĩ Liên bình luận xác đáng: "Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của Trừng hiểu được điều cốt yếu đó. Không thể vì cớ họ Hồ mà bỏ câu nói của Trừng được".

Khi giặc Minh hộ tống Trần Thiêm Bình vừa tới biên giới nước ta thì quân nhà Hồ bất ngờ tấn công, vây chặt đội quân của giặc. Bí thế, Hoàng Trung - tướng giặc Minh - liền thí bỏ Thiêm Bình bằng cách nộp cho nhà Hồ! Dù mất con bài chính trị lợi hại, nhưng với dã tâm bành trướng chiếm đất nên giặc Minh lại tiếp tục xua quân sang nước ta. Chúng đã vấp phải sự kháng cự oanh liệt của quân dân Đại Ngu. Đáng chú ý nhất là Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra một loại súng nổi tiếng đó là súng thần cơ. Sự kiện này đã khẳng định, con trai Hồ Quý Ly là một kỹ sư chế tạo súng lỗi lạc nhất thời bấy giờ. Dù được trang bị vũ khí hùng hậu nhưng nhà Hồ vẫn không đẩy lùi được sức tấn công của giặc. Sau này nhà chính trị thiên tài Nguyễn Trãi đã chỉ ra nguyên nhân thất bại lớn nhất chính là: "Quân nhà Hồ trăm vạn nhưng trăm vạn lòng".Trong lúc thất thế, cha con họ Hồ đem đám tàn binh chạy vào Thanh Hóa và cuối cùng đều sa vào tay giặc! Cuộc kháng chiến của triều Hồ đến giữa năm 1407 hoàn toàn bị giặc Minh dập tắt. Sau này, nhà quân sự lỗi lạc Võ Nguyên Giáp cũng đã nhận xét: "Do phạm sai lầm chính trị thì để mất lòng dân,

quân sự thì nặng về phòng ngự, nên cuộc kháng chiến đã bị thất bại nhanh chóng" (*Kỷ niệm 600 năm ngày sinh Nguyễn Trãi* - NXB Khoa học xã hội, 1981, tr. 22).

Dù nhà Hồ tồn tại ngắn ngủi trong lịch sử Việt Nam, nhưng vai trò của Hồ Quý Ly cho đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau. Chúng tôi đồng ý với ý kiến của nhóm tác giả Nguyễn Đăng Tiến, Nguyễn Tiến Doãn, Hồ Thị Hồng, Hoàng Mạnh Kha đã nhận định như sau:

"Theo quan điểm phong kiến chính thống, thì nhà Hồ là ngụy triều... Trước năm 1990, có nhiều bài viết về Hồ Quý Ly. Phần lớn đánh giá Hồ Quý Ly tuy có đầu óc mạnh dạn muốn xoay chuyển thời thế nhưng do phạm nhiều sai lầm nên đã dẫn đến họa mất nước. Năm 1990 và tiếp theo năm 1992, có hai cuộc hội thảo chuyên đề do Viện sử học và Ban nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa tổ chức, để đánh giá một cách toàn diện vai trò của Hồ Quý Ly đối với công cuộc cải cách thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV, và vị trí của nhà Hồ trong lịch sử. Tuy số lượng bài viết tương đối nhiều, song nhìn chung, do nguồn tư liệu bị thất truyền (như quyển *Minh đạo lục*, bản dịch thiên *Vô dật*, thơ ca của Hồ Quý Ly viết ra đều bị mất. Về thơ ca, đến nay chỉ còn giữ được 5 bài, trong đó có l bài thơ Nôm) nên các ý kiến thường trùng lặp, hoặc thiếu cứ liệu để minh chứng. Sự đánh giá về Hồ Quý Ly qua hai cuộc hội thảo đã có những nét đáng chú ý sau đây:

✱ **Về cải cách chính trị - xã hội:**

Có 3 loại ý kiến:

◆ ***Loại thứ nhất:*** *đánh giá thấp vai trò của Hồ Quý Ly, cho rằng ông là nhà cấp tiến không tưởng, nhà thực tiễn nóng vội, nhiều khi mù quáng, phạm sai lầm cả về chiến lược và sách lược nên đã chịu thất bại. Về chính trị, ông không được lòng dân. Về quân sự, ông không có tài, đánh thường không thắng, phải nhờ đến tướng Trần Khát Chân mới thắng được Chiêm Thành. Về tổ chức kháng chiến chống quân Minh, do không dựa vào dân nên nhanh chóng bị thất bại và để mất nước.*

◆ ***Loại thứ hai:*** *Đánh giá cao vai trò của Hồ Quý Ly, cho ông là nhà cải cách lớn, viện dẫn rằng tên ông được ghi vào Bách khoa từ điển nước ngoài, được nhà sử học Liên Xô (cũ) đánh giá như sau: Hồ Quý Ly, một nhà cải cách, một nhà yêu nước, một chiến sĩ chống quân bành trướng phương Bắc. Ông xứng đáng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Có tác giả viết: "Nếu được phép nhìn nhận tổng quát về Hồ Quý Ly, chúng tôi mạnh dạn cho rằng ông không thuần túy là một nhà chính trị cầm quyền, ông nghiêng về phía một học giả, một lý thuyết gia có tầm xây dựng đề án chiến lược mang tính cách mạng ở thế kỷ XIV - XV. Việt Nam có một con người như thế, vậy cũng đáng xếp vào hàng ngũ nhân vật khổng lồ".*

◆ ***Loại thứ ba:*** *Nêu lên những mặt tích cực trong cải cách của Hồ Quý Ly, trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đồng thời, cũng chỉ ra những mặt thiếu sót, sai lầm của Hồ Quý Ly để từ đó rút ra những bài học lịch sử.*

Xác nhận Hồ Quý Ly là người có tư tưởng cải cách, không bảo thủ, rập khuôn theo đường cũ, dám đề ra chính sách cải cách nhiều mặt nhằm thay đổi chế độ phong kiến quý tộc đã bị lỗi thời.

Tài lực của ông bất tòng tâm. Ông thiếu nhiều kiến thức để cải cách kinh tế - xã hội, nên những chính sách mới do ông đề ra gặp nhiều mâu thuẫn và khó thực thi. Ví dụ chính sách hạn nô nhằm đánh vào quý tộc nhà Trần, kinh tế thái ấp, song lại chuyển nô tì, nông nô sang dạng nô mới (thuộc nhà nước). Đời sống của họ không có gì thay đổi. Chính sách hạn điền lại đánh vào địa chủ, thứ dân, một thành phần kinh tế mới đang phát triển cần được khuyến khích, việc phát hành tiền giấy cũng không được dân chúng hưởng ứng vì chưa phải do nhu cầu của phát triển thương mại.

Kết luận là: Hồ Quý Ly để lại bài học cho lịch sử lớn hơn là cái ông làm cho lịch sử.

✱ Về chính sách giáo dục:

Đối với chính sách về cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly không có những ý kiến khác nhau cơ bản; nhìn chung đều đánh giá là có ý nghĩa tích cực và tiến bộ.

✱ Về phát triển giáo dục:

Tuy không thành hệ thống lý luận về cải cách giáo dục mà chỉ bằng những chiếu chỉ, bằng những việc làm cụ thể, Hồ Quý Ly trong 15 năm trong lãnh vực giáo dục, với những nội dung và hình thức giáo dục mới đã góp phần đào tạo nên một lớp người có văn hóa đông đảo ở cuối thời Trần. Có thể nói so với các mặt khác về cải cách (chính trị, kinh tế, quân sự) thì chính sách cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly là tiến bộ nhất, và được nhân dân dễ dàng chấp nhận. Theo cách nhìn mới thì Hồ Quý Ly đã góp phần quan trọng trong việc đổi mới về mục tiêu giáo dục (đào tạo ra người có thực tài, có tác dụng thiết thực đối với đời sống xã hội), về nội dung giáo dục (giảm bớt giáo điều), về phương pháp giáo dục (có ứng dụng những điều học vào thực tế đời sống, dùng chữ Nôm cùng với chữ Hán làm phương tiện dạy, học, sáng tác...), về quản lí giáo dục (tổ chức trường học có quy củ ở địa phương, có chính sách khuyến học, đặt lệ thi có nền nếp). Sử thần Ngô Sĩ Liên cũng đánh giá: "Phép khoa cử đời Trần đến đây mới đủ văn tự bốn trường, đến nay còn theo không thay đổi được. Chọn nhân tài bằng văn học không gì hơn phép này. Xem những người đỗ về các khoa cuối đời Trần thì Nguyễn Ức Trai là nhất, văn chương của ông đã giúp triều Lê buổi đầu dựng nước. Sau nữa như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Tùng, đều là văn chương cự phách một thời".

✱ Về học thuật:

Hồ Quý Ly là người duy nhất, trong thời kỳ phong kiến, chủ trương xây dựng một hệ tư tưởng văn hóa Nho giáo Việt Nam bằng cách phê phán thần tượng Trình Chu của Trung Hoa, làm rõ bản sắc dân tộc qua việc giải nghĩa các sách kinh điển, bằng cách sử dụng văn tự

của nước nhà.

Cải cách thi cử, tuyển chọn quan lại của Hồ Quý Ly cũng xuất phát từ thực tiễn xã hội Việt Nam. Những định hướng của ông về một nền giáo dục của đất nước là: "Tỏ rõ giáo hóa, giữ phong tục, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài". Đối với những ý kiến táo bạo của ông, một số nhà nho cũ tỏ ý không đồng tình, như Đoàn Xuân Lôi, một quốc tử trợ giáo thời ấy đã dâng thư lên nói: "bàn như thế là không phải". Ngô Sĩ Liên cho rằng: "Từ khi có nhân dân đến giờ chưa có ai hơn Khổng Tử, mà Hồ Quý Ly dám khinh xuất, bàn đến, thực là không tự biết mình".

Các giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn thì đánh giá: "Về mặt học thuật, Hồ Quý Ly muốn phục hồi tư tưởng Nho giáo trong giai đoạn buổi đầu. Các chính sách ruộng đất, tiền tệ, làm nhà học của họ Hồ là do chịu ảnh hưởng của sách Chu Lễ của Chu Công. Hồ Quý Ly phê phán Tống Nho để trở về với chân Nho, song ông bị phản đối vì

Vở tuồng Hồ Quý Ly của nhà hát tuồng Việt Nam (2003)

đương thời Tống Nho đang là chỗ dựa tinh thần của tầng lớp nho sĩ, đại diện trí thức của giai cấp địa chủ mới. Đả kích Tống Nho tức là đả kích vào ý thức hệ của giai cấp địa chủ tư hữu mới. Rõ ràng, Hồ Quý Ly đã tiếp tục tinh thần của học phong Đông A. Qua *Minh đạo lục*, cần phải ghi nhận rằng Hồ Quý Ly đã cống hiến xuất sắc về tư tưởng. Ông đã phát huy hào khí của học phong Đông A. Cùng sự suy nghĩ mạnh dạn, sáng tạo, tìm tòi tự tin của mình, tạo ra một bước ngoặt mới về tư tưởng trong quá trình tiếp nhận và Việt hóa học thuyết Nho giáo thời trung đại ở nước ta".

Kết luận: Những cải cách giáo dục của Hồ Quý Ly nằm trong chương trình cải cách lớn của ông mang nhiều nội dung tích cực và tiến bộ. Tiếc rằng triều Hồ ngắn ngủi không đủ để cho những chủ trương cải cách của ông được thực thi đầy đủ và kiểm nghiệm qua thực tế. Chúng ta, sống cách thời đại Hồ Quý Ly gần 6 thế kỷ, nhưng vẫn thấy chủ trương cải cách của ông có giá trị thời sự. Đó là giáo dục phải góp phần đào tạo ra con người ham hành động sáng tạo, gần gũi với thực tế cuộc sống, mà muốn thực hiện được điều đó cần phải xem xét thay đổi từ mục tiêu giáo dục đến nội dung, phương pháp, tổ chức giáo dục, làm sao cho giáo dục luôn bám sát với thực tiễn và phục vụ thực tiễn" (*Lịch sử giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng 8.1945* - NXB Giáo Dục - 1996).

Sự thất bại của Hồ Quý Ly trong công cuộc cải cách, nay nhìn lại, ta có thể rút ra bài học: Trước nhất là do nó không được dân ủng hộ. Dân không ủng hộ chỉ vì những cải cách ấy chưa hội đủ điều kiện, chưa đủ thời gian để phát huy tác dụng nhằm đem lại lợi ích thiết thực cho người dân. Thứ đến, bản thân họ Hồ trong mắt người dân đương thời không phải là bậc minh quân, mà chỉ là kẻ cướp ngôi nhà Trần bằng những thủ đoạn tàn khốc nhất. Một người như thế khi gương ngọn cờ cải cách, thì chắc chắn không tập hợp được lực lượng và tạo lòng tin trong mọi tầng lớp nhân dân.

Ngày nay, nhìn lại cuộc đời của một con người có nhiều chủ trương táo bạo và rất quyền biến trong hoạt động chính trị như Hồ Quý Ly, các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục tìm hiểu, khám phá và đó cũng chính

là những "chất liệu" cần thiết để các nhà văn xây dựng thành nhân vật tiểu thuyết, sân khấu... Gần đây, nổi bật nhất là tiểu thuyết lịch sử *Hồ Quý Ly* của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh đã đoạt Giải thưởng cuộc thi tiểu thuyết của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1998 - 2000, Giải thưởng của Hội Nhà văn Hà Nội năm 2000 - 2001; hoặc vở tuồng *Hồ Quý Ly* (tác giả Xuân Yến, đạo diễn Nghệ sĩ Nhân dân Đình Quang) do Nhà hát Tuồng Việt Nam dàn dựng đã đoạt Huy chương vàng trong Hội diễn Sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc năm 1999 tại Nha Trang, được Nhà hát Truyền hình Việt Nam chọn phát sóng và được đông đảo người xem truyền hình khen là một vở tuồng hay...

LÊ THÁNH TÔNG

Nhà cải cách toàn diện nhất
ở thế kỷ XV

Tượng vua Lê Thánh Tông

"Tư chất và tính khí nhà vua cao sáng, ham học không biết mỏi, tay không rời sách; kinh, sử, chư tử, lịch số, toán, chương đều tinh thông; văn thơ càng giỏi hơn các bề tôi. Về trị nước thì vua tôn trọng nho thuật, cất nhắc anh tài, sáng lập chế độ, khôi phục và mở mang bờ cõi, văn vũ, tài lược hơn các đời. Người ta cho chính trị đời Hồng Đức là rất thịnh". Đó là những dòng mà nhà bác học Phan Huy Chú viết về vua Lê Thánh Tông, con trai út của vua Lê Thái Tông. Mẹ của ông là bà Ngô Thị Ngọc Dao, theo chị là Xuân vào hậu cung hầu vua Lê Thái Tông. Năm 1440 bà được phong làm Tiệp dư. Nhưng do mâu thuẫn trong cung đình nên bà Ngô Thị Ngọc Dao bị đuổi ra khỏi thành, về sống tại nhà mình ở - phía tây nam Quốc Tử Giám (nay là chùa Huy Văn). Lúc này bà đã mang

thai. Tương truyền khi sinh, bà nằm mộng thấy thượng đế sai tiên đồng xuống làm con trai của bà. Tiên đồng dùng dằng không chịu đi ngay, thượng đế giận, cầm cái hốt ngọc đánh vào trán chảy cả máu. Bà giật mình tỉnh dậy, sau đó bà sinh hạ một cậu con trai khôi ngô, trên trán còn hằn cả vết sẹo, đặt tên là Lê Tư Thành. Đó là ngày 20/7 năm Nhâm Tuất (1442).

Đây cũng là năm vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở huyện Chí Linh và có vào thăm danh thần Nguyễn Trãi. Thấy người thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ có nhan sắc nên vua bắt theo hầu. Chẳng may, khi cùng Nguyễn Thị Lộ về đến Lệ Chi Viên (thuộc huyện Gia Định - nay là huyện Gia Lương, Bắc Ninh) đêm ấy vua cảm bệnh rồi băng. Từ đó, Nguyễn Trãi và gia đình bị kết án oan khốc tru di tam tộc. Sau đó, thái tử Bàng Cơ mới 2 tuổi lên nối ngôi, tức vua Nhân Tông. Lê Tư Thành tuy sống trong dân dã, nhưng vẫn được phong Bình Nguyên Vương và hằng ngày vẫn được vào kinh học tập với các vương khác. Bấy giờ, thầy dạy học là Trần Phong thấy ngài thiên tư sáng láng, thần sắc khác thường lại thông minh hơn người nên càng ra sức dạy dỗ. Sử thần Ngô Sĩ Liên nhận xét: *"Vua lại càng sống kín đáo, không lộ vẻ anh minh ra ngoài, chỉ vui với sách vở cổ kim, nghĩa lý thánh hiền. Bẩm tính sinh ra đã biết, mà sớm khuya không lúc nào rời sách vở, tài năng lỗi lạc trời cho, mà chế tác lại càng đặc biệt lưu tâm. Ưa điều thiện, thích người hiền. Tuyên từ thái hậu yêu như con mình đẻ ra, vua Nhân Tông coi là người em hiếm có"*. 17 năm sau, vua Lê Nhân Tông thì bị anh ruột là Nghi Dân đảo chính cướp ngôi. Nghi Dân lên ngôi được 8 tháng, nhưng hay nghe lời phỉnh nịnh, giết hại cựu thần nên ai ai cũng oán ghét. Tháng 6/1460 các tướng Nguyễn Xí, Đinh Liệt dựng cờ xướng nghĩa, bắt Nghi Dân đem giết, sau đó rước Lê Tư Thành lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông. Từ năm 1460 - 1469 nhà vua đặt niên hiệu là Quang Thuận, từ 1470 - 1497 lại đặt niên hiệu là Hồng Đức. Đức tính cần cù, ham đọc sách từ thuở thiếu thời đã được ngài gìn giữ cho đến lúc ngất ngưởng trên ngôi báu:

Lòng vì thiên hạ những sơ âu,
Thay việc trời dám trể đâu.
Trống dời canh còn đọc sách,
Chiêng xế bóng chửa thôi chầu.

Suốt 38 năm trên ngôi vua, Lê Thánh Tông đã thi hành nhiều chính sách cải cách rất quan trọng trong lịch sử nước nhà. Nhà vua có công thay đổi và hoàn thiện bộ máy nhà nước từ Trung ương xuống địa phương và rất có ý thức trong việc bảo vệ từng tấc đất của Tổ quốc. "Một thước núi, một tấc sông lẽ nào tự tiện vứt bỏ được… Nếu người nào dám đem một tấc đất của vua Thái Tổ để làm mồi cho giặc thì người đó sẽ bị trị tội nặng". Về *cai trị*: Năm 1464, nhà vua chia đất nước ra làm 12 đạo. Đứng đầu mỗi đạo có tòa Đô trông coi về việc binh, tòa Thừa và tòa Hiến trông coi về hành chính. Lại đặt ra chức Giám sát ngự sử để kiểm tra công việc ở các đạo. Dưới đạo là phủ, châu, huyện, xã. Sau này, năm 1470, lấy thêm được đất Quảng Nam của

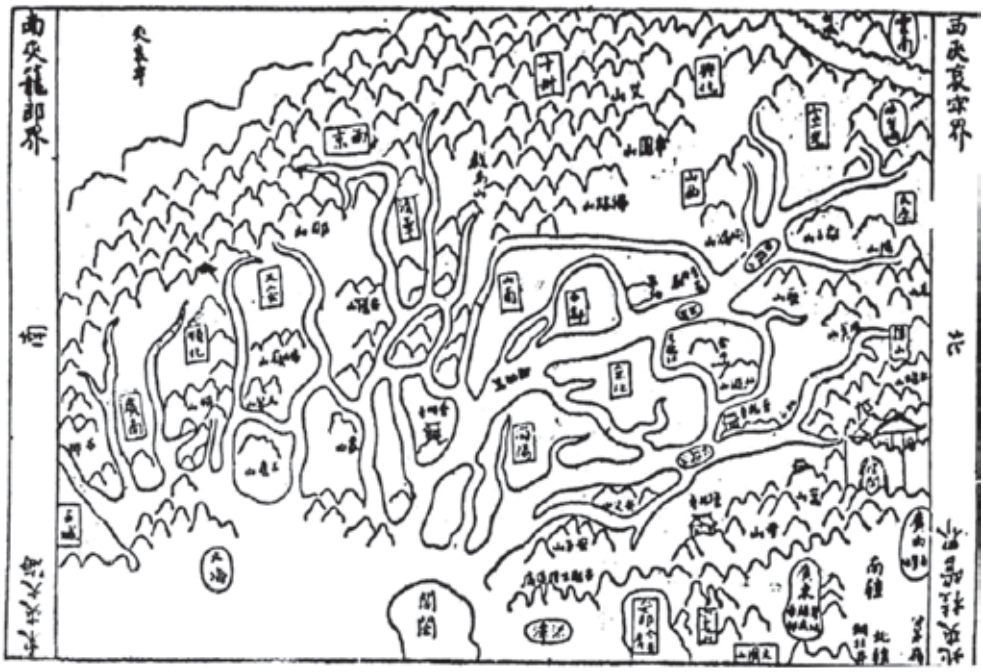

Hồng Đức bản đồ 1490

Chiêm Thành, nhà vua lại đặt làm 13 xứ. Trong 13 xứ chia làm 52 phủ, 172 huyện và 50 châu. Dưới phủ huyện còn có 8.006 hương, phường, xã, trang, sách, động, nguyên, trưởng. Các quan lại địa phương có nhiệm vụ làm bản đồ các đạo mình quản nhiệm, ghi rõ đặc tính của từng miền. Những bản đồ đó gửi về bộ Hộ để làm bản đồ toàn quốc. Có thể xem bản đồ Hồng Đức là bản xưa nhất mà chúng ta còn giữ được - đánh dấu một bước tiến mới về khoa địa lý họa đồ, phản ánh rõ nét về ý thức bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền độc lập của nước nhà Đại Việt. Nhà vua còn đặt định lệ là các quan nội ngoại làm việc đến 65 tuổi, các người làm nha lại đến 60 tuổi thì đều được về hưu. Những người ra làm quan, với quyền lực trong tay thường nhũng nhiễu dân. Do đó, từ năm 1470 nhà vua lệnh cho các quan phụ trách Ti, Viện phải thực hiện đều đặn 3 năm một kỳ phép khảo khóa đối với quan lại dưới quyền theo ba nội dung:- Có được lòng dân không? Có yêu thương dân không? Dân trong hạt có trốn đi nơi khác không? Trên cơ sở đó mà thanh lọc đội ngũ quan lại. Việc làm này, khiến ta nhớ đến chủ trương hiện nay Đảng ta đang thực hiện trong việc Chỉnh đốn Đảng - là biện pháp làm trong sạch Đảng rất hợp lòng dân.

Về *sưu thuế và canh tác*: Vua Lê Thánh Tông khuyến khích phát triển việc làm ruộng, trồng dâu. Đặt ra quan Hà đê và quan Khuyến nông để trông coi việc này. Các quan bộ Hộ và quan Thừa Chính phải báo cáo xem nơi nào còn đất đai bỏ hoang thì đưa dân đến canh tác. Việc thuế tiến hành nghiêm minh và khoa học hơn trước. Chẳng hạn, những lão niên, người tàn tật và thanh thiếu niên chưa đến 18 tuổi thì không phải đóng thuế đinh; các thuế ruộng, thuế đất, thuế đất bãi trồng dâu thì chia làm ba hạng, căn cứ vào số mẫu mà đóng. Nhà vua thường xuyên đi kiểm tra công việc cày cấy trong dân. Năm 1470 đi kinh lý, thấy đồng ruộng nước nhiều, lúa chiêm bát ngát, ngài phấn khởi đọc bài thơ:

Lúa chiêm xuân khoảnh xanh xanh
Nuôi dân là phải lấy ăn làm đầu
Đầu thôn mấy cụ bảo nhau
Rằng so năm ngoái hoa màu nay hơn

Quan điểm cai trị của nhà vua khá rõ trong câu thơ *"Nuôi dân là phải lấy ăn làm đầu"*, không để cho dân đói rét, lấy niềm vui được mùa của dân làm niềm vui của mình. Chính vì ý thức như thế nên, nhà vua lập ra nhà Tế sinh nuôi những người nghèo đơn độc, đau yếu không ai chăm sóc và nơi nào dân bị dịch bệnh thì phải cứu chữa ngay. Do đó, đời sống nhân dân dưới đời vua Lê Thánh Tông khá sung túc. Sau khi đi thị sát khắp mọi miền đất nước, nhìn thấy người dân sống trong thanh bình, ngài cất tiếng thơ sảng khoái:

Đất nhiều cá muối dân no đủ,
Ruộng ít hoa màu thuế nhẹ nhàng.
Hoà bình hưởng mãi dân vui vẻ,
Hơn bốn mươi năm sống dễ dàng.

Có thể nói, Lê Thánh Tông vừa lấy đức trị, nhưng đồng thời cũng phát huy pháp trị. Ngay lúc mới lên ngôi, nhà vua đã sắc chỉ cho các quan ở nội mật và các cung tỳ, nội nhân từ nay về sau, nếu thấy chiếu chỉ và các việc trong cung thì không được lén lút tiết lộ ra cho người ngoài và vợ con thân thích. Lại ra sắc chỉ cho các vệ quân ở các đạo, phủ, trấn rằng: Có quốc gia phải có võ bị. Nay phải theo trận đồ nhà nước đã ban, trong địa phận của mình phải chỉnh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh, tiếng chiêng, tiếng trống khiến cho binh lính quen tập cung tên, không quên võ bị. Ai trấn giữ biên cương thì phải gìn giữ quan ải cẩn thận, không được thông đồng với người nước ngoài. Ngoài ra nhà vua còn đặt ra lệ cứ 3 năm một kỳ thi võ, ai đậu thì thưởng, ai hỏng thì phạt, bất kể là quân hay tướng. Chính nhờ sửa sang về võ bị mà quân đội đời Hồng Đức rất hùng mạnh. Trong những 1470, quân Chiêm Thành cầu viện nhà Minh phương Bắc để đánh chiếm nước ta, nhưng đã bị vua Lê Thánh Tông thân chinh tiễu phạt, đánh thua liểng siểng. Sau đại thắng này, bờ cõi về phía Nam lại được mở mang. Sau chiến thắng Đô Bàn năm 1471, ông đã vượt lên ngọn núi cao 706m - nằm kề bên núi Đại Lãnh, là dẫy núi làm ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh Khánh Hòa và Phú Khánh ngày nay - khắc bia phân định lãnh thổ Việt - Chiêm. Cũng vì thế mà ngọn núi có tên là núi Đá Bia.

Bia tiến sĩ ở Văn Miếu do vua Lê Thánh Tông cho dựng để khắc tên người trúng tuyển từ khoa 1442

Không những giỏi về tài cầm quân Lê Thánh Tông còn là một ông vua có ý thức về vấn đề giáo dục cho toàn dân. Ngài viết *Dụ khuyến học* kêu gọi mọi người ra sức học tập; định phép lại thi hương, sửa phép thi hội để chọn lấy nhân tài ra phò vua, giúp nước. Ngài cho sửa rộng thêm nhà Thái học, mở rộng quy mô Quốc Tử Giám và bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ, khắc tên những người trúng tuyển các khoa thi Hội từ khoa thi 1442 trở đi; lại làm kho Bí thư để chứa sách v.v… Tất cả những điều cải cách này đã tác động tích cực tinh thần hiếu học của tử sĩ. Nếu đời vua Nhân Tông khoa thi năm 1448 có 720 người đi thi, thì dưới đời Lê Thánh Tông khoa thi năm 1463 lên đến 1.400 người và khoa thi năm 1475 có đến 3.000 người thi. Nếu tính từ khoa thi đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam đến lúc chấm dứt thi chữ Hán (1075 - 1918), tổng số Tiến sĩ là 2.885 người thì chỉ riêng

đời vua Lê Thánh Tông chiếm tới 501 người! Cũng trong thời gian này, nhiều công trình nghiên cứu học thuật có giá trị của nước nhà đã hoàn thành: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiên Nam dư hạ tập*, *Lê triều hình luật* (hay *Quốc triều hình luật* thường gọi là *Bộ luật Hồng Đức*), lập bản đồ Hồng Đức v.v… Đặc biệt thời kỳ này, nhà vua đã chú ý nhiều đến âm nhạc, sai Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh soạn ra hai bộ: bộ *Đồng văn* - chuyên về hòa nhạc và bộ Nhã nhạc - chuyên về hợp xướng. Lại lập ra Ty giáo phường quản lý những việc liên quan đến âm nhạc. Nhờ sống trong không khí này mà Lương Thế Vinh hoàn thành tác phẩm *Hí phường phả lục*, Vũ Quỳnh viết *Văn thành bút pháp*… Một việc làm nữa của nhà vua được người đời sau ca ngợi là minh oan cho Nguyễn Trãi và sai người sưu tầm lại thơ văn của bậc khai quốc công thần này v.v…

Bộ *Bộ luật Hồng Đức*, gồm 6 quyển, 722 điều, đến nay vẫn được xem là bộ luật hoàn chỉnh nhất thời phong kiến ở nước ta. Nó thể hiện sự nghiêm minh của nhà nước, đồng thời cũng rất nhân đạo. Chẳng hạn, những phạm nhân trên 70 tuổi hoặc dưới 15 tuổi; những người phụ nữ, người cô đơn, dân nghèo, dân tộc ít người… được luật pháp bảo vệ v.v… *"Có những tiến bộ đó là do trong khi kế thừa pháp luật Trung Hoa, kế thừa Hình thư đời Lý, đời Trần để soạn Quốc triều hình luật, nhà Lê đã có sự sáng tạo cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể Việt Nam. Có thể nói xu hướng hưng thịnh của phong kiến triều Lê, lòng nhân ái của các vị vua lỗi lạc như Lê Thánh Tông và quần thần của một triều đại đang lên cũng là điều kiện để cho luật Hồng Đức mang yếu tố tiến bộ. Vì có sự tiến bộ đó, Quốc triều hình luật không chỉ phát huy tác dụng ở triều Lê mà còn là cơ sở pháp luật chủ yếu cho các triều đại sau đó"*[1]

Riêng về trong sáng tác văn học thì Lê Thánh Tông cũng là một tác gia lớn của thế kỷ XV, ngài viết nhiều thể loại. Trạng nguyên Vũ Quỳnh nhận xét: "Nhà vua chẳng những là hoàng đế về mặt chính trị, mà còn là hoàng đế về mặt văn chương nữa". Ngài có viết thơ Nôm

---

(1) Pháp luật các triều đại Việt Nam và các nước - PTS Cao Văn Liên - NXB Thanh Niên 1998, trang 216.

in chung trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, có văn Nôm *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*; ngài cũng có thơ chữ Hán in chung trong *Anh hoa hiếu trị* "nhiều câu nghe như tiếng vàng ném xuống đất" (*Đại Việt sử ký toàn thư*); hoặc những tập riêng như *Chinh Tây kỷ hành* - trong đó mô tả cảnh đẹp của đất nước khi cầm quân đi đánh giặc, *Minh lương cẩm tú thi tập, Văn minh cổ xúy, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ kim bách vịnh, Xuân vân thi tập*… hoặc truyện chữ Hán như *Thánh Tông di thảo*. Ngoài ra, ngài còn để lại bài phú nổi tiếng: *Lam Sơn lương thủy phú* - ca ngợi cuộc kháng chiến hào hùng của anh hùng Lê Lợi, để từ đó kêu gọi quân dân dốc sức bảo vệ và xây dựng Tổ quốc mà tiền nhân đã đổ bao xương máu gầy dựng nên. Đây là bài phú cổ bằng Hán văn dài nhất của ta còn sót lại có giá trị về từ chương và nội dung ý nghĩa. "Văn chương bài phú này có khí thế ngang trời, tứ văn dạt dào như suối vọt." (Vũ Quỳnh) và "Tứ văn bài phú nổi bật lạ lùng, nghị luận thì chính đại, văn chương thì tinh xảo, đoạn kết có sức thuyết phục lớn" (Hoàng giáp Vũ Lãm). Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn là người sáng lập ra hội Tao Đàn vào năm 1495, tự xưng là Tao Đàn nguyên súy. Năm ấy, gặp tiết trời mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, nhân nhàn rỗi, vua Lê Thánh Tông soạn chín khúc ca làm thành *Quỳnh uyển cửu ca*, rồi chọn 28 văn thần - ứng với 28 ngôi sao trên trời, phong làm Tao Đàn nhị thập bát tú - để họa lại những vần thơ nói trên [(1)]. Về ý nghĩa của việc thành lập Tao Đàn nầy, trong lời bạt ở cuối tác phẩm *Quỳnh uyển cửu ca*, học sĩ Đào Cử có nói rõ ý đồ của Lê Thánh Tông:

"Từ khi đức vua lên ngôi, trong ngoài đều phục, nắng mưa thuận hòa, dân yên vật thịnh. Trong khi nhàn rỗi, vua thường bỏ hết thú vui như đàn hát, săn bắn, khiến cho sạch lòng ít dục, như cây ngay từ gốc, nước trong từ nguồn, lại có tài học cao minh, lòng đạo sáng suốt, cho nên anh hoa phát tiết ra ngoài, biểu hiện ở lời ngâm vịnh. Ngài chỉ phóng bút một lúc, chín bài xong ngay. Trước thì vịnh thời tiết thuận năm được mùa, để mừng lòng

(1) Về số lượng văn nhân trong Tao đàn này, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết chỉ 27 người cùng với Lê Thánh Tông là 28. Và danh sách thì cũng có một vài tài liệu ghi khác đôi người, chẳng hạn, có tài liệu ghi thêm Chu Huân, Lương Thế Vinh, Thái Thuận. Phó Nguyên súy là Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận, thì cũng có tài liệu ghi là Thái Thuận. Xin nêu rõ để bạn đọc tham khảo.

trời ngầm giúp; giữa thì nói đạo làm vua, đạo làm tôi, để khuyên người về việc nên làm; sau cùng mượn cảnh ngụ tình để khích lệ tiết tháo trong sạch của các quan. Nghĩa lý thật cao xa, lời lẽ thật mạnh mẽ, thiện ý khuyên răn, chan chứa ở lời, thực là văn dạy người ở bậc đế vương".

Ngoài những việc làm trên, thiết tưởng, những sửa đổi phong tục của ngài đã góp phần không nhỏ để nhân dân thời bấy giờ sống có văn minh hơn. Chẳng hạn, trong tang ma không được kéo dài quá lâu, không được bày trò hát xướng v.v…Và ngài cũng là người viết 24 điều huấn dụ cho dân xã thảo luận, học thuộc để giữ lấy thói tốt:

1. Mẹ dạy con phải có phép tắc; trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè, cờ bạc, tập nghề hát xướng để hại phong tục.
2. Người gia trưởng tự mình phải giữ lễ phép để cho cả nhà bắt chước; nếu con em làm càn quấy thì bắt tội gia trưởng.
3. Vợ chồng cần kiệm làm ăn, duy chỉ khi nào người vợ phạm tội thất xuất [(1)], chứ không được ruồng bỏ vợ làm hại đến phong hóa.
4. Làm kẻ tử đệ nên yêu mến anh em, thuận hòa với xóm giềng, phải lấy lễ nghĩa mà cư xử; nếu trái phép thì người tôn trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to phải nộp cho quan để trừng trị.
5. Ở làng xóm tôn tộc, có việc hoạn nạn thì phải giúp đỡ nhau. Nếu ai có tiếng là người hạnh nghĩa tốt thì các quan phủ, huyện sở tại phải bẩm lên tòa Thừa, tòa Hiến để tâu vua mà tinh biểu cho.
6. Đàn bà có lỗi mà cha mẹ chồng đã trừng trị thì phải nên sửa mình hối lỗi, không được tự tiện trốn đi làm hư mất nết đàn bà.
7. Người đàn bà góa không được chứa những trai trẻ trong nhà, nói dối là con nuôi để âm hành những việc gian dâm.
8. Những đàn bà góa chồng, đối với các con vợ cả, hoặc vợ lẽ, nàng hầu, nên có lòng thương xót, không được mưu mô để chiếm đoạt gia tài làm riêng của mình.

(1) Thất xuất: bảy cớ mà người đàn đàn ông thời phong kiến nước ta được bỏ vợ: 1. Không có con; 2. Dâm ô, lười nhác; 3. Không hiếu thảo với cha mẹ chồng; 4. Lắm điều; 5. Trộm cắp; 6. Ghen tuông; 7. Có ác tật.

9. Đàn bà góa chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận của cải mang về nhà mình.

10. Làm đàn bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú quý mà khinh nhà chồng. Nếu không như thế thì bắt tội đến cha mẹ.

11. Những sĩ phu nên quý phẩm hạnh và giữ phép quan; nếu cứ xu nịnh những kẻ quyền quý để cậy thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.

12. Kẻ lo việc giữ sổ sách giấy má để làm việc quan, nếu làm xáo trộn, thay đổi án từ, thì quan trên sẽ xét ra mà trừng trị.

13. Quan dân đều phải hiếu đễ, và chăm chỉ làm ruộng, cùng giúp đỡ lẫn nhau; khi đi làm việc quan, không được trễ biếng, trốn tránh. Nếu ai có tiếng là người lương thiện thì các quan phủ, huyện phải trình tòa Thừa, tòa Hiến để biểu dương.

14. Kẻ thương mãi phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau, không được nâng giá khi hàng khan hiếm hoặc tụ tập đồ đảng để đi trộm cướp; nếu phạm tội ấy thì trị tội rất nặng.

15. Việc hôn giá tế tự phải giữ lễ phép, không được làm càn.

16. Chỗ dân gian có mở trường du hí hoặc cúng tế thì con trai, con gái đến xem, không đứng lẫn lộn để khỏi gian dâm.

17. Các hàng quán bên đường, có phụ nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ô nhục người ta, việc phát giác ra thì người phạm cùng chủ nhà đều phải trị tội cả.

18. Phủ huyện phải lập bia ở các nơi sở tại để cấm con trai, con gái không được cùng tắm một bến, để cho có phân biệt.

19. Các xã thôn phải chọn một vài người già cả, đạo đức làm trưởng, những ngày thong thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm theo điều thiện, thành ra mỹ tục.

20. Trong hạt phủ, huyện có kẻ cường hào xâm chiếm điền thổ, ức hiếp cô độc và xúi giục người ta kiện tụng, thì xã thôn báo giác lên để

quan xử trị.

21. Các nhà vương, công, đại thần dung túng những đứa tiểu nhân, đưa người khấn lễ và cho người nhà đi ức hiếp nhân dân mà mua rẻ các đồ vật, thì dân được tố cáo để trọng trị.

22. Những người làm quan phủ, huyện mà biết khuyên bảo nhân dân làm điều hiếu nghĩa khiêm nhượng, có quan Thừa chính, Hiến sát xét thực, thì được cho vào hạng tốt; nếu ai không chăm dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.

23. Những người huynh trưởng ở chốn xã thôn và phường biết dạy bảo con em trong làng cho nên được phong tục tốt, thì quan phủ, huyện phải bẩm tòa Thừa, tòa Hiến tâu vua ban khen.

24. Các dân tộc ít người ở ngoài bờ cõi, nên giữ lời di huấn, không được trái đạo luân thường - như trường hợp cha, anh, chú, bác chết thì con em không được chiếm lấy những thê thiếp, nếu mà trái phép thì sẽ bị trị tội rất nặng.

Các điều huấn dụ trên có từ thế kỷ XV, khiến chúng ta tự hào đất nước ta là một nước có văn hiến từ lâu. Và những huấn dụ trên đến nay chưa hẳn đã hoàn toàn lỗi thời. Có thể nói, vua Lê Thánh Tông là đấng minh quân, với những cải cách tích cực ngài đã xây dựng một xã hội phồn vinh, no ấm nhất dưới thời phong kiến nước ta. Nhà vua là người đã thực hiện trọn vẹn những tư tưởng vì dân, chăm dân mà trước đó nhà chính trị kiệt xuất Nguyễn Trãi đã hứa trước quốc dân trong *Bình Ngô đại cáo*: "Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn".

Trị nước được 38 năm, đến năm 1496 vua Lê Thánh Tông ốm nặng, nhưng vẫn không xao nhãng việc nước. Tháng giêng năm sau, ngài ngồi dựa ghế ngọc tuyền đọc bài thơ:

Năm chục hoa niên bảy thước thân,
Lòng như sắt cứng bỗng mềm dần.
Gió lay khô héo hoa bên cửa,
Sương dãi gầy mòn liễu trước sân.

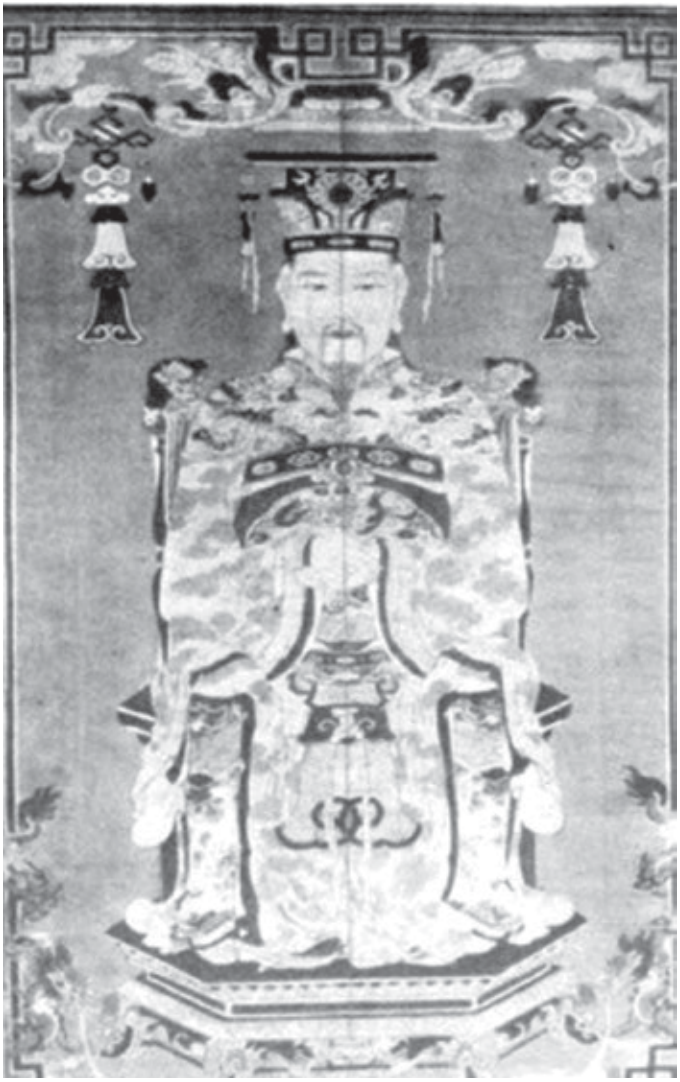

Tranh vẽ vua Lê Thánh Tông (thờ tại Lam Kinh)

Trời biếc xa trông mây thăm thẳm,
Kê vàng tỉnh giấc đối bâng khuâng.
Khuất lời cách mặt, non Bồng vắng,
Băng ngọc du hồn nhập mộng chăng?

(Bản dịch của Hoàng Văn Lâu)

Đọc xong, ngài truyền ngôi lại cho thái tử rồi băng. Công đức và tài năng của vua Lê Thánh Tông sống mãi trong sử sách nước nhà.

LƯƠNG ĐẮC BẰNG

Người dâng 14 chước trị bình
thời Lê Tương Dực

Nhân vật văn hóa lừng lẫy nhất ở thế kỷ XVI là trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Một phần hun đúc nên tài năng ấy là nhờ theo học thầy giỏi và được thầy truyền cho bộ *Thái ất thần kinh*. Có điều thú vị là sau khi học trò thành tài, thầy tin tưởng giao con trai cho học trò dạy dỗ. Người thầy đáng kính đó là Lương Đắc Bằng, sinh năm 1472 tại làng Hội Trào, huyện Hoằng Hóa (nay thuộc thôn Hội Triều, xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa). Năm 28 tuổi, ông thi đậu Hội nguyên, rồi thi đình đậu đệ nhất giáp Tiến sĩ, sau ra làm quan Tả Thị lang bộ Lễ, Thị độc Hàn lâm coi việc ở viện.

Nếu làm việc trong một triều đình như thời Nghiêu, Thuấn thì ông có thể cống hiến nhiều hơn cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhưng đây là thời nhiễu nhương, bệ rạc nhất của chế độ phong kiến Việt Nam đang mục ruỗng. Vua chúa ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ… Nhân dân mỉa mai gọi vua Lê Uy Mục (1505 - 1509) là "vua quỷ" và vua Lê Tương Dực là "vua lợn"! Lương Đắc Bằng đã sống trong giai đoạn đó. Chính ông là người trí thức đầu tiên đã viết *Bài hịch tố cáo Uy Mục* với những câu đanh thép như dao chém vào đá: "Bạo chúa Uy Mục, phận con thứ thấp hèn, làm nhơ bẩn nghiệp lớn. Lần lữa gần 5 năm, tội ác đã đến muôn vẻ. Giết hại người xương thịt, dìm hãm các thần liêu… Tước đã hết mà lạm thưởng không biết, dân đã cùng mà

lạm thu vơ vét không thôi. Thuế thu tận cùng đến chân tơ kẽ tóc, mà sử dụng tiền của như bùn đất, bạo ngược như Tần Chính; đãi công thần như chó ngựa, coi dân chúng như cỏ rác". Năm 1509, Giản Tu Công Oanh từ Tây Đô kéo quân về đánh chiếm lại Đông Kinh và bức tử Uy Mục. Oanh sai người đặt xác Uy Mục vào miệng súng lớn, bắn cho tan xương cốt. Xong, Oanh tự lên ngôi, tức vua Lê Tương Dực và cũng tiếp tục lao vào đường tửu sắc trụy lạc. Tương Dực sai người thợ có tên là Vũ Như Tô làm cung điện 100 nóc, xây Cửu trùng đài hao tốn biết bao tiền của; lại bắt đóng những chiến thuyền để đàn bà khỏa thân chèo thuyền chơi trên Hồ Tây! Chỉ có dân đen sống trong cùng cực, phải gánh chịu bao thuế má nặng nề và giặc giã trong nước nổi lên khắp nơi. Tiếng than khóc vọng đến trời xanh.

Là một người nặng lòng với nước, Lương Đắc Bằng không thể nhắm mắt cầu vinh như loạn thần khác. Năm 1510, đang giữ chức Tả Thị lang bộ Lại, ông xin về quê cư tang. Tương Dực cho gọi vào giao làm học sĩ Đông các và hầu giảng ở tòa Kinh Duyên, nhưng ông chỉ một mực xin về hưu. Từ chối không được, ông dâng bản điều trần nhằm cải cách đất nước. Ông viết:

"Tôi thường nghe thánh vương đời xưa, không vì thiên hạ đã trị mà sao nhãng lời khuyên răn; hiền thần thủa trước, không cho vua là thánh mà quên lòng can gián. Cho nên thời Ngu, Thuấn đã là thái bình mà Bá Ích còn bày mưu khuyên vua rằng: "Chớ ưa thích nhàn rỗi, chớ say đắm sự vui, chớ trễ nải, chớ bừa bãi, phải nơm nớp như nguy vong sắp đến". Vua Thuấn nghe lời, tránh hết những điều nên răn. Thế mới thành bậc đại thánh. Thời Hán Văn đế là thời giàu thịnh, mà Giả Nghị dâng bài sách nói: "Để lửa ở chỗ gần củi có khi phải chảy nước mắt, có khi phải kêu khóc. Lúc nào cũng phải nơm nớp như họa loạn đã hiện ra. Hán Văn đế nghe lời nói, lo những điều đáng lo. Thế mới thành vị vua hiền.

Bởi vì: kẻ bề tôi mà dâng lời nói, nếu không ân cần, không khúc chiết thì không giúp vua sáng suốt nghe lời. Còn vua đã nghe lời nói mà không xét kỹ, không khoan thứ thì không mở được đường cho bề tôi dâng lời can.

Nay bệ hạ khoan nhân, rộng lượng, không hay giết người, noi theo nghiệp Cao tổ, cứu mệnh muôn dân, khắp trong bốn biển như treo ngược được cởi, ai cũng nghển cổ kiễng chân, để mong chính sách mới ban hành, vui mừng thịnh trị. Nhưng từ khi bệ hạ lên ngôi đến giờ, hòa khí chưa đều, chiến tranh chưa hết, triều chính chưa sắp đặt, việc quân chưa sửa sang. Điều tai dị hiện luôn, sợ đạo trời chưa thuận; đá núi lỡ xuống, sợ đạo đất chưa yên; kẻ tham nhũng phát ra, giặc ngấm ngầm nổi lên, sợ đạo người chưa hòa. Thế nhưng các triều thần biết mà không nói. Họ làm như thế lo tính cho thân mình, nhưng còn việc nước thì sao?

Thần hổ phận bề tôi cũ, bổn phận đối với nước cùng vui cùng buồn… Nếu thần không nói, tiến theo a dua theo người thì còn đâu là trung hiếu của phận làm tôi? Mỗi lần thần nghĩ tới thời thế, đến nghĩa vụ thì suốt đêm không ngủ, ngày đến bửa không ăn, lòng báo đáp không sao bỏ qua được. Nên thần kính cẩn trình bày 14 chước trị bình tâu lên:

1. Hết sức cảnh giới để dẹp điềm tai dị.
2. Hết lòng hiếu thảo để tỏ lòng trung.
3. Xa thanh sắc để làm gốc cho sự chính tâm.
4. Bỏ kẻ tà nịnh để trọng nguồn phong hóa.
5. Dè dặt việc cho quan tước để cẩn thận về việc khuyến trừng.
6. Tuyển chọn và phân bổ công bằng để đường làm quan được trong sạch.
7. Tiêu dùng phải dè dặt để giữ thói kiệm ước.
8. Khen thưởng những người có tiết nghĩa để trọng đạo cương thường.
9. Cấm hối lộ để bỏ thói gian tham.
10. Sửa sang võ bị để thế nước được vững.
11. Kén chọn gián quan để cho người dám nói phấn khởi.
12. Bớt việc phục dịch để thỏa dân tình trông ngóng.

13. Hiệu lệnh phải nhất định để thống nhất lòng bốn phương.

14. Cẩn thận pháp độ để mở đường thịnh trị.

Các chước trên dâng lên mong bệ hạ soi xét. Thần lại nghe cổ ngữ có câu: "Lời nói của người cắt cỏ kiếm củi, thánh nhân cũng có thể chọn lấy". Và trong Kinh thư có câu: "Biết không khó, làm mới khó". Vậy xin bệ hạ chớ cho lời thần là viễn vông, nên lựa chọn mà làm, răn điều nên răn, lo điều nên lo thì đạo trời mới thuận, đạo đất được yên, đạo người được hòa, mới đến thái bình được".

Nhưng ông "vua lợn" không những đã không nghe và không làm theo những lời chính đạo này mà kỳ quái thay, tháng 5/1514, Tương Dực lại nghe lời sàm tấu của Hiệu úy Hữu Vĩnh giết chết 15 vương công và cho gọi các cung nhân của triều trước vào cung để gian dâm! Với một vương triều thối nát như thế nên lúc đó phong trào khởi nghĩa của nông dân nổi lên khắp nơi - nhằm lật đổ chế độ tàn bạo nầy. Đáng chú ý nhất là khởi nghĩa của Trần Cao, phao tin rằng ở

Hình phạt đánh roi ngày trước (phác họa của Licutenant B)

phương đông có "thiên tử khí" nên dấy binh đánh chiếm đất Hải Dương, Đông Triều… rồi tự xưng là Đế Thích giáng sinh, bởi thế thiên hạ đi theo có hàng vạn người! Cũng giống như Lương Đắc Bằng, một quận công là Trương Duy Sản cũng nhiều lần khuyên can Lê Tương Dực nên thay đổi chính sách cai trị, nếu không tất diệt vong! Nhưng ông ta đã không nghe theo lại còn nọc Sản ra đánh. Từ đó, Sản đem lòng căm thù. Tháng 4/1516, Sản sai người dùng dao đâm chết ông vua bạo chúa hoang dâm. Năm đó, Lê Tương Dực mới 22 tuổi bằng tuổi với Lê Uy Mục. Nếu ông ta từ ban đầu biết lắng nghe và thực hiện chước trị bình của Lương Đắc Bằng thì số phận không kết thúc bi thảm như thế!

Không rõ, Lương Đắc Bằng mất năm nào, chỉ biết ông thọ ngoài tuổi 50, về cuối đời làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, tước Đôn trung bá. Con trai ông là Lương Hữu Khánh - học trò của trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm - về sau cũng làm quan đến Thượng thư bộ Binh, tước Đạt quận công. Cháu nội ông là Lương Khiêm Hanh cũng đỗ đạt cao, làm quan đến cấp sự Lễ khoa.

GIÁP HẢI

Người dũng cảm dâng sớ cải cách dưới triều Mạc

Tương truyền, ở thế kỷ XVI, tại làng Công Luận, huyện Văn Giang (Hưng Yên) có người đàn bà bán nước ven đường. Một hôm có hành khách người Tàu dừng chân uống nước. Nghỉ ngơi xong, ông ta vội vã đứng dậy lên đường, khi đi bỏ quên lại túi bạc. Bà chủ quán nhặt được đem cất đi. Hơn nửa tháng sau, người khách này quay lại hỏi. Bà thành thật đem ra trả, khách kiểm tra thấy không thiếu một nén lấy làm cảm động lắm, xin cảm tạ biếu một nửa nhưng bà nhất định từ chối. Trước sau, bà chỉ đáp:

- Nếu tôi là người tham lam thì cả túi bạc sao không lấy, chỉ nhận lấy một nửa làm gì! Tôi chỉ vì không bao giờ sử dụng những đồng tiền không phải do mồ hôi nước mắt mình làm ra, nên mới nghèo như thế này. Dù nghèo nhưng lòng yên tịnh, thanh thản vậy còn mong gì hơn?

Biết bà là người có đức, trọng nghĩa khinh tài nên người khách mới thú thật:

- Tôi vốn là thầy địa lý bên Tàu nhân đi công cán sang đây, không ngờ nước Nam lại có những người tốt bụng như bà. Vậy bà cho biết mộ tiền nhân của bà ở đâu, chỉ cho tôi xem, may ra tôi có giúp được gì không? Chứ nghèo mãi như thế này cũng khổ.

Thầy địa lý xem đất
(tranh dân gian)

Bà hàng nước nghe vậy chỉ cười:

- Tôi nghèo thật nhưng nào lấy đó làm khổ. Mở hàng nước nào mong kiếm lợi, chỉ mong giúp cho khách bộ hành đường xa lỡ bước mà thôi.

Ông thầy địa lý ngắt lời:

- Tôi vẫn biết thế. Nhưng có chỗ đất tốt há chẳng yên ấm cho người chín suối sao? Vã lại, tôi thấy bà là người cao nghĩa nên muốn trả nghĩa xin bà chớ từ.

Không rõ có phải do phong thủy đất đai hay không, nhưng con trai của bà hàng nước là Giáp Hải - ngay từ nhỏ đã tỏ ra thông minh, khôi ngô tuấn tú. Một hôm cậu đi chơi ở bến sông, rồi bị lạc. Có người lái buôn quê ở làng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn (nay thuộc thôn Dĩnh Trì, huyện Lạng Giang - Bắc Giang) đem xuống thuyền làm con nuôi, quý như vàng, rước thầy về nhà dạy dỗ. Càng lớn, Giáp Hải học càng giỏi và cứ tưởng vợ chồng lái buôn là cha mẹ ruột của mình. Năm 23 tuổi lai kinh ứng thí khoa Mậu Tuất (1538) dưới triều Mạc Đăng Doanh - Giáp Hải đã đậu Tiến sĩ [(1).]

Gia đình người lái buôn do không có con nên nghe tin này càng mừng rỡ hơn nữa. Trước khi quan trạng vinh quy về làng, quan sở tại bắt dân cả làng bỏ mọi công việc, phu phen phục dịch chuẩn bị

(1) Chúng tôi căn cứ theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú thì Giáp Hải (1515 - 1590), thi đậu năm 23 tuổi, nhưng theo *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* -Trần Hồng Đức - NXB Văn Hóa Thông Tin - thì Giáp Hải (1507 - 1586) thi đậu năm 32 tuổi.

đón rước biết bao điều khó nhọc. Không ngờ, trong đám dân phu, có người biết chuyện cũ nên xì xào lén lút với nhau:

- Không biết chú lái kia vớ được con nhà ai đem về nhận bừa làm con mà bây giờ làm khổ dân làng ta thế này?

Giáp Hải thoáng nghe lời ca thán ấy nên đâm ra nghi ngờ, nhưng không biết hư thực ra sao. Sau khi vinh quy xong rồi, ông để tâm dò xét xem có thật mình là con trai của gia đình lái buôn này không? Một hôm, nghe lời mách bảo của dân trong làng, ông tìm đến nhà cụ huấn đạo họ Phan đã ngoài 80 xuân. Cụ Phan xác nhận đúng câu chuyện đã xẩy ra ba mươi năm trước rồi ngậm ngùi bảo:

- Bấm đốt ngón tay, cụ nhà của quan trạng nay cũng gần 70 xuân rồi.

Từ đó, Giáp Hải càng cố công dò hỏi, gặp cụ già hàng nước nào cũng lân la trò chuyện. Một hôm ông có việc đi qua làng Công Luận, thấy bên đường có một quán nước, ông liền cho lính dừng chân. Thấy cụ chủ quán đã già và ông lân la hỏi chuyện thì cụ lau nước mắt kể:

- Tôi nay 68 tuổi trời, lấy chồng là người trong làng, chẳng may mất sớm. Có mỗi một đứa con trai, năm nó lên hai, một hôm tôi đi vắng cháu ra bến chơi rồi lạc mất. Sau nghe có người kể có một người lái buôn bế nó xuống thuyền đi mất. Từ đó đến nay không rõ tông tích nữa.

Nghe nói vậy, Giáp Hải hỏi gặng thêm:

- Thưa cụ, cụ có nhớ đứa bé có vết tích gì trên người không?

- À! Trên lưng nó có vết đỏ như hai đồng tiền. Còn vai trái, vai phải đều có hai nốt ruồi. Tôi chỉ nhớ có thế thôi.

Nghe đến đấy, ông biết chắc đây là mẹ ruột, không giữ được điềm tĩnh nữa, ông òa lên khóc rồi cởi áo cho bà cụ xem, quả đúng như bà cụ nói. Chứng cớ đã rõ, hai mẹ con cảm động ôm nhau khóc mừng mừng tủi tủi. Từ đó, ông rước mẹ đem về nuôi rất chu đáo. Ai cũng khen là người con chí hiếu.

Ra làm quan, Giáp Hải cương trực, thanh liêm và do văn chương mà thi đậu, chứ không phải do mua quan bán tước nên ai cũng tôn trọng. Ông nhiều lần được cử đi sứ sang nhà Minh và biên soạn quyển *Bang giao tập*. Với tài ứng đáp tinh nhanh, biện luận giỏi nên nhà Minh phải kiêng nể, chỉ gọi Tuyên phủ chứ không gọi tên. Năm 1540, lợi dụng tình hình nước ta đang rối ren, vua nhà Minh sai Mao Bá Ôn sang dò xét để vạch kế hoạch xâm lược. Khi đến ải Nam Quan, y kiêu ngạo viết bài thơ có tựa là *Bèo* (bản dịch cũ):

Mọc theo ruộng nước nhỏ như kim,
Rễ bám nơi nào cũng chẳng thâm.
Nào có cần miêu nào có lá,
Dám sinh chi tiết, dám sinh tâm.
Tụ rồi đã chắc không khi tán,
Nổi đó nào hay có lúc chìm.
Đến độ trời chiều phong khí lạnh,
Quét về hồ biển hắn khôn tìm.

Đường đến Ải Nam quan thời trước

Ải Nam Quan - nơi sứ nhà Minh họa thơ với Giáp Hải

Vua Mạc Phúc Hải đưa cho Giáp Hải họa lại. Biết thâm ý của "thiên triều" nên ông hạ bút:

Mau ken vầy gấm khó luồn kim,
Cành rễ liền nhau mọc rất thâm.
Tranh với bóng mây trên thủy diện,
Há dung vầng nhật lọt ba tâm.
Nghìn trùng sóng đánh thường không vỡ,
Muôn trận phong suy cũng chẳng chìm.
Nào cá nào rồng trong đó ẩn,
Cần câu Lã Vọng biết đâu tìm!

Nhận được bài thơ họa, Mao Bá Ôn tuy giận run người nhưng cũng khâm phục tài năng và khí phách người nước Nam. Chỉ tiếc, Mạc Đăng Dung - lúc đó với cương vị Thái thượng hoàng khiếp sợ uy lực nhà Minh nên để Mạc Phúc Hải ở lại giữ ngôi báu, còn mình và bọn Vũ Như Quế cả thẩy hơn 40 người, tự trói mình ra hàng, sang chịu tội ở ải Nam Quan (!). Chưa hết, Mạc Đăng Dung cúi mặt lạy chúng xin dâng đất 5 động và đất Khâm Châu để cầu hòa!

Dưới đời Mạc Mậu Hợp, Giáp Hải làm Thượng thư bộ Lại kiêm Đông ngự sử, tước Luân quận công. Với một tấm lòng canh cánh lo cho dân, cho nước nên Giáp Hải không thể nhắm mắt trước nhân tình thế thái. Đó là giai đoạn bi đát của lịch sử: "Cuộc xung đột của các phe phái phong kiến đã đưa đến hậu quả vô cùng tai hại: đất nước bị chia làm hai miền. Chính quyền họ Mạc thống trị vùng Bắc Bộ ngày nay, gọi là Bắc triều và họ Trịnh nắm quyền từ Thanh Hóa trở vào, gọi là Nam triều. Một cuộc nội chiến ác liệt kéo dài trên nửa thế kỷ đã diễn ra giữa hai tập đoàn phong kiến thù địch đó. Nạn nhân trực tiếp của cuộc chém giết ấy là nhân dân. Các tập đoàn cát cứ đã không từ một thủ đoạn gì để vơ vét nhân lực, vật lực của dân, phục vụ cho cuộc tranh chấp" (1). Theo quan niệm của người Á Đông xưa, khi sao chổi xuất hiện thì không phải là điềm lành. Chứng kiến điều này, Giáp Hải đã dâng bài sớ mong nhà Mạc cải cách đường lối, chính sách cai trị để hợp lòng dân. Sau khi phê phán việc dâng lễ phụng thờ xã tắc, tổ tiên cẩu thả không kính cẩn. Ông viết tiếp:

- "Mạnh Tử có nói: "Vua có nhân thì không ai là không có nhân". Nay những người bên cạnh bệ hạ quen thói nịnh hót, dỗ dành chơi bời để cầu hợp ý bệ hạ. Cung cấm là chỗ rất nghiêm mà nay ra vào không cấm; tuyên bố mệnh lệnh và thu nạp lời can là việc rất cẩn thận mà nay không ai đoái hoài đến. Ấy là hai điều đáng sợ.

Mạnh Tử có nói: "Trên dưới tranh lợi lẫn nhau thì nước phải nguy". Nay quan trên quan dưới, người không dâng lợi mười phần chỉ được hai ba, còn ngoài ra đều đắm đuối về lợi, nào những lạm quan tước, nào chiếm đoạt ruộng đất, các quan phiên trấn sách nhiễu và mua rẻ của dân, không việc bậy nào là không làm. Ấy là ba điều đáng sợ.

Tả truyện có nói: "Nước hỏng bởi quan lại gian tà". Nay xem quan lại trong ngoài, kể là chính đáng thì mười người chỉ được độ hai, ba, còn đều là gian tà cả; khi có sắc chỉ truyền việc gì thì quan lại dựa vào đó để sách nhiễu dân; khi dân có kiện cáo to nhỏ thì đòi

(1) *Lịch sử Việt Nam* - Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam - NXb Khoa học Xã hội 1971, trang 288).

tiền đút lót, không biết đi đến đâu là cùng. Ấy là bốn điều đáng sợ.

Dương sử có chép: "Nước nương tựa vào dân". Nay công việc tư đều bị sách nhiễu khổ sở, dân khó lòng sống được, vậy thì nước nương tựa vào ai? Ấy là năm điều đáng sợ".

Qua bản điều trần này, chúng ta thấy điều đáng quý ở Giáp Hải là dù hưởng bổng lộc nhà Mạc, nhưng tấm lòng ông luôn hướng về dân, mong triều đình cải tổ trước hết vẫn là vì dân. Ngoài ra, ông còn viết lời cảnh báo dũng cảm: "Xin bệ hạ tự răn; thay đổi chính sự thối nát. Khi lòng dân đã hòa thì ý trời cũng thuận. Nếu bệ hạ chỉ say đắm hưởng thụ, không chịu răn chừa, sửa chửa sửa đổi thì sẽ có ngày đến nguy vong, không sao giữ được". Thế nhưng, Mạc Mậu Hợp không nghe theo. Do đó, dù có thăng cho ông lên chức Thiếu bảo nhưng ông vẫn cố từ chối. Năm sau, lại sai ông giữ việc sáu bộ kiêm chức Đại học sĩ Đông các và gia phong tước Sách quận công. Biết vua Mạc mê muội không nghe lời khuyên răn, nhưng ông vẫn bền lòng. Khi gặp chuyện nhiễu nhương trong chính sự, ông lại dâng sớ lần hai:

- "Trời tạo ra thiên tai không phải là vô cớ, chính ở người mà ra. Nay giặc cướp chưa yên, binh dịch liên miên, lính tráng nay tha mai bắt, quanh năm không ngày nào ngớt; sưu thuế thêm từng đầu, thu từng thúng, mảy lông cũng vét sạch hết trơn.

Từ năm 1571 đến nay, trong khoảng 9 năm đi đánh dẹp cũng truy dân ấy; hầu trong cung điện cũng truy dân ấy; đội Thần vũ hiệu lực cũng truy dân ấy; đội Uy nổ thần ty cũng truy dân ấy; các vệ, sở, châu, huyện trưng thu cái gì cũng đến dân ấy. Ngoài ra còn lấy gấp mấy lần số trưng thu, làm cho khánh kiệt của cải, dân tình nheo nhóc cơ hồ không sống được".

Kinh thi có câu: "Trời sáng suốt là bởi dân ta sáng suốt; trời tỏ ra đáng sợ là bởi dân ta đáng sợ". Lòng dân ở chỗ nào còn thì ý trời ở chỗ ấy cũng còn. Nay việc người như thế, dân khốn khổ thì như thế, tai biến về gió bão là trời hiện điềm để răn bảo. *Kinh dịch* có câu: "Thấy sự chấn động biết sợ hãi, sẽ được nói cười tự nhiên". Lời *Tiểu tượng*

rằng: "Biết sợ hãi thì được phúc". Nay bệ hạ muốn tai biến tiêu tan, mà không sợ hãi tu tỉnh thì làm thế nào cho được phúc?". Những lời nghị luận xác đáng của ông nào khác gì bản cáo trạng dành cho tập đoàn phong kiến nhà Mạc! Ông kiến nghị: "Hãy tuyệt đường nịnh hót mong được yên; hãy đóng cửa tham lợi, dạy bảo các quan, chấn chỉnh những công việc còn dang dở, xuống sắc cho các triều thần bàn bạc thi hành mọi điều khoan dung cho dân; ban ra ân dụ để tha những dân vô tội bị bức hiếp, đặc biệt sai quan sở tại thăm nom giúp đỡ luôn. Có thế, ơn của trên ban xuống mới thấm đến kẻ dưới". Có thể nói, qua bản điều trần của Giáp Hải, ta mới thấy hết được tấm lòng của ông đối với dân. Đó không phải là điều mà ông quan nào ngất ngưởng trên danh vọng cũng có được. Sau khi kiến nghị thay đổi trong chính sách cai trị, ông viết tiếp: "Lại xin bệ hạ tôn trọng gốc nước cố kết lòng dân, hậu đãi mà đừng làm khốn dân; giúp đỡ mà đừng hại dân; dè dặt chứ không dùng hết sức của dân, nhẹ bớt cho dân những việc phục dịch tức là chính sách của vương đạo đó". Lần này, không rõ vua Mạc có nghe theo lời khuyên của Giáp Hải không. Trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Ích chỉ cho biết: "Mậu Hợp an ủi, vời ông vào kinh làm việc tại triều, gia thăng chức Thái bảo, tham dự việc triều chính".

Chán nản với sức ì của bộ máy quan lại triều đình nhà Mạc, ông mấy lần xin về hưu, nhưng không được chấp thuận.Trong sớ dâng lên ông viết: "Biết là đủ thì không nhục". Người xưa đã răn thế, tuổi già thì xin về, người hiền đời xưa vẫn làm thế. Thần tuổi đã già, tự nên rút lui, ý đã khăng khăng còn nói gì nữa" và dặn dò vua Mạc: "xin bệ hạ giữ đạo "trung", mưu việc lớn, lấy việc kính trời làm chỗ dựa, lấy khiêm cung làm đầu, chăm đường chính học, thân bậc chính nhân, thực ý, ngay lòng, ngăn điều trái, bớt lòng dục, không gần tiếng hay sắc đẹp, không ham của cải, không say sưa rượu chè, không đắm đuối chỗ vui, ngăn kẻ nịnh hót, răn việc tà quấy; để cho chính hóa rộng khắp, dân yên nước thịnh, tiến tới trị bình. Thần dẫu yên nghĩ nơi ruộng vườn cũng được dự hưởng phúc thái bình".

Những lời vàng ngọc ấy, vua Mạc đều bỏ ngoài tai. Do đó, sau khi Giáp Hải được về hưu, thì ông ta phải trả giá đắt bằng chính sinh mạng của mình. Quân nhà Trịnh tấn công, Mạc Mậu Hợp hoảng hốt bỏ chạy trốn, nhưng bị bắt giải về Đông Đô, bị treo sống ba ngày xong đem chém đầu ở bãi cát Bồ Đề!

Khi chia tay với các bạn đồng triều để về hưu, Giáp Hải bấy giờ đã 71 xuân. Ông có để lại bài thơ, chỉ mong đất nước "*Cảnh thái bình, thân cũng thái bình*" và trong đó có hai câu mang nặng tâm sự của ông:

Nhân đức đã dày trong tờ sớ,
Từ lưu không hết chữ bái minh.

Ông được vua nhà Mạc ban cho lá cờ thêu và câu đối:

Trạng đầu, tể tướng, đẩu Nam tuấn,
Quốc lão, đế sư, thiên hạ tôn.

Nghĩa là: "Đậu trạng nguyên, làm tể tướng, danh cao như sao bắc đẩu trời Nam; đã quốc lão, lại đế sư, được cả nước tôn trọng". Và câu:

Tư bút văn tôn danh lưỡng quốc,
Hoa triền thọ diệu huyễn tam thai.

Nghĩa là: "Văn chương tài giỏi tiếng vang hai nước; tuổi như sao thọ chiếu sáng hàng tam công". Trong phần nhân vật chí của tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí*, ở quyển "Người phò tá có công lao tài đức" chương nhà Mạc, nhà bác học Phan Huy Chú chỉ chép một nhân vật duy nhất là trạng nguyên Giáp Hải vì có "công danh rõ rệt". Thiết nghĩ, công danh ấy có được cũng chính là một phần lớn từ những bài sớ mà ông dâng vua Mạc - xuất phát từ động cơ an dân và vì dân.

NGUYỄN QUÝ ĐỨC

Người phò xã tắc đáng mặt bầy tôi

Nguyễn Quý Đức (1646-1721)

Thật lạ, có những người đang ngất ngưởng trên danh vọng, dù đến tuổi đã về hưu, nhưng vẫn quyết ngồi lại để tiếp tục hưởng bổng lộc, dù lúc ấy sức đã yếu, trí đã mòn, không còn làm được việc nữa. Trong khi đó, có người lại quan niệm: "làm quan đã thành danh, phải nhớ lời răn "tri túc" của Lão Tử"; và khiêm nhường tự nhận: "tài đức của tôi còn kém xa các bậc tiền hiền, may trời ban cho đến tuổi trí sĩ, thế mà không biết noi theo việc làm của tiền hiền, treo mũ cáo lão, thì e cản trở đến đường đi tới của người hiền, và không khỏi bị tiếng chê là luyến tiếc quyền vị", dù ý thức như thế, nhưng phải xin dăm lần thì mới được chấp thuận! Trong thế kỷ XVII ở nước ta, một trong những nhân vật lẫy lừng đã hiểu được lẽ "xuất - xử" ở đời như thế là danh thần Nguyễn Quý Đức - một gương mặt tiêu biểu nhất của tầng lớp trí thức thời bấy giờ.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà văn hóa Phan Huy Chú ghi nhận: "Ông là người khoan hậu trầm tĩnh. Ngày thường, thù tiếp ai thì cởi mở, vui vẻ. Khi bàn luận trước mặt chúa, việc gì chưa thỏa đáng, ông cố giữ ý kiến của mình đến ba, bốn lần không ai ngăn được. Ông làm văn không cần trau chuốt mà ý sâu. Triều đình có chế tác gì lớn phần nhiều đều do tay ông thảo. Ông làm Tể tướng 10 năm, về chính sự chuộng khoan hậu. Đám hậu tiến phần nhiều do ông cất nhắc. Việc sửa sang học cung, đều chính mình ông trông coi cho đến lúc xong. Bàn đến ông, ai cũng khen. Triều đình tặng Thái tế, truy phong Đại vương".

Ông Nguyễn Quý Đức, hiệu Đường Hiên, sinh năm 1646, người làng Thiên Mỗ (nay thuộc xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội). Xưa tục ngữ có câu "*Nhất Mỗ, nhì La, thứ ba Canh Cót*"; hoặc "*Thơ Mỗ, phú Cách, sách Vẽ*" nhằm chỉ những làng của huyện Từ Liêm cũ có nhiều người hiển đạt, nổi tiếng về văn học. Gia đình ông Nguyễn Quý Đức là một trong những gia đình như thế, không chỉ ông đậu Tiến sĩ mà sau này, con và cháu nội của ông cũng đều đỗ đạt và giữ trọng trách trong triều đình.

Thuở nhỏ, Nguyễn Quý Đức đã nổi tiếng là cậu học trò thông minh, hiếu học. Lần nọ, sau buổi học xong, cậu ù chạy về nhà, chứ không nhởn nhơ như mọi ngày. Bạn bè hỏi tại sao thì cậu bảo là bụng đói nên phải về mau! Lúc ấy, có một người đi ngang tình cờ nghe lũ học trò kháo chuyện, lại thấy gương mặt của cậu sáng láng hơn bạn bè cùng trang lứa bèn gọi lại và bảo, nếu đối thông một câu đối thì cậu sẽ được thưởng tiền ăn quà! Cậu gật đầu đồng ý. Vừa dứt lời, người ấy đọc:

> *Thực vô cầu bão, cư vô cầu an, quân tử chí;*
> *(Ăn không cầu no, ở không cầu yên, ấy là chí của người quân tử)*

Cậu học trò Quý Đức đối lại rành rọt:

> *Chiêu chi bất lai, huy chi bất khứ, xã tắc thần.*
> *(Vẫy không chịu lại, xua không chịu đi, phò xã tắc đáng mặt bầy tôi)*

Người ấy nghe lấy làm lạ và không ngớt lời khen ngợi.

Lần khác, Quý Đức dẫn trâu ra đồng, nhưng mải mê thả diều nên để trâu xổng phá ruộng khoai của làng Cầu Đơ. Đến lúc chiều sẫm, cậu mới biết là trâu của mình đã bị bắt nhốt! Cậu hốt hoảng vội đi tìm. Thấy cậu đĩnh ngộ và còn xưng học trò nên ông phủ mới bảo:

- Thôi được, nếu trò đối được câu đối của ta, ta cho dắt trâu về, còn không thì ta bắt cả hai!

Vừa nói xong, ông phủ ra câu đối:

Khoai Đơ xanh tốt nhờ về phủ;

Cái hay của vế đối này là chỗ chữ "phủ": vừa được hiểu theo nghĩa dùng rơm rạ "phủ" lên cây khoai sọ cho mát đất, đặng giữ độ ẩm; vừa hiểu theo nghĩa "tri phủ". Không ngờ cậu bé đối lại ngay:

Lĩnh Mỗ vàng trơn bởi có nghè.

Ông Phủ nghe xong, khen ngợi lắm. Bởi vế đối lại có chữ "nghè" cũng được hiểu theo hai nghĩa: lấy chày nện tấm vải lĩnh cho mịn mặt gọi là "nghè", và còn có nghĩa là "ông nghè" nữa.

Từ đó, tiếng lành ngày một đồn xa. Với sức học hơn người, năm 1676, lúc 29 tuổi, ông đậu nhất giáp Tiến sĩ đệ tam danh, tức Thám hoa dưới đời vua Lê Hy Tông. Đó là thời kỳ mà nhà sử học Ngô Cao Lãng đánh giá: "Nhà vua tuân giữ cơ nghiệp có sẵn, rủ áo mà hưởng cuộc thạnh trị, kỷ cương chấn hưng, thưởng phạt nghiêm minh, phần nhiều các công khanh đều xứng đáng với chức vụ, trăm quan kính giữ phép tắc chế độ. Chính sự khoảng niên hiệu Vĩnh Trị (1676 - 1680) và Chính Hòa (1681 - 1704) đáng gọi là bậc nhất đời Trung hưng" (*Lịch triều tạp kỷ*). Vua Lê - chúa Trịnh làm được điều này tất nhiên do có nhiều bề tôi liêm khiết, dốc lòng vì việc nước, trong đó có Nguyễn Quý Đức.

Trên bước đường công cán việc nước, năm 1690, Nguyễn Quý Đức được cử làm chánh sứ sang cống nhà Thanh. Mùa thu năm 1694, ông được thăng Đô ngự sử. Mùa thu năm 1696, vì sai sót trong xử kiện nên ông bị giáng sang làm Tả thị lang bộ Binh, nhưng vẫn làm bồi

PLANCHE I. — Carte du Royaume d'Annam (extrait de la *Relazione* du P. Al. de Rhodes, 1650, ff. 10 et 11).

Bản đồ nước ta do Alexandre de Rhodes vẽ năm 1660

tụng. Năm 1698 ông được đổi sang Tả thị lang bộ Lại, nổi tiếng là vị đại quan liêm khiết và được chúa Trịnh tin dùng. Trong sử còn ghi lại chi tiết: Năm 1703, khi chúa Trịnh Căn muốn gia phong cho chắt nội Trịnh Cương làm tiết chế An quốc công, được mở phủ đệ riêng và chuẩn bị thay ngôi thì chỉ có hai người được chúa vời vào hỏi ý kiến là Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tướng. Nguyễn Quý Đức đáp:

- Việc giữ nước, vỗ về dân vốn trách nhiệm nặng nề vậy nên giao cho dòng tằng tôn (chắt) là dòng đích. Xét theo điển lễ, việc đó là rõ ràng như vậy. Xin hãy sớm định rõ danh phận để chấm dứt sự ngấp nghé nom dòm.

Hoặc sau này, khi Trịnh Cương lên nối ngôi chúa, nhiều người nói nên lập miếu riêng để thờ ông nội và cha của chúa thì Nguyễn Đức Quý lại khuyên:

- Hai vị này đều là chính tông dòng đích, lưu truyền dõi muôn đời, thờ vào cung miếu đối với lễ thì mới thuận lý; nếu thờ ra miếu riêng ắt có năm điều đáng ngờ...

Trịnh Cương nghe theo. Như thế đủ biết uy thế của ông lớn lao như thế nào. Năm 1708, ông lại được thăng Thượng thư bộ Binh, vào làm Tham tụng, tước Liêm quận công, gia phong Tả lý công thần, kiêm đại học sĩ Đông các. Khi đã làm Tể tướng, ông bỏ bớt những việc tạp dịch, nghiêm cấm mọi việc phiền hà đến dân, lại tha cho những người phải trốn tránh vì thiếu thuế, nhờ vậy dân được ơn. Thuở ấy, đồng dao có câu "*Tể tướng Quý Đức, thiên hạ yên vui*" là vậy. Là một đại quan nhưng ông luôn gần dân, tìm hiểu nguyện vọng của dân để có cách xử lý thuận tình thỏa lý. Theo truyền thuyết dân gian, nhân hôm rảnh việc, ông cùng các quan trong triều đến chơi chùa Thầy. Lúc ấy, có triều sĩ Nguyễn Côn là người thật thà chất phác, thấy các quan đông đủ, bèn đem thịt rượu đặt lên mâm cung kính đến mời. Nhưng ai nấy đều lảng đi không ăn, chỉ có mỗi một mình ông ngồi vào, rót rượu uống, gắp thịt ăn, ân cần hỏi chuyện dân tình. Thiên hạ ai ai cũng cho ông là người độ lượng rộng rãi, không câu nệ mà gần gũi với dân...

Khi Trịnh Cương lên nối ngôi chúa, ông cùng các quan đại thần khác nhiều lần dâng sớ để thay đổi việc trị nước. Năm 1712, ông cùng Nguyễn Bá Thế dâng sớ tâu phải phân bố lại việc sử dụng quan trấn thủ các vùng biên ải cho hợp lý hơn, vì bấy giờ nơi ấy giao các quan kiêm nhiệm hoặc sai cận thần theo dõi, chứ các quan không đến tận nơi cai quản. Hai ông chỉ rõ sự bất hợp lý rằng:

"Kẻ được kiêm nhiệm thì bận công việc ở nội trấn, kẻ cận thần thì lại quyến luyến kinh đô, cho nên thường vẫn cẩu thả tùy tiện, ở xa mà cầm quyền thống trị, lâu ngày trở thành thói quen, dẫu quan võ có thay thế cũng cứ vin vào lệ ấy, rồi lấy cớ mà nói rằng: ở rừng núi, sơn lam chướng khí, quân lính không tiện đóng lâu. Nào có biết rằng hình thế giữa kinh đô và phiên trấn, trong ngoài xa cách: ở nơi biên cương giữa bên này với bên kia, tình hình biến

đổi bất thường, nếu thình lình có việc nguy cấp xẩy ra thì cứu ứng ngay thế nào được?

Còn đến những khi tống đạt công văn, xử chuyện kiện tụng, có việc phải đòi gọi và tống giải thì cứ tính theo ngày đường mà bắt dân cung đón, làm phiền nhiễu và phí tổn cho dân ngày càng thêm nhiều! Vậy xin từ nay về sau, nên ra lệnh cho các trấn quan ở các nơi biên viễn đều phải phó nhậm tại chỗ giống như các trấn quan ở tứ trấn vậy".

Khi nhận được sớ này, chúa nghe theo. Từ đây, các quan nhận chức trấn thủ các vùng xa phải đến tận nơi trấn nhậm, tương tự như các quan ở bốn trấn Nam Sơn, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây. Chúa Trịnh Cương lệnh cho các quan trấn thủ ở các ngoại trấn như An Quảng, Cao Bằng, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên và Lạng Sơn đều phải đến làm việc chỗ sở lỉ. Nhờ vậy những nơi xa xôi ấy ngày càng ổn định, không còn giặc cướp nổi lên nhũng nhiễu như trước.

Sau đó, ông cùng các đại quan Trịnh Quán, Trịnh Liêu, Đặng Đình Tướng, Trịnh Lân, Lê Thì Hải còn dâng sớ định lại sắc mệnh của các quan văn, quan võ, qua đó, phẩm nào thì nên dùng chữ nào để có sự phân biệt rõ ràng. Đó là những mỹ từ và trở thành "công thức" dùng để viết trong sắc phong cho bách quan văn, võ. Việc này được chúa Trịnh phê chuẩn. Chẳng hạn, hàng quan võ từ đô đốc trở xuống thì dùng những chữ "*Có mưu lược, kính cẩn, dốc lòng trung và siêng năng*"; hàng quan văn từ Thượng thư trở lên thì dùng chữ "*Có chính sự hay, có công lao và danh vọng, kính cẩn giữ lòng trung nghĩa và siêng năng*". Còn các quan khác dùng chữ đều có sự phân biệt rõ ràng. Đặc biệt, các ông còn đề nghị giữa quan văn và quan võ khi được đi chầu; hoặc được sai đi làm việc công thì chức phẩm phải ngang nhau, chứ không trọng quan văn mà coi thường quan võ như trước. Việc làm này đã góp phần tích cực để đưa bộ máy quản lý nhà nước từ đơn giản đến một hệ thống có quy chế ngày càng chặt chẽ, đi vào nề nếp.

Ngoài ra, để biểu dương sự hiếu học cho người đương thời noi theo, ông đã dâng sớ trình bày: Các Tiến sĩ trong năm khoa từ năm 1667 đến năm 1716 chưa có bia khắc tên ở nhà để dựng ở nhà Thái học (Quốc tử giám); vả lại, lâu ngày không có ai coi giữ về việc làm

Quan văn - Quan võ thời trước

bia. Vậy xin lấy tiền công giao cho bộ Công đứng ra lo liệu; còn văn bia thì xin giao cho Hàn lâm viện soạn ra rồi quan Đông các nhuận sắc lại. Vua Lê chúa Trịnh đã nghe theo lời đề nghị hợp lý này, cho dựng cả thẩy 21 văn bia. Dù các văn bia ấy là do các bậc hay chữ nhất thảo ra, nhưng cũng đều qua tay ông nhuận sắc.

Trong tác phẩm *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề viết từ thế kỷ XVII cho biết, Nguyễn Quý Đức là người rất quan tâm đến việc đào tạo thế hệ trẻ và có nhiều giai thoại rất thú vị: "Ông dạy mấy nghìn học trò, là một vị tôn sư thời ấy. Văn chương và đức nghiệp của ông không kém cổ nhân. Ông khéo dạy dỗ những con em hậu tiến. Trong khi coi Quốc tử giám, mỗi tháng ông lại mở hai kỳ chính tập. Ông cho gọi học trò vào học đường, ra những đầu bài ngắn và bắt làm bài ngay ở đấy. Bài nào ưu thì được thưởng. Bài tập phải hồn hậu và phải bỏ hết lối phù bạc. Một hôm ông ra bài chiếu "*Vua Quang Vũ*

triệu ông Nghiêm Lăng". Bài của danh sĩ Nguyễn Mậu Thưởng có câu rằng (dịch nghĩa): "*Áo cừu nhẹ, xe ngựa nhiều, nơi cung khuyết ít người tri kỷ; Mây xanh xanh, nước lồng lộng, sông Đông Giang ít khách ngao du*". Viên sơ phúc chấm đến câu ấy cho là hay lắm và chắc rằng bài ấy sẽ được xếp vào ưu hạng, nên bảng chưa yết mà câu ấy đã được truyền tụng khắp mọi nơi. Đến ngày bình văn, ông phê vào câu ấy rằng:

- Câu này là lời văn ai điếu, chứ không phải là lời nói của ông vua. Lối văn ấy khó được lên bảng vàng.

Rồi ông bỏ đi, không lấy và soạn một bài khác trong đó có những câu (dịch nghĩa): "*Đó một thời, đây một thời, đừng bắt chước lối trốn đời của Sào Do; Giúp đời cho đúng đạo nên coi Y Doãn, Lã Vọng làm thầy*".

Bài này các học trò đều lấy làm khuôn mẫu. Về sau Nguyễn Mậu Thưởng thi mãi không đậu, ai cũng phục ông có tài nhìn người".

Không chỉ là một bậc đại quan làm nhiều điều ích nước lợi dân, Tể tướng Nguyễn Quý Đức còn là người cùng Lê Hy tham gia Toản tu quốc sử và viết tiếp *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, theo phương pháp ghi chép rành mạch và có lời bàn xác đáng. Ông còn đề tựa bộ sách *Đại Việt thông khảo* và để lại những tập thơ có giá trị như *Thi châu tập*,

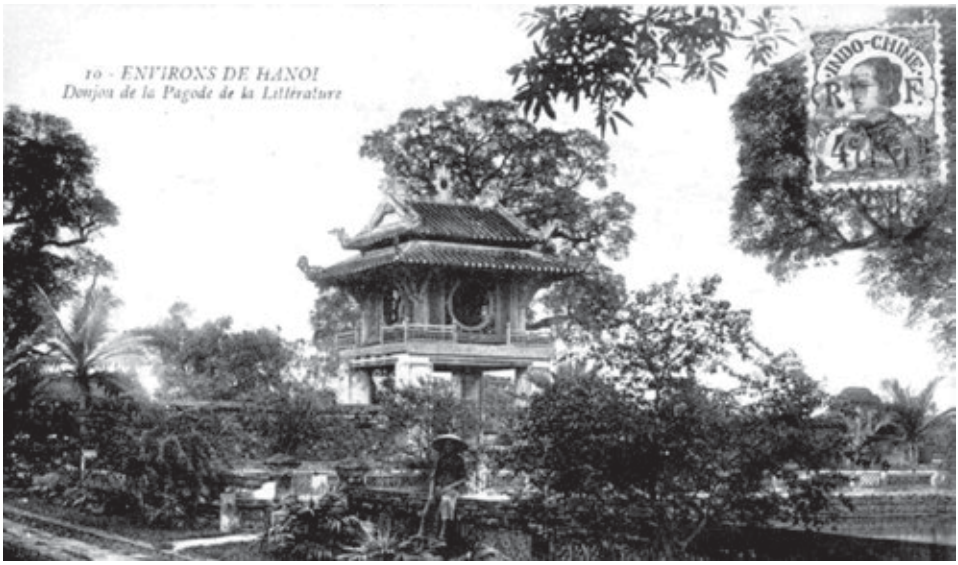

Văn Miếu ngày xưa

Học sử từ di tích trong Bảo tàng lịch sử Việt Nam

Hoa trình thi tập và 72 bài thơ còn chép trong *Toàn Việt thi lục*.

Năm 1717, biết tuổi đã cao, sức yếu, Nguyễn Quý Đức dâng tờ khải xin trí sĩ. Nhưng phải ba lần như thế chúa Trịnh Cương mới thuận cho ông về hưu. Nhưng tiếc một bậc đại quan nên chúa đặc ân cho ông, nếu cần thì vẫn được tham dự chính sự, bàn bạc công việc của triều đình. Lúc này, ông có viết hai bài thơ từ biệt các quan, trong *Lịch triều tạp kỷ* cho biết: "Bấy giờ các triều sĩ họa thơ để mừng Quý Đức có đến hàng trăm, hàng ngàn bài". Trong bài thơ thứ nhất, trong đó hai câu "luận" ông khiêm tốn tự nhận (dịch nghĩa): "*Đối với áo cổn và dải cờ nhà chúa, tôi có sức khâu vá gì đâu; Chỉ cứ một niềm cung kính, làm hết chức phận bày tôi*"; và trong bài thơ thứ hai, cũng trong hai câu "luận" ông bày tỏ thái độ ẩn dật (dịch nghĩa): "*Sau khi mưa tạnh, tôi sẽ ra đồng lúa xanh rờn, sửa lại bờ ruộng; Lúc tuyết đã tan rồi, tôi sẽ đến bên sông lạnh, kê lại hòn đá để ngồi câu*". Dù vậy, nhưng khi đã về hưu, ngoài việc xướng họa thơ văn với các bạn đồng liêu, dạy học thì ông vẫn thường xem xét trong dân tình... Khi về hưu, được vua Lê chúa Trịnh ban cho 30 mẫu lộc điền, nhưng ông đã cắt 4 mẫu

lập chợ Khánh Nguyên, số ruộng còn lại đem chia cho 8 giáp làm ruộng công.

Danh thần Nguyễn Quý Đức mất năm 1721, được truy tặng Thái tể, Trung phụng đại vương và được phong phúc thần. Con của ông là Nguyễn Quý Ân (1673 - 1722) đậu Hoàng giáp, làm quan đến Hữu thị giảng, dạy thế tử Trịnh Giang, gia tặng Công bộ thượng thư, khi mất được gia phong Đại vương; cháu ông là Nguyễn Quý Kính (1693 - 1766) cũng làm Tham tụng, thượng thư bộ Lễ, khi mất được tặng Đại tư đồ Huyên trung công.

Hiện nay, tại làng Đại Mỗ (huyện Từ Liêm - Hà Nội) ba ông cháu Nguyễn Quý Đức được nhân dân thờ chung với hai nhân vật huyền thoại Thủy hải Long vương, Ả Lã Nàng Đê và tôn vinh làm thành hoàng của làng. Hội làng Đại Mỗ được tổ chức từ ngày 6 đến 8 tháng giêng âm lịch hàng năm, có một đặc điểm thú vị là trong ngày hội này có tổ chức thi kéo lửa bằng giang nứa và thổi xôi bằng ống nứa.

TRỊNH CƯƠNG

Người biết nghe theo lời hay lẽ phải
để trị nước

Sau mười năm nằm gai nếm mật, anh hùng áo vải Lam Sơn Lê Lợi đã đánh giặc Minh hồn xiêu phách lạc, dựng triều Lê (1428 - 1527), đặt tên nước là Đại Việt. Nhưng về sau, các vị vua nối ngôi đã ăn chơi xa xỉ, hoang dâm vô độ không giữ việc nước, triều chính ngày một suy kém, đất nước ngày một biến loạn. Đã là vua, là bậc "thiên tử" là con trời, thế mà vua Lê Uy Mục lại bị nhân dân mỉa mai "vua quỷ" và gọi vua Lê Tương Dực là "vua lợn"! Dân đen sống trong cùng cực, phải gánh chịu bao thuế má nặng nề và giặc giã trong nước nổi lên khắp nơi. Tiếng than khóc vọng đến trời xanh. Chính vì thế, họ Mạc đã có cơ hội thuận lợi để cướp ngôi nhà Lê. Từ khi bậc hiệt kiệt Lê Lợi lên ngôi năm 1428, tính đến năm 1527, là năm vua Lê Cung Hoàng bị Mạc Đăng Dung giết chết và cướp ngôi, thì triều Lê trải qua 10 đời vua, trị vì cả thẩy 99 năm.

Giữa lúc này, họ Nguyễn đã phò Lê diệt Mạc. Nhưng sau khi Nguyễn Kim - người có công bậc nhất trong việc lập Lê Duy Ninh lên ngôi, tức vua Lê Trang Tông, mở ra thời Lê trung hưng - bị đánh thuốc độc chết thì mọi quyền hành đều do Trịnh Kiểm, con rể Nguyễn Kim quyết định. "Từ khi họ Trịnh cầm quyền, thì bên nhà vua gọi là Triều đình, bên phủ chúa gọi là Phủ liêu. Phàm những việc chính trị và quân dân đều do bên phủ chúa định đoạt hết cả, cho nên người ta thường dùng chữ Phủ liêu, chứ không mấy dùng chữ Triều đình, vì

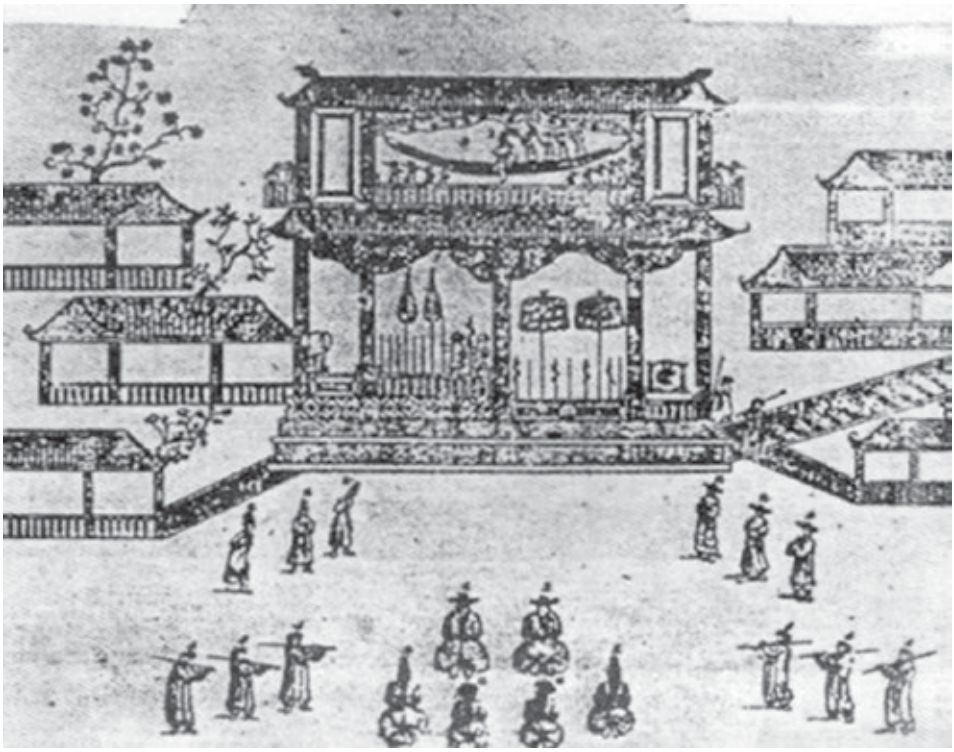

Phủ chúa Trịnh

triều đình chỉ có cái hư vị, chứ không có quyền gì nữa" (Trần Trọng Kim - *Việt Nam sử lược* - *VNSL*). Con trai Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng lo sợ cho số phận của mình nên đã xin vào trấn phía Nam. Nghĩ đây là vùng đất xa xôi, hiểm trở, thủy thổ còn lam chướng, không phải là nơi đất lành nên Trịnh Kiểm đồng ý. Hơn nữa, Trịnh Kiểm muốn mượn nơi ma thiêng nước độc để hại em vợ mà không mang tiếng về sau. Từ đây, họ Nguyễn và họTrịnh đánh nhau bất phân thắng bại, mở ra thời kỳ mà sử gọi là "Trịnh - Nguyễn phân tranh". Thời kỳ này, trong *Việt Nam sử lược* nhà sử học Trần Trọng Kim phân làm ba thời kỳ:

"Thời kỳ thứ nhất vào khoảng Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng và Trịnh Tráng. Lúc bấy giờ còn phải đánh họ Mạc ở phía Bắc, rồi lại chống với họ Nguyễn ở phía Nam, cho nên trong thời kỳ ấy chỉ có việc chiến tranh ở ngoài mà thôi, còn những công việc trong nước không sửa sang mấy.

Thời kỳ thứ hai là vào khoảng Trịnh Tạc, Trịnh Căn và Trịnh Cương. Lúc bấy giờ việc chiến tranh đã yên, trong nước bình trị, cho nên trong thời kỳ ấy các chúa mới sửa sang và chỉnh đốn lại những phép tắc, luật lệ, việc thuế khóa, sự học hành, thi cử v.v...

Thời kỳ thứ ba là vào khoảng Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm. Vì Trịnh Giang thất chính cho nên trong thời kỳ này có lắm giặc giã, quan quân phải đánh đông dẹp bắc trong ba bốn năm trời, thành ra không làm được việc gì có ích lợi, đến nỗi dân nghèo nước yếu, chính trị điêu tàn, bởi vậy cho nên chẳng bao lâu mà nhà Trịnh đổ, nhà Lê cũng mất".

Do đánh nhau mãi, ròng rã hơn 150 năm (1527 - 1672) đôi bên cùng kiệt quệ, năm 1673 Trịnh - Nguyễn lấy sông Kinh Giang, tức sông Gianh bây giờ làm giới hạn Bắc - Nam. Từ sông Gianh (Quảng Bình) trở vào Nam thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn, từ sông Gianh trở ra Bắc do vua Lê chúa Trịnh cai quản. Đất nước từ đây bị tạm thời phân chia thành hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài. Nhìn lại lịch sử, ta thấy trong những năm tháng nội chiến, nồi da xáo thịt chỉ có một khoảng thời gian ngắn ngủi nhân dân được sống yên lành, không phải đối mặt với hòn tên mũi đạn. Do hòa hoãn binh đao, và nhất là có được nhiều trí thức liêm khiết, giúp việc rất đắc lực nên vua Lê chúa Trịnh đã có điều kiện để chỉnh đốn lại mọi việc trong nước. Việc làm này càng thuận lợi hơn, khi mà triều đình ta đã tạo được mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp với nhà Thanh, không còn phải đối phó với "thiên triều" lúc nào cũng lăm le bành trướng nuốt trọn nước ta!

Những trí thức đã đề xướng những cuộc cải cách quan trọng trong thời gian Trịnh Tạc (1653 - 1682) Trịnh Căn (1682 - 1709) và Trịnh Cương (1709 - 1729) cầm quyền phủ chúa, phò vua Lê, ta có thể kể đến danh thần Phạm Công Trứ, Nguyễn Danh Nho, Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Tông Quai, Đặng Đình Tướng, Lê Tuấn Anh, Nguyễn Công Cơ, Nguyễn Công Hãng...

Trong các cuộc cải cách này, cụ thể là dưới thời vua Lê Dụ Tông (1705 - 1728), Hy tổ Nhân vương Trịnh Cương đã đóng một trò rất

quan trọng. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận định về thời kỳ này: "Bấy giờ vua nối nghiệp thái bình, không biết việc binh đao, trong nước vô sự. Triều đình đặt nhiều pháp độ kỷ cương rất hẳn hòi đầy đủ. Các phương xa đến cống hiến và Trung Quốc trả lại đất đai. Thực là đời rất thịnh trị" (*Lịch triều hiến chương loại chí - LTHCLC*).

Trịnh Cương sinh năm 1685, là con trai trưởng Tấn quang vương Trịnh Bính, chắt của Chiêu tổ Khang vương Trịnh Căn. Năm 1703, ông được phong Tiết chế An quốc Công, lúc ấy mới vừa 18 tuổi. Trước khi quyết định việc nối nghiệp này, chúa Trịnh Căn đã được quan đại thần Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tướng ủng hộ. Mùa thu năm 1709, Trịnh Cương nối ngôi, được gia phong là Nguyên soái tổng quốc chính An đô vương. Đánh giá về ông, các sử sách nhận xét: "Vua Lê Dụ Tông kính trọng khác thường, cho tờ tâu không phải đề tên. Trong khi chúa giữ chính, chăm chỉ lo toan trị nước, cùng với các tể tướng ngày đêm trù tính. Phàm việc binh, dân, tiền của, thuế khóa đặt ra rõ ràng đầy đủ" (*LTHCLC*);

Lướt qua những nét chính trong cuộc đời của chúa Trịnh Cương, ta có thể ghi nhận được những cuộc cải cách lớn mà ông cùng các trí thức yêu nước thương dân thời bấy giờ đã thực hiện. Nhân đây xin được nói rõ, chúng tôi chọn trình bày vấn đề theo cách liệt kê sự kiện qua năm tháng, để qua đó, chúng ta cùng có dịp nhìn lại quan chế, phong tục, tập quán... của một giai đoạn lịch sử. Vì thiết nghĩ, đây cũng là những điều hữu ích và thú vị khi ta đọc sử nước nhà.

Năm 1711: Về đê điều, trước đây giao các quan hàng trấn đôn đốc việc sửa đắp, nhưng dân phải đóng góp sức người sức của nhiều không kể xiết, nay Trịnh Cương giao cho quan võ trong kinh phải trực tiếp đi coi đê và đặt thành thông lệ hàng năm; nghiêm cấm nhà giàu, quan viên lợi dụng lúc dân nghèo xiêu dạt mà mua lại ruộng của họ bằng giá rẻ, cấm họ tự tiện lập trang trại nuôi giấu những kẻ phạm tội để cấy trồng cho mình - lệ này được đặt ra với quy định nghiêm ngặt vì thời bấy giờ "Những kẻ trộm cắp gian tà thường lấy đó làm nơi nương tựa, ẩn nấp. Thậm chí những dân cư cận kề chung quanh, hễ thấy có sưu dịch nào đó thì liền lẩn vào trang trại để trốn

tránh"*(Lịch triều tạp kỷ - LTTK)*; những ai vì nghèo đói phải bỏ quê quán, cư ngụ nơi khác mượn đất hoặc khai khẩn đất hoang làm ăn thì nay được nhà nước công nhận, chứ dân sở tại không được đuổi họ đi để chiếm đất. Về ruộng công, Trịnh Cương cùng các quan trong phủ liêu bàn bạc và ra các nghị định rõ ràng, hợp lý hơn các thời trước.

Để thực hiện những chủ trương cải cách ngày càng hợp lòng dân, Trịnh Cương đã trưng cầu lời bàn nói thẳng. Qua đó, các ý kiến nói thẳng nói thật của các quan Nguyễn Công Hãng, Nguyễn Công Triều, Hồ Phi Tích... đều được chúa trọng thưởng.

Trong thi cử cũng đã có sự thay đổi đáng kể nhằm tìm ra người có thực tài, theo "Lệ cũ: các quan chấm thi cứ ra sẵn đầu bài, chẳng qua vài bài về Tứ thư và Sử viết theo thể tứ lục và dăm ba bài phú, đều theo những bài đã có sẵn và đã làm sẵn, không thay đổi thêm bớt gì, gọi là "sách mẫu". Người học giỏi thường theo đó soạn thành bản tóm tắt để tiện dùng trong thi cử, rồi bán chác cho nhau. Các sĩ tử dự thi đều mua lấy, học thuộc lòng, hoặc giấu giếm đem vào trường thi, cứ theo đúng văn cũ mà chép ra. Quan trường chấm thi cũng cứ tùy theo bài văn mà lấy đỗ, bất chấp cả bài trùng nhau. Cho nên vẫn xẩy ra những sự lén đem sách và văn cũ vào trường hoặc nhờ người khác gà văn. Trường quy tuy ngăn cấm nghiêm ngặt, nhưng những người thi đỗ đều đại loại là hạng không có thực tài. Đến khoa này, triều đình mới bảo các quan trường phải tùy ý ra đầu bài, không được noi theo lệ cũ. Thói xấu của trường ốc do đó mới được sửa đổi" (*LTTK)*. Đặc biệt trong khoa thi Hương năm này có thi viết chữ và làm toán.

Năm 1712: Chúa Trịnh Cương dựa trên ý kiến các tờ khải do trăm quan trình lên, tổng kết lại thành 16 điều hữu ích nhất ban bố toàn dân thi hành như: xây dựng giềng mối làm cho giáo hóa được sáng tỏ; sửa lại phong tục cho đúng đắn; làm lại hộ tịch; quân phân thuế ruộng; định rõ tiêu chuẩn về việc dùng nghi trượng và lính hầu của từng cấp bậc quan; định rõ bổng lộc của quan lại v.v...

Cấm các quan không được lập bè kết phái riêng; các quan lại, sĩ phu và thứ dân không được giả mạo văn thư, chiếu chỉ, phao tin đồn nhảm; định lại lệ hầu kiện, xử kiện với nhiều quy định chặt chẽ nhằm

hạn chế các quan lợi dụng mà "nã" tiền người đi kiện lẫn người bị kiện. Trong năm này hạn hán, đói kém, chúa đã ra lệnh tha những người bị tội nhẹ, giảm thuế và cho gia hạn thuế đến năm sau...

Năm 1713: Dù vào xuân nhưng vẫn còn hạn hán, thóc gạo tăng vọt, một đấu nhỏ trị giá 1 tiền. Dân phải ăn cả rễ cỏ, lá cây và chết đói đầy đường, xóm làng đâu đâu cũng tiêu điều. Vào mùa thu, lại mưa dầm lũ lụt, các đê thuộc 13 huyện ở các xứ Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hóa đều vỡ, cuốn trôi hàng vạn nóc nhà. Chúa Trịnh đã sai quần thần họp bàn chính sách cứu đói. Ngoài việc đem tiền trong kho nội phủ ra phát chẩn thì chúa còn lệnh cho quan và dân trong cả nước nộp thóc cứu đói. Những người nộp thóc thì tùy theo số lượng mà được nhà nước trao cho chức tước, phẩm hàm.

Năm 1714: Định rõ quy chế về áo thanh cát và mũ đội để phân biệt cấp bậc cho có uy nghi. "Theo thể chế cũ, tục nước ta: đem vải ngà màu chàm, rồi nhuộm nâu già, sau đem hồ một chút, lấy chày nện, rồi phơi khô, đem dùng, gọi là áo vải thanh cát. Bất luận quan hay dân, sang hay hèn, chỉ khác nhau ở chỗ dài hay ngắn. Về sau, phần nhiều vượt phận lấn lướt quá trớn. Đến đây, mới định rõ quy chế kích thước dài ngắn, rộng hẹp khác nhau để cho quan và dân, sang hay hèn có sự phân biệt trong cách may áo" (*LTTK*). Những bậc danh thần như Nguyễn Quý Đức, Trịnh Quán, Trịnh Liêu, Nhữ Đình Hiền... trong thời gian này cũng đã dâng nhiều sớ lên chúa nhằm tiếp tục hoàn thiện nhiều quy chế khác.

Năm 1715: Đặt lại lệ mua bán quế, muối trắng và đồng đỏ. "Vào mùa đông, cho thổ dân đi bóc vỏ quế, đem về kinh nộp. Quan giám đương căn cứ số lượng quế, thu lấy một nửa, chia một nửa cho người dong công (tức người làm thuê lấy công). Phần quế của người dong công ấy lại thu vào nhà nước, cứ 100 cân quế thì được trả 50 quan tiền. Nhiều hay ít cứ theo lệ ấy mà tính ra... Người bóc quế nếu giấu giếm để bán riêng, khi phát giác thì sẽ bị trừng trị. Muối trắng thì chỉ cho phép lưu hành trong nước, chứ không được vượt biên giới bán cho người nước ngoài. Đồng đỏ cũng cho phép mua bán như cũ để cho sự tiêu dùng từ công đến tư được rộng rãi" (*LTTK*).

Mở khoa thi Hoàng từ: một bài Truyện nghĩa, đầu đề là "Cất dùng người ngay thẳng, gạt bỏ kẻ lươn lẹo", văn thể buộc phải dùng chữ do mình nghĩ ra, nhưng không vượt ra ngoài ý nghĩa của sách; một bài viết "Răn dạy trăm quan"; một bài văn sách "Bàn về chính trị và cách giữ nước".

Mở khoa Sĩ vọng: dùng thể thơ Đường, lấy vần: "kiêm" làm bài "Tám cảnh ở sông Tiêu, sông Tương"; bài biện luận về thuyết "Tam hoàng và ngũ đế"; bài văn sách "Xét xem quan lại hay dở ra sao, thăm hỏi dân gian đau khổ ra sao, để từ đó (đề ra sách lược) làm thế nào để giữ được lòng người?", riêng bài này cho viết bằng văn Nôm.

Vua Lê xuống dụ khen chúa Trịnh Cương, trong đó có đoạn: "Nay thấy Đại nguyên soái, Tổng quốc chính, Thượng sư An vương noi theo nề nếp, sửa sang nghiệp cũ, dốc lòng giúp đỡ bản thân Trẫm, có nhân đức với dân, giúp dân được an cư, vỗ về người xa, yên ủi kẻ gần, nghĩa lý được sáng tỏ, đạo đức được hòa hiệp, mọi việc được thi hành, chính sự được thành tựu. Triệu họ trong dân gian nhờ ơn huệ, sum họp trong cảnh thái hòa. Công lao làm cho bốn phương rộng khắp đều hướng về, tỏ lòng kính cẩn để đón chính sự thái bình, so với đời trước thật rõ ràng hơn nhiều. Vậy nên ban thêm điển lễ đặc biệt để báo đáp công to nhất: từ nay trong các biểu chương tâu sớ, An vương có thể chỉ xưng vương hiệu mà không phải xưng tên, khi vào triều yết không phải bái lạy. Đó là để ý tôn người đáng tôn và quý người đáng quý".

Năm 1716: Chúa Trịnh sai các quan lưu thủ, trấn thủ, thừa chính ở Thanh Hóa và tứ trấn phải đôn đốc dân sở tại sửa sang lại các đê ven sông, sau đó triều đình sẽ kiểm tra. Người thực hiện nhiệm vụ kiểm tra không được nhũng nhiễu vòi vĩnh gà, cau, rượu... nếu bị tố cáo thì sẽ ghép tội nặng. Định lại việc thuế đinh và thuế điền "cứ lấy số nhân suất và số mẫu ruộng làm chuẩn, chia đều cho đinh và điền cùng chịu, khiến giàu và nghèo, nhiều và ít cùng tư trợ lẫn nhau để không còn xẩy ra tình trạng bên kia được nhẹ và đàng này phải nặng" (*LTTK*). Dựng văn bia tại nhà Thái học (Văn Miếu) theo đề nghị của

Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Nguyễn Quý Đức.

Năm 1717: Lại ra lệnh cấm quan và dân không được đánh bạc. Chúa Trịnh sai các triều sĩ soạn bài châm "Biết người" đem dâng để đánh giá tài học của từng người. Tham tụng Nguyễn Quý Đức, Thự phủ Đặng Đình Tướng đã chấm các bài của các đại quan Lê Anh Tuấn, Bùi Sĩ Tiêm, Lê Khắc Thuần... vào hạng cao nhất. Dịp này, Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tướng cũng soạn một bài châm để dâng chúa Trịnh, trong đó có đoạn viết:

> *Điều gì đáng lo? Lo kẻ gian ác kéo bè đảng với nhau!*
> *Điều gì đáng sợ? Sợ kẻ nịnh!*

Chúa Trịnh sai phủ liêu định rõ lại các điển chương thường làm và bổ sung những điều chưa đầy đủ, gồm 10 điều như xử kiện, soát kiện, thu thuế v.v... Trong đó có nhiều quy định mới, chẳng hạn khi quan sở tại nhận được đơn thưa kiện của dân, hoặc gửi lên trên, hoặc bác đi thì chỉ được giải quyết trong vòng một tháng, không được kéo dài hơn; khi người dân kiện quan sở tại tham nhũng, hà khắc thì quan ấy không được mượn cớ việc khác, rồi thông đồng với quan cấp trên để bắt người đã kiện mình v.v...

Nhìn chung những quy định này nhằm hạn chế quyền lực của các quan "phụ mẫu" và quyền lợi của người dân cũng được tôn trọng hơn. Hầu hết những quy định mới ban hành dưới thời chúa Trịnh Cương, ta thấy một điểm cốt lõi xuyên suốt là không ngoài việc chấn chỉnh tư cách, đạo đức của người làm quan. Đây là nét tiến bộ rất đáng ghi nhận.

Trong kỳ thi tuyển nhân tài, nếu các quan trong nha môn ty Thừa chính, ty Hiến sát, trường phủ, trường huyện ăn đút lót thì các quan viên, nho sinh, sĩ tử phải làm đơn tố cáo.

Định rõ chế độ đối xử với khách buôn nước ngoài: ai ở đâu thì nhập tịch nơi đó, nhưng từ tiếng nói đến ăn mặc và đầu tóc đều phải nhất nhất theo phong tục nước ta. Ai vi phạm sẽ bị trục xuất về nước ấy. "Phàm khách buôn nước ngoài đến bằng đường thủy thì cho phép định cư ở Vạn Triều, đến đường bộ thì cho phép cư trú ở dinh Điêu

Điêu. Còn những ai từ trước cư trú đã lâu ở các phố xá như phố Mao Điền thuộc Hải Dương, phố Bắc Cạn thuộc Thái Nguyên, phố Kỳ Lừa thuộc Lạng Sơn, phố An Ninh thuộc An Quảng và phố Mục Mã thuộc Cao Bằng đều cho phép cư trú như cũ. Ngoài ra không được cư trú chỗ khác để thuận cho việc cai quản, không được ở riêng lẻ vì có thể xẩy ra chuyện nọ chuyện kia. Còn những người đã cư trú ở các phố phường và các thôn xã thuộc kinh đô mà đã có vợ con, nhà cửa và nghề nghiệp thì cho phép nhập tịch, nhưng phải chịu tạp dịch như mọi người dân khác và phải tuân theo phong tục nước ta, nếu không thì trục xuất" (*LTTK)*.

Năm 1718: "Truyền cho các quan lưu thủ và đốc đồng ở Thanh Hoa và ngoại trấn biết: cứ chiếu xem các tuần đồn ở ven biên giới thuộc hạt mình hễ chỗ giáp với bờ cõi nước ngoài thì nên nghiêm sức cho sai nhân thường xuyên phải đến tận nơi dò xét, nếu thấy khách buôn nào chuyên chở quá nhiều tiền đồng đi qua những chỗ tuần đồn thuộc hạt mình thì phải bắt ngay lấy người và tang vật, điệu về nha môn mình để điều tra xét hỏi" (*LTTK)*.

Sai các bậc đại quan điều động thợ lành nghề, phân phối vào các lò đúc để đúc từng loại tiền đồng theo đúng mẫu và trọng lượng.

Các quan Tham tụng Nguyễn Đăng Liễn, Đàm Công Hiệu dâng tờ khải đề nghị quy định việc cấp phát tiền cho quan lại khi đi công cán, mỗi ngày cấp phát bao nhiêu tiền thì nay quy định rõ ràng chứ không còn "ngẫu hứng" như trước.

Quan Ngự sử đài cũng thông sức cho các nha môn thừa chính, hiến sát và phủ huyện biết về những quy định của việc xử kiện tụng: "Phương pháp làm cho kiện tụng được dứt là cốt ở chỗ gỡ cho khỏi nỗi oan uổng, nhưng cũng cốt ở chỗ ngăn chặn được kẻ gian giảo và cảnh tỉnh kẻ mê muội", nhằm hạn chế ba nguyên nhân dẫn đến việc kiện tụng thời bấy giờ. Thiết tưởng ta cũng nên biết qua, để hiểu thêm xã hội Việt Nam thời Lê - Trịnh:

"Một là, bọn cường hào giảo quyệt trong hương đảng, gian giảo, nhiều mưu mẹo, dối trá trăm khoanh. Chúng lấy sự thôn tính kẻ khác

làm tự hào, lấn lướt đè nén những người nghèo khổ, thế cô, bắt nạt những người tối tăm, đần độn, hễ không điều gì vừa ý thì chúng vu oan giá họa, lôi đến cửa công. Một khi quan trên phân xử phải lẽ rồi, nhưng chúng vẫn chống án không chịu. Chống án một lần, rồi ba bốn lần, làm cho người nghèo khổ, thế cô không đủ sức theo kiện, và người có tài sản thì hao tài tốn của, bấy giờ chúng mới hả lòng.

Hai là, trong hương xã có một lũ mọt dân, chúng thường khua mõ họp dân lại, xúi bẩy gây nên việc này việc khác. Chúng kéo bè đảng chỉ độ dăm người, nhưng mỗi việc chúng lại xưng là "toàn xã", rồi nối gót kéo đến cửa công, lao vào việc kiện tụng. Hễ cần đến ăn uống hay tiêu dùng, chúng lại họp bổ xuống đầu dân đóng tiền, góp gạo. Một khi biết lòng người đã phát chán và kêu khổ, chúng lại tự tiện bán ngôi nhân đình (ý muốn nói việc "mua nhiêu bán xã": dân đinh nào muốn được trừ sưu miễn thuế thì phải bỏ tiền ra mua ngôi thứ để có vị trí trong làng), cầm cố quan điền, rồi tiêu dùng vào việc kiện độ 4, 5 phần mười, còn lại thì bỏ vào túi chúng. Việc này qua rồi, chúng lại bày việc khác. Bề ngoài chúng làm ra lo gánh vác việc công, nhưng bề trong chỉ ngấm ngầm tính cho sự tiêu dùng hàng ngày của mình.

Thứ ba, lại có bọn xúi giục kiện cáo, làm đảo lộn cả phải lẫn trái, trắng với đen, coi người đi kiện là món buôn có lời, dùng cách viết đơn thuê là sinh kế. Mọi người trong vùng biết hắn là "thầy cò", nếu có việc tranh giành kiện cáo gì thì liền nhờ hắn. Hắn bày mưu tính kế như mớm cho những lời gian dối, bịp bợm bằng những lý lẽ được kiện, hoặc thêu dệt thêm vào trong đơn từ..."*(LTTK)*

Chính vì biết được những tệ này, do đó, chúa Trịnh Cương đã có những biện pháp quyết liệt nhằm chấn chỉnh sửa sang lại việc kiện tụng. Ông đã ban bố 8 điều quy định mới với tư tưởng chủ đạo "Căn bản làm việc chính trị là quý ở chỗ làm cho hình ngục và kiện tụng được giảm bớt và ngày càng đơn giản". Đáng chú ý là từ đây, nhà nước đã tỏ ra rộng lượng khi áp dụng các hình phạt, thí dụ án đánh nhau thì xử phải đền thương tích chứ không ghép vào một trong năm tội hình (xuy: đánh bằng roi, trượng: đánh bằng gậy, đồ: giam, lưu:

đày, tử: chết) và các tội nhân còn được hưởng chính sách châm chước nhẹ hơn trước đây.

Lại cấm đánh bạc, có chi tiết thú vị là khi thấy trẻ con đánh bài thì quan trấn thủ, lưu thủ ngoài việc tịch thu tiền bạc còn được quyền dùng roi đánh đòn để răn dạy. Chỉ những quyển sách có liên quan đến việc giáo hóa mới được khắc in. Nghiêm cấm uống rượu.

Chúa Trịnh Cương vời các cống sĩ vào sân phủ và chính ông ra đầu đề thi Sĩ vọng. Điều đáng lưu ý là các đề thi ấy buộc thí sinh phải trình bày về các vấn đề thiết thực của một người sau này sẽ ra làm quan như bàn về việc giữ kỷ cương chính sự, sự mực thước trong giáo hóa dân, truyền thống đạo thánh...

Lại truyền cho các quan đạc điền làm sổ ghi diện tích và tên chủ sở hữu ruộng đất ở các xã thuộc các phủ, huyện, châu. Quan phó đô ngự sử Nguyễn Mậu Áng dâng sớ đề nghị bản thân chúa phải thực hiện bốn điều: cấm xa xỉ; bãi bỏ việc xây dựng, sửa chữa đền, chùa để khỏi nhọc sức dân; hạn chế các cuộc đi tham quan các nơi danh lam thắng cảnh; giảm các cuộc đi chơi xa. Chúa Trịnh Cương tiếp thu và cho thi hành hai việc đầu, còn hai việc sau thì lưu lại để xem xét.

1719: Quy định lại tiêu chuẩn đánh giá năng lực của quan chức, dựa trên 5 tiêu chí để phân loại thượng, trung, hạ: phòng giặc cướp; bắt kẻ gian; đắp đê sửa đường; xem xét nơi biên ải; bắt lính đào ngũ.

Năm 1720: Chúa Trịnh ban bố mười điều nhằm tiếp tục chấn chỉnh kỷ cương trong nước:

1. Mỗi phủ đều lập trường học, cho phép hiệu quan (viên quan làm hiệu trưởng) được cư trú ngay trường học để thuận việc giáo huấn;
2. Con cô con cậu, con dì con già không được lấy nhau, nếu vi phạm thói xấu ấy bị ghép vào tội loạn luân và trong họ đồng tông dẫu không còn phải để tang nhau nữa cũng giữ lễ, không được kết hôn;
3. Phàm các lại viên, quân lính, dân, nô bộc hễ thấy quan, khi đang ngồi phải đứng dậy, khi đang đi phải rảo bước mà tránh, không được ngạo mạn vô lễ;

4. Áo mặc của các hạng người trong dân gian đều dùng lĩnh, là, vải, lụa; mâm, tráp đều sơn đen; bát, đĩa đều dùng đồ ta. Khi trong hương đảng có hội hè, lễ lộc thì được phép dùng áo và mũ thanh cát; áo không được dùng thứ áo có hoa. Không được dùng màu tía, dùng các quý vật bằng vàng, ngọc, các đồ sơn có vẽ màu sắc và các loại hia, ủng, hài, giày. Khi đi hành hương hoặc dự hội chùa không được dùng các đồ như khăn mã vĩ (một thứ khăn dùng cho hoàng thân, vương tử), khăn hai tao (khăn hai vòng, dành riêng cho quan văn từ nhất phẩm đến tam phẩm), tàn, lọng, kiệu, võng và các loại khí giới như đao, thương, gươm, kích;

5. Khi cưới vợ, tục nộp cheo vẫn giữ nhưng chỉ nộp một quan tiền, một vò rượu, nếu nhà giàu có mà muốn cho riêng rượu thịt thì trị giá không quá 3 quan tiền. Việc khao vọng trong dân gian nên làm đơn giản, tiết kiệm, đám lớn không quá 5 quan tiền, đám nhỏ không quá 2 quan tiền;

6. Các nơi già lam, chùa chiền từ nay trở về sau không được tự ý sửa chữa, tô tượng, đúc chuông;

7. Khi có đám cúng chỉ được giết một hoặc hai trâu, bò và không được bày những cuộc đấu võ để đến nỗi tốn của hại người. Các phẩm vật dùng trong những việc cưới xin, khánh hỉ, tế lễ thì hàng quan nhất phẩm được dùng trâu bò, nhưng không được quá 10 con, cỗ bàn không được quá 20 mâm; hàng quan từ nhị phẩm trở xuống thì cứ theo thứ bậc mà giảm dần: mỗi bậc giảm một con trâu hay bò và hai mâm cỗ. Còn sĩ phu, thứ dân thì số trâu, bò và cỗ bàn cũng chỉ được ở dưới hàng các quan;

8. Nhà có tang, khi gặp tiết trung nguyên (rằm tháng 7 âm lịch) không được tạ sự phúng viếng, bày cuộc hát thờ;

9. Trong tang gia nếu có mắc nợ thì chủ nợ không được thẳng thúc đòi ngay, làm tổn thương đến việc hiếu. Nên đợi đến khi hết để tang, bấy giờ mới được truy hỏi để tỏ phong tục thuần hậu;

10. Trong chỗ láng giềng chòm xóm, đối với nhà có người chết, làm tang ma không được lấy nê theo thói cũ, đòi trả nợ miệng, yêu sách cỗ bàn, ức hiếp tang gia phải bán ruộng đất.

Năm 1721: Chúa Trịnh Cương xuống lệnh bỏ hình phạt chặt tay, chặt chân phạm nhân. Do đại hạn, chúa Trịnh trưng cầu lời nói thẳng, cho phép bách quan văn võ dâng thư niêm phong điều trần về chính sự, cứ nói rõ hết mọi chuyện dù dở, dù hay cũng không giấu giếm. Qua đó, chúa Trịnh tiếp thu và thực hiện những lời điều trần như: hàng năm đến mùa xuân, định lại và ban bố mệnh lệnh cũ, bàn việc cứu tế dân ở biên giới, quy định phép sai dịch, giảm bớt việc tuần du, tiết kiệm tiền tệ...; rồi ban bố cho trong kinh và ngoài trấn để người dân đều biết đặng tuân theo mệnh lệnh mà thi hành.

Bàn định về phép học võ và thi võ. Về phép thi võ, trước hết hỏi qua nghĩa cốt yếu trong binh pháp Tôn Tử, ai thông hiểu thì được vào thi võ nghệ. Môn thứ nhất: cỡi ngựa, múa thanh mâu dài; môn thứ hai: đánh kiếm có múa khiên; môn thứ ba: múa đao; kỳ chót thi về phương lược quân sự. Ai trúng cách sẽ được dẫn vào sân phủ chúa thi phúc hạch, sau đó được bổ dụng tùy theo cấp bậc cao, thấp.

Bãi bỏ việc binh lính luân phiên đi trấn giữ ở Cao Bằng, vì tình hình đã yên ổn. Giảm bớt số lượng quan chức ở ngoại trấn, trọng dụ của chúa Trịnh có cho biết lý do: "Để làm cho công việc được chạy, không cứ phải nhiều quan chức. Ngày nay dân nơi biên viễn xiêu giạt tan tác, làng mạc tiêu điều, nếu không giảm bớt số quan chức thì sự phí tổn về thóc gạo, bổng lộc và sự phiền nhiễu về chuyên chở biết bao giờ mới thôi... Làm như vậy là rút bớt được quan tham nhũng và tệ mọt dân".

Năm 1722: Chúa Trịnh Cương định lại các "ân điển quốc gia" dành cho các quan và con cháu rõ ràng hơn trước để tránh sự "quá lạm". Các quan Trịnh Quán, Nguyễn Công Hãng, Lê Tuấn Anh định lại phép thuế ruộng và thuế đinh. Định lại phép tuyển binh khoan dung hơn trước như cứ 5 đinh lấy 1 làm lính...

Cho các quân nhân có học thức, năm nào gặp kỳ thi Hương được ứng thí cùng các sĩ tử khác.

Do trước đây các gia thuộc họ Trịnh đều có quân đội riêng, nay Chúa Trịnh hạ lệnh giải tán, nhằm đề phòng các thân thuộc đánh

nhau tranh giành quyền lực. Ông đã sáng suốt nhìn thấy "các lực lượng có thế lực ngang nhau dễ sinh hiềm nghi và gây hấn khích, có khi bản thân mình vốn không có ý tranh chức giật quyền gì khác, nhưng bọn tiểu nhân thì có tà tâm hoặc bức bách hoặc ủng hộ mình. Cuối cùng cũng đưa đến chỗ "nồi da xáo thịt", "củi đậu nấu đậu". Ta đã biết duyên cớ sâu sắc nên chỉ lo tính kế lâu dài. Vậy các ông cũng nên theo ý của ta: ai nấy đều thôi nắm trọng binh mà sống ưu du nơi phủ đệ, ăn lộc giữ tước, cùng vui hưởng thái bình, dứt hết hiềm nghi kia khác để giữ tiếng tốt muôn đời. Cách đối xử nhân hậu với người thân và hòa thuận trong họ hàng còn gì tốt hơn thế!"

Năm 1723: Định lại cương giới châu, huyện; cấp ruộng cho trường quốc học và hương học nhiều ít có khác nhau.

"Bấy giờ chúa Trịnh hăng hái cố gắng lo tính cuộc thịnh trị. Tể thần là bọn Công Hãng có nhiều kiến nghị sáng suốt, cho nên những chế độ về binh, dân, tài chính và phú thuế được xây dựng xếp đặt có thể gọi là kỹ càng đầy đủ trong một thời" *(Bản kỷ tục biên*).

Năm 1724: Đốc trấn Nguyễn Trù dâng sớ xin lập lại việc đưa binh lính Thái Nguyên "trấn thủ lưu đồn" tại Cao Bằng như trước. Chúa Trịnh chấp thuận. Quy định kỷ luật đối với quân nhân đào ngũ: trốn lần đầu bị phạt 60 trượng, trốn lần thứ hai bị đưa xuống làm "tượng phường binh" tức lính dọn chuồng voi trong vòng 6 năm; khi có chinh chiến hoặc đi trấn thủ mà trốn thì bị chém.

Năm 1725: Do khẩu phần thóc của nội, ngoại binh bị cắt xén, nay chúa Trịnh lấy 10 vạn quan tiền công chiếu theo cấp thức bậc mà ban phát. Quân sĩ đều vui mừng.

Tha thuế cho dân. Quy định làm sổ điền mới, dân sở tại nhiều nơi tranh giành địa giới, không thể giải quyết được. Chúa Trịnh sai các đại quan như Nguyễn Công Hãng, Lê Tuấn Anh, Đỗ Bá Phẩm, Đặng Đình Giản chia làm bốn nhóm đi xuống dân để phân xử giải quyết và bàn bạc thi hành chính sách hợp lòng dân.

Lính đào ngũ bị đưa xuống làm lính dọn chuồng (quy định năm 1724)

Tham tụng Nguyễn Công Hãng dâng khải đề nghị cho phép nhân dân được quyền ca ngợi hoặc chê bai việc tốt, xấu của quan cai trị. "Làm như thế là khiến cho người ta biết kiêng sợ, tu dưỡng thành người thanh liêm". Chúa Trịnh nghe theo.

Năm 1726: Giảm bớt nhiều các thứ thuế cho Cao Bằng, vì đây là nơi biên ải xa xôi.

Khoa thi Cống sĩ phải thi lại, vì các Hương cống nhờ người khác gà văn mà đậu một cách quá lạm. Thi lại có 28 người trượt, đều bị đưa xuống cho đình thần xét hỏi và trị tội nặng. Chúa Trịnh cho rằng, Nguyễn Công Cơ là người dám nói thẳng, dám tâu lại sự việc này nên được thăng làm Thiếu bảo.

Chúa sai Bồi tụng Nguyễn Hiệu đến Thanh Hoa, mở kho nhà nước, trích lấy 14 vạn quan tiền phát chẩn cho dân đói.

Năm 1727: Giảm thuế cho dân.

"Chúa Trịnh đích thân làm lễ cúng tế thần tiên nông (vị thần dạy dân cày cấy) ở xã đàn. Khi làm lễ xong, mưa xuống một cách tốt lành.

Văn võ bách quan cho rằng đó là chúa kính thờ trời, chăm lo việc dân, siêng cần việc làm ruộng, quý trọng thóc lúa, lại xây xã đàn, đích thân đi cúng tế, rồi chế độ đổi mới, lòng rất thành thực của chúa thánh cảm thông đến đất trời, tạo nên hòa khí, lại được mùa, có thể đoán trước đó là điềm tốt lành. Họ bèn dâng tờ khải chúc mừng chúa" *(LTTK).*

Cấm đánh bạc: kẻ chứa bạc bị phạt 100 quan tiền, kẻ đánh bạc bị phạt 60 quan tiền, người đi tố cáo được thưởng 1 phần ba số tiền mà nhà nước tịch thu được tại sòng bạc.

Năm 1728: Bão to, lụt lớn, dân đói kém, chúa Trịnh sai mở nội kho lấy 6 vạn quan tiền cứu đói cho dân.

"Bấy giờ chúa lưu ý đến việc bồi dưỡng đào tạo nhân tài, sai các học quan cứ đến mùa xuân, mùa hạ thì khảo hạch các quan võ về phương lược dụng binh; mùa thu, mùa đông thì khảo hạch các quan văn về văn học. Hàng năm đặt thành lệ thường" (*LTTK*).

Định lại phép thu tô ruộng "có sai các viên cai thu đích thân khám xét tận nơi, xem xét ruộng đất chỗ nào màu mỡ, chỗ nào xương xẩu, chia loại ra mà kê khai từng hạng để định mức thuế cao hay thấp, rồi giao cho các quan bàn định kỹ càng, cốt sao cho công bằng ngay thẳng, khiến không có sự thiên lệch nặng, nhẹ không đều" (*LTTK*).

Tù trưởng Ai Lao sai sứ sang cống.

Sau nhiều lần thương lượng và tranh luận, nhà Thanh trả lại mỏ đồng Tự Long trên đất Vị Xuyên (thuộc trấn Tuyên Quang) cho ta.

Năm 1729: Công cuộc đổi mới đang tiến hành thì chúa Trịnh Cương mất, thọ 44 xuân, được tôn phong Nhân cương, miếu hiệu Hy tổ, táng ở cánh đồng Xích Lạc (huyện Đông Sơn - Thanh Hóa).

Không chỉ các sử thần thời trước, mà các nhà sử học ngày nay cũng đánh giá rất lớn vai trò của Trịnh Cương trong công cuộc cải cách suốt thời gian ông giữ phủ chúa. Nhưng có điều đáng tiếc, con ông là Trịnh Giang lên nối nghiệp chúa nhưng bất tài, hoang dâm vô độ lại nghe lời gièm pha nên gạt bỏ, không sử dụng những người tâm

huyết với đất nước. Từ đây, tình hình xã hội, chính trị ở Đàng Ngoài bắt đầu nẩy nở những mầm mống rối ren. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nổ ra như sấm sét, báo hiệu chế độ thối nát, mục ruỗng của giai cấp phong kiến đang rệu rã thoái trào...

BÙI SĨ TIÊM

Người dâng 10 chước trị nước
thời chúa Trịnh Giang

Khi sinh con, đối với người Á Đông thường quan niệm "nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô", sinh con trai thì họ gọi "lộng chương" (chơi ngọc), sinh con gái thì gọi rẻ rúng "lộng ngõa" (chơi ngói). Đối với thường dân đã vậy, chứ huống gì các bậc vua chúa, bởi sinh được con trai là đã có người nối dõi, sau nay thay mặt mình trị nước, giữ vững kỷ cương xã tắc mà cha ông đã đổ bao xương máu để xây đắp... Do đó, ngày 29/11/1727 khi phong cho con trai là Thế tử Trịnh Giang làm Khâm sai tiết chế thủy bộ chư doanh, kiêm nắm các việc cơ mật chính trị, chức Thái úy, tước Thịnh Quốc công, mở phủ Điện quốc, chúa Trịnh Cương đã tự tay viết bài Bảo huấn và hai bài thơ giao cho con, hy vọng ngày sau con trai mình sẽ thực hiện được những điều mà người xưa đã dạy "Con hơn cha là nhà có phúc". Bài Bảo huấn như sau:

"Nhiệm vụ của một người làm trưởng nam gánh vác nhiệm vụ không phải là nhẹ, nên lấy lời dạy của hoàng cực (tức những "mực thước do thiên tử đặt ra để cho muôn dân bốn phương lấy phép tắc") làm khuôn phép. Phải luôn kính sợ, lo lắng để trau giồi đạo đức của mình, sớm chăm vào đó, tối chăm vào đó, cất nhắc làm lụng gì cũng lại để ý vào đó. Trong lòng phải luôn có sự thành tín, thật thà - dù khi ở cung đình, lúc làm chính sự to tát cũng đều như thế. Phải luôn

tu dưỡng đầy đủ cả mặt bản thể lẫn mặt ứng dụng, rồi thi thố ra quy mô để trị nước và bình thiên hạ, sao cho phỉ lòng giao phó của quân vương, sao cho quang rạng cơ nghiệp của tổ tông đã gầy dựng vun đắp. Người con biết nối chí hướng của cha, làm theo công việc của cha còn để lại, sự hiếu thảo đó còn gì lớn hơn nữa?".

Không những thế, trước đó, Quốc lão chưởng phủ sự Đặng Đình Tướng dâng chúa cuốn *Thuật cổ qui huấn lục* để dạy cho Thế tử Trịnh Giang, gồm 8 thiên: bồi dưỡng đức tính; coi chầu cho đúng thời; gần gũi người trung chính; đề cao đạo học chân chính; xa lánh nhan sắc gái đẹp; lựa chọn thân bộc, tùy tùng; không kiêu căng, xa xỉ; biết phân biệt người trung, kẻ nịnh.

Nhưng than ôi! Ta vẫn thường nghe nói, "Cha mẹ sinh con nhưng trời sinh tính"; hoặc "Cha làm thầy nhưng con đốt sách"! Sau khi lên thay cha, ngày 29/6/1731, chúa Trịnh Giang chỉ dụ cho các thân huân đại thần và bách quan văn võ rằng: "Ta kế thừa nghiệp chúa, một dạ giúp hoàng gia, một lòng kính trời, noi theo tiên tổ, một niềm lo trị nước, bảo vệ bờ cõi. Nơm nớp lo sợ thức khuya dậy sớm, nghĩ lo muôn việc khó chu toàn đến tay. Chưa am hiểu nỗi gian nan của trăm họ, ngày từng mong được nghe lời trung trực, khuyên bảo ân cần; lo mở rộng kiến văn để mở mang đạo trị. Từ xưa không ai mượn nhân tài ở đời khác, điều đó ta chỉ trông mong vào đời nay. Hỡi các bề tôi chầu hầu lớn nhỏ hãy trình bày hết những điều cốt yếu, thiết thực với thời cuộc, ta tự chọn lấy để thi hành".

Những sĩ phu tâm huyết với công cuộc đổi mới của nước nhà đã viết những ra những điều mình đã chiêm nghiệm, suy nghĩ dâng lên chúa, họ mong muốn những điều hay, những lẽ phải sẽ được thi hành, trong số này có nho sĩ Bùi Sĩ Tiêm, người được nhà bác học Phan Huy chú nhận xét là "khẳng khái, cứng cổ".

Bùi Sĩ Tiêm sinh năm 1690 tại làng Kinh Lũ, huyện Đông Quan (nay là xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng - Thái Bình). Lúc còn trẻ, ông nổi tiếng học giỏi, bốn tuổi biết đọc sách, bảy tuổi biết làm thơ,

mười tuổi đã làm được những văn bài, hiểu luật cách. Khi học ở kinh thành Trường An (Thăng Long), người đời khen ngợi ông là người học giỏi nhất. Năm 26 tuổi, ông thi đậu Tiến sĩ dưới triều vua Lê Dụ Tông.

Nhân đây xin nhắc lại, trong thư tịch Hán - Nôm của nước nhà có nhiều chuyện kể liên quan đến thi cử thời xưa, trong đó có những chuyện thí sinh trước ngày đi thi được thần nhân báo mộng sẽ thi đậu hoặc rớt v.v... Với Bùi Sĩ Tiêm cũng có một giai thoại thú vị, trước ngày thi để thử xem thần nhân linh ứng có báo mộng gì hay không, ông đã vào ngủ một đêm tại đền Trấn Vũ (Thăng Long). Không như những người khác phải chay tịnh sạch sẽ, ông đã... đi ăn một bụng thịt chó, rồi trải chiếu nằm giữa đền cầu mộng! Nhưng trong đêm ấy, ông chẳng thấy có ma quỷ thần linh nào cả, chỉ thấy ông thủ từ mặc áo đỏ chốc chốc lại ra rót dầu giữa bàn thờ tượng. Ấy thế mà ông vẫn thi đậu, vì theo sách *Đăng khoa lục* giải thích thì: "Áo đỏ là chỉ xích thần (thần áo đỏ). Nhưng chữ "xích" còn có nghĩa là không mặc áo

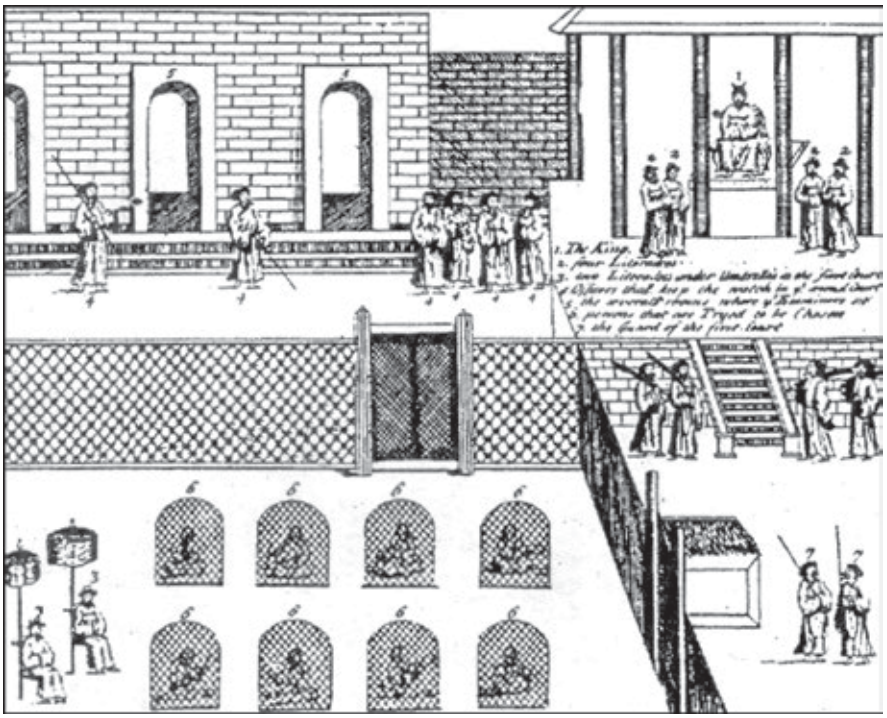

Trường thi thế kỷ XVII

(phi y). Chữ "phi" để trên chữ "y" là chữ "Bùi". Chữ "du" nghĩa là "dầu", đổ dầu vào đèn thì dầu bị dốc ngược. Chữ "du" viết ngược là chữ "tam" đi liền với chữ "giáp". Đèn tức là "đăng", nghĩa là "đăng khoa"! Cho nên Bùi Sỹ Tiêm đậu Tam giáp đệ nhất danh!

Từ đây, ông ra làm quan với ước mơ được đem tài năng phụng sự đất nước. Đến lúc chúa Trịnh xuống dụ cầu lời nói thẳng, ông đã được thăng đến chức Hoằng tín đại phu, Thái thường tự khanh. Với cương vị của mình, Bùi Sĩ Tiêm đã dâng 10 chước trị nước, mà ông cho là "rất cấp bách đối với thời cuộc. Ngu tôi dám quên tội mạo muội, kính cẩn bày tỏ, cúi mong được tha thứ cho sự ngu cuồng, lược bỏ điều sai, khiến cho một chút thiện nhỏ không bị bỏ sót, mưu lớn được dựng lên, đó là phúc của hàng triệu dân sinh vậy".

Điều thứ nhất, ông khuyên chúa Trịnh phải gắng tôn phò vua Lê, và trong mối quan hệ với vua Lê phải "như bánh xe và thân xe nương vào nhau, như cột nhà và kèo nhà, phải giúp đỡ lẫn nhau như cùng một thân thể, không nên coi nhau như nước Tần nước Việt, mặc cho kẻ béo người gầy". Ông cảnh báo điều này vì bấy giờ, năm 1729, sau khi vu cáo nhà vua tư thông với cung phi của chúa Trịnh Cương, Trịnh Giang tự ý giáng vua Lê Duy Phương - con thứ của thượng hoàng Lê Dụ Tông - xuống làm Hôn đức công, rồi lập con trưởng Lê Duy Tường lên ngôi! Việc làm ngang ngược này, theo Bùi Sĩ Tiêm là nguyên nhân gây thiên tai, điềm dị liên tiếp xuất hiện! "Ôi! Những điềm tai biến chẳng phải là việc ngẫu nhiên vậy. Cái quý ở thánh nhân là hiểu rõ ý trời, xét biến cơ vi, sửa sang việc nhân sự để vãn hồi khí vận, chuyển dữ thành lành, biến xấu thành tốt, chính là việc cần làm ngay. Cúi mong chúa nghĩ công cũ vun trồng, chớ để cuối cùng bại hoại; nối chí tổ tiên tôn phò, chớ để sa sút. Việc đáng làm thì phải làm, đừng nghe lời bọn tiểu nhân mê hoặc..."

Điều thứ hai, ông đã mạnh dạn nêu lên thực trạng thối nát của xã hội đầy rẫy "Việc hối lộ làm rất công nhiên. Người được tiến dẫn đề bạt thì quan, tước, bổng lộc không ân nào là không được; kẻ cầu giải thoát thì chém, giảo, lưu, đày, không tội nào là không tha.. Tham lam, đục khoét không việc gì không làm, thành thử trong

ngoài ngóng nhau, lớn nhỏ bắt chước nhau... Pháp luật không được thi hành...". Tệ này "khiến cho triều đình có bề tôi khinh nhờn luật lệ; nước nhà có bọn coi thường kỷ cương. Pháp luật không được thi hành là bởi cớ ấy". Do đó, ông đề nghị "Nghiêm cấm thần dân trong nước vô cớ ra vào nơi cung cấm và ton hót với thần thế quan nha, xin làm con nuôi hoặc đệ tử. Kẻ lén lút hối lộ lẫn kẻ ăn của đút lót cũng đều chiếu luật trị tội...". Muốn giữ nghiêm phép nước, theo ông tất cả từ quan đến dân, từ trên xuống dưới nhất nhất đều phải tuân theo luật pháp.

Điều thứ ba, ông quan niệm "dân là mệnh mạch của nước", nhưng do thu thuế không hợp lý khiến người nghèo ngày càng cơ cực, trong khi đó bọn xã trưởng, thôn hào lại lợi dụng sơ hở của chính sách để đục khoét, nhũng nhiễu dân! Từ đó, ông đề xuất những cách tính toán hợp lý hơn về các loại thuế.

Điều thứ tư, "Binh lính là nanh vuốt của quốc gia, vì vậy trị lính cũng nên có đạo". Từ thực tế nhìn thấy, ông đã vạch ra những thiệt thòi mà người lính phải cắn răng chịu đựng. Chẳng hạn, không những họ không được nhận đủ tiền lương vì bị quân nhu hậu cần cắt xén mà lại còn không được về phép, chỉ vì quản quân vay mượn tiền của họ mà không được v.v... Ông chỉ ra đây là nguyên nhân khiến nhiều người lính đã đào ngũ.

Điều thứ năm, vẫn biết "đặt quan chia chức đều là vì dân", nhưng thực tế "quan nhiều hơn dân", đã thế, phần nhiều lại do

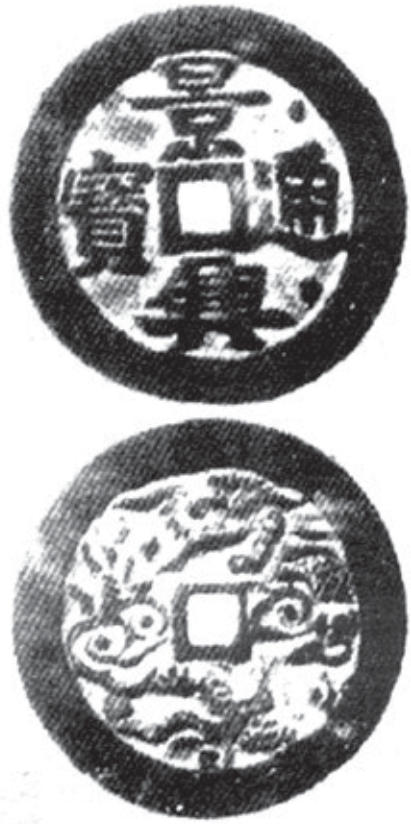

Tiền "Cảnh Hưng thông bảo" sử dụng thời Bùi Sĩ Tiêm làm quan

đút lót, cầu cạnh mà lên quan! Vậy phải giảm bớt chức quan để đỡ phiền nhiễu đến dân.

Điều thứ sáu, ông nghiêm khắc phê phán tổ chức hành chánh các cấp, ở đó các quan chức ngày càng hư đốn, vì "bọn cầu cạnh, chạy chọt rất đông, có người không do khoa trường cũng được lạm bổ, có người không theo thứ tự mà được thăng chức...". Vì thế mới có tình trạng "người giữ sổ bạ tịch ở các phiên mỗi khi công văn gửi xuống thì tăng, giảm láo để mưu lợi riêng; người giữ điều lệ án kiện thì giấu kín bản án, lời án để sách nhiễu...", thậm chí có người "khi vâng lệnh đi công cán thì đến đâu gieo cái khổ đến đó... trong ngoài tham lam, vòi vĩnh tệ hại như thế, dân sao kham nổi!". Theo ông, tệ tham nhũng phải diệt tận gốc, khi phát hiện rõ ràng thì phải phạt thật nghiêm minh "nặng thì trảm, giảo; nhẹ thì lưu, đồ để răn tệ mọt dân".

Điều thứ bảy, phải thay đổi cách ra đề trong các khoa thi để chọn người có thực tài, tránh những trường hợp đang phổ biến như "Có kẻ chỉ viết một bài trong *Thập khoa sách lược* đã đậu cao, còn sách lược chấn hưng thời thế thì không lấy nửa chữ coi được. Có người chỉ sành một mục ở *Tứ đạo*, ở *Sách học* mà giật giải, còn mưu lược kiến tạo nước nhà thì không một lời nào có thể dùng được". Theo ông việc thay đổi này, trước hết phải đòi hỏi các sĩ tử phải trình bày những vấn đề về thời cuộc và cách giải quyết như thế nào, chứ không phải đánh giá tài năng qua cách tầm chương trích cú! "Thế rồi, người đỗ đại khoa đều có lối văn kinh luân hữu dụng; người ra làm quan đều sẵn có cái học "tu tề trị bình". Như vậy gọi là chấn chỉnh văn thể để khích lệ người hiền tài vậy".

Điều thứ tám, đánh giá tài năng, xét công lao của các quan nên căn cứ vào tiêu chí như là nơi ấy dân kiện cáo nhiều hay ít hoặc trong quá trình xử án có sai sót hay không... Ông lại đề xuất "Kẻ nào gửi gắm, đút lót đặng nhờ vả người trong nội phủ, thì tùy nặng nhẹ mà ghép tội để răn bọn hào phú cậy của. Những ai đi kiện thay người khác thì giữ nguyên đơn lại rồi sau mới sai bắt, để cắt đứt sự oán ghét thù hằn của tiểu nhân. Kẻ vu cáo thì bị ghép tội nặng để răn việc hãm hại. Kẻ ra sức kiện cáo thì phạt để răn tính hung dữ, ngoan cố... Xử

kiện tất phải cho sao chép lời luận ngay ngày ấy để chặn sự điên đảo, yêu sách gian trá. Khám tù tất phải đến nhà ngục kiểm tra, xem xét người bị giam để tránh các tệ tự tiện tha tù..." Ngoài ra, các quy định về luật phải được công bố rộng rãi, để quan noi theo thi hành và dân biết mà e sợ né tránh...

Điều thứ chín, theo ông cần chọn những kẻ sĩ đứng đắn đưa vào làm việc ở cơ quan liêm phóng nhằm kiểm tra tình hình dân "Phàm trời đất có điềm hay, điềm xấu, lúa má được mất, vật giá cao hạ, chính lệch lợi hại, đứa gian ẩn nấp hoặc bậc hiền sĩ chưa được trọng dụng... Đến như việc ruộng đồng cày cấy hay bỏ hoang, dân dụng thừa hay thiếu, kiện tụng nhiều hay ít, trộm cướp có hay không đều phải hỏi kỹ và xét nguyên do. Rồi những việc thu thuế, bắt lính nặng, nhẹ, ít, nhiều, quan lại địa phương thanh liêm, giản dị hay phiền nhiễu dân v.v... "đều xét hỏi cặn kẽ rồi trung thực tâu lên. Sau đó, từ lời tâu các quan sẽ đi kiểm tra lại hư thực ra sao rồi giao cho bộ Lại, bộ Hình bàn xét, thưởng phạt nghiêm minh.

Điều thứ mười, việc quản lý người nước ngoài ngày càng lỏng lẻo, thậm chí "có người mở lò đúc tiền, có người dùng thợ đúc súng, chở che những hộ trốn tránh, chứa chấp bọn trộm cướp. Có khi vì tranh đoạt mà bày trận đánh nhau, có khi chận đường mà giết người cướp của. Cũng có kẻ đốt đuốc, cầm binh khí mặc sức làm điều ác. Có kẻ dựa vào núi chiếm chỗ hiểm chống lại quan quân, hung ác như thế, pháp luật có lúc không chế ngự được... Những bọn chợt đến chợt đi biết đâu chẳng làm mưu làm gián điệp". Từ thực trạng này, ông đề nghị phải có chính sách kiểm tra chặt chẽ hơn nữa vì "đây là việc có quan hệ lớn đến quốc kế vậy".

Cuối cùng, Bùi Sĩ Tiêm thận trọng viết: "Mười điều trên đây là việc cấp bách ngày nay. Nhưng nếu được người tài giỏi thực hiện thì đủ làm nên chính sách trị bình, nếu không thì cũng là những lời vô nghĩa... Người xưa có câu "Chỉ có người cai trị giỏi, chứ không có phép cai trị hay". Đó là lời bàn sâu sắc. Nhưng muốn dùng được người tài giỏi thì tự thân vua chúa phải làm gương. Cúi mong thánh thượng giữ đức trong sáng, giữ lòng trung chính, không đổi dạ thay

lòng bởi kẻ thân cận; tinh tế ở sự quyết đoán, không bị che lấp mê muội bởi bọn gian nịnh.

Trung, nịnh, chính, tà không có gì trốn được dưới ánh sáng;
Tha, giết, cho, lấy không có cái gì bị nhiễu trước quyền hành.

Như thế thì bậc hiền sĩ phấn khởi được dùng, kẻ gian bị loại bỏ, quy mô rộng lớn trị bình có thể dựng lên, nền thịnh trị tốt đẹp sẽ tiến tới. Sách có câu: "Một ông vua giữ mình thì nước được yên định". Cúi xin bậc cao minh xét kỹ".

Nhưng tiếc thay, Bùi Sĩ Tiêm đã đặt niềm tin của mình không đúng chỗ. Ông "ngây thơ" tin vào những lời "cầu lời ngay nói thẳng" của Trịnh Giang, để rồi chuốc lấy sự thất vọng! Thật ra, Trịnh Giang là người tham lam, xa xỉ, hung ác, hèn kém nên không thể chia sẻ và thấu hiểu những lời tâm huyết của một bề tôi ngày đêm canh cánh với sự hưng vong của nước nhà. Trong mười điều, chỉ chấp nhận điều thứ nhất, còn chín điều kia đã khiến Trịnh Giang... đùng đùng nổi giận! Ông ta ra lệnh tước hết chức quan của Bùi Sĩ Tiêm và đuổi về quê! Không những thế những công thần yêu nước đã từng giúp chúa Trịnh Cương, nay cũng dần dần bị loại bỏ: Nguyễn Công Hãng bị Trịnh Giang đẩy lên Tuyên Quang và buộc phải tự tử; giết Lê Tuấn Anh... Trong suốt năm tháng nắm quyền phủ chúa, cho dù thuế má trong dân ngày càng nặng, giặc giã nổi lên như rươi nhưng Trịnh Giang vẫn ăn chơi dâm loạn. Sử có chép ông ta còn loạn dâm với cả cung nữ của cha mình! Một hôm bị sét đánh gần chết nên từ đó ông ta mắc chứng bệnh tâm thần bất định, hay hoảng hốt, sợ hãi. Bọn hoạn quan đã nhân cớ này mà tâu rằng là do dâm dục mà bị ác báo, muốn tránh khỏi phải trốn xuống đất! Vì thế Trịnh Giang phải sống chui nhủi dưới nhà hầm, gọi là cung Thưởng Trì và bọn hoạn quan càng có cơ hội để thao túng triều chính!

Trong *Bản kỷ tục biên* (*BKTB*) có chép: "Năm 1737: Sơn Tây, Thái Nguyên trộm cướp nổi lên nhiều. Lúc bấy giờ có thầy tăng Nguyễn

Đương Hưng họp đồ đảng trong núi Tam Đảo đi lại trong dân gian, dụ dỗ người đi theo đến vài ngàn, bày ra xưng hiệu, đặt quan liêu. Bọn bất đắc chí nơi thảo dã cũng hưởng ứng. Lâu nay dân chúng thừa hưởng thái bình, không nghĩ đến việc binh, nay chợt có tin nguy cấp ở biên thì xa gần đều kinh sợ. Người ở kinh đô dắt díu nhau ra khỏi thành, các nơi đào hầm chôn của, làm sẵn lương khô, như là sớm tối giặc sắp kéo đến nơi...;

Năm 1738: các hoàng thân Lê Duy Chúc, Lê Duy Mật, Lê Duy Mưu (con vua Dụ Tông) mưu phản ở Thanh Hóa;

Năm 1739: chúa Trịnh Giang nghĩ giặc cướp nhiều nơi nổi dậy, bèn sai chấp chính đặt hương binh ở bốn trấn"... Giữa lúc tình hình bất ổn như thế thì "Quan binh phiên tâu: số lính Thanh - Nghệ bỏ trốn, cộng 3.380 người. Các cơ đội của doanh, hiệu đều không đủ quân số tại ngũ. Bèn chia nhau đi bắt những lính trốn ấy". Trịnh Giang đã tìm cách khắc phục bằng cách đặt phép "đoàn kết". Theo phép này: mỗi xã cứ 10 đinh lấy 7 người cho tự sắm lấy binh khí, đặt điểm canh giữ. Tùy theo địa phận tiếp giáp nhau, hoặc 4, 5 xã hoặc 6 xã kết làm một "đoàn". Chọn một thủ địch hoặc huyện lại làm đoàn trưởng đốc suất khán thủ các xã chỉ huy đinh nam, khi có việc thì tùy nghi đánh hay phòng ngự. Khi không đánh nổi thì phi báo cho "đoàn" khác tiếp ứng. Bởi thế trong dân gian nơi nào cũng có binh khí. Đảng gian nhân cơ hội này, tụ họp cướp bóc ngày càng dữ!".

Tình hình chính trị xã hội ngày càng xấu đi. Cái giá mà Trịnh Giang phải trả chính là ở chỗ ông ta thiếu sáng suốt, không biết nghe theo lời hay lẽ phải, mà thích những lời siểm nịnh, thả lỏng kỷ cương phép nước để dân tình ngày càng loạn lạc...

Trở lại với danh sĩ Bùi Sĩ Tiêm, sau khi về quê, ông mở trường dạy học ở làng An Phú (nay thuộc xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình). Ông mất năm 1733, thọ 44 xuân. Sau này, năm 1743, dưới đời vua Lê Hiển Tông, triều đình đã xét ông là người cương trực, có lòng

với nước nên truy tặng hàm Tham chính, tước Trung tiết hầu. Đương thời, có người đã thương tiếc khóc ông (Bùi Duy Lân dịch nghĩa):

Đem văn chương tài giỏi hơn đời, một lần thi đỗ đến Đình nguyên, về khoa mục xưa nay mấy kẻ;

Lấy nghĩa trung tràn đầy dạ, mười việc giãi bày trong khải tấu, diệt bạo tàn đến lúc chửa tắt hơi.

Vị trí nước ta trên bản đồ thế giới cũ năm 1744

NGUYỄN CƯ TRINH

Người tâu lời trung, lẽ phải
ở Đàng Trong thế kỷ XVIII

Theo *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn thì tiên tổ của Nguyễn Cư Trinh ở huyện Thiên Lộc (Nghệ An), vốn họ Trịnh. Ông tổ là Trịnh Cam, làm đến chức Binh Bộ thượng thư nhà Lê. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê - ông Cam tránh vào Thuận Hóa, muốn chiêu tập những người trung nghĩa, khôi phục lại nhà Lê, nhưng việc chưa thành thì mất. Về sau, con cháu nhập tịch ở xã An Hòa (huyện Hương Trà) chiếm khoa mục rất nhiều. Ngạn ngữ thời đó có câu: "*Học Đồng Di* [1], *thi An Hòa*" là vậy. Bấy giờ, Nguyễn Kim xướng nghĩa, phò Lê diệt Mạc, dựng nên nhà Lê trung hưng, nhưng sau khi Nguyễn Kim mất thì quyền hành lọt vào tay con rể là Trịnh Kiểm. Kiểm sợ con trai Nguyễn Kim tranh giành quyền lực nên ra tay giết Nguyễn Uông. Em trai của Uông là Nguyễn Hoàng sợ quá, nhờ chị nói với anh rể cho mình vào trấn đất phương Nam. Nghĩ đó không phải là đất lành, lam chướng còn nặng nề nên Kiểm đồng ý. Từ năm 1558, Nguyễn Hoàng lúc này 34 tuổi lên đường vào Nam. Một mặt ra sức thu phục nhân tâm, một mặt Nguyễn Hoàng xây dựng giang san mới vững mạnh để sau này trả thù họ Trịnh. Từ năm 1627 đến năm 1672, Trịnh - Nguyễn bảy lần đánh nhau nhưng bất phân thắng bại. Cuối cùng phải tạm thời lấy sông Gianh phân biệt giới hạn Bắc - Nam. Dù

(1) Đông Di thuộc huyện Phú Vang (Thừa Thiên - Huế).

làm chúa ở phương Nam, nhưng chúa Nguyễn vẫn giữ chức do vua Lê phong, mãi đến năm 1702, chúa Nguyễn Phúc Chu mới sai người sang triều cống nhà Thanh để xin phong làm vua. Nhưng nhà Thanh không đồng ý vì còn có vua Lê. Nguyễn Phúc Chu lẳng lặng xưng Quốc chúa, đúc ấn Đại Việt quốc Nguyễn vĩnh trấn chi bảo. Đến năm 1744, thời chúa Nguyễn Phúc Khoát mới xưng vương hiệu, định ra nghi thức triều đình… Dù không xưng vua, không đặt quốc hiệu nhưng người nước ngoài khi đến giao thiệp, làm ăn ở vùng đất của chúa Nguyễn đều gọi là Quảng Nam Quốc.

Trở lại với dòng họ Trịnh Cam thì bảy đời sau - dưới đời Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu - cháu của Trịnh Cam là Đăng Đệ thi đậu sinh đồ, sau được bổ làm huấn đạo, rồi thăng tri huyện Minh Linh, nhờ có thành tích nên được cất nhắc vào việc Văn chức. Đệ học rộng, tính tình điềm đạm khi luận bàn việc chính sự thì có nhiều ý kiến xác đáng, rõ ràng, minh bạch nên chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) yêu mến, cho đổi sang họ Nguyễn. Con trai của Nguyễn Đăng Đệ là Nguyễn Đăng Cẩn và Nguyễn Cư Trinh đều là những người tài ba, lừng lẫy một thời.

Nguyễn Cư Trinh, hiệu Đạm Am, sinh vào giờ Dần ngày 12/1 năm Bính Thân(1716) tại làng An Hòa. Ngay từ thuở nhỏ, ông đã thông minh, học giỏi hơn người. Năm lên mười đã rành rẽ khuôn phép của thi ca, thường xướng họa thơ với ông anh họ là Nguyễn Đăng Thuận. Năm 1733, vừa tròn 18 xuân, ông thi đậu sinh đồ, bổ làm huấn đạo. Bảy năm sau ông thi đậu hương tiến rồi được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) bổ làm tri phủ Triệu Phong. Cũng giống như cha, về sau, Nguyễn Cư Trinh cũng được chuyển sang Văn chức. Ông hoạt bát, giỏi biện luận, mưu lược và cũng là người có khí khái, không luồn cúi ai, hễ thấy việc sai thì can ngăn. Ai ai cũng nể phục. Từ năm 1744, các từ lệnh đều do ông soạn thảo. Mùa xuân năm 1750, ông được thăng chức tuần phủ Quảng Ngãi.

Tại đây, đang nổ ra cuộc khởi nghĩa âm ỉ, dai dẳng của dân tộc ít người ở phía tây Quảng Ngãi - mà sử nhà Nguyễn gọi là "Thạch Bích man" hay "mọi Vách Đá". Theo *Vũ man tạp lục* thì "núi này mọc

nhọn lên năm ngọn, tục gọi là núi Răng Cưa, tựa như năm ngón tay nên cũng có tên là núi Ngũ Chỉ. Trên núi có nhiều cây chuối, quýt mọc tốt tươi". Họ khởi nghĩa vì chính sách cai trị tắc trách của triều Nguyễn cũng như vì sự hà khắc, tham ô, nhũng nhiễu của bọn quan lại địa phương. Khi đến nơi, nhiệm vụ chính của Nguyễn Cư Trinh là phải bình định, an dân nơi này. Do địa thế hiểm trở, nước độc rừng sâu, đường đi cheo leo, gập ghềnh nên ai cũng ngại. Trong tác phẩm *Sãi Vãi*, Nguyễn Cư Trinh có miêu tả:

Tây phương không đường tới
Bắc lộ nẻo khó qua
Đường Nam phương thấy đó chẳng xa, thì những sợ nhiều quân Vách Đá
Tưởng thôi lạc phách, nhớ tới hồn kinh.

Lâu nay, khi quân nhà Nguyễn tiến đánh thì họ kéo quân ra nơi hiểm yếu để chống cự lại. Nếu không chống cự nổi thì họ lặng lẽ rút chạy không để lại vết tích. Khi quân nhà Nguyễn tiến vào thì từ trong núi sâu họ bất ngờ đánh tập hậu hoặc chận giữ nơi hiểm yếu bắn tên, phóng lao tới tấp! Cuộc chiến này cứ kéo dài mãi:

Nọ giết người như dế như trùn, nọ hại người như rắn như rít
Đến đâu là tảo tận, bắt đặng giết chết tươi
Đã vào làng cướp của hại người, lại xuống nội bắt trâu bắt ngựa.

Với Nguyễn Cư Trinh - vốn là nhà chính trị tài ba - nên ông không nôn nóng dùng võ lực để trấn áp. Trước hết, ông đi nắm tình hình thực tế trận địa và tìm hiểu nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa này, rồi viết thư phủ dụ họ ra hàng. Công việc này không có kết quả, bắt buộc ông phải tiến quân đánh, nhưng sĩ tốt lấy cớ đường sá xa xôi hiểm nghèo, khí hậu lam chướng để ngăn cản dự định của ông. Do đó, ông suy ngẫm viết tác phẩm *Sãi Vãi* để khuyến khích sĩ tốt tiến quân. "Đồng thời đề cao Nho giáo, châm biếm "tà đạo", răn giới tầng lớp nho sĩ về đạo lý tu, tề, trị, bình trong hoàn cảnh chế độ phong kiến

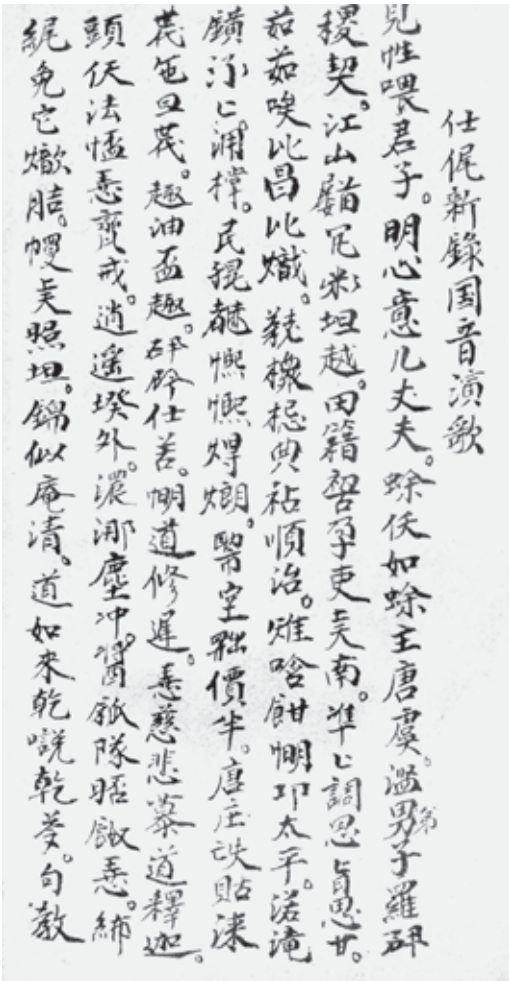

Tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh - bản "Sãi Vãi tân lục quốc âm diễn ca"

ở Đàng trong đã suy vi, mục nát. Đoạn nói về thất tình với thái độ thương ghét phân minh đối với chính - tà, đã ít nhiều vượt ra ngoài phạm vi đạo đức Nho gia, và có ảnh hưởng đến lòng thương, ghét của ông Quán trong *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu sau này" [1]. Với tài cầm quân của ông, những người dân tộc thiểu số phải rút lui vào tận rừng sâu. Tuy nhiên, ông sợ khi rút quân thì họ lại tiếp tục dấy binh nên chiếm đóng sào huyệt, mở doanh trại, lập đồn điền, giả vờ làm kế ở lâu dài. Vì vậy, người Man hoảng sợ, kéo quân đến xin hàng. Nguyễn Cư Trinh an ủi, vỗ về rồi sau đó hạ lệnh lui quân.

Chính sách của Nguyễn Cư Trinh hoàn toàn phù hợp với thời thế bấy giờ, có giữ yên phương Nam thì mới đủ sức chống lại sức tấn công của chúa Trịnh ở Đàng ngoài. Hơn thế nữa, chúa Nguyễn phải nhanh chóng cải tổ đường lối cai trị thì mới thu phục được nhân tâm. Suy nghĩ chín chắn như thế nên năm 1751, ông viết bản điều trần dâng lên chúa Nguyễn. Trong đó, ông trình bày quan điểm rất tiến bộ: "Dân là gốc nước, gốc không bền thì nước chẳng yên. Ngày bình thường không lấy ân nghĩa cấu kết lòng dân, thì khi hữu sự biết trông cậy vào đâu?

(1) *Từ điển văn học* – NXB Khoa học Xã hội 1984, tập 2, trang 54).

Tôi thầm nghĩ: Thói tệ hại chất chứa trong dân gian đã quá lâu ngày, nếu cứ giữ mãi như thế không kịp thay đổi thì ngay một ấp cũng đã khó thay huống gì một nước? Ngày nay có ba mối tệ hại là: nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án. Ngoài ra, còn nhiều điều tệ hại, nhủng nhiễu khác kể không xiết. Nay xin trình bày bốn điều tệ hại nữa như sau:

1. Phủ huyện là chức quan lo trông coi nhân dân, thế mà gần đây các quan chẳng chịu làm việc, chỉ biết khám xét hỏi tra việc kiện tụng mà thôi. Đề nghị từ nay các thứ thuế về ruộng đất và sai dư, nhất thiết phải giao cho tri huyện thu biên rồi giao nộp cho quan tỉnh Quảng Nam để giảm bớt phiền nhiễu.

2. Các quan phủ huyện xưa nay thường kiếm lợi ở những việc tra xét phạm nhân làm bổng lộc, thế nên của dân ngày càng hao, phong tục trong dân ngày càng bạc. Nay xin định cấp lương thường kỳ và căn cứ vào việc các quan thanh liêm hay tham nhũng, siêng năng hay biếng nhác để thăng thưởng hay phế truất.

3. Dân lậu có hai hạng: có hạng trốn thuế rồi lêu lỏng, có hạng cùng cực rồi xiêu tán. Nếu nay không phân chia thứ hạng, hết thảy đều căn cứ vào sổ mà thu thuế, ắt họ hoảng sợ trốn chạy, lẩn lút nơi đồng sâu cỏ rậm, dân xã lại phải bồi thường chỗ thiếu sót đó thì làm sao chịu cho nổi? Đề nghị xét kỹ số dân lậu: kẻ nào có nghề làm ăn thì thu thuế như thường lệ, kẻ nào đói rách túng quẫn thì miễn thuế, tìm cách vỗ về nuôi dạy để cứu sống dân đen.

4. Nên để cho dân an cư lạc nghiệp, không nên làm xáo động. Động thì dễ loạn, yên thì mới dễ trị. Nay các quan cứ sai người vào núi săn bắn, lùng gà bắt ngựa, chẳng theo đức ý bề trên, nhũng nhiễu dân lành, chúng là bọn người mượn uy quyền, đi đến đâu náo động đến đó khiến người người kêu ca oán trách. Đề nghị từ nay, hễ phân công ai làm việc gì thì phải có công văn đóng dấu trình quan địa phương kiểm tra. Kẻ nào nhũng nhiễu dân thì phải kịp thời trừng trị, được thế thì lòng dân mới yên".

Tờ sớ nầy biểu hiện tính ngay thẳng, cương nghị của một ông quan vận dụng biện pháp khoan dân, vì dân, nhưng rất tiếc là khi dâng lên, chúa Nguyễn Phúc Khoát không nghe theo. Và dĩ nhiên việc cải cách không thực hiện được. Do đó, với chính sách cai trị hà khắc của các quan lại địa phương, sau này người Man còn liên tục nổi dậy chống phá, vua tôi nhà Nguyễn phải tốn biết bao công sức, xương máu mới bình định được. Vì sự lơ là của chúa Nguyễn đối với tờ sớ tâm huyết của mình, Nguyễn Cư Trinh chán nản xin từ chức. Trước tình thế này, chúa Nguyễn triệu ông về kinh và giao làm ký lục dinh Bố chính. Nhận nhiệm sở mới, ông bắt tay vào việc xây dựng đồn binh nghiêm ngặt. Bấy giờ, Lê Duy Mật khởi binh đánh chúa Trịnh rồi xây thành đắp lũy ở Trấn Ninh (Quảng Bình) để tính kế lâu dài. Trịnh Doanh viết thư cho chúa Nguyễn, xin mượn đường đi đánh Lê Duy Mật. Nhưng Nguyễn Cư Trinh cương quyết không đồng ý, vì biết đâu đây chỉ là cái cớ để để họ Trịnh xâm nhập vào nội địa phương Nam.

Những năm tháng này chiến tranh, loạn lạc xẩy ra liên miên. Tình hình biên giới ở Xiêm, Chân Lạp cũng có nhiều biến động. Mới nhận nhiệm sở mới được chín tháng, Nguyễn Cư Trinh lại bị triệu về để giao nhiệm vụ cai quản vùng đất mới - tương đương từ Phú Khánh đến Vĩnh Long ngày nay. Tháng 11/1753 ở Chân Lạp, Nặc Nguyên sau khi đem quân Xiêm về đánh bại Nặc Ông Tha để chiếm ngôi, rồi uy hiếp dân Côn Man - người Chăm ở Chân Lạp, đồng thời chuẩn bị cất quân đánh chúa Nguyễn. Được tin này, chúa Nguyễn Phúc Khoát cử đội cai Thiện Chính làm thống suất, Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu đi đánh Nặc Nguyên. Cuộc ra quân này đã giải phóng cho hàng vạn dân Côn Man. Mùa xuân năm sau, trong khi Thiện Chính đang trên theo đường rút về Mỹ Tho, người Côn Man lại bị Nặc Nguyên chặn đánh. Nguyễn Cư Trinh tức tốc đem quân đến cứu và đưa họ về núi Bà Đen (Tây Ninh). Sau việc này, ông viết thư về phủ chúa Nguyễn cho rằng Thiện Chính tắc trách bỏ dân mới quy phục. Do đó, Thiện Chính bị giáng chức và cho Trương Phúc Du lên thay. Nguyễn Cư Trinh cùng Trương Phúc Du dùng người Côn Man làm hướng đạo,

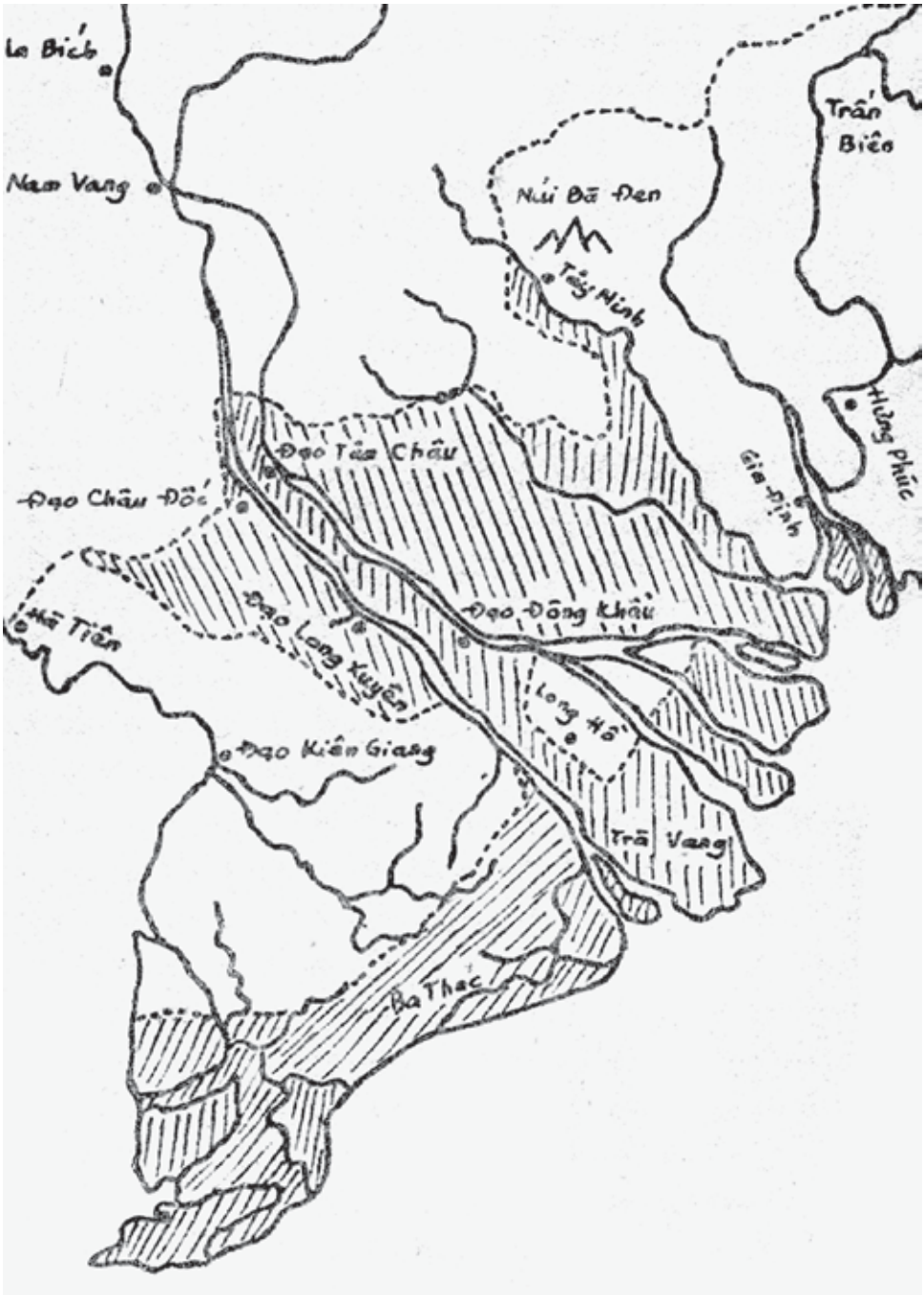

Vùng đất Nguyễn Cư Trinh cầm quân khai phá

đánh sang tận Nam Vang. Nặc Nguyên chạy sang Hà Tiên cầu cứu Mạc Thiên Tích điều đình với chúa Nguyễn: xin dâng đất hai phủ Tâm Bôn (tức Tân An) và Soi Rạp (tức Gò Công) bù vào việc bỏ triều cống trong ba năm trước để cầu hòa. Chúa Nguyễn không chịu. Nguyễn Cư Trinh đã kịp thời viết sớ phân tích lợi hại:

"Từ xưa việc dụng binh chẳng qua để diệt bọn đầu đảng, mở mang đất đai. Nay Nặc Nguyên biết hối lỗi, nộp đất xưng thần, nếu cứ đánh đuổi đến đường cùng tất chúng phải ẩn náu chống cự. Như nếu muốn mở mang bờ cõi thì phải giữ lấy hai phủ mà chúng dâng nộp - để củng cố mặt sau của hai dinh Phiên Trấn - Tân Biên. Nếu bỏ gần mà cầu xa, e rằng tình thế cách trở, binh dân chẳng liền nhau, lấy được tuy dễ nhưng giữ được thật khó. Xưa kia mở đất Gia Định thì phải mở đất Hưng Phúc (Biên Hòa) trước tiên, đến đất Lộc Dã (Đồng Nai) để cho quân đông đúc rồi mới lấy đất Sài Côn (Sài Gòn). Đó là kế tằm ăn dâu. Nay đất cũ từ Hưng Phúc đến Sài Côn chỉ hai ngày đường, dân cư còn chưa yên ổn, lính giữ cũng chưa đủ thay, huống chi từ Sài Côn đến Tân Bôn những sáu ngày đường, địa thế rộng rãi. Dân số đến vạn người, quân chính quy phòng giữ cũng còn chưa đủ. Thần xem người Côn Man giỏi đánh bộ, người Chân Lạp còn e sợ. Nếu như cho họ đất ấy rồi khiến họ chống giữ lấy, ấy là lấy người Man chống người Man, kế ấy là đắc sách. Vậy xin cho Chân Lạp được chuộc tội, giữ lấy đất hai phủ ấy rồi giao cho tôi xem xét hình thế, đắp lũy đóng quân, vạch rõ địa giới, cho thuộc vào châu Định Viễn để thu lấy toàn cõi" (Đại Nam Thực lục tiền biên).

Lần này, Nguyễn Phúc Khoát sáng suốt nghe theo lời tâu của ông. Nhờ vậy, đất phương Nam được mở rộng thêm mà không đổ xương máu. Suốt mười năm ở vùng đất mới, ông đã làm hết sức mình để bảo vệ cuộc sống nhân dân. Nơi này có nhiều ngã sông, bọn trộm cướp thường lợi dụng tụ tập chỗ vắng, rình thuyền buồm qua lại để cướp bóc. Ông hạ lệnh, từ đây bất cứ thuyền lớn nhỏ đều phải khắc tên họ, quê quán chủ thuyền và quan sở tại làm sổ thuyền để tiện tra xét. Nhờ vậy, bọn trộm cướp không còn lộng hành nữa. Bên cạnh đó, ông còn đặt ra luật lệ giao thông đường thủy để tránh gây ra tai nạn, cho đắp đường vét kênh rạch v.v… Việc làm này khiến di dân rất mến

phục. Đây cũng là thời gian mà ông cùng với Tổng binh Hà Tiên là Mạc Thiên Tích xướng họa thơ văn - để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị. Nói như nhà bác học Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* thì "văn mạch một phương, dằng dặt không dứt, thực đáng khen lắm".

Năm 1765, Nguyễn Phúc Thuần lên nối ngôi triệu ông về kinh, thăng Lại bộ kiêm Tào vận sứ. Lúc nầy, quyền thần Trương Phúc Loan cậy mình có công lập chúa nên chuyên quyền hống hách - mà người đời căm ghét gọi là "Trương Tần Cối"! Ai ai cũng khiếp sợ uy quyền của Loan và y thường triệu các quan đến nhà riêng để bàn chuyện quốc gia đại sự. Chỉ có Nguyễn Cư Trinh thẳng thắn, nghiêm mặt mắng: "Bàn chuyện gì tất phải ở chốn công triều, đó là định lệ. Nay sao Phúc Loan dám vô lễ như thế, muốn cướp quyền ư? Làm loạn thiên hạ về sau ắt là người này!". Sự tiên đoán của Nguyễn Cư Trinh hoàn toàn chính xác. Chính Trương Phúc Loan là kẻ gian thần đã tạo ra một trong những nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa long trời lở đất của anh em nhà Tây Sơn. Rất tiếc, Nguyễn Phúc Thuần bấy giờ mới 12 tuổi nên không thể xoay chuyển được tình thế trước lời cảnh báo này. Chính vì sự chuyên quyền này mà dân Đàng Trong phải gánh chịu biết bao tai ương tàn khốc, thuế má nặng nề, người chết đói đầy đường… Và sau này khi nhà Tây Sơn xướng nghĩa thì lập tức nhân dân đồng tình ủng hộ và đây cũng là cơ hội mà chúa Trịnh xua quân vào đánh quân chúa Nguyễn! Tiếc rằng, trong lúc tình thế rối ren, mọi quyền hành đều tập trung vào tay Trương Phúc Loan thì Nguyễn Cư Trinh mất. Ông qua đời vào giờ Tý ngày 27/5 năm Đinh Hợi (1767).

Không những là người giỏi về chính trị, quân sự Nguyễn Cư Trinh còn là một tác gia văn học lừng danh của thế kỷ XVIII. Qua tác phẩm như *Sãi Vãi, Quảng Ngãi thập nhị cảnh, Hà Tiên thập vịnh* và một số thơ chữ Hán của Nguyễn Cư Trinh còn để lại, ta thấy: "Trước hết là những cứ liệu giúp ta hiểu một cách đầy đủ về cuộc đời hoạt động cũng như những đóng góp của ông cho đất nước. Thứ đến là cơ sở để ta có nhận thức sâu sắc hơn về tư tưởng và hoài bão của một nho sĩ sống giữa buổi hoàng hôn của chế độ phong kiến, nhưng vẫn tin

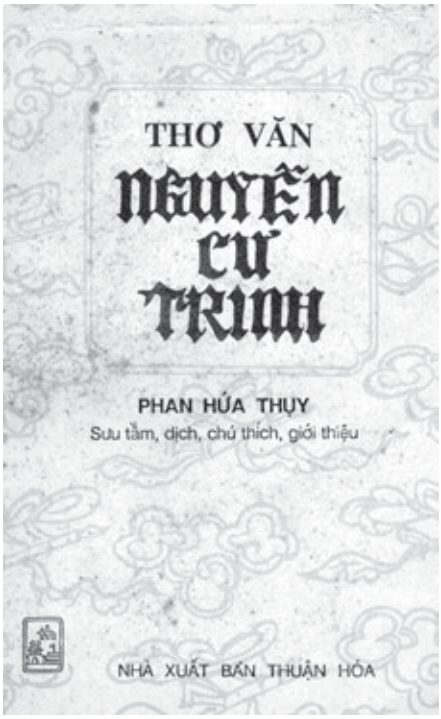

Thơ văn Nguyễn Cư Trinh

vào chính mình, tin vào sức mạnh của dân tộc" [1]. "Nguyễn Cư Trinh là người cuối cùng trong tầng lớp nho sĩ ở Đàng Trong còn hy vọng tìm thấy trong công việc xây dựng chế độ phong kiến ở địa vực chúa Nguyễn, lý tưởng cố hữu của trí thức yêu nước. Toàn bộ sự nghiệp văn học của ông gắn với tâm sự và chí khí kinh bang tế thế, gắn với cuộc đời hoạt động của ông. Những tác phẩm viết trong hàng chục năm giữ trọng trách ở miền cực Nam, thể hiện tinh thần hăng hái tiến lên phía trước, độ lượng rộng rãi của người lãnh đạo và yêu cầu nghiêm khắc đối với bản thân để đạt đến sự nghiệp lớn" và "là một danh nhân nổi tiếng của vùng đất Bình Trị Thiên, là người kế thừa một cách xứng đáng hào khí của những trí thức yêu nước thời Trần, thời Lý, đồng thời có những đóng góp to lớn cho quá trình phát triển lịch sử văn hóa của dân tộc, đáng kể nhất là công sức của ông trong việc xây dựng và bảo vệ bờ cõi phía cực Nam của Tổ quốc và những trước tác bất hủ của ông" [2]. Thiết nghĩ, những quan niệm của Nguyễn Cư Trinh trong *Sãi vãi* như: "*Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên, có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố*" và:

Thờ vua hết ngay, thờ cha hết thảo.
Một lời nói phải nhân, phải đạo ấy là tu ngôn; một việc làm chẳng hại, chẳng tham ấy là tu hạnh.
Lấy nhân mà tu tánh, lấy đức mà tu thân.
Tu minh đức để mà tân dân, tu tề gia để mà trị quốc.

(1) Từ điển văn học, tập 2.
(2) *Danh nhân Bình Trị Thiên* - NXB Thuận Hóa -1986.

Ấy là trang hiền đức, tu cho phải đạo tu.
Ngoài thì khoan dũ ôn nhu, trong thì tu hòa bình trung chính.
Tu cung, tu tính; tu tín, tu hành.
Đã phải đạo tu hành, lại thêm nền phước chỉ.

Hoặc những câu trong bản sớ của ông dâng chúa Nguyễn như: "*Dân là gốc nước…*" thì đến nay vẫn còn khiến chúng ta suy nghĩ, chưa hẳn đã lỗi thời. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà *Đại Nam liệt truyện* của sử nhà Nguyễn ghi nhận ông như bậc khai quốc công thần và "là người có tài thao lược, khéo quyết đoán. Những việc ông tâu bày, phần nhiều là lời trung, bàn phải. Khi coi việc quân ở cõi Nam, giữ yên biên thùy, công huân danh vọng rõ ràng". Hiện nay, nhà thờ ông ở làng An Hòa, vẫn được nhiều người đến viếng thăm, nhang khói. Mộ của ông được táng tại núi An Nông (huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế).

PHẠM PHÚ THỨ

Một tấm lòng son với nước non

Phạm Phú Thứ (1821-1882)

Trên báo Ngày Nay của nhóm Tự Lực văn đoàn trước đây in bức tranh biếm họa, vẽ các ông quan Annam sang Pháp. "Phát hiện" của họ về văn minh của Paris chỉ là một câu "trớt quớt": "Ở đây nhiều... ông Tây bà đầm quá!". Nghe tức cười mà chua chát. Điều này cho thấy, không phải ai đi nước ngoài cũng đều chú tâm học hỏi, tìm hiểu văn minh của họ - để sau này trở về canh tân đất nước. Ở đầu thế kỷ XIX, có một nhân vật rất đáng để hậu thế học tập về tinh thần cầu tiến là Tiến sĩ Phạm Phú Thứ. Cho đến nay chúng ta vẫn còn ngạc nhiên về những gì "mắt thấy tai nghe" mà ông đã thể hiện trong tập *Tây hành nhật ký* - bắt đầu

từ ngày 21/6/1863 và kết thúc vào ngày 28/3/1864 - nhân chuyến đi sứ của các quan chức cao cấp triều Nguyễn sang Pháp và Y Pha Nho nhằm thương lượng, chuộc lại đất đai của Nam kỳ đã mất vào tay giặc Pháp. Trong tập Người Quảng Nam (NXB Đà Nẵng - 2007), chúng tôi có nhận xét: "Đọc lại tập sách này (qua bản dịch của Tô Nam, Văn Vinh - NXB Văn Nghệ TP.HCM - 2001), ta phải kinh ngạc trước sự quan sát tỉ mỉ, ghi chép của cụ. Nói cách khác, qua tập sách này, cụ bộc lộ rất rõ tư duy của một nhà báo lão luyện; cụ có những thao tác nghiệp vụ của nhà báo hiện đại, biết chọn lọc thông tin, biết đặt vấn đề tìm hiểu cặn kẽ, chứ không đơn thuần thấy gì ghi nấy. Cách ghi chép của cụ cho thấy cụ có tầm tư duy của một nhà khoa học ứng dụng, ham thích quan sát, khảo sát từ thực tiễn. Tôi ngạc nhiên khi đọc những đoạn cụ miêu tả khi tham quan nhà máy, sự vận hành máy móc ở các nước mà cụ đặt chân tới. Thậm chí phong tục, tập quán, nghi lễ ngoại giao… cụ cũng không bỏ sót. Có thể ghi nhận *Tây hành nhật ký* là tập khảo sát công phu, nghiêm túc về nền công nghiệp hiện đại của châu Âu thời ấy. Công phu đến thế là cùng. Cùng trong chuyến đi này, nếu cụ Phan Thanh Giản cho rằng, "bá ban xảo nghệ" phương Tây có thể sánh bằng trời đất "trên cả tuyệt vời", chỉ có sự sống chết họ chưa can thiệp được mà thôi, thì cụ Phạm Phú Thứ có phần bình tĩnh hơn. Theo cụ:

Giá như phương Đông sớm giỏi công nghệ,
Ba-lê, Luân-đôn chắc gì đã hơn ta.

Chính nhờ sự quan sát, ghi nhận và học hỏi lúc trở về nước, cụ mới có thể giúp cho nông dân nhiều địa phương cải tiến cách tát nước vào đồng ruộng. Nếu trước đây dùng sức người với gàu sòng, thì nay cụ sáng tạo bánh xe tát nước với sức trâu. Ở Quảng Nam, sáng kiến này được người ta gọi bằng cái tên thân mật, trìu mến "xe trâu". Trong bài thơ "Đứng trên bờ Nông Giang xem xe nước nhớ em cô là Tư vụ Lương Văn Tấn", cụ viết:

Nướng đất, đốt rừng hạ nóng a,
Ba vùng bứt rứt ngóng mưa sa.
Gàu xưa hao tốn bao công sức,

Xe nước mới này tiện lợi là.
Thay thế sức người thêm giảm phí,
Thế gay, giữ vụng: dại riêng ta.
Mạch Tây chuyện lạ ai còn nhớ?
Ta nhớ đến người biển Việt xa.

(Quang Uyển dịch)

Câu thơ thứ 6 cho biết, cụ đã thấy xe trâu này ở Ai Cập. Mạch Tây là tên nước Ai Cập xưa phiên âm tiếng Hán. Ai dám chắc là ngoài việc ghi chép, cụ không vẽ lại hình ảnh "xe trâu" ở xứ người để sau này đem về áp dụng tại cố hương? Có thể nói, cụ Phạm Phú Thứ là người Quảng Nam có tư tưởng canh tân một cách triệt để" (trang 145 - 146).

Phạm Phú Thứ sinh ngày 27/1/1821 tại Quảng Nam trong một gia đình có truyền thống hiếu học, đậu Tiến sĩ năm 22 tuổi. Ông ra làm quan trong tình thế đất nước đang có nhiều biến động. Sự kiện quan trọng nhất là năm 1862, triều đình nhà Nguyễn ký Hòa ước Nhâm Tuất, cả thẩy có 12 điều khoản, nhưng đau đớn nhất đối chúng ta vẫn là điều khoản thứ 3: "Ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn được nhượng cho nước Pháp. Nước Nam không được ngăn trở tàu buôn Pháp mượn đường sang buôn bán với Căm - bốt và cũng phải để chiến thuyền Pháp tự do vào thám hiểm trên các sông ngòi của nước này". Than ôi! Đất Gia Định là đất khai nghiệp của nhà Nguyễn, là đất quê ngoại của vua Tự Đức chính

Vua Tự Đức

Sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp (1863)

vì thế nhà vua càng đau đớn, càng dằn vặt... Bằng mọi cách phải chuộc lại ba tỉnh đã mất. Tháng 6/1863, vua Tự Đức cử quan Hiệp biện Đại học sĩ Phan Thanh Giản làm chánh sứ, quan Tham tri Lại bộ Phạm Phú Thứ làm phó sứ dẫn đầu phái đoàn sang Pháp. Nhân đây xin nhắc lại, lâu nay trên các sách sử đều "lưu truyền" giai thoại chính Phạm Phú Thứ là người có "sáng kiến" đã lấy khăn gói màu đỏ tươi để làm cờ khi tàu sắp vào Kênh Suez, vì "theo thủ tục quốc tế, khi tàu của một vị sứ thần ngoại quốc đến một hải cảng nào, thì hải cảng ấy phải bắn 19 phát súng lệnh để chào mừng, và tàu phải thượng quốc kỳ của mình lên để đáp lễ. Vậy xin đại sứ thượng quốc kỳ của nước Đại Nam lên cột tàu để đáp lễ cùng chính phủ Ai Cập khi họ bắn súng chào". Do phái đoàn không lường trước tình thế này nên trong "cái khó ló cái khôn" như trên. Để cho "hợp lý" người ta còn cho biết các đại quan nhà ta đã thêu vào cái khăn ấy bốn chữ "Đại Nam Khâm Sứ" thượng

trên đỉnh cột tàu Européen phấp phới vẫy chào đáp lễ. Thật ra thông tin này không đáng tin cậy, trước một sự kiện quan trọng như trên tại sao các chính sử không ghi lại; hơn nữa, Phạm Phú Thứ là "người trong cuộc" sao ông không ghi lại trong nhật ký của mình?

Sau chuyến đi này, Phạm Phú Thứ đã làm được một việc rất đáng quý. Ông đã dâng vua Tự Đức tập *Tây hành nhật ký, Tây phù thi thảo* cùng nhiều bản ghi chép những điều mắt tai nghe lúc đi công cán. Không những thế, ông còn tìm kiếm, sưu tập những cuốn sách liên quan đến nhiều lãnh vực khác. Chẳng hạn, *Bác vật tân biên* (sách về khoa học kỹ thuật), *Khai môi yếu pháp* (sách về cách khai mỏ), Hàng hải kim châm (sách về cách cách đi biển), Vạn quốc công pháp (sách về cách giao thiệp quốc tế)... Tiếc rằng, vua Tự Đức đã không đánh giá hết những tư tưởng canh tân của ông.

Phải hiểu những thăng trầm trong cuộc đời Phạm Phú Thứ, ta mới thấy ông là người dũng cảm. Dù đã từng bị giáng chức vì viết sớ can vua, nhưng ông vẫn tiếp tục bày tỏ thái độ, chứ không e dè lựa chọn cách sống "ngậm miệng ăn tiền"... Năm 1849, ông được đề bạt về Viện Tập hiền với nhiệm vụ ghi lại lời nói và hành động của nhà vua, rồi làm việc ở Tòa Kinh diên (phòng giảng sách cho vua). Bấy giờ vua Tự Đức mới lên ngôi, còn trẻ, ham chơi và lơ là việc triều chính nên ông viết sớ can gián - trong đó có những câu mà *Đại Nam liệt truyện* nhận xét "Lời lẽ trong tờ không còn kiêng sợ". Ông viết: "Lễ đại đình ít thấy ra triều thị, nhạc nội uyển kèn trống suốt cả đêm, nhà Kinh diên lâu không tới giảng, chốn triều đình lại không ban hỏi, thần tử ở bốn phương phủ huyện cũng lâu không được thừa chỉ thanh vấn...". Việc làm dũng cảm này bị nhà vua nổi giận và "thuyên chuyển công tác"! Sau ba tháng lao động cực nhọc "*chí lớn treo chuồng ngựa*" ở trạm Thừa Nông - phía nam kinh thành Huế, nhờ bà Từ Dũ can thiệp, ông mới được về Kinh giữ chức Tu thư hiệu lực (biên chép sách vở để chuộc tội) rồi năm 1851, ông "Xuất ngoại hiệu lực", với danh nghĩa đưa tiễn quan nhà Thanh bấy giờ bị bão dạt vào Cửa Thuận về Quảng Châu. Chuyến đi này đã mở

rộng tầm nhìn, như chính ông thừa nhận: "Quang cảnh thế giới đã thức tỉnh giấc mộng trần tục của tôi".

Một dịp may khác có ý nghĩa tác động đến tư tưởng canh tân của ông là năm 1856, lúc đang làm Án sát Thanh Hóa, ông được nhà vua giao nhiệm vụ hướng dẫn việc chế tạo một chiếc tầu thủy vận tải "kiểu mới" và một chiếc tầu bọc đồng. Một quan văn lại giỏi việc thao tác khoa học kỹ thuật đến mức được "khen thưởng bốn lần" cũng là điều lạ. Cũng chính trong thời điểm này, ông đã dâng lên vua Tự Đức tờ tấu "Niết ty Thanh Hóa mạnh xuân thỉnh an, giáp trần thời chính". Chẳng hạn, trong phần "Mở rộng việc vận tải buôn bán để giảm bớt khoản vận tải đường biển của Nhà nước", Phạm Phú Thứ trình bày:

1. Trên đặt ra Cục Vận tải đường biển là để tích lũy lương thực ở Kinh đô và cung cấp cho sự tiêu dùng của Nhà nước; hơn nữa, còn lấy đường biển để luyện tập thủy chiến. Chủ trương ấy rất đúng.

2. Nhưng trên thực tế, ta thấy có mấy điều bất lợi trong thực hiện:

a) Thái bình lâu ngày, chỉ huy và binh lính trở nên chây lười, trễ nải, thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc vận tải và tuần phòng ven bờ biển, gây ra nhiều thiệt hại cho Nhà nước. Tinh thần ấy khác xa ý thức lo việc riêng, tiếc của riêng của thuyền buôn.

b) Binh lính thuyền vận tải của Nhà nước, đa số không quen sóng gió bằng thủy thủ các thuyền buôn.

c) Thuyền vận tải của nhà nước, kích thước to lớn, khó xoay xở ngoài khơi khi gặp tai nạn, thua hẳn thuyền buôn kích thước gọn nhẹ.

Bằng chứng là, riêng ở tỉnh Thanh Hóa năm ngoái (1856) có 4 chiếc thuyền vận tải của nhà nước bị tai nạn ngoài biển.

d) Hậu quả của chính sách này có bốn điểm: Nhà nước mất thuyền, kho thóc gạo dự trữ thiếu hụt, thủy thủ chết đuối, số còn sống sót phải chịu bồi thường.

3. Nay, xin đề nghị:

a) Trộm nghe ở kinh đô, kho dự trữ lương thực đã thừa đủ ba năm, vậy, về số chi dùng hằng năm ở Kinh, xin cho các tỉnh đóng nộp (tính trên cơ sở thuế nông nghiệp của tỉnh, đã trừ số dự trữ ba năm và số chi dùng thường xuyên mỗi năm của tỉnh).

b) Mỗi tỉnh cho các thuyền buôn trong hạt có trọng tải từ năm trăm phương trở lên, chở số thóc gạo ấy về Kinh; đồng thời, cho các tư nhân có số gạo thóc thừa, chở về Kinh bán; và cho thuyền buôn các nơi đến tỉnh mình mua thóc gạo, lấy giấy biên nhận của quan tỉnh, chở về Thừa Thiên để kho Nhà nước đứng bán.

c) Các tỉnh báo cáo về bộ số thuyền buôn của tỉnh mình và giá cả thóc gạo trên thị trường để bộ định giá mua thương lượng cho thuyền chở (tính cứ mỗi hộc thóc hoặc mỗi phương gạo, trả thêm năm mạch (Mạch: một phần mười quan, dân gian gọi là tiền); còn cước chở, tính trên một hai phân trên cơ sở giá cước đã được quy định theo lệ trước). Số tiền trả theo giá mua thương lượng này, do tỉnh có gạo chở, trả trực tiếp cho thuyền chở.

Sau khi số lương thực ở Kinh đã đủ số chi dùng trong một năm, chính quyền địa phương cho phép các thuyền buôn đi nơi khác mua bán.

d) Còn thuyền vận tải cùng thuyền tuần tiểu kiểu mới của Nhà nước, hằng năm cho đi chở các vật hạng nặng (như gỗ, mây song, dâu rái), ngoài ra, cho đi tuần tra và luyện tập.

đ) Nhà nước còn dựa vào thuyền buôn để kiểm tra hoạt động tuần tra của thuyền Nhà nước: mỗi khi thuyền buôn về tỉnh hoặc về Kinh, quan lấy khẩu cung của thuyền buôn về những điều trông thấy về thuyền Nhà nước (căn cứ vào hiệu thuyền và màu cờ) trong quá trình đi qua một hải phận, rồi tư về bộ để cấp trên xét khi cần thiết.

4. Chủ trương này tránh cho nhà nước khỏi tình trạng thất thoát thóc gạo kho, lại lợi cho nhà buôn và nhà nông; đương nhiên, nhà nước phải chịu tốn khoản tiền mua theo giá thương lượng".

Trước những đề nghị này, vua Tự Đức phê: "Sao đề nghị chưa thỏa đáng và thuận lợi, ý kiến còn thiên lệch vậy? Giao cho hai bộ Hộ và Công duyệt để tâu lên".

Năm 1858, ông được chuyển về Nội các, thăng Thị lang (1861) rồi Tả Tham tri bộ Lại (1863), rồi được cử đi công tác trong phái đoàn của Phan Thanh Giản như ta đã biết. Từ những năm tháng này trở về sau, Phạm Phú Thứ lại tiếp tục dâng lên nhà vua nhiều cải cách quan trọng khác. Chẳng hạn, trong tờ tấu "Về việc đẩy mạnh hoặc sửa đổi trong chính sự ngày nay", ông đề nghị: "Thứ nhất, bỏ qua lỗi nhỏ để dùng được người, bớt văn án phiền hà để trừ mối tệ. Bởi việc phiền hà thì kẻ lại sinh gian, dùng người không đúng việc thì người không hết lòng với công việc... Thứ hai, cấp lộc nhiều để khuyến khích kẻ sĩ, dùng đúng tướng để quân đội mạnh lên. Bởi lộc không đủ là hại dân, tướng không quyền thì quân đội rời rạc. Có người hiền tài thì nhà vua chia chức với họ, cùng họ lo công việc để mà trị nước. Chứ như sớm tối cặm cụi với công việc mà lộc không bằng đi cày thì khó mà trách họ không giữ được nền nếp kẻ sĩ quân tử...". Cũng trong tờ tấu này, ông viết: "Ngoài ra, mọi người còn chung ý kiến: vệ binh trong ngoài kinh thành quá nhiều. Người xưa nói: ba nghĩa quân có thể phá vây, hạ thành chứ chưa nghe dùng mấy vạn để dọa người. Nay ở kinh đô có tới hơn vạn, quân ở các tỉnh lớn tới bốn năm nghìn, còn thì hàng nghìn, hàng mấy trăm. Song hàng nghìn hàng trăm quân ấy chắc gì đã thắng vì ngày thường binh không được huấn luyện, khí giới không được sắc bén vậy. Nay xin một phen chấn chỉnh việc tổ chức quân đội, lựa chọn kỹ càng các cấp chỉ huy, cấp cho vũ khí mới và lợi hại, giao trách nhiệm và quyền hành huấn luyện, ắt là họ coi thường cái chết, hóa ra tinh nhuệ, có thể tin cậy được, thật hơn xa việc phô trương số lượng binh nhiều. Vả lại, nuôi quân, luyện tập là việc cấp bách hiện thời..."

Theo nhà nghiên cứu Quang Uyển thì tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ có thể xác định ở những điểm như sau: Về giáo dục, trong các vấn đề trọng đại của một Nhà nước thì vấn đề giáo dục phải đặt

lên hàng đầu; thay vì dạy theo sách vở Trung Quốc thì nay sĩ tử phải học thiết thực những vấn đề về địa lý, pháp luật, điển chế... của nước ta; nghiên cứu lại vấn đề thi cử để trọng dụng nhân tài. Ông đề nghị lập cơ quan dịch sách, tài liệu tân tiến của nước ngoài để phổ biến rộng rải; chọn người tài giỏi cho học ngoại ngữ các thứ tiếng như Pháp, Anh, Thái Lan, Miên... Đặc biệt mở riêng trường dạy tiếng Pháp để sau này làm phiên dịch. Không những chủ trương phải học lấy khoa học kỹ thuật của phương Tây với suy nghĩ "Hãy đua theo cái lạ, chọn cái hơn của người để giúp ta mạnh", Phạm Phú Thứ còn là người có công phổ biến các tài liệu ấy. Về vấn đề tôn giáo, theo ông phải tôn trọng tự do tín ngưỡng, không phân biệt lương giáo nhằm thu phục lòng người. Thực tế cho thấy những người công giáo có tinh thần yêu nước như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu... đã được ông chia sẻ ý thức yêu nước của họ và họ cũng dành cho ông nhiều tình cảm quý báu. Về vấn đề kinh tế, ông quan niệm rất tiến bộ. Nhà nước chẳng những cho phép mà còn khuyến khích nhân dân tự do, buôn bán, tự do sản xuất; mở cảng thông thương với nước ngoài; mời đón tàu buôn các nước lớn đến giao thương để thu thuế v.v... Về quốc phòng, theo ông muốn bảo vệ quốc gia thì phải củng cố về quân sự "Trau giồi thân thể, quý ở chỗ làm cho mình mạnh; Trau giồi quốc gia, phải chuẩn bị vũ khí". Ông đề xuất mua đại bác phương tây; quân sĩ thường xuyên luyện tập bắn súng, tăng lương bổng cho họ; lập trường hàng hải... Về đối ngoại, ông chủ trương ôn hòa "không dùng sức chinh phục người khác"; mở rộng quan hệ với nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Phổ để hạn chế sự thao túng của người Pháp. Đối với Pháp, sau khi tình thế nước nhà đã ký hòa ước với họ, ông cho rằng cần nghiêm chỉnh thi hành hòa ước để tự cường - vì thế ông bác chủ trương cầu việc nước ngoài; hoặc "giận cá chém thớt" đối với giáo dân. Kế tiếp, khi đủ mạnh thì ta thương lượng để họ rút quân với điều kiện ta bồi thường phí tổn; lúc này, nếu không đạt mục đích thì "ta sẽ tuyên thệ với trời đất quyết không sống chung với họ"... (xem *Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân* - nhiều tác giả - NXB Đà Nẵng - 1995).

Không chỉ giỏi lý luận, có nhiều kiến nghị, lập luận sắc bén mà còn là con người của thực tiễn. Chẳng hạn, năm 1867, ông đề nghị mở cảng ngoại thương ở Hải Yên (Hải Dương, Quảng Yên); tháng 4/1878 ông mở trường dạy chữ Tây cho nha Thương chính Hải Dương, mỗi tháng cấp một quan tiền và một phương gạo cho những người đi học; mở lại nhà xuất bản Hải Học đường (có từ đời Gia - Long nhưng đã đóng cửa), cho in lại một số sách dịch sang chữ Hán về khoa học và kỹ thuật v.v... Phạm Phú Thứ còn là vị đại quan luôn quan tâm đến đời sống của người dân nghèo. Trong *Đại Nam liệt truyện* cho biết: "Như khi ở Hải Đông, hạt Quảng Nam luôn năm đói kém, mà việc tuần phòng ở ngoài biển thì gạo cấm khá nghiêm, bèn thương lượng tạm bỏ điều cấm, hoặc quyền nghi cho thuyền chốn người Thanh, người Kinh đáp chở gạo bắc về Quảng Nam phân tán phát mại. Ông còn bỏ liêm bổng ra mua 1.000 phương gạo gửi về chia ra phát chẩn cho dân đói ở hạt huyện, nhân đó cứu sống được nhiều người, đến nay người vẫn còn nhớ".

Điều đáng tiếc là những tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ (cũng như của nhiều người cùng thời) đã không được triều đình nhà Nguyễn đánh giá đúng mức. Ông cay đắng: "Thần đột nhiên nửa đêm một mình đứng dậy, nổi giận đùng đùng, có khi ngồi một mình, lặng lẽ rơi nước mắt, không biết nói gì". Phạm Phú Thứ mất năm 1882. Trong cuộc hội thảo về tư tưởng canh tân của ông tổ chức ngày 29/5/1994 tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhà nghiên cứu Thái Nhân Hòa - Tổng Thư ký Hội Khoa học Lịch sử TP. HCM nêu rõ: "Tư tưởng canh tân của Trúc Đường Phạm Phú Thứ cùng với chương trình cải cách của Nguyễn Trường Tộ, kế hoạch cải cách hiện đại hóa của Nguyễn Lộ Trạch và của những nhân vật cùng thời có đầu óc tiến bộ đã góp phần quan trọng hình thành dòng tư tưởng canh tân ở nước ta vào sau nửa thế kỷ XIX, mở ra tiền đề cho phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX".

ĐẶNG HUY TRỨ

Chống giặc phải canh tân,
canh tân để chống giặc

Chỉ ba mươi năm sau khi thế giới phát minh ra máy ảnh (1839) thì không ai ngờ tại Hà Nội đã có hiệu chụp ảnh. Người sáng lập chính là Đặng Huy Trứ, hiệu Vọng Tân, Tĩnh Trai, tự Hoàng Trung. Ông sinh ngày 16/5/1825 trong một dòng họ có truyền thống hiếu học. Năm 15 tuổi ông đã thông kinh sử, 18 tuổi đậu cử nhân, 22 tuổi vào thi hội đậu thứ hạng 7. Sau đó thi đình vì phạm húy nên không đậu tiến sĩ và bị hủy bỏ cả cử nhân cũ. Tuy thế, Đặng Huy Trứ vẫn không nản lòng, sau đó ông thi hương lại đậu giải nguyên cùng khóa với Ông Ích Khiêm. Từ đó cho đến năm 1855 ông theo nghề dạy học ở nhiều nơi, từ Quảng Nam đến Quảng Trị. Ông bắt đầu cuộc đời làm quan vào năm 1856, khi thực dân Pháp bắt đầu rậm rịch xâm lược nước ta. Do đó, khi ra làm quan ông tâm niệm:

Tạo hóa sinh ta chẳng để nhàn,
Vì dân lợi hại sớm lo toan.

Ông lần lượt nhậm các chức: Tri huyện Quảng Xương (Thanh Hóa), Tri phủ Thiên Trường (Nam Định), Bố chánh Quảng Nam, rồi về làm ngự sử trong kinh. Trong thời gian làm quan, Đặng Huy Trứ đã viết *Lời tự răn khi làm quan* - mà nay đọc lại vẫn còn ý nghĩa thời sự: "Của cải đối với người ta như dầu mỡ đối với đồ vật. Đã dây bẩn thì không gột sạch được. Ta được vừa miệng thì dân bị hút máu. Ta được

bảnh bao thân mình thì dân bị lột da. Ta đầy túi thì dân phải bán nhà, đợ ruộng. Ta được các khoản đãi bạn bè thì vợ con người dân chỉ còn cháo". Và ông còn lưu ý đến việc: "Kẻ sĩ ra làm quan đâu phải tự mình khép vào luật cho nghiêm mà không cẩn trọng đối với gia đình. Thường có người tự mình rất giữ gìn danh tiết, song cha anh vợ con lại gây ra nhiều phiền lụy tai tiếng". Và ông cũng nhìn thấy sự việc khá phổ biến là vợ quan ăn đút lót: "Thường những lời nỉ non thánh thót trong buồng the không khỏi làm cho các quan mê muội xiêu lòng". Cuộc đời làm quan của ông hết sức thanh liêm được đời sau khen ngợi, và chính ông cũng tự dặn lòng mình:

Đặng Huy Trứ (1825-1874)

Thức đến tàn canh, dậy trước lại,
Ăn rành một món khổ cùng dân.

Với ông, một người làm quan có trách nhiệm là phải lo cho dân. Ông chủ trương đầu mùa thì nhà nước mua lúa tàng trữ, khi mất mùa thì đem bán rẻ cho dân. Trong thơ, ông viết:

Mình thiệt lợi dân đều gắn bó,
Đẽo dân mình béo, dân căm hờn.
Hờn căm gắn bó tùy ta cả,
Duy chữ "Thanh thanh" đối thế nhân.

Từ năm 1861, ông được gọi về kinh đô giữ chức Ngự sử. Với tấm lòng ưu ái với dân với nước, ông đã dâng lên vua Tự Đức hai vấn đề.

Thứ nhất, xin đặt Ty vận chuyển lương thực bằng đường thủy thông Bắc - Nam để đủ lương thực đánh giặc, nhà vua đã phê: "Đa sự và cũng không am hiểu" (!). Thứ hai để xây dựng quân đội vững mạnh, ông đề nghị ra lệnh cấm tướng tá binh sĩ không một ai được hút thuốc phiện và bất cứ ai vi phạm thì cũng đều bị nghiêm trị như nhau, nhà vua phê: "Không phải việc gấp và cấm cũng không phải dễ" (!). Sau đó, ông được giao chức Bình chuẩn sứ để lo việc phát triển buôn bán, tăng thêm tài chính cho nhà nước. Chính ông là người đã cho mở nhiều cửa hiệu tại Hà Nội như Lạc Sinh Công điếm, Lạc Thanh điếm ở phố Thanh Hà. Ông đã cho xuất cảng 70 vạn cân thiếc sang Trung Quốc, thu về cho nhà nước 8.000 lạng bạc. Năm 1865, ông được cử làm Biện lý sự vụ bộ Hộ. Trong lúc này tình hình tiền tệ thiếu hụt, tài chính kiệt quệ, ông tâu với nhà vua:

Đặng Huy Trứ cải trang người nhà Thanh (1865) khi công cán nước ngoài

- Việc kinh doanh buôn bán dẫu là nghệ mạt, gia đình thần lại là nhà nho ba, bốn, năm đời chịu ơn nước; thần xin đưa sức khuyển mã ra báo đáp, đảm nhận việc tài chính quốc gia, không từ nan.

Trong đời làm quan, ông có hai lần được cử đi công cán nước ngoài. Lần thứ nhất diễn ra vào tháng 5/1865, với nhiệm vụ "Thám phỏng Dương tình" - thăm dò,xem xét tình hình ở nước ngoài. Lúc xuống thuyền buôn Trung Quốc, ông đóng vai thương nhân, mặc áo quần nhà Thanh, gọt tóc bím. Ngoài nhiệm vụ "thám phòng" ở Trung Quốc, ông đã

mua được 239 khẩu súng pháo có cự ly bắn qua núi và đôn đốc việc đóng tàu chạy bằng máy hơi nước đầu tiên dưới triều Tự Đức - sau được đặt tên là Mẫn Thỏa. Cũng trong chuyến đi này, ông thuê thợ chụp hai bức chân dung, rồi thuê vẽ hai ảnh truyền thần để so sánh và đem về giới thiệu nghề này trong nước.

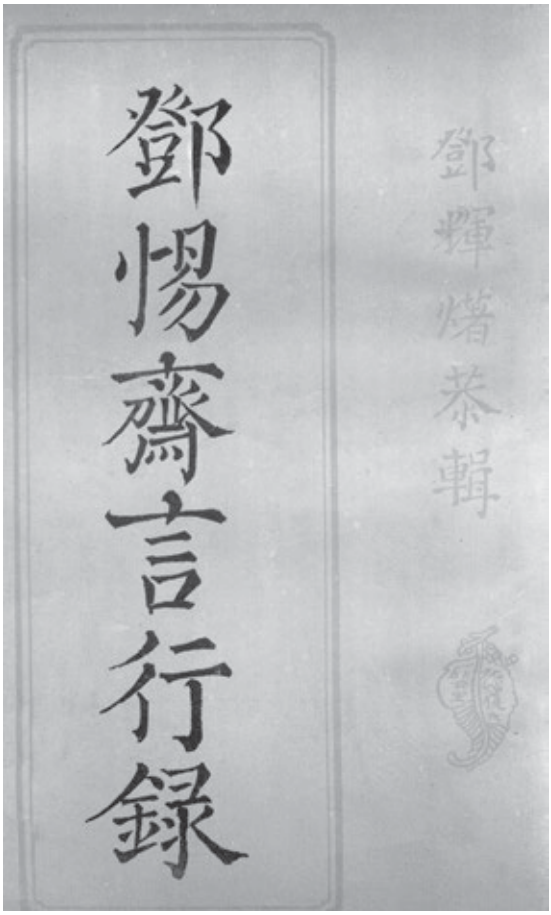

Tác phẩm Đặng Dịch Trai ngôn hành lục của Đặng Huy Trứ

Qua năm 1867, ông lại được cử đi nước ngoài lần thứ hai. Lần nầy, ông quyết tâm mua dụng cụ máy móc nhiếp ảnh. Một người Thanh có tên là Dương Khải Trí chọn mua giúp cho ông đồ nghề nhiếp ảnh. Khi đến Hương Cảng, thấy những người được triều đình phái sang đóng thử tàu đồng chạy bằng hơi nước dưới sự hướng dẫn của kỹ sư người Anh, ông bèn lên tàu ngồi chạy thử. Niềm phấn khởi trước khoa học kỹ thuật đã tạo cho ông cảm hứng thành…thơ! Ông hy vọng và tin tưởng nghề đóng tàu trong nước sẽ được mở mang. Bởi vậy sau khi đọc xong sách *Bác vật tân biên* của Anh, ông ghi chép tỉ mỉ kỹ thuật về máy hơi nước. Đối với một người theo nho học mà có được tinh thần nhậy cảm với cái mới như thế thật đáng quý, đáng trân trọng biết chừng nào. Cũng trong thời gian này, ông bị ốm nặng ở đất khách quê người. Tuy thế, ông vẫn không chịu nghỉ ngơi, ông đã đọc cho người giúp viêc ghi lại tác phẩm *Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* (Lời nói

việc làm của cha tôi) - nhằm khẳng định con người sống phải duy trì và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, có "tu thân" và "tề gia" thì mới "trị quốc" được. Trong lời tựa, ông viết: "Thiên hạ là do nhiều nước hợp lại. Quốc gia là do nhiều nhà hợp lại. Người quân tử không ra khỏi nhà mà dạy bảo cho cả nước được là do thận trọng trong lời nói và việc làm vậy". Đánh giá tác phẩm nầy, Hội Sử học Việt Nam khẳng định: "Đáng được coi là tấm gương soi chung cho mọi nhà, để người đời nay hiểu được và học được những cái tốt đẹp của người xưa" (1).

Sau khi về nước, Đặng Huy Trứ được bổ nhiệm làm Thương biện tỉnh vụ Hà Nội. Ông lấy Lạc Sinh Công điếm sửa sang lại để lập hiệu ảnh *Cảm hiếu đường*, khai trương ngày 14/3/1869 ở phố Thanh Hà. **Và ông trở thành người Việt Nam đầu tiên du nhập nghề này vào Việt Nam**. Quan điểm chụp ảnh của ông thể hiện qua hai câu thơ treo trước cửa hiệu:

Nhân yên trù mật Thanh Hà phố,
Thiện niệm du hưng Cảm Hiếu Đường.

tạm dịch:

Thanh Hà phố ấy dân sung túc,
Cảm Hiếu Đường đây khách nhiệt nồng.

và:

Hiếu dĩ sở thân nhân sở cộng,
Ảnh giai tiêu tượng thế nhân truyền.

tạm dịch:

Hiếu thờ cha mẹ người người muốn,
Ảnh giống như người mãi mãi truyền.

Ngoài ra để khuyến khích người dân trong nước đến với loại hình nghệ thuật rất mới mẻ nầy, ông đã viết bài giới thiệu như sau: *"Trộm nghe:*

(1) *Đặng Huy Trứ - Đặng Dịch Trai ngôn hành lục* - Hội sử học Việt Nam XB 1993.

Xưa nay không ai tái sinh được xương thịt, nhưng chụp ảnh có thể tái hiện được tinh thần.

Muốn đi sâu vào ngọn nguồn, xin thử trình bày gốc ngọn của việc đó.

Từ thuở mới có trời đất, chỉ có con người là tinh anh. Và cái đức tốt đẹp của đạo lý thì "hiếu" là đầu của trăm nết. Vì thân thể người ta là nhận được của cha mẹ: sau ba năm mới khỏi bế ẵm, cực kỳ phú quý như bậc công hầu, khanh tướng cũng không có cách nuôi nào khác, dù chỉ trong một ngày. Khi bé bỏng thì bồng bế yêu thương, suốt đời thì nhớ thì quý, lòng này lẽ ấy như nhau. Gặp ngày giỗ thì khóc, ngày sinh thì thương, lương tri lương năng đều vậy. Đi ắt thưa, về ắt trình, người có nhân không nỡ có lòng rời xa cha mẹ. Chết như sống, mất như còn, người con hiếu không nỡ có ý quên cha mẹ. Dù nơi quan san cách trở, mãi vẫn ôm nỗi nhớ! Huyên cỗi xuân già, không kịp báo đáp thì suốt đời mang mối hận ngàn thu. Một bức thư nhà gửi đến, thuật lại việc ăn ở, thức ngủ, nhưng chẳng thấy dung nhan. Hai hàng thần chủ nương hồn ghi rõ tên họ mà không tướng diện mạo. Trèo lên núi Hỗ trông cha, trèo lên núi Dĩ trông mẹ, mong ngóng mà nào thấy mặt. Cầu cõi âm, cầu cõi dương hòng mắt thấy tai nghe nào có gặp được.

Xưa, Vương Kiền Thành tâm ứng mộng nhưng thức ngủ đều không thấy hình, thấy ảnh. Thiếu Nguyên trích máu nhận hài cốt cha mẹ nhưng nhan diện đã nát cùng với cỏ cây. Thọ Xương từ quan đi tìm mẹ nhưng bóng dâu đã ngã. Đinh Lan đẽo tượng thờ cha mẹ, nhưng e rằng tóc da khắc lên khó giống. Tình cảnh ấy ai có ai không? Nay muốn sớm tối vui như trẻ được mặc áo hoa, ngoài dặm mà dường như dưới gối, luôn thấy mặt, trăm năm sau mà vẫn in như trước mắt, khiến cho mọi người đều tỏ được tấm lòng thành hiếu thì chỉ có cách chụp ảnh là hay nhất.

Có người bảo: việc này đầu têu ra là từ bọn cựu thù (chỉ quân Pháp), nay bọn tôi cũng bắt chước Tây Thi nhăn mày e hại đến nghĩa khí?

Mong làm tan sự nghi ngờ của những người chưa hiểu rõ, lại xin nói thêm nghề chụp ảnh từ đâu mà ra? Đầu tiên là từ người nước Anh, chứ không phải là đồng đảng của bọn Pháp, sau truyền vào nước Thanh là nước có bang giao với nước Đại Việt ta. Vốn đầu đuôi là như vậy, vả chăng há lại vì giận cá mà chém thớt sao? Sự thực là như vậy.

Nay cửa hiệu chúng tôi mở ra trong nước, ở những nơi tàu xe đi lại, chiêu hàng rộng rãi. Quý khách nếu có ý thích, động lòng hiếu thảo, trình lên với các bậc tôn trưởng, các bậc phụ mẫu, chỉ một tấm chân dung cho các cụ mà tỏ tấc lòng ái mộ sâu xa…

Xin xem bảng kê giá tiền dưới đây, tùy sở thích, không dám dối trẻ, lừa già.

Kính cáo"

Theo bảng giá này thì mặc đại triều phục giá 27 quan 5, mặc thường triều phục giá 22 quan, mặc quần áo thường như ở trong nhà thì 16 quan 5; nếu trong ảnh chụp có thêm người khác thì phải thêm tiền, tùy vai vế người đứng chung mà phải trả thêm từ 2 đến 3 quan. Chụp xong, bốn ngày sau thì hiệu giao ảnh trắng đen. Ai muốn có màu thì thương lượng với thợ, bản hiệu không can thiệp. Đáng chú ý là trong bài giới thiệu này, Đặng Huy Trứ đã nói rõ nghệ thuật nhiếp ảnh là của người Anh, chứ không phải của người Pháp - vì lúc này cả nước đang chống Pháp quyết liệt. Để tranh thủ tình cảm của giới sĩ phu và hoàng tộc, ông đã mời một vị dòng họ Tôn Thất đến chụp ảnh. Ba người đầu tiên đến Cảm Hiếu Đường chụp ảnh là Tôn Thất Phiên, Nguyễn Vĩnh Niên và Tô Bội Chi. Riêng tại Sài Gòn có hiệu chụp ảnh trước Hà Nội bốn năm (1865) là hiệu Billet và Parant trên đường Catinat (nay là Đồng Khởi) nhưng đều là của người Pháp. Đọc lại lịch sử ta thấy rằng, mãi đến đầu thế kỷ XX người Việt Nam vẫn còn sợ chụp ảnh, vì cho rằng, chụp ảnh tức là đã bị máy móc "hớp hồn" rồi (!). Vậy mà từ năm 1867, Đặng Huy Trứ đã mở hiệu chụp ảnh!

Có thể nói, Đặng Huy Trứ là người ôm ấp nhiều về giấc mộng canh tân nước nhà. Ngoài việc làm trên thì trước đó, năm 1868, ngay sau khi đi công cán về, ông đã dâng lên vua Tự Đức bản "công cuộc tự cường tự trị ở nước ngoài" mà ông tìm hiểu, nhận xét và ghi chép lại. Với nước Đại Thanh, ông cho biết là người ta đã sang Tây mua máy móc, lập xưởng cơ khí, mở Cục dạy nghề và mời người phương Tây đến dạy. Thể lệ như sau: Chỉ lấy người đã qua khoa cử vào học; học sinh ở trong trường để chuyên tâm học; hàng tháng kiểm tra để biết

ai chăm, ai lười; cuối năm lại thi để xét kết quả; học sinh được cấp học bổng để chuyên tâm học tập; thưởng cho người học giỏi để khuyến khích. Hoặc ở nước Cao Ly cấm Hoa thương mua rẻ, bán đắt, tích trữ đầu cơ, không được phép nhập cảnh. Người trong nước tự ý mua hàng đó của Hoa thương lập tức bị trừng trị. Hoặc tại Nhật Bản thì người ta đã tuyển những học sinh tuấn tú tuổi từ 12 đến 22 để sang Anh du học và nước Nhật đã có hơn 80 chiến thuyền chạy bằng hơi nước v.v… Những ý kiến nầy, nếu vua tôi dưới triều đình Tự Đức nghiêm túc đọc và rút ra những kinh nghiệm cần thiết để áp dụng thì hay biết bao nhiêu. Rất tiếc, đọc xong văn bản này, nhà vua chỉ phê mấy chữ: "Chuyển nội các lưu giữ" (!)

Dù vậy, Đặng Huy Trứ vẫn không nản lòng. Với vai trò của kẻ sĩ đứng trước vận mệnh của đất nước, ông bắt tay hoàn thành tác phẩm nổi tiếng là *Từ thụ yếu quy*. Theo ông, trước sức mạnh của giặc, muốn chống lại chúng thì trước hết bộ máy hành chánh của nhà nước phải triệt để thay đổi. Điều thay đổi quan trọng nhất là phải chống nạn tham nhũng. Ông khẳng định không thể chống giặc với bộ máy tham nhũng mất lòng dân được! Đây là "tư liệu quý giá của thế hệ cha ông ta thuở trước, thời ấy cũng như

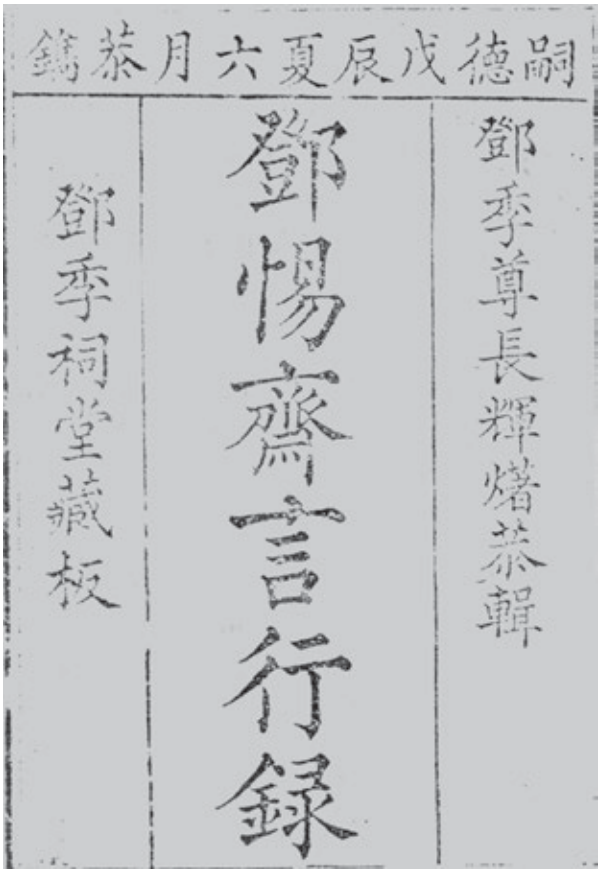
嗣德戊辰夏六月恭鐫
鄧季尊長輝燿恭輯
鄧惕齋言行録
鄧季祠堂藏板

Tác phẩm Từ thụ yếu quy của Đặng Huy Trứ

bây giờ, những con người chân chính luôn luôn biết tìm ra những phương pháp tốt nhất để bài trừ tệ nạn này, giữ gìn lấy đất nước non sông gấm vóc, xây dựng nên cốt cách phẩm chất cao đẹp con người Việt Nam"[(1).] Trong *Từ thụ yếu quy*, Đặng Huy Trứ nêu lên 104 điều không thể nhận và 5 điều có thể nhận - thực chất là một hệ thống các thiết chế mà bất cứ cương vị quan lại nào cũng phải tuân theo. Nay đọc lại, chúng ta kinh ngạc như ngỡ nó được viết trong thời gian gần đây. Điều nầy không lạ, chính Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng là người rất nhạy bén trong vấn đề này, Người cũng từng dạy rằng: "Muốn làm cách mạng trước hết phải cải tính nết mình trước tiên"; "Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước theo".

Trong *Từ thụ yếu quy*, Đặng Huy Trứ nói đến các trường hợp như: địa phương hối lộ các quan đến thanh tra; đồng sự làm việc bất công phi pháp hối lộ để cầu được che chở; kẻ thuộc hạ hối lộ yêu cầu được sắp xếp những công việc béo bở; hối lộ để chia nhau những thứ dôi ra trong kho; nhận hối lộ để chia nhau gia sản của những hộ tuyệt tự; con buôn nước ngoài hối lộ để cầu thân; hương hào hối lộ để xin sắc phong thần v.v… Thử đọc lại một vài điều để thấy tầm nhìn của Đặng Huy Trứ đến nay vẫn chưa lỗi thời, nhất là trong giai đoạn đất nước ta đang mở cửa làm ăn với nước ngoài qua hình thức liên doanh, đầu tư v.v… Điều này giúp cho đất nước ta có vốn để phát triển, nhưng cán bộ ta cũng phải dè chừng với các trường hợp: "Khách buôn người nhà Thanh gặp đất nước ta yên vui, có kẻ xây dựng cơ nghiệp giàu có như Hầu Lợi Hòa ở Thừa Thiên, Tạ Hiệp Ý ở Quảng Nam. Loại ấy thì họ là họ, ta là ta, có quan hệ gì. Thế mà họ mang lễ biếu trà Ô Long, quạt lông trắng, bút râu chuột, giấy ngũ sắc, dầu bạc hà, rượu cam lộ, long nhãn, vải thiều, lộc nhung, quế chi, the lụa Tô Châu, đồ sứ Giang Tây, người nọ ra, kẻ kia vào. Vì sao vậy? Không phải vô cớ đâu. Bọn ấy khi mới đến vốn liếng không nhiều, chỉ dăm ba năm buôn bán cò con, nhưng do buôn bán hàng cấm, hoặc tung tiền ra mua chuộc quan lại, hoặc vi phạm luật lệ mà trở nên giàu có. Tiền bạc ê hề, bị nhiều

(1) Báo *Văn Nghệ* của Hội Nhà văn Việt Nam số ra ngày 20/11/1999.

người dòm ngó, bất đắc phải đem những thứ ấy cầu thân với ta, mưu dùng ta làm bức tường chắn cho họ. Ta thấy họ là người ngoại quốc có thịnh tình như thế thì vui vẻ nhận lấy, đối xử nồng hậu, mời ngồi chơi, tiếp đãi trà, một điều chú, hai điều chú, coi như anh em trong nhà. Đến khi lợi dụng được thanh thế của ta rồi, họ mới giở thói gian manh, sớm xin đòi nợ hộ, chiều xin được thầu làm việc nầy việc khác, qua lại tự do suồng sã. Ta nên ngẫm câu "Nhu viễn năng nhi", đối xử tốt với người phương xa đến thì họ ắt gần ta, đó là chức phận của ta, hà tất phải nhận của biếu xén bất nghĩa. Để họ khinh nhờn, làm thương tổn đến uy vong của ta là do ta tự chuốc lấy mà thôi. Thứ hối lộ ấy không thể nhận". Hoặc trường hợp khá phổ biến là khi cấp trên xuống thanh tra "được" nơi đó hối lộ: "Cửa vua xa cách muôn dặm, khi thấu hiểu nỗi uẩn khuất của dân. Bất thần vua cử phái viên đi thanh tra, lại ủy cho thanh lý, chỉnh đốn mọi việc. Hoặc nhân có đơn tố cáo vượt cấp những việc bất công, phạm pháp. Hoặc nhân có tiếng tăm xấu xa của một viên quan nào đó lọt đến tai vua cho nên cử người bí mật đi xem xét. Các phái viên ấy hoặc cải trang, hoặc không. Khi sắp đi đều được ban cấp tiền bạc, còn được huấn thị, một là: "*Giữ lòng công, gác tình riêng*", hai là: "*Đến đâu cũng phải như Trẫm tự mắt nhìn thấy*", lời vua ân cần chu đáo dường nào. Đi không cải trang, ai cũng biết. Còn có cải trang, rồi tin tức cũng lọt ra ngoài. Đương sự biết là sự việc sẽ lộ ra, không khỏi bị phát giác. Song chưa rõ tâm tính ta thế nào, cho nên họ đều chuẩn bị tiền nong, vàng bạc chờ xem thế nào sẽ biện lễ. Đến khi rõ ràng là không có tội, hoặc cũng chẳng có công, thì lại biện lễ đón đưa, cầu ta đề đạt lên trên. Như thế là có nhiều ngóc nghách che đậy ẩn tình. Ta phải giữ lòng kiên định, lời nói,cử chỉ, hành động phải giữ gìn, thận trọng, không quá mức… Xem xét, điều tra người đó, việc đó phải mười phân rõ ràng xác đáng, để khỏi trái lệnh vua. Nhược bằng thấy họ quà cáp nhiều, nói năng khéo, rồi bao nhiêu khiếm khuyết đều che đậy cho họ, rằng: "Không có gì đáng tội, cũng không có gì đáng khen", rồi trên tờ trình đầy rẫy những lời tán dương khen ngợi… Vâng mệnh vua cầm cờ tiết đi kinh lược việc lớn, quyền hành trong tay mà cứ như thế thì khác nào thác tự nguồn cao ập xuống, sẽ hại đến dân chúng trong thiên hạ không phải nhỏ.

Triều đình còn trông mong gì nữa? Thứ hối lộ ấy không thể nhận".

Nếu đương thời, bộ máy quan lại dưới triều Tự Đức, ai ai cũng đều có ý thức, trách nhiệm như thế thì tình hình loạn lạc trong nước không đến nỗi như sử gia Trần Trọng Kim bình luận: "Không đời nào lắm giặc giã bằng đời ngài làm vua. Chỉ được vài ba năm đầu còn yên trị, còn từ năm Tân Hợi (1851) là năm Tự Đức thứ 4 trở đi, thì càng ngày càng nhiều giặc" (*Việt Nam sử lược* - trang 500). Cũng chính vì loạn lạc trong nước, triều đình phải lo đối phó, đã tạo thuận lợi không nhỏ cho giặc Pháp tấn công nước ta.

Năm 1873, giặc Pháp nổ súng tấn công thành Hà Nội, danh tướng Nguyễn Tri Phương tuẫn tiết. Đặng Huy Trứ được cử làm khâm phái quân vụ Sơn - Hưng - Tuyên cùng Hoàng Kế Viêm lập căn cứ chống giặc. Nhưng chỉ ít lâu, ngày 7/8/1874 ông bị bệnh và qua đời trong sự thương tiếc của mọi người. Ông có nguyện vọng được chôn cất ngay tại mảnh đất mà mình đang dốc sức chiến đấu, nhưng vua Tự Đức buộc phải đưa thi hài về chôn ở Thừa Thiên - Huế. Hiện nay, nhà thờ và lăng mộ của ông ở Hương Trà và Phong Điền đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa. Sự nghiệp trước tác của Đặng Huy Trứ để lại khá đồ sộ thuộc nhiều lãnh vực như văn thơ, giáo dục, binh thư… Mà ở lãnh vực nào ông cũng trút vào đó nỗi lòng của một con dân canh cánh tấm lòng canh tân, cải cách đất nước để tự cường tự trị mà chống giặc ngoại xâm. Chính vì những đóng góp thiết thực từ tư tưởng đến hành động của Đặng Huy Trứ - mà chí sĩ Phan Bội Châu đánh giá ông là một trong "những người trồng mầm khai hóa đầu tiên của Việt Nam". Sau này, nhà nghiên cứu Vũ Khiêu cũng khẳng định về ông:

Quyết tâm vệ quốc hẹn với Kế Viêm,
Nỗ lực canh tân, sánh cùng Trường Tộ.

Sự nghiệp của Đặng Huy Trứ mãi trường tồn cùng non sông đất nước…

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ

Nhà cải cách xuất sắc nhất
dưới thời Tự Đức

Một lần, cách đây trên một trăm năm, thầy trò làng Bùi Chu nhân tiết xuân dẫn nhau lên chơi núi Lô Sơn. Thầy trò cùng nhau xướng họa ngâm vịnh rất tâm đắc. Chỉ riêng có một cậu học trò lang thang đây đó, tay cầm quyển sổ nhỏ, mỗi khi phát hiện điều gì hoặc quan sát thấy điều gì lạ thì cặm cụi ghi ghi chép chép. Xế chiều, cậu đến chỗ thầy giáo lễ phép hỏi:

- Bẩm thầy, núi Lô Sơn này cao mấy thước, diện tích mấy tầm, cách Song Ngư mấy trượng?

Nghe câu hỏi bất ngờ như thế, thầy giáo lắc đầu, không giải đáp nổi. Các bạn học cũng chịu chết, không ai trả lời được. Buổi đi chơi núi dù có vui vẻ bao nhiêu, nhưng những câu hỏi trên không giải đáp được cũng khiến cậu học trò buồn xo. Bóng hoàng hoàng nhập nhoạng buông xuống, trên đường về cậu thầm nghĩ:

- Đi chơi núi mà không biết núi cao bao nhiêu thì học được cái gì?

Đây là một con người mà từ nhỏ đã chú ý đến đến lối học suy luận, phán đoán, quan sát, phê bình và ghét lối học từ chương của khoa cử đương thời. Ông tên là Nguyễn Trường Tộ, sinh năm 1830 tại làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên (Nghệ Tĩnh) trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa, dù nghèo nhưng hiếu học. Những năm tháng tuổi thơ,

ông học chữ Hán với thân phụ là cụ Nguyễn Quốc Thư - làm nghề thầy lang bốc thuốc. Năm 17 tuổi, ông học với thầy Tú Giai ở trong làng. Sau đó, ông theo học với nhiều thầy khác. Một hôm quan huyện xuống thăm trường, ra đề thi cho học trò làm bài phú [(1)]:

"*Xa giá Tây Đô Trường An phú*" - nói về việc xe giá của nhà vua đi đến những nơi này. Nguyễn Trường Tộ vừa đặt bút xuống đã viết thành bài ngay. Trong lúc các bạn đồng môn còn cắn bút suy nghĩ hoặc đang hý hoáy viết thì quan huyện đã đọc xong bài làm của ông và tấm tắc khen ngợi mãi:

- Bài làm tốt lắm! Xứng đáng ưu hạng!

Dù được khen ngợi như thế, nhưng Nguyễn Trường Tộ vẫn không thích thú gì cả, vì ông biết quá rõ tai hại của lối học tầm chương trích cú - thí sinh học thuộc lòng như vẹt những điển tích, điển cố đâu đâu tận bên Tàu chẳng hữu ích gì cho khoa học thực hành cả. Trong lúc đó ông lại tự ý thức tìm cho mình một phương pháp học tập khác hẳn người đương thời - như sau này ông cho biết:

- Việc học không môn nào không để ý tới, cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáo dị nghề, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu, nhất là để ý nghiên cứu thế sự dọc ngang hợp tan trong thiên hạ. Thường những người học được như vậy hay dùng đó làm phương tiện cầu vinh, để tiến thân, còn tôi thì dùng để đền đáp lại cái mà trời đã cho tôi học được, chứ không mong kiếm chác một đồng tiền nào (Bài trần tình ngày 13/5/1863).

Sức học của ông ngày càng sâu rộng và được thiên hạ khen là "Trạng Tộ". Với quan niệm về cách học như thế nên Nguyễn Trường

(1) **Phú**:Một thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần và văn xuôi của Trung Quốc và Việt Nam để tả phong cảnh, kể sự việc, bàn chuyện đời…Có hai loại phú: - **phú cổ thể** làm theo lối văn biền ngẫu (biền phú) như một bài văn xuôi có vần (phú lưu thủy): - **phú cận thể** hay **phú Đường luật** đặt theo luật nhất định, có vần, có đối theo, luật bằng trắc. Về gieo vần có thể có lối độc vận (đầu cuối cùng một vần), liên vận (một bài dùng nhiều vần). Trong thi cử lại có hạn vận ra sẵn một câu làm vần, phải theo thứ tự các chữ trong câu ấy mà gieo) hoặc phóng vận (tùy ý gieo vần) Ở Việt Nam từ đời nhà Lý đã có phú. (xem *Từ điển văn học* - NXB Khoa học Xã hội, 1984, tập 2, trang 227)

Tộ không dấn thân vào con đường khoa cử. Sau khi thôi học, ông mở trường dạy học ở nhà. Năm 1858, lúc ông 28 xuân, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng tấn công Đà Nẵng. Vận mệnh dân tộc đang đứng trước nguy cơ xâm lược của phương Tây. Nghe tiếng ông, một cố đạo người Pháp là Gauthier (tức Cố Hậu) đã mời ông dạy chữ Hán cho Nhà Chung xã Đoài, đồng thời dạy lại cho ông chữ Pháp cùng các khoa kỹ nghệ.

Nhận thấy Nguyễn Trường Tộ là người thông minh xuất chúng, cha đạo này đã giúp đỡ ông đi tham quan các nước Singapore, Hương Cảng, rồi qua Mã Lai, Pháp… Thông thường trong những chuyến đi như thế, người ta chỉ chú tâm chiêm ngưỡng danh lam thắng cảnh, nhưng đối với Nguyễn Trường Tộ thì khác. Đi đến nơi đâu ông cũng tìm hiểu kỹ thuật tiến bộ của các nước ấy và học hỏi ghi chép không ngừng tay. Có lần đến Hương Cảng, ông được gặp một giám mục người Anh. Hai người trò chuyện rất tâm đắc. Lúc chia tay, vì mến tài ông, giám mục đã tặng cho ông nhiều quà cáp. Thế nhưng ông từ chối chỉ xin được tặng những bộ sách về thực hành kỹ nghệ. Trong chuyến đi gần ba năm, có thể nói, Nguyễn Trường Tộ đã tận dụng thời gian

Các nhà truyền đạo Thiên Chúa thời Nguyễn Trường Tộ

Di thảo của Nguyễn Trường Tộ do nhà nghiên cứu sử học Trương Bá Cần sưu tập

để học, không có điều gì mới mẻ mà ông không ghi chép và tìm hiểu chu đáo. Ông ước mơ sau này về nước, với những hiểu biết của mình đã học ở phương Tây có thể đem ra thực hành nhằm canh tân đất nước.

Đầu năm 1861, Nguyễn Trường Tộ về đến Sài Gòn, lúc này thực dân Pháp đã đánh chiếm thành Gia Định. Ông làm phiên dịch giữa triều đình nhà Nguyễn và giặc, với mong ước góp phần trong việc giảng hòa. Tâm trạng của ông trong thời gian này mấy ai chia sẻ? Ông cho biết: "Mỗi khi thấy các quan của triều đình bị nhục, tôi coi họ như cha mẹ mình mà âm thầm tỏ lòng cung kính, an ủi, tìm cách sắp xếp cư xử, để tránh sự ngược đãi của kẻ địch. Nhưng tôi cũng phải khéo léo không để lộ dấu tích, sợ kẻ địch sinh nghi. Việc này xin hỏi quan lãnh binh thì biết rõ. Nếu như người khác ở địa vị ấy sẽ hoạnh họe cầu lập công, thêm dầu thêm lửa, xui địch giết hại, để thỏa mãn thù hằn. Còn tôi, tôi vẫn nghĩ tới luân thường đạo lý, không dám ôm lòng phẫn nộ, để tổn thương danh phận" (Bài trần tình ngày 13/5/1863). Sau khi không đạt được mục đích "làm trung gian điều hòa hai bên, để giảm bớt sự hà khắc gay gắt của kẻ địch, để cứu giúp nhân dân khỏi vùng nước lửa", ông thôi không phiên dịch nữa, mặc dù nhà cầm quyền Pháp nhiều lần năn nỉ - vì thời bấy giờ một người vừa tinh thông Hán văn lẫn Pháp văn như ông vẫn còn hiếm hoi. Ông

dồn tâm huyết để thảo kế hoạch giúp nước, cho đến tháng 5/1863, ông đã thảo xong những kế hoạch hoàn chỉnh: *Tế cấp luận, Giáo môn luận và Thiên hạ phân hợp đại thế luận* - nhằm canh tân đất nước dâng lên triều đình với mong ước: "Xưa Hàn Dũ có nói: "Biết mà không nói là bất nhân; nói mà không nói hết là bất nghĩa". Vì vậy tôi tuy thân giang hồ mà lòng vẫn ở nơi đế khuyết. Thật không nỡ lòng thấy đất nước bị chia cắt, trăm họ bị lìa tan, cho nên không nghĩ mình ở địa vị thấp hèn, dám cả gan nói ra. Nếu như lời nói của tôi mà gian trá hoặc có ai xui khiến tôi nói thì tôi xin nạp mình trước cửa đế đô, để làm chứng sau này"(*Thiên hạ đại thế luận* ngày 3/4/1863).

Trong khi chờ hồi âm của triều đình, ông đã giúp xây cất Tu viện dòng thánh Phaolô ở Rue de la Citadelle (nay số 4 đường Tôn Đức Thắng). Công cuộc xây dựng bắt đầu từ tháng 9/1862 và hoàn tất vào ngày 18/7/1864. Đây là công trình kiên cố có tầm cỡ nổi lên giữa Sài Gòn vào năm 1864, vào thời điểm mà các cơ quan của Pháp chỉ mới

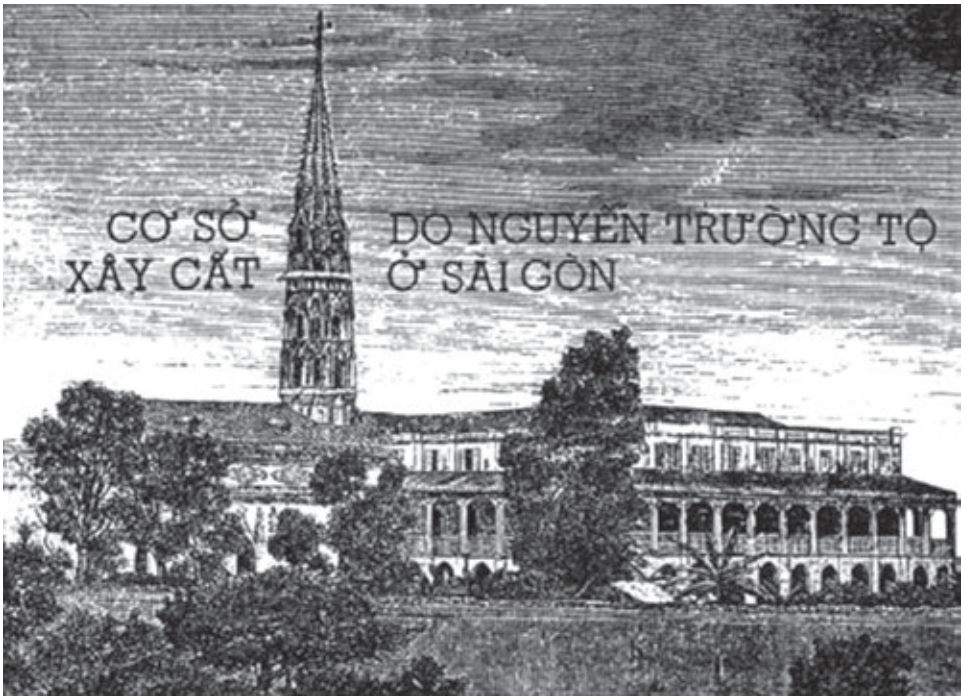

Công trình kiến trúc dòng Thánh Phaolô (Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1) do Nguyễn Trường Tộ xây dựng (9/1862 - 7/1864)

làm bằng gỗ tạm bợ, ngay cả Dinh Toàn quyền mãi đến tháng 3/1888 mới đặt viên đá xây dựng. Theo tài liệu đáng tin cậy của Linh mục Trương Bá Cần công bố trong tác phẩm *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo* (NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1988) thì *Ký sự dòng Thánh Phaolô* còn ghi những dòng trân trọng giúp chúng ta hiểu thêm tài năng của ông: Nhà Dòng trao đồ án tu viện cho kiến trúc sư trẻ tuổi, nhưng ông hăng hái quá độ, cứ làm theo nghệ thuật của mình, chứ không xem túi tiền của chúng tôi: ở nhà nguyện thay vì làm mái vòm đơn sơ như trong đồ án, ông lại làm thêm hai cột, các trang trí, các bức họa đều do ông làm, cái tháp chuông cũng vậy, mặc dầu chúng tôi định hoãn việc làm tháp chuông, vì chi phí đã lên khá nhiều. Bên tu viện ông lại trang trí thêm cho đẹp mắt và dầu nói thế nào, ông cũng không chịu làm một cái kiểu đơn sơ như vẽ trong đồ án" và "Ông lại rất thông minh, linh hoạt và vô vị lợi đến mức tuyệt đối, vì ông không nhận một đồng lương nào, chỉ ăn cơm không và tiêu vặt chút đỉnh. Không có ông, chúng tôi không bao giờ có thể xây dựng được nào tu viện, nào nguyện đường, bởi vì thợ không quen việc, lại không có ai chỉ huy, đến nỗi chính phủ cũng không xây cất được tòa nhà nào". Công trình hoàn hảo này đã khiến chính người Pháp cũng phải khâm phục và không tiếc lời khen ngợi. Điều này chứng tỏ được tài nghệ kiến trúc của ông. Một trung úy hải quân Pháp là Richard đã viết trong sách của mình những dòng ca ngợi: "Chúng ta thích thú đi thăm tu viện xinh xắn của dòng Thánh Phaolô, với ngôi nhà nguyện nhỏ, nhưng tuyệt diệu, trên cao là một tháp chuông duyên dáng nổi bật giữa tất cả vùng này" và khẳng định: "Tu viện giống lối kiến trúc của nước Ý, pha lẫn những trang trí ngẫu hứng của người Việt Nam".

Nhưng tài hoa kiến trúc của Nguyễn Trường Tộ, có lẽ cũng nên nhắc đến công trình xây dựng Nhà Chung ở Xã Đoài (địa phận Vinh). Đây là tòa nhà hình chữ nhật với lối kiến trúc cổ điển phương Tây, chi phí là 19.545 quan. Và công trình thủy lợi có tầm cỡ nhất của ông là chỉ huy đào kênh Sắt (nay gọi là kênh Gai), nối liền sông Cấm cũng gọi là sông Cửa Lò với sông Vinh - một phụ lưu của sông Lam. Nguyễn

Trường Tộ cho biết: "Đối với những kênh nào có thể đào vét được thì tiền nhân đã đào vét và hoàn thành cả rồi. Duy chỉ có một Thiết Cảng này Triều đình trước đã tốn không biết bao nhiêu tâm lực vẫn không làm xong. Đó cũng vì tiền bạc thì ít mà công việc thì quá khó" (Di thảo số 16). Năm 1866, triều đình đã giao "công việc quá khó" này cho Tổng đốc Nghệ An là Hoàng Tá Viêm. Ông ta liền nghĩ đến người có thể giúp mình hoàn thành nhiệm vụ là Nguyễn Trường Tộ và ghi thư rằng:

- Nhận được phê chuẩn đào Thiết Cảng thật là tiện lợi công tư, nhưng tốn nhiều công của, làm việc này phải hết sức công phu mới được. Tôi ngày đêm suy nghĩ rằng phải có bậc hiểu biết hơn người mới có thể giảm bớt phí tổn và thành công, tài năng của ngài chắc chắn có thể giúp cho công việc này được. Và đó cũng là thiện nguyện của ngài muốn tạo một phúc lợi lớn cho nhân dân tỉnh hạt. Nay tay thợ đã sẵn sàng, như ngài có lòng vì dân vì nước, xin hãy đến nơi xem xét địa hình, chỉ vẽ những điều tiện lợi, khả dĩ bớt công, giảm phí giúp cho nhân dân đỡ được phần nào, mà không phụ lòng mong mỏi của nhân dân vậy.

Nhận được thư trên, dù đang đau chân, nhưng ông vẫn ngồi trên cáng đến tận nơi quan sát địa hình, địa thế. Ông đã dành nhiều thời gian khảo sát, rồi lập bản vẽ chi tiết… Xem xét xong, ông cho lấy cột tre cắm tiêu theo đường thẳng, có một nơi nhiều đá lớn vì không có cốt mìn để phá nên ông cho đào tránh đi. Từ sự hướng dẫn của ông, dân phu cứ thế mà đào, một tháng sau thì hoàn thành. Nhân dịp này, ông có làm bài thơ mừng kênh Sắt mà ngày nay vẫn có người quen gọi là kênh Nguyễn Trường Tộ.

Tuy nhiên, công đức lớn nhất của Nguyễn Trường Tộ không ai phủ nhận được là cách đây trên 130 năm ông đã viết những bản điều trần nhằm canh tân đất nước. Đó là những suy nghĩ tiến bộ của nhân vật lẫy lừng dưới thời Tự Đức. "Ngày nay đọc lại 58 văn bản ông để lại đúc kết tinh hoa suy nghĩ cả cuộc đời ngắn ngủi nhưng đầy năng động của ông, người đời sau xúc động thấy sợi chỉ xuyên suốt toàn bộ tác phẩm là tấm lòng yêu nước thương dân vô hạn. Khi được tin

dùng cũng như khi bị bỏ rơi, lúc bình thường cũng như lúc đau yếu, thậm chí trước lúc mất, lúc nào ông cũng lo vận nước, cũng đề đạt với triều đình từ những ý kiến lớn đến những biện pháp cụ thể nhằm làm cho dân giàu nước mạnh bằng canh tân, hiện đại hóa đất nước"[1]. Bây giờ, đọc lại các bản điều trần này chúng ta vẫn còn kinh ngạc trước bộ óc siêu phàm của một trí thức lúc đó. Vốn là người có bản chất của một nhà khoa học, lại được đi nhiều nơi, tận mắt chứng kiến sự phát triển khoa học của các nước, Nguyễn Trường Tộ đã nhanh chóng tiếp thu và có những sáng kiến cải tiến nhiều công việc của đất nước. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng cho biết: "600 trang đánh máy, khổ pelure dài, lối 300.000 chữ, trong đó 4/5 là di thảo"[2].

Con số khô khan ấy nói với ta rất nhiều điều về trí thông tuệ của một nhà canh tân, nhà tư tưởng ở thế kỷ XIX. Chương trình cải cách của ông bao gồm nhiều lãnh vực:

Về ngoại giao: theo ông là nên *hòa hoãn với Pháp,* "Hòa thì không cưỡng lại ý trời, dưới có thể làm dân khỏi khổ, chấm dứt được sự dòm ngó của bọn gian nghịch, ngăn chặn được sự tranh giành của nước ngoài, thật là không thể kể xiết. Còn việc binh đao thật là tai họa nó làm cho vợ góa con côi, tổn thương hòa khí của trời đất, sinh ra hạn hán lụt lội. Thánh nhân bất đắc dĩ mới phải dụng binh dẹp loạn. Nếu không đánh mà khuất phục được binh lính người mới là đánh giỏi"(*Thiên hạ đại thế luận*). Sau phân tích tương quan lực lượng giữa ta với giặc, ông khẳng định ta chưa thể chống lại sức mạnh của giặc thì chi bằng hòa với chúng - có điều lợi là "họ giữ phên giậu cho ta, con hổ mạnh đã ở núi thì đàn hổ không dám dòm ngó nữa" nghĩa là qua đó, các cường quyền khác không dám lăm le nhảy vào nước ta. Đó là cái lợi về đối ngoại. Còn đối nội "Dân đã yên, rồi sẽ sai kẻ hiền tài vượt biển ra ngoài, nghiên cứu các phép đánh giữ của các nước lớn, học tập những cái khôn khéo của thiên hạ. Khi đã ở với họ lâu, thì dò đức lường sức, biết rõ tình trạng của họ. Học đã tinh thì thành khéo,

(1) *Những gương mặt trí thức* - NXB Văn hóa Thông tin - 1998, tập I, trang 274.
(2) *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo* - Trương Bá Cần - NXB TP. Hồ Chí Minh - 1988.

khéo đã cực thì thành mạnh. Nuôi chứa lấy hơi sức, đợi thời mà hành động, thì cái mất buổi sáng buổi tối có thể thu lại, chửa muộn gì…".

Ngoài ra, còn phải *giao thiệp với các cường quốc khác*. "Tôi xem khắp thiên hạ từ xưa đến nay, các nước sở dĩ bảo tồn được lâu dài, không nước nào không do hai điều kiện là giàu và mạnh. Mà sở dĩ được giàu mạnh thì không thể không bắt đầu bằng việc mở rộng đất đai làm đông dân chúng, thông thương qua lại và giao du với các nước. Sau đó lấy nhân nghĩa, công bằng mà qua lại với các nước làm cho mình và người cả hai đều được lợi thì mới đạt được sở nguyện. Sau khi đề cập đến kinh nghiệm của nước Trung Quốc, Nhật Bản ông nhấn mạnh: "Còn như đối diện với nước ta là Xiêm La (tức Thái Lan). Nước ấy trước đây vốn chẳng có thế lực gì to lớn hùng mạnh. Nhưng từ khi người phương Tây quấy động khiến họ chợt thức tỉnh, bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Ý, Bồ làm khách, mời hết các nước trên thế giới đến buôn bán, du lịch, còn nước ấy thì nghiễm nhiên làm ông chủ nhà lớn đàng hoàng, khiến nước lớn thì làm khách, nước nhỏ thì làm bạn, thiên hạ quây quần gọi là ông Đông, nói cười, giải vây, ứng đáp không ngại, chẳng cần đua đuổi cao xa mà cũng chia quyền lợi được với thiên hạ. Mặc dầu Anh, Pháp muốn phân chia quyền lợi ở đó nhưng cũng không thể làm sao ỷ mạnh mà đánh kẻ tươi cười với mình, nên cũng phải phó mặc chẳng biết làm sao. Hiện nay nước ấy nhờ ngoại giao mà lợi ích, ngày một nhanh chóng trở nên giàu mạnh, nội loạn không sinh, kẻ địch bên ngoài không đến, thuyền buôn qua lại trên mặt biển như mắc cửi, quan chức phân bố khắp các nước, dần dần lập được cái thế con rết trăm chân"(*Di thảo số 55*). Ngoài ra, ông còn "xin đem sáu điều lợi lớn trình bày" để làm thay đổi cục diện là mượn tay của nước khác - cụ thể là nước Anh - để ngăn chặn, ly gián, áp chế, gây hấn với Pháp (*Lục lợi từ*).

Về nội chính: Đối với vấn đề *cai trị*, theo ông nên giảm bớt số tỉnh, phủ, huyện để bớt số quan lại vô ích thì mới có thể tăng lương và nghiêm trị sự hối lộ. Nên phân định luật lệ rõ ràng để khen thưởng nghiêm minh. Trong việc *võ bị* thì phải gấp rút thay đổi như hậu đãi

người theo võ nghiệp "Nếu vì nước hy sinh, vợ sẽ được lãnh lương chồng suốt đời" và "Quan võ mãn hạn về hưu cũng được ăn lương như còn tại chức". Chứ trước đây "Cấp dưỡng cho người ta không đủ sống một đời bần hàn, thế mà đòi hỏi người ta phải nhảy vào nước sôi lửa bỏng để báo đền! Đối xử với người ta như tù đày nô lệ mà muốn người ta xem cái chết nhẹ như lông hồng" là điều không thể được; đón thầy ngoại quốc để dạy dỗ và huấn luyện binh sĩ theo binh pháp mới; tổ chức lại quân đội như "chọn lấy tráng binh tuổi từ 20 trở lên chưa có gia đình. Ngoài ra phải thải bớt những binh lính già yếu. Bớt đi một nửa số lính, lấy số lương cấp gấp đôi cho số tráng binh còn lại"; tổ chức lại việc phòng bị, xây đồn đắp lũy để khống chế nơi quan yếu, chế vũ khí, tích trữ vật liệu cần dùng khi có chiến tranh, sửa sang lại đường bộ, đường thủy trong nước. Thậm chí cả "Nhà cửa trong kinh thành bất luận của quan hay dân đều phải xây gạch lợp ngói. Vả lại còn phải sắp xếp phù hợp với binh pháp. Như vậy mới có lợi ích lớn. Như các nước phương Tây dùng nhà cửa làm thành. Đường sá qua lại chằng chịt. Ở những chỗ quan yếu có pháo đài nhỏ. Quan dân nhờ đó dễ phòng thủ. Khi có biến, dân chúng rút vào nhà hết. Có ai chạy lộn xộn ngoài đường thì đó là quan binh hoặc quân loạn nghịch mà thôi nên dễ kiểm soát tầm nã. Chứ không như thành phố của ta, nhà cửa cất lộn xộn chẳng theo hình thế trật tự gì cả. Lại còn đường mòn ngõ tắt, cây cối bụi bờ, bốn phương tám mặt đâu đâu cũng có thể ẩn nấp được. Ngoài ra trong thành ngoài thành nào tường nhỏ tường lớn, bờ đất, gò đống chỉ với tay cũng có thể trèo qua được. Xem thế tuy nghiêm nhặt mà kỳ thật sơ hở vô cùng". Để chỉnh đốn lại dần dần theo ông là thực hành theo biện pháp vận động các nhà giàu bỏ tiền ra xây, sau đó ngoài việc được nhà nước khen thưởng thì họ còn được cho thuê để thu hồi vốn.

Về ***giáo dục***: ông chỉ trích kịch liệt lối học cũ "lúc còn nhỏ thì học văn, từ, thơ, phú, lớn lên ra làm thì lại luật, lịch, binh, hình. Lúc nhỏ nào học Sơn Đông, Sơn Tây mắt chưa từng thấy, lớn lên ra làm thì đến Nam Kỳ, Bắc Kỳ. Lúc nhỏ nào học thiên văn, địa lý, chính sự, phong

tục tận bên Tàu (mà nay họ sửa đổi khác hết rồi), lớn lên ra làm thì lại dùng đến địa lý, thiên văn, chính sự, phong tục của nước Nam, hoàn toàn khác hẳn. Lúc nhỏ học những lễ nhạc, cách ăn uống, cư xử chiến đấu, doanh trại từ xa xưa của Tàu, lớn lên ra làm thì phải dùng đến lễ nhạc, cách chiến đấu, phép ăn ở theo quan dân nước ta ngày nay. Còn biết bao nhiêu những việc tương tự như thế, mòn bút khô môi cũng không kể hết. Xưa nay các nước trên thế giới chưa từng có nước nào có nền học thuật như vậy. Quả thật lạ đời". Từ đó, ông xin *cải cách việc học*: "Không có một nền học thuật sáng suốt thì phong tục sẽ ngày một bại hoại, lòng người sẽ ngày một giả dối, phù phiếm trống rỗng… Vậy học là gì? Là học những gì chưa biết mà đem ra thực hành. Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa". Theo ông phải dạy các khoa thực dụng như khoa canh nông, cơ khí, thiên văn, địa lý, luật học… Đặc biệt, ông chủ trương các khoa học này đều *phải dùng quốc âm* và phân tích rất thấu đáo, thuyết phục: "Ta đã học chữ Hán mà không đọc được như người Hán lại thêm một lần phát âm khác, thêm một lần giải thích nghĩa, khiến người có tài trí phải mất đi tinh lực nửa đời người dùi mài vào cái học ấy, không còn thời giờ, tâm trí để học những cái khác. Bây giờ ta cứ lấy chữ Hán chuyển đọc ra quốc âm, không cần học nghĩa, thế cũng vẫn dùng chữ Hán có gì mà không được. Thí dụ như chữ "Thực phạn" chỉ đọc là "ăn cơm" hoặc viết chữ "ăn cơm" thay chữ "Thực phạn". Như vậy mà còn ai cho chữ "Thực phạn" là quý trọng, chữ "ăn cơm" là khinh thường, nhất định cố chấp chữ nho là quý trọng, là dễ; còn chữ ta là tiện, là khinh, là khó thì dẫu trời là giỏi phân biệt muôn loài khinh trọng quý tiện cũng không cãi lại bọn này". Ngoài ra, ông còn đề nghị khuyến khích du học ở các nước châu Âu; dịch các sách khoa học của nước ngoài ra tiếng nước Nam để mở mang dân trí; in và phát hành các sách hữu ích, nhật trình để người dân biết luật lệ và công việc của triều đình.

Về tài chánh là vấn đề không kém phần quan trọng, vì muốn thực hành những cải cách trên thì trước hết phải có tiền. Theo ông là đánh

thuế xa xỉ. "Điều này có hai cái lợi, một là sửa đổi dần dần những tiêu phí không cần thiết để họ được giàu có thuần hậu, hai là dần dần bổ sung tài chánh cần dùng cho quốc gia mà không tổn hại gì đến thường dân cả". Bảy khoản thuế phải đánh thật nặng là: cờ bạc, rượu, thuốc lá, trà, hàng tơ lụa hoa mỹ, gánh hát du hí và các nhà giàu. Từ đó, khuyến khích dân trong nước dùng đồ nội hóa và công nghệ bản quốc. Bên cạnh đó, phải điều tra rõ dân số trong nước để đánh thuế công bằng; đạc điền để định rõ diện tích, thuế ngạch các ruộng đất cho công bằng và tránh gian lận. Ông quan niệm "Tài sản của dân là huyết mạch của quốc gia mà ra, nay dân lại đem cái của cải hữu dụng mà tiêu hao vào những chuyện vô ích, hơn nữa còn gây ra vô số tội ác thì Triều đình là bậc cha mẹ dân thấy dân ngu làm nhiều việc sai lầm lẽ tất nhiên phải gấp rút sửa đổi lại cho tốt. Bởi vì dân xài tiền mà sinh tội cũng như con nít múa kiếm làm đứt họng thì ta phải giật kiếm đi, khi nào biết múa mới được dùng. Các nước phương Tây sở dĩ đủ dùng cho việc nước là nhờ đánh thuế những nhà giàu có và các cơ sở thương mại thế mà dân không oán than vì đó là thứ thuế chính đáng. Nếu dân nghèo chỉ bắt đóng góp một ít công tác thôi. Đối với dân tùy theo giàu nghèo mà đóng thuế nhiều hay ít, làm sao cho công việc nước được phân phối thích hợp với mọi người. Ngoài ra, tùy theo tục lệ và dân tình, mỗi làng mỗi xã có thể tùy nghi uyển chuyển áp dụng theo mỗi địa phương, miễn sao hợp pháp không được thiên lệch, để cho ai nấy tuân hành như luật pháp quốc gia vậy".

Về kinh tế: theo ông làm giàu cho công quỹ nhà nước vẫn chưa đủ mà còn phải có biện pháp giúp dân cũng được giàu bằng cách chấn hưng nông nghiệp, công nghệ, thương nghiệp, khai khẩn các mỏ v.v… Và ông cũng đề nghị lập viện dục anh và trại tế bần "Tôi thấy hiện nay Triều đình có xuất công quỹ lập viện tế bần để nuôi người nghèo khổ. Nhưng vì người thừa hành không làm hết nhiệm vụ, nên chỉ có danh nghĩa mà thực tế những người nghèo khổ không được hưởng sự cứu giúp bao nhiêu.

Không bằng các nước phương Tây người ta tự mở đồn điền, cất nhà lớn, nhiều người hảo tâm bỏ tiền ra giúp. Ở các nhà thờ, trường học tư, nhà chung v.v… đều có đặt hòm cứu tế. Ai muốn giúp đỡ bao nhiêu cứ bỏ tiền vào hòm. Mỗi ngày mở hòm lấy tiền chia cho các nơi. Hội thánh thâu hết những người nghèo về nuôi, chữa bệnh. Người nào khỏe mạnh thì dạy cho làm ruộng và các nghề vặt. Người tàn tật thì có công việc tàn tật, không ai ở không. Ngoài ra còn dạy cho họ các nghề thủ công để bán lấy tiền phụ thêm vào việc chi phí sửa sang trong viện. Nếu còn dư thì mua ruộng vườn chăn nuôi sinh lợi hơn nữa. Còn rất nhiều cách làm hay khác không thể kể hết.

Về mặt nhà nước thì cấm tuyệt không cho kẻ đi ăn xin."

Trên đây chỉ là đôi nét chính trong *Tế cấp bát điều* (tám việc cần làm gấp) mà Nguyễn Trường Tộ viết vào ngày 15/11/1867. Càng đọc di thảo của ông để lại, chúng ta càng kinh ngạc đến mức độ khó lý giải tại sao một con người sống ở thế kỷ trước lại có được những suy nghĩ hiện đại và cập nhật với thời đại chúng ta đang sống đến thế? Học giả Dương Quảng Hàm cho rằng: "Cứ xem lời lẽ trong các văn bản điều trần thì biết Nguyễn Trường Tộ là người có học thức rộng, kiến văn nhiều, lại có lòng nhiệt thành yêu nước, muốn đem những điều sở đắc mà giúp vào việc cải cách cho nước ta trở nên giàu mạnh bằng người. Lúc đầu nhà vua thấy kế hoạch của ông có nhiều điều hay, cũng muốn đem ra thực hành, nên một lần (năm 1866) giao cho ông việc đi tìm mỏ, lại một lần (cũng năm ấy) phái ông sang Pháp mua máy móc và tuyển thợ khéo. Nhưng tiếc rằng triều thần bấy giờ phần nhiều không hiểu thời cục, chỉ một mực thủ cựu, không ai tán thành các việc ông xin, lại tìm cách bài bác, công kích, nên nhà vua không có chí quả quyết; bởi thế cái chương trình mà ông đã tốn bao tâm lực để dự thảo không được đem ra thực hành, thật là một việc rất đáng tiếc vậy" [(1)]. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng cho rằng: "Ông nóng vội và nhất là ông không biết cơ chế triều đình Tự Đức không bao giờ cho phép suy nghĩ của ông trở thành hiện thực bởi chúng đụng đến bức tường lạc hậu kinh khủng về học vấn, về khoa học, sự mụ mẫm

(1) *Việt Nam văn học sử yếu* - NXB Đồng Tháp tái bản 1993, trang 365

trong đầu các quan lại cao cấp, kể cả đấng chí tôn - nhưng ông vẫn không mệt mỏi, tấm lòng yêu nước thúc đẩy ông. Ta quý Nguyễn Trường Tộ chính ở chỗ đó"[1]. Còn về phía mình, trước sự thất bại cay đắng ấy, ông có tâm sự qua bài thơ ứa nước mắt: không cần biết đến sự khen chê của người đời, miễn là việc làm của mình không trái với lương tâm, phù hợp với quyền lợi Tổ quốc, dù sao cũng đã có mình biết và Trời biết là đủ rồi:

Ngửa lòng trả nợ nước nhà
Người tuy chưa thấy, Trời đà thấy cho

hoặc:

Mặt trời cho dẫu không soi đến
Hướng dương xin vẫn nếp hoa quỳ

Ngày 22/11/1871 sau cơn bệnh nặng - có lẽ vì bị xuất huyết bao tử - Nguyễn Trường Tộ có đọc hai câu thơ:

Nhất thất túc thành thiên cổ hận,
Tái hồi đầu thị bách niên cơ.

dịch:

Một lần xẩy chân ngàn đời ôm hận,
Quay đầu trở lại cơ đồ trăm năm.

Vừa dứt lời thì ông tắt thở, thọ 41 xuân. Hiện nay, trên tấm bia của ngôi mộ ông ở Bùi Chu, có khắc hai câu thơ này. Từ năm 1940, nhà giáo Nguyễn Lân cùng một học sinh là Đặng Chí Huyền đến Xã Đoài, được cháu đích tôn của Nguyễn Trường Tộ dẫn ra thăm mộ. Sau này, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Lân có kể lại: "Nhìn thấy nấm mồ, chúng tôi xúc động vô cùng trước cái cảnh tiêu điều dành cho một bậc vĩ nhân có lòng yêu nước sâu rộng, đã hiến thân cho nước hết mình. Vì thế, tôi quyết định về nghiên cứu sự nghiệp của cụ để viết một quyển sách nhỏ, lấy tiền gửi ra nhờ xây dựng một ngôi mộ đàng hoàng cho cụ. Sách viết xong năm 1941, may nhờ có tinh thần tha thiết của

(1) *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo* –Trương Bá Cần - NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1988.

một doanh nghiệp là ông Viễn Đệ, sách mới có thể ra đời, và sau khi trả tiền in, tôi đã thu được một số tiền gửi ra Nghệ An để cùng bà con đóng góp thêm vào, xây nên một ngôi mộ xứng đáng với tấm lòng yêu nước vĩ đại của tiên sinh Nguyễn Trường Tộ" [1].

Mộ Nguyễn Trường Tộ tại Nghệ An

Đó là ngôi mộ mà ngày nay chúng ta đã thấy. Trên mộ có khắc nhiều câu đối như *Trung quân chính sách quang tiền sử* (Chính sách trung quân làm rạng rỡ trang sử trước), *Ái quốc tinh thần khởi hậu nhân* (Tinh thần yêu nước khơi dậy cho người sau). Thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải có bài thơ Vịnh tài đức Nguyễn Trường Tộ:

Non sông thiêng sáng đúc nên tài,
Những ước ra tâm giúp giống nòi.
Lấy đạo nghĩa xưa làm mực thước,
Đem khoa học mới để trau giồi.
Bao phen xuất ngoại lòng nuôi mộng,
Mấy độ trần tình lệ nhỏ rơi.
Hôn ám kể chi phường sống tạm,
Nghìn thu luống để tiếc thương ai.

(1) Hồi ký giáo dục - Nguyễn Lân – NXB Giáo Dục 1997.

BÙI VIỆN

Người dâng cải cách để xây dựng
đội Tuần dương quân

Sinh sau Nguyễn Trường Tộ khoảng 10 năm, nhưng qua sự nghiệp canh tân đất nước cuối thế kỷ XIX của Bùi Viện, ta có thể thấy được những nét tương đồng ở hai bậc vĩ nhân này. Bùi Viện sinh năm 1839 (có tài liệu ghi năm 1841 hoặc 1844), hiệu Mạnh Dực, quê ở làng Trình Phố, tổng An Hồi, huyện Trực Định - Nam Định (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Ngay từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng là thần đồng. Ở tuổi thanh thiếu niên, ông là bạn chí thân với Nguyễn Thắng (tức Tam nguyên Yên Đổ sau này). Có giai thoại kể rằng: Một hôm vào tháng mười có tiết heo may, cả hai rủ nhau đi tắm sông. Ông Nguyễn tắm xong vội vã lên trước, vì quá lạnh nên chân run cầm cập, ngoái xuống thì vẫn thấy bạn đang vẫy vùng dưới nước bèn đọc câu đối:

Quân tử náu mình rung nhịp gót,

Lúc đó, ông Bùi cũng lạnh, môi run lập cập, nhưng cũng đối ngay lại:

Trượng phu thích chí gẩy đàn môi.

Nhiều người biết chuyện cho rằng: "Mai sau trong hai người, một người sẽ là bậc hiền lương quân tử, một người sẽ là đấng trượng phu lừng lẫy võ công với đời". Năm 1864, Bùi Viện cùng em là Bùi Phủng cùng đậu tú tài. Phải mất ba năm sau, Bùi Phủng mới đậu cử nhân,

còn ông thì thi rớt. Không lấy đó làm vinh hạnh, vì tuy là anh em ruột thịt nhưng ai có phận nấy, ông làm bài thơ tự trào (Đàm Quang Thiện dịch):

Gió đầy mặt bụi há e chi,
Chưa trải phong sương đã biết gì.
Sân chúa tưởng mài ra ngọc quý,
Hang sâu hãy náu chút hương kỳ.
Tạm ngừng ngựa tuấn trên đường thẳm,
Đành đợi rồng thiêng cuốn gió phi.
Đâu phải em vinh mà anh hiển,
Lò cừ nung nấu chí nam nhi.

Qua năm sau (1868) ông mới đậu. Sau đó, hai anh em cùng vào Huế thi hội, nhưng cả hai đều rớt. Bùi Phủng quay về quê phụng dưỡng cha mẹ, còn ông ở lại kinh đô, theo học trường Quốc tử giám để lo chí tiến thủ. Biết Bùi Viện là người thông minh, học giỏi nhưng "học tài thi phận" là chuyện thường tình nên bảng nhãn Vũ Duy Thanh - đang giữ chức Tế tửu tại trường - mới giới thiệu ông cho tham tri bộ Lễ triều đình là Lê Tuấn. Qua trò chuyện, Lê Tuấn khâm phục ông là người có óc khoa học tiến bộ hơn người nên tìm cách cất nhắc. Bấy giờ, thực dân Pháp đã lấy sáu tỉnh miền Tây Nam Kỳ, chúng mở đường ra miền Trung, Bắc để tìm cách nuốt gọn nước ta theo kế hoạch xâm lược. Để đối phó với

Chánh sứ Lê Tuấn - người giới thiệu Bùi Viện với vua Tự Đức (1871)

tình hình nguy ngập này, các võ tướng đều được điều động cấp tốc hành quân ra các chiến tuyến. Năm 1871, Lê Tuấn được lệnh ra Bắc để phối hợp với Hoàng Kế Viêm chống giặc. Trong chuyến này, Bùi Viện có đi theo để giúp về quân cơ, vì Lê Tuấn là người Trung không am hiểu địa thế phía Bắc - dù trên danh nghĩa đối với triều đình thì ông vẫn là kẻ vô danh. Dù vậy, với ông vẫn là dịp để thực hiện chí khí: "*Bất tố kỳ nam, bất tố quan*" (không làm người con trai khác thường thì không ra cửa ải làm gì). Giáp mặt với thực tiễn, Bùi Viện đã chứng tỏ không chỉ giỏi lý luận mà còn là nhà cầm quân xuất sắc. Tiếng tốt ngày một lan xa. Do đó, khi vừa lui quân về triều đình Huế, ông nhận được thư của Doãn Khuê (có tài liệu ghi Doãn Uẩn) là Doanh điền sứ tỉnh Nam Định - mời ra cộng sự mở mang bến Ninh Hải (tức Hải Phòng ngày nay).

Cho dù thời gian chỉ đạo không nhiều, chỉ khoảng 10 tháng - vì cuối năm 1872 theo yêu cầu của Tổng đốc Hải Dương Phạm Phú Thứ, ông phải bàn giao công việc cho người khác để tham gia tiễu phỉ, nhưng Bùi Viện đã chứng tỏ mình là một trong những người tiên phong mở cảng Hải Phòng. Những việc làm này tới tai vua Tự Đức nên ông được khen: "Trẫm với ngươi chưa có ân nghĩa gì mà ngươi đã coi việc nước như việc nhà, không quản xa xôi khó nhọc, quỷ thần chắc ứng cho". Qua năm 1783, tình hình nước nhà ngày càng nguy ngập hơn, thành Hà Nội, rồi mấy tỉnh trung châu mất vào tay giặc Pháp. Tâm trí vua Tự Đức rối bời như canh hẹ. Hòa hay đánh? Hòa như thế nào? Đánh thì ra sao? Một mặt, nhà vua cử người sang Pháp thương thuyết cầu hòa, một mặt cho người bí mật tiếp xúc với người Anh - để tìm thế đối trọng với giặc Pháp. Có lẽ, vua Tự Đức bấy giờ ít nhiều thấm thía những điều trần của Nguyễn Trường Tộ nên mới quyết định như thế. Nhưng ai sẽ là người chịu trách nhiệm khó khăn này?

Nhà vua nghĩ ngay đến Bùi Viện. Đầu tháng 7/1873, Bùi Viện vào cung bái mạng để lên đường. Tự Đức dặn dò:

- Không nên sơ suất lời nói để người ta biết thực trạng kém cỏi của mình, không nên quá tiết kiệm tiền bạc trong lúc giao thiệp, cốt sao giữ lấy quốc thể.

Trong giây phút chia tay, cầm ly rượu do nhà vua ban, Bùi Viện nhấp môi. Men say chếnh choáng. Nghĩ đến sứ mạng của mình, ông ứng khẩu bài thơ (bản dịch của Phan Trần Chúc):

Hổ tiếng người triều thánh
Băng miền vượt biển khơi
Vầng Hồng non Ngự đợi
Mây trắng đỉnh Côi phơi
Cương thường thân gánh vác
Sương gió bước chơi vơi
Ơn vua sóng gió lặng
Dòng thu thẳng nẻo bơi

Từ Túy Vân Sơn - một trong 20 di tích tuyệt đẹp do vua Thiệu Trị phân hạng - Bùi Viện ra cửa Thuận An, trên chiếc thuyền nhỏ với một ít đồ tặng phẩm và vàng bạc. Suốt nhiều ngay lênh đênh trên biển khơi, ông đã đến Hương Cảng - bấy giờ người Anh đang khai thác và tấp nập tàu bè các nước đến giao thương. Ông tìm mọi cách để giao thiệp với thân sĩ Hương Cảng - dĩ nhiên là bút đàm bằng chữ Hán. Thông qua họ, ông đã làm quen với một viên lãnh sự Hoa Kỳ tại đây. Điều may mắn nữa là người này có mẹ người Trung Quốc, đã từng ở Trung Quốc nên thông thạo ngôn ngữ Trung Quốc. Thành ra cuộc đàm thoại giữa hai người không cần phiên dịch. Viên lãnh sự này khâm phục Bùi Viện tuy còn trẻ, nhưng lúc nào cũng canh cánh cho số phận của Tổ quốc

Tổng thống Mỹ U.S. Grant đã tiếp Bùi Viện tại Washington (khoảng năm 1874)

mình. Vì vậy, khi ông đề nghị được giới thiệu để tiếp cận với tổng thống Mỹ Ulysse Simpson Grant thì viên lãnh sự quán giúp đỡ ngay. Ông ta viết lá thư gửi gắm Bùi Viện cho người bạn thân đang làm việc trong dinh tổng thống.

Có được "bửu bối" này, ngay lập tức Bùi Viện đáp thuyền đi Hoành Tân (tức Yokohama - Nhật Bản), từ đây ông đổi tàu đi Cựu Kim Sơn (tức San Francisco) và thẳng tới Hoa Thịnh Đốn (Washington). Như vậy, ông là một trong những người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên nước Mỹ [(1)].

Do không thông thuộc địa hình, bất đồng ngôn ngữ nên ông phải lưu lại trên đất Mỹ hơn một năm. Cuối cùng, ông mới được tiếp kiến tổng thống U.S. Grant. Trong cuộc gặp gỡ quan trọng này, Bùi Viện trình bày tình hình đất nước mình và yêu cầu tổng thống Mỹ viện trợ để chống lại bọn Pháp xâm lược. Lúc này, Pháp cũng đang can thiệp vào Mexique nên tổng thống Mỹ cũng muốn nhân cơ hội này trả đũa lại. Sự việc sẽ diễn ra như ý muốn, nếu lúc đó Bùi Viện có cầm theo Quốc thư ủy nhiệm của nhà vua nước ta. Do sự thiếu sót trong nghi thức ngoại giao nên ông đành cáo từ và hẹn sẽ quay lại lần thứ hai. Dù vậy, với những văn minh khoa học được chứng kiến ở nước Mỹ, ông cũng khấp khởi hy vọng. Dù sử sách không ghi lại, nhưng ta có thể đoán chắc là trong dịp này, ông có tìm mua rất nhiều sách về khoa học công nghệ hoặc ghi chép lại những điều văn minh mà mắt thấy tai nghe ở xứ người.

Khi đáp tàu quay về Hoành Tân, ông có gặp lại viên lãnh sự đã giúp đỡ mình, hai người bùi ngùi làm thơ xướng họa với nhau. Về nước, tàu vừa cập bến thì được tin mẹ già mất, Bùi Viện về quê thọ tang. Trong sinh hoạt đời thường, Bùi Viện là người con chí hiếu. Lúc cha ốm, ông tự tay săn sóc từ thìa cháo đến ngụm thuốc; khi ngủ ông

(1) Gần đây có nguồn tư liệu mới xác minh cho biết: người Việt Nam đầu tiên đến Mỹ và ở lại Mỹ nhiều năm là ông Trần Trọng Khiêm (bí danh Lê Kim) người làng Xuân Lũng (tên Nôm của làng Dòng, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao - nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ). Ông Khiêm sinh năm 1821 - nghĩa là ra đời trước Bùi Viện 20 năm - trong một gia đình nho học, thuộc vùng quê có truyền thống học hành, yêu nước (Xem *Bùi Viện với sự nghiệp canh tân đất nước cuối thế kỷ XIX* - Thế Văn, Quang Khải - NXB Chính Trị Quốc Gia 1999). Chúng tôi chỉ nêu ra để bạn đọc tham khảo.

nằm dưới chân và để cây roi mây bên tay cha, cần gọi chỉ cầm roi vụt nhẹ, khỏi nhọc lòng cất tiếng. Với mẹ, tấm áo tự tay mẹ vá đối với ông còn quý hơn vàng, đi đâu ông cũng đem theo để tưởng như bên cạnh có mẹ. Về thọ tang, ông đã viết bài văn tế thống thiết khóc mẹ:

Khi được tới tàu vừa đỗ bến, đèo Hải Vân theo quán dịch lân la. Tin đâu như sét đánh ngang trời, nghe từ mẫu đã sân Lai vắng vẻ.

Đau đớn nhẽ! Nhà huyên nỗi hơi đồng giá ngắt, non nước bao xa cách trở, biết đâu ngọt bùi, biết đâu ấm lạnh, những ai vì săn sóc thuốc thang? Ngậm ngùi thay! Nhà thông khi tuổi hạc đã cao, công trình kể xiết mấy mươi, nào là khâm liệm, nào là tang trai, những ai giúp sắm sanh tang tế?

Và ông nhắc đến chiếc áo mẹ vá năm xưa thật cảm động:

Trong nhà cửa trước sau đầy tớ, về nhìn coi đủ mặt người. Bước giang hồ ràng buộc áo xiêm, giở đến còn vương tơ chỉ.

Trải mấy ác tà thỏ lặng, trăm năm để một tấm lòng con. Dẫu sông cạn đá mòn, muôn kiếp trả nào xong nghĩa mẹ.

Sau khi an táng mẹ xong, thấy cha già lẻ loi cùng đàn em nhỏ không người chăm sóc mà ông thì còn phải bôn ba việc nước. Sau khi suy nghĩ cân nhắc về chữ hiếu, chữ trung ông đã rước thêm mẹ kế cho cha. Sau đó, Bùi Viện lại lên đường sang Mỹ lần thứ hai, năm 1875. Nhưng thời thế bấy giờ đã thay đổi: Thực dân Pháp cùng triều đình nhà Nguyễn đã ký xong Hiệp ước 1784, công nhận sự bảo hộ của Pháp; và Pháp đã nhượng bộ Mỹ về vấn đề thuộc địa. Do đó, tổng thống Mỹ thay đổi chính sách ngoại giao và từ chối lời cầu viện như đã hứa hẹn.

Cho dù thất bại trong ngoại giao, nhưng Bùi Viện là người có nhiều đóng góp lớn trong việc canh tân đất nước. Ngày 12/4 năm Bính Tý (1876) có một sự kiện bi hài diễn ra mà qua đó, Bùi Viện sẽ trở thành người cải tổ hải quân dưới thời Tự Đức. Ngày tháng đó, bá quan văn võ dùng thuyền ngự ra cửa Thuận An quan sát dân tình. Từ ngoài khơi xa có chín chiếc thuyền chậm rãi đi vào. Đó là thuyền của Nha

kinh lược Bắc Kỳ chở hàng hóa và binh lính đổi phiên vào Huế. Bỗng lúc đó cũng có hai chiếc tàu sơn đen của bọn cướp biển Tàu Ô lướt sóng phăng phăng. Chúng chĩa súng bắn vào thuyền của ta, nhưng không vấp phải một sự chống cự nào cả, vì không được trang bị gì, tàu ta chỉ biết giương buồm trốn chạy. Trước tình thế đó, súng thần công của ta nhả đạn chi viện, nhưng đạn không tới được tàu giặc! Sau khi cướp xong, chúng thong dong giong buồm tếch thẳng ra khơi. Chứng kiến cảnh thảm hại này, Bùi Viện có đặt bài vè chế giễu:

Tàu ô hai chiếc thẳng dong
Ào ào súng nổ rồi cùng hét vang
Tung hoành chạy dọc, chạy ngang
Quan quân chẳng thấy, thấy toàn tàu ô
Chúng cười, chúng hét líu lo
Đứa đâm, đứa chém, đứa xô xuống tàu
Các quan thực sự trình tâu
Lệnh vua ngự ở trên lầu truyền cho:
Bao nhiêu đội ngũ thần cơ
Ai mà bắn được Tàu Ô lúc này
Vua ban phước lộc cao dày
Mọi người tuân lệnh nạp ngay súng liền
Bắn thì phát thẳng, phát xiên
Phát thì chẳng trúng nhằm thuyền Tàu Ô!
Rồi ông than trách các triều thần:
Nghĩ đời mà ngán cho đời
Làm tôi ăn uổng lộc trời lắm ru
Nghênh ngang võng võng, dù dù
…
Tham sinh úy tử một bề như nhau
Ăn thì nhằm trước nhằm sau
Đến khi có giặc trụt đầu, trụt đuôi
Cũng xưng là đấng làm tôi
Cớ sao chẳng biết hổ ngươi trong mình?

Không ngờ bài vè này lọt vào tai nhà vua và dường như cũng cảm nhận được sự bi hài đã xẩy ra nên Tự Đức quyết định giao cho Bùi Viện trọng trách đi nắm tình hình thương mại của ta trên vùng biển và hoạt động của bọn Tàu Ô. Sau những tháng ngày lênh đênh vùng biển từ Nam Định về đến Quảng Nam, Bùi Viện đã dâng bản điều trần (viết ngày 8/7/1786) nhằm cải thiện tình hình mà ông đã thu thập được. Ông viết:

- "Triều đình tuy dụng công khuyến khích mà nghề buôn của người Việt Nam vẫn không phát đạt, cớ chính vì các thuyền bè công, tư thường bị giặc biển cướp phá ngoài khơi. Trị bệnh tất nhiên phải trị từ gốc, nghĩa là trước lo trừ giặc thì sau mới có hy vọng cho việc thông thương được thêm phát đạt. Tại các nước Châu Âu, người ta lo việc bảo vệ đường giao thông trước, rồi mới khuếch trương việc buôn bán sau". Từ đó ông trình bày một vấn đề quan trọng: "Hồi tháng hai năm nay, hạ thần đã đi kinh lý khắp miền duyên hải, trực tiếp với một phần lớn nhà buôn có thuyền xuôi ngược ngoài khơi. Theo lời họ khai với hạ thần thì mỗi chuyến bằng lòng nộp cho công quỹ hằng năm, một trăm phương thóc và ba mươi quan tiền để triều đình bảo vệ cho họ khỏi bị tàn hại vì giặc biển.

Triều đình nên lợi dụng ngay cơ hội này mà tổ chức một đội hải quân, trước hết trông nom cho các nhà buôn giao thông được thuận tiện, như vậy mới có thương nghiệp mở mang, sau chúng ta dần dần luyện tập cho thủy thủ các quân thuyền về mặt thủy chiến để sau này có một đội hải quân hùng tráng, sẽ có ngày dùng đến.

Nếu triều đình chấp thuận những đề nghị của hạ thần thì lập tức có thể tổ chức được một thủy đội, trong đó có một ngàn người mà bảy trăm là dân chài lưới ở bến Trà Lý và ba trăm khác là những người Tàu rất thiện chiến về mặt thủy, để làm những tên lính đắc lực. Chiến thuyền và khí giới thì nhà nước cung cấp cho họ. Đội hải quân này sẽ đi tuần tra khắp miền duyên hải của nước ta. Đồng thời họ phải làm ba việc: vận tải lương tiền nhà nước, bảo hộ các nhà buôn và trừ diệt những giặc biển đang hoành hành ở Đông Hải". Trong bản điều trần này, Bùi Viện còn cho biết, ông sẵn sàng nhận

chức huấn luyện cho đội "Tuần dương quân" và sẽ trình bày chi tiết từng vấn đề cụ thể nếu dự án này được triều đình chấp thuận. Khi dâng lên, vua tôi nhà Nguyễn hầu như không đồng tình, vua Tự Đức châu phê lạnh lùng: "Nói lớn mà không làm được là có tội". Không hiểu sao, qua ngày sau vua lại phê tiếp: "Ngươi nên tự cáng đáng lấy việc này". Sau đó, phong cho ông chức Tuần tải nha Chánh quản đốc. Với chức vụ được giao phó, ông đã trình bày việc xây dựng thủy đội. Theo kế hoạch của ông, "Tuần dương quân" gồm hai đoàn. Thứ nhất là *Thanh đoàn*, mặc áo xanh, đội mũ vải - bao gồm những tên cướp biển thiện chiến trong nghề mà ông đã quy phục được, "Phàm người hào kiệt, tất phải hiểu lẽ phải trái mà quyết định việc làm". Để có được đoàn này, ông xin triều đình có chính sách khoan dung đối với những tướng, quân giặc chịu quy hàng. Bên cạnh đó, ông ra các bản thông báo dán ở bến đò, cửa biển kêu gọi họ hợp tác với mình: "Nay bản chức phụng chỉ triều đình, liệu lý việc tuần tải, đặt đồn mở bến, thật muốn cùng một vài bậc thức giả đem ý kiến trên đây hiểu dụ những tay thủ lĩnh, chứ chẳng cùng anh em chuốc oán, gây thù. Mong rằng anh em hãy bỏ lối nhỏ mà theo đường lớn để cùng giúp nước yên dân. Nếu việc vận tải được thong dong thì suốt từ miền Bắc đến miền Nam thuyền buồm nhan nhản, hàng hóa lưu thông, những mối lợi như cá biển, gỗ rừng, các nhà buôn cùng các anh em cùng hưởng. Như vậy chẳng những anh em lập được danh mà lại có lợi nữa. Không thế thì tức là các anh em có ý làm cừu địch với triều đình, sau này nhà nước sẽ có phen ra tay tuần tiễu thì danh mệnh tất sẽ không còn vẹn toàn". Phải là người có tài đức, mưu lược thì mới có thể thu phục và sử dụng được đám "lục lâm thảo khấu" này. Bùi Viện đã làm được điều đó. Mục đích của ông là "lấy độc trị độc". Thứ hai là *Trung dũng đoàn*, mặc áo nẹp đỏ, đội nón - gồm những thủy thủ người Việt giỏi nghề đi biển. Đáng chú ý là trên 100 năm, Bùi Viện đã nghĩ ra biện pháp mà ngày nay ta thường gọi là "nhà nước và nhân dân cùng làm". "Phàm những người có tài trí có đức hạnh và muốn lập công danh, đều có thể tự xuất của nhà ra, chiêu mộ quân thủy dũng dùng vào việc vận tải và tiễu trừ giặc biển. Những người đó phải kê khai danh sách những lính mà mình

mộ được và lấy chữ xác nhận của hương lý và chữ ký cam kết của các thân thuộc làm bằng. Nhà tuần tải sẽ xét hư thực rồi thu dụng lập thành đội ngũ, để bẩm báo về bộ cấp bằng và liệu việc sai phái". Nhờ những biện pháp tích cực này, chỉ trong một thời gian ngắn, ông đã xây dựng một đội tuần dương hùng hậu gồm hơn 200 chiến thuyền lớn và 2.000 thủy quân được huấn luyện thiện chiến. Cho dù là *Thanh đoàn* hay *Trung Dũng đoàn* thì cũng phải tuân theo một quân lệnh thống nhất. Ông đã đặt ra 12 điều lệnh khen thưởng, kỷ luật phân minh và xây dựng kế dụng binh huấn luyện cho "Tuần dương quân". Thậm chí, vốn là nhà nho yêu thơ, Bùi Viện còn viết "*Quân luật có vần*" bằng thơ song thất lục bát để tướng sĩ học mau thuộc mau nhớ:

Anh em trong toán mộ binh
Cứ coi ước thúc tập tành cho hay
Phải nhớ lúc sáng ngày quét rửa
Rồi lại đem nghề võ tập rèn
Súng, gươm bao chuốt cho liền
Người nào việc ấy chớ phiền bảo răn
Từ lúc ngủ khi ăn thong thả
Riêng đồ binh cứ giữ trong tay
…
Khi mua khi bán ra vào
Của dân chớ có tơ hào chi chi
Phàm cờ bạc, rượu chè cấm chỉ

"Tuần dương quan" dưới quyền chỉ huy tối cao của Bùi Viện đã hoạt động có hiệu quả, tiểu trừ được bọn cướp biển (lừng lẫy nhất là trận tháng 5/1878), đã bảo đảm an ninh cho thương thuyền vận tải hàng hóa, nhờ vậy thương mại trên biển dần dần ổn định và phát triển. Người đương thời hết lời khen ngợi, chẳng hạn, thượng Thư bộ Lại Nguyễn Tư Giản cho rằng:

Tài ba lỗi lạc như trời xanh, mặt trời trắng;
Trụ đầu sóng gió như đứng trên vực sâu, tuyết mỏng.

hoặc ngự sử Đỗ Huy Diễn khẳng định:

Hai tay ngang dọc xoay trời lại,
Muôn dặm xông pha dẹp biển yên.

Bên cạnh đó, ông còn là người có sáng kiến thành lập Nha thương chính nhằm chứa hàng hóa và giao thương buôn bán với nước ngoài - trên sông Vị, cửa Cấm và tại Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam… Những hành động tích cực này đã thể hiện rõ tư duy đổi mới trong hoạt động kinh tế của Bùi Viện. Công việc đang tiến hành tốt đẹp thì đột ngột ngày 1/11 năm Mậu Dần (1878) Bùi Viện qua đời! Có thể ông bị đầu độc chăng? [(1)].

Cái chết của Bùi Viện đã gây thương tiếc cho mọi người. Sự nghiệp cải cách đất nước của Bùi Viện quả đáng kể. Trước hết, ông không như Nguyễn Trường Tộ được du học ở nước ngoài, cũng không như Nguyễn Lộ Trạch được tiếp thu nhiều nguồn thông tin vì là con rể của Trần Tiễn Thành. Giáo sư Vũ Ngọc Khánh cho rằng: "Cần đặt ông vào đúng vị trí trong quá trình vận động duy tân cả đất nước ta. Ông quả thực là một tài năng xuất sắc. Nghĩ được, làm được và cũng đã tạo được một số điều kiện để làm. Khác với Nguyễn Trường Tộ, là người có chương trình kế hoạch rõ ràng, to tát. Nhưng chính cái tầm chiến lược này của ông Nguyễn đã làm cho những kẻ bảo thủ, lạc hậu không chấp nhận được ông (không kể có nhiều nguyên nhân khác gây nên những nghi ngờ, kỳ thị). Bùi Viện trái lại là con người hành động. Và có lẽ là những hành động này rất mới, nhưng lại rất thiết thực, không đụng chạm trực tiếp đến cơ sở ý thức hệ của kẻ cầm quyền, nên ông được hoan nghênh, và đã thành công ở từng mặt nhất định. Tự Đức dành cho ông sự tín nhiệm đặc biệt, có

(1) Trên báo *Nhân Dân* số 13(478) ra ngày 29/3/1998 trong chuyên mục Tài liệu tham khảo có đề cập đến vấn đề này. Theo tài liệu của Tiến sĩ Bùi Tiên Khôi - cháu 12 đời của danh nhân Bùi Viện thì Philastre - Khâm sứ Pháp ở Huế - là thủ phạm của vụ đầu độc này. Hôm đó "Bùi Viện đi dự tiệc, tòa Khâm sứ Pháp mua chuộc kẻ hầu rượu bỏ độc dược vào thức ăn, thức uống. Khi về đến tư dinh, ông Bùi Viện kêu đau bụng dữ dội và chết ngay trong đêm ấy tại Huế. Bà cao tổ của tôi, kế thất của ông Bùi Viện, được ông trăn trối lại là trốn đi ngay để tránh tai họa "nhổ cỏ phải nhổ tận rễ" của kẻ thù, nên đưa con là Bùi Tình, ông cố tôi - trốn vào Bình Định, lập ra chi nhánh mới họ Bùi từ đấy" (Dẫn theo *Bùi Viện với sự nghiệp canh tân đất nước cuối thế kỷ XIX* - Thế Văn, Quang Khải - NXB Chính Trị Quốc Gia 1999).

Bản đồ Hà Nội năm 1873

lẽ chính là vì lẽ đó". Sự thương tiếc ông đã thể hiện qua nhiều câu đối như (tạm dịch):

Làm việc chưa ai làm, dọc đất ngang trời trơ chí lớn;
Không người làm bạn cũ, ôm đàn mở sách nhớ tình xưa.

(Tam Nguyên Yên Đổ)

Kiếp sau chưa dứt tình nhà, nước;
Chí lớn đành trao cạnh biển, non.

(Nguyễn Tư Giản)

NGUYỄN LỘ TRẠCH

Người tiếp nối sự nghiệp cải cách
của Nguyễn Trường Tộ

Có lẽ, Nguyễn Trường Tộ là người Việt Nam đầu tiên đọc Tân thư [1] và đem về phổ biến trong nước. Bấy giờ, trào lưu tư tưởng mới của các nước châu Âu đã thâm nhập vào Nhật Bản - nhất là dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng (1868) - và Trung Quốc - đứng đầu là các nhà tư tưởng Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Trung Sơn v.v… - từ đó nó dội vào Việt Nam thông qua con đường sách báo mà các nhà nho gọi là Tân thư. Trước cái họa mất nước vì hệ tư tưởng phong kiến trong nước đã lỗi thời, vì khoa học kỹ thuật tiến bộ của các thế lực xâm lược phương Tây, các sĩ phu yêu nước của ta nhanh chóng tiếp thu Tân thư nhằm trang bị tư tưởng mới để cứu nước. Từ đây, những tư tưởng mới của triết học Ánh sáng - thế kỷ XVIII của nước Pháp - với Lư Thoa (J.J. Rousseau), Mạnh Đức Thư Cưu (Montesquieu)… và các tư tưởng của các nhà triết học Âu - Mỹ dần dần được các nhà nho tiếp thu - dĩ nhiên là qua bản chữ Hán. Tân thư được du nhập vào nước ta bằng nhiều con đường. Chẳng hạn, do người Việt Nam đi nước ngoài đem về - như trường hợp Nguyễn Trường Tộ - hoặc qua đường buôn của những Hoa kiều tại Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng… Như chúng

(1) *Tân thư* là tên gọi chung các sách báo xuất hiện ở Nhật, Trung Quốc và Việt Nam từ những thập kỷ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, có nội dung giới thiệu các tư tưởng mới của Âu - Mỹ. Gọi Tân thư với ý nghĩa phân biệt các sách báo cũ (Cổ thư) có nội dung văn hóa - giáo dục truyền thống (*Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX* - NXB Chính Trị Quốc Gia 1997, trang 6).

ta đã biết, từ năm 1866, Nguyễn Trường Tộ dâng những bản điều trần đầu tiên lên vua Tự Đức là thông qua Thượng thư bộ Binh Trần Tiễn Thành. Sau đó, ông được nhà vua triệu về Huế. Dĩ nhiên trong hành lý của ông có đem theo những tác phẩm Tân thư như *Dinh hoàn chí lược, Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư, Bác vật tân biên, Hàng hải kim châm*.... Nhưng chuyến về kinh đô không mở ra một triển vọng sáng sủa nào cả, bởi lẽ sau đó triều đình không sử dụng Nguyễn Trường Tộ, "nghi ngờ kẻ sĩ trong thiên hạ"(*Di thảo số 15* viết ngày 15/6/1866) vì vậy ông mới bỏ về Nghệ An. Sau khi rời khỏi Huế, những tác phẩm Tân thư này cũng như những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ được con rể của Trần Tiễn Thành tiếp thu.

Người đó là Nguyễn Lộ Trạch, hiệu Kỳ Am.

Ông sinh ngày 15/2/1853 tại Cam Lộ (Quảng Trị), quê ở làng Kế Môn, huyện Phong Điền, phủ Thừa Thiên (nay là Kế Môn, xã Điền Môn, tỉnh Thừa Thiên - Huế), trưởng nam của ông Nguyễn Quốc Oai và bà Phạm Thị Hài. Ngay từ nhỏ, ông nổi tiếng là người học giỏi, đọc nhiều sách, hiểu rộng nhưng không lấy cử nghiệp làm mục đích. Sinh trưởng trong gia đình mà cha đậu Tiến sĩ năm 1843, từng giữ chức Thượng thư bộ Hình nên Nguyễn Lộ Trạch có nhiều thuận lợi trên đường tiến thân. Nhưng ông không lựa chọn con đường thông thường thời bấy giờ là vùi đầu học tầm chương trích cú, học như cuốc kêu mùa hạ rồi sau đó náo nức đi thi, nếu đậu thì ra làm quan; nếu rớt thì trở về tiếp tục sôi kinh nấu sử! Do đó, ông chọn thái độ sống là mở mang kiến thức bằng cách đọc Tân thư,ø các sách về khoa học thực dụng, còn những lúc nhàn rỗi thì ngao du đây đó với thái độ ngông nghênh, khinh bạt. Có lẽ vì vậy mà mọi người gọi ông là "cậu ấm tàng tàng".

Năm 20 tuổi ông lập gia đình với bà Trần Thị Nhàn - con gái của Thượng thư bộ Binh Trần Tiễn Thành. Đây cũng là năm tên đại úy Ngạc Nhi (Francis Garnier) lấy cớ quan ta ngăn cản việc buôn bán của con buôn Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) nên ngang ngược nổ súng tấn công thành Hà Nội. Lão tướng Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, con trai là phò mã Nguyễn Lâm tử trận. Giặc xông vào thành

bắt Nguyễn Tri Phương đem xuống tàu, ông kiên quyết không chịu để cho chúng cứu chữa và nhịn ăn mà chết. Sau đó, nhà Nguyễn đã ký với giặc Hòa ước Giáp Tuất (1874) trong đó có nhiều điều khoản quan trọng như nước Pháp công nhận quyền độc lập của nước Nam, ta không phải thần phục nước nào nữa và khi nào vua nước ta có cần đến việc đánh dẹp giặc giã thì Pháp sẽ "ra tay nghĩa hiệp" giúp đỡ vô điều kiện, nhưng phải nhường đứt sáu tỉnh Nam Kỳ cho chúng v.v… Dù vậy, vua nhà Nguyễn vẫn không dứt khoát làm theo Hòa ước - vừa tin vào thiện chí của Pháp công nhận mình là một nước độc lập, nhưng một mặt lại ngấm ngầm tiếp tục triều cống nước Tàu như bao đời nay để phòng khi hữu sự thì họ sang giúp mình. Nhưng hỡi ôi! Lúc ấy nước Tàu cũng đang rệu rã trước thế lực hùng mạnh của phương Tây. Chính vì tin ở thiện chí hòa hiếu của giặc Pháp nên trong kỳ thi Hội năm 1877 mới có đề thi "*Sứ Pháp vào chầu, hòa hiếu hợp lễ*"! Mặc dù là người ưu thời mẫn thế, luôn quan tâm đến số phận của dân tộc, đất nước nhưng Nguyễn Lộ Trạch vẫn không đi thi vì ông chứng kiến "những điều trông thấy mà đau lòng", biết rằng giặc Pháp như "con hổ còn đang rình chưa thôi mà đã vội tự mãn". Năm đó, vừa tròn 25 xuân, ông dâng lên cho vua Tự Đức bản điều trần đầu tiên: *Thời vụ sách thượng*.

Sau khi phân tích tình hình đôi bên, Nguyễn Lộ Trạch cho rằng không có cách nào hơn là *hòa*, "nhưng *hòa* làm quyền nghi nhất thời thì có thể được, chứ nếu trông làm kế lâu dài thì tôi đây dầu rất ngu dại, cũng biết là không nên. Vào những năm xa lắc xa lơ mà các giáo sĩ và thuốc phiện đã ngấm ngầm xâm nhập, lôi kéo dụ dỗ dân ta, thế thì cái âm mưu xâm lược vốn đã ấp ủ từ mấy chục năm, hằng trăm năm về trước, mà việc lấy sáu tỉnh Nam Kỳ chẳng qua là đến ngày nay mới thu được hiệu quả chút ít, thế mà bảo là chúng đã thỏa mãn! Huống hồ bọn giặc lòng tham không đáy, khó mong chúng giữ được tín nghĩa, hôm nay đòi tiền của, ngày mai giấu sẵn súng đạn, hễ hơi không vừa ý là chúng bới lông tìm vết để gây chuyện binh đao". Nay đọc lại, chúng ta phải thừa nhận là Nguyễn Lộ Trạch có cái nhìn khá

sáng suốt về bản chất của giặc Pháp lúc bấy giờ. Trong bản điều trần này, chủ yếu ông phân tích về việc vận dụng ba điều mà theo ông không thể tách rời: *Thủ, chiến, hòa*. Chẳng hạn về *thủ* ông viết: "Ngụy Nguyên có nói: "Giữ ngoài biển không bằng giữ cửa biển, giữ cửa biển không bằng giữ trong sông". Ngược lại tôi cho rằng: giữ trong sông không bằng giữ cửa biển, giữ cửa biển lại không bằng giữ ngoài biển. Ngay cả Trung Quốc dốc toàn lực để *thủ ở* trong sông đã là một kế sai, huống chi nước ta biển lại như biên giới, mối lợi tàu buôn vận chuyển đều nhờ phía biển. Nếu bỏ biển không giữ thì còn làng mạc đâu để mà làm "vườn không, nhà trống", còn có thành trì đâu mà cố thủ. Lúc ấy đồng bằng phì nhiêu sẽ trở thành thừa, mà lui vào chốn rừng thiêng nước độc, thì dầu có hiểm trở cũng chỉ là vùng sỏi đá khô cằn, trông cậy vào đâu để dựng nước được. Cho nên nếu bỏ mặt biển mà nói *thủ* thì thật sẽ không có chỗ nào có thể *thủ* được".

Không như quan niệm của người khác chỉ biết *hòa* và *thủ*, Nguyễn Lộ Trạch nhấn mạnh là cần phải *chiến*. Muốn *chiến* thì trước hết phải làm cho nước giàu dân mạnh: "Về cách chống giặc, nói rõ ra từng mục thì rất nhiều, nhưng điều quan trọng nhất chẳng qua chỉ một tiếng "tự trị" mà thôi. Xét những việc đã qua, tất khó nói *chiến*, nói *thủ*, nhưng nếu ta hiểu được cái bí quyết làm cho giàu mạnh thì cuộc sống của người dân ngày một khá, biên cương ngày một vững, và mưu kế để chế ngự giặc mới có cách thực hiện được". Sách lược cứu nước của Nguyễn Lộ Trạch sáng suốt, có tầm nhìn xa, nhưng rất tiếc không được triều đình quan tâm. Chuyện phòng thủ mà ông nêu ra táo bạo: "Việc *thủ* ngoài biển là kế sách trọng yếu ngày nay, mà muốn *thủ* được ngoài biển thì ngoài tàu và pháo ra, thật không có kế gì khác". Nay ta ngẫm lại thì thấy khá chính xác: ngày 1/9/1858 thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng; sau đó, ngày 2/8/1964 đế quốc Mỹ gây ra sự kiện Bắc Bộ; kế đến tháng 2/1965 lần đầu tiên chúng xua quân lính thủy đánh bộ vào chiến trường Việt Nam v.v… cũng đều bắt đầu từ vùng biển nước ta. Cho dù, bản *Thời vụ sách thượng* không được triều đình nhà Nguyễn quan tâm đến, nhưng nó cũng gây được tiếng vang lớn. Phải

chăng đây cũng là một trong những lý do mà Viện Cơ mật của triều đình nhà Nguyễn cử ông sang Hương Cảng học kỹ thuật vào năm 1882?. Sau khi quan chấp chính vời đến học những việc nên làm, ông viết lá thư trình bày quan điểm của mình. Đọc xong, vua Tự Đức phe: "Nói sao quá cao!". Trong đó, ông cho rằng khoa học kỹ thuật cũng chưa đủ sức ngăn chặn "bọn mọi rợ" mà cốt yếu là phải tự cường tự lực. "Nếu ta biết lo tự cường tự trị đã, rồi sau tìm những nước thù địch với Pháp mà giao thiệp để dò xét những chỗ yếu kém của chúng" và "Do ta không chú trọng việc giao thiệp xa, cho nên tình hình không rõ, khó bề đưa lễ vật làm quen và phiên dịch, vì thế bọn Pháp mới có thể thực hiện được ngón xảo quyệt của chúng. Nếu có được người trung nghĩa, hăng hái dám quên mình, khiến đi xa dò xét hành tung của Pháp, thì âm mưu của chúng không cần phải đánh cũng tự thất bại vậy". Về phía mình, ông xin đi Hương Cảng "học tiếng nói, nắm tình hình" để bí mật giao thiệp với người Anh, người Phổ rồi sau đó đến kinh đô những nước nầy thực hiện sứ mệnh triều dình giao phó. Rất tiếc chuyến đi này không được thực hiện.

Không nản chí, cũng trong năm 1882, Nguyễn Lộ Trạch tiếp tục dâng lên bản điều trần nữa là *Thời vụ sách hạ*. Đây cũng là năm mà giặc Pháp tấn công thành Hà Nội lần thứ hai. Đại tá Henri Rivière tấn công thành bằng vũ lực tân tiến nhất, không đối đầu nổi Tổng đốc Hoàng Diệu thắt cổ tuẫn tiết. Trong *Thời vụ sách hạ*, Nguyễn Lộ Trạch trình bày 5 vấn đề lớn bằng cái nhìn khoa học và sáng suốt. Một là *dựa vào địa thế hiểm yếu để giữ vững gốc nước*. "Nước ta dựng đô ở Phú Xuân, địa thế rồng cuộn hổ ngồi, thực đáng là chốn "kho trời" và là cơ nghiệp đế vương muôn đời vậy. Nhưng từ khi người Tây xâm phạm cửa Thuận đến nay, việc phòng thủ cửa biển trở nên nguy cấp, chỉ lo không yên. Đó là do sự biến đổi mỗi ngày mỗi khác mà cũng do địa thế bị hạn chế vậy.

Bàn về địa thế, ắt phải là: tiến có thể làm nên chuyện, mà lui cũng có thể tự giữ vững. Cho nên người xưa dựng kinh đô từng nói: địa thế bốn mặt có quan ải; quân lính trăm vạn; đồng ruộng phì nhiêu

ngàn dặm, trong ba điều ấy mà thiếu một thì không thể được. Có ba điều ấy ở nước ta, tôi trộm nghĩ chỉ có tỉnh Thanh Hóa". Nhà nghiên cứu Mai Cao Chương và Đoàn Lê Giang có lý khi nhận định: "Có thể nói nước cờ Thanh Hóa nếu mà thực hiện được thì việc thất thủ kinh thành không đến nỗi nhanh chóng như đã xẩy ra và căn cứ đầu não của cuộc kháng chiến không dễ bị phá vỡ như Sơn phòng Quảng Trị sau này" (1). Thứ hai *là tích lũy gạo tiền để đủ có lương thực* - mà theo ông biện pháp tích cực nhất là mở đồn điền. Thứ ba là *huấn luyện binh lính để đủ có binh lực*. Về quân số thì ông chủ trương cần tinh nhuệ hơn là số nhiều, "Tất cả quân lính già yếu thì thải hồi hết". Còn về vũ khí thì ông đề nghị: "Hãy bỏ hết súng kiểu cũ, đổi sang dùng súng kiểu mới của phương Tây, giúp mang nhẹ bắn nhanh, tiện lợi cho việc hành quân đường xa. Nếu nói súng ấy không phải sản xuất trong nước, mua sắm khó khăn, để rồi cứ theo thói quen cũ thì cũng sẽ cẩu thả qua loa cho xong chuyện mà thôi, làm sao mong có được quân đội hùng mạnh". Thứ tư là *học kỹ thuật để chống giặc*. Việc cử người đi học thì không chỉ chọn con em quan đại thần mà ai đã đậu cử nhân, tú tài thì cũng được chọn miễn sao đó là người anh tài, tuấn kiệt. Những người đi học được thưởng phạt nghiêm minh để khuyến khích học chăm học thành tài. Thứ năm là *ngoại giao rộng rãi để nhờ ủng hộ*. Ông nói rất đúng: "Người Pháp cấm ta ngoại giao, chẳng qua vì sợ ta mượn viện binh mạnh để chống lại chúng, cho nên ta mới làm trước để phòng những chuyện bất trắc mà thôi. Nhưng chúng lo tính đến thế, mà mưu tính của ta rốt cuộc không được như thế là tại sao?" và ông cũng cho rằng: "Ta có thể ngoại giao rất hậu với nước nào đó, nhưng chưa chắc họ dám vượt trùng dương để cứu viện ta. Nhưng xem xét hiện tình các nước phương Tây, thì lớn nhỏ ràng buộc nhau, mạnh yếu khống chế nhau, như cái lối "hợp tung" thời Chiến Quốc vậy. Tình ý ngờ vực nhau, họ thường dò xét chỗ hở của nước láng giềng. Nếu ta dùng ngọc lụa, thường xuyên qua lại, tiếng tăm truyền ra các nước, thì không phải làm cái việc xin quân ở sân nước

(1) *Nguyễn Lộ Trạch điều trần và thơ văn* - NXB Khoa học Xã hội 1995,trang 53.

Tần, họ cũng không dám gây hấn với viện binh mạnh mà khinh suất hủy bỏ hòa ước với ta". Chủ trương của ông là lợi dụng mâu thuẫn các nước phương Tây để chúng kiềm chế lẫn nhau mà có lợi cho ta. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh trong vấn đề ngoại giao hay nhờ ngoại viện thì "trước hết phải biết tự lập. Cái gọi là giúp đỡ chỉ đặc biệt dùng bổ sung vào chỗ sức ta chưa đủ mà thôi, chứ không phải hoàn toàn dựa vào sức người để giữ nước". Nhưng rồi bản điều trần này cũng như các bản điều trần khác của Nguyễn Trường Tộ và của các nhà cải cách khác - cũng không được triều đình nhà Nguyễn quan tâm đến. Chỉ hai năm sau, năm 1884, Hòa ước Patenôtre được ký kết công nhận cuộc bảo hộ của nước Pháp và chia nước ta làm ba kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Sử gia Trần Trọng Kim ngậm ngùi hạ bút: "Mỗi kỳ có một chính sách riêng, luật lệ riêng như ba nước vậy. Thậm chí lúc đầu người kỳ này đi sang kỳ kia phải xin giấy thông hành mới đi được. Kỳ có nghĩa là xứ, là khu trong một nước, chứ không có nghĩa là nước. Một nước mà tam phân ngũ liệt ra như thế, thật là một mối đau lòng cho người Việt Nam là dân một nước đã có một lịch sử vẻ vang hàng mấy ngàn năm"(1).

Tình hình ngày một rối ren. Ngày 19/7/1883 vua Tự Đức mất. Dục Đức mới kế vị đúng ba ngày thì bị phế truất. Hiệp Hòa lên ngôi chưa ngồi ấm chỗ thì bị bức tử. Kiến Phúc lên ngôi chưa đầy một năm thì qua đời một cách khó hiểu. Ngay cả cha vợ của Nguyễn Lộ Trạch cũng trở thành nạn nhân trong vụ tranh chấp quyền lực tàn khốc này. Năm 1883, Trần Tiễn Thành không đồng ý việc Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế lập vua nối ngôi sau khi Tự Đức mất nên bị hai người này sai Hường Hàng, Hường Chức, Hường Tề ám sát tại nhà riêng ở Gia Hội (Huế). Nguyễn Lộ Trạch ngày một đau buồn, thất vọng.

Trong bóng nắng tàn tạ cuối ngày thu của năm 1884, ông ngồi một mình buồn bã giở rương cũ, đem những bản điều trần đóng lại thành một tập, đặt tên là *Quỳ ưu lục*. Tại sao lại đặt tên như vậy? Thiết tưởng, chúng ta cũng cần biết qua điển tích này để thấu rõ tấm lòng của

(1) *Việt Nam sử lược* - Trung tâm học liệu XB năm 1971, trang 312.

Nguyễn Lộ Trạch đối với vận mệnh của đất nước. Trong truyện *Liệt Nữ* có chép rằng ở ấp Tất Thất nước Lỗ, có người con gái chưa chồng, dựa cột nhà than thở, lo cho vua nước Lỗ đã già mà thái tử còn nhỏ. Người đàn bà hàng xóm bảo: "Đó là việc của vua quan, can gì đến mình mà lo?". Người con gái trả lời: "Không phải vậy đâu! Năm trước có con ngựa của người khách chạy vào vườn nhà ta, giày xéo cả rau quỳ, khiến ta trọn năm không có rau quỳ mà ăn. Vậy nếu như vua tôi nước Lỗ bị nhục thì bọn phụ nữ ta tránh đâu khỏi điều nhục ấy". Cuối tập *Quỳ ưu lục*, ông viết những câu ứa nước mắt: "Khêu đèn lên đọc, vỗ sách than dài: Than ôi! Ta sao nhọc nhiều lời, không được dùng đến. Mắt thấy buổi khó, kế chẳng ai làm, mà sự đời lại đổi thay như ta tiên đoán. Thế thì đời ta không mảy may bổ ích, có tội với đời, chẳng nhiều lắm sao?". Thời gian này, Nguyễn Lộ Trạch hầu như sống ẩn dật, chỉ ngao du với những người đồng chí hướng với mình như Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Phú Đường (con Phạm Phú Thứ), Trương Gia Mô… Đầu năm 1892, nhân khoa thi Đình có ra đề thi hỏi về tình hình thế giới, dù không đi thi, nhưng ông cũng viết bài *Thiên hạ đại thế luận* nhằm cảnh tỉnh sĩ phu trong nước. "Sự mất còn của quốc gia là do chính trị - giáo dục, chứ không phải do mạnh - yếu, lớn - nhỏ; giáo dục - chính trị được sửa sang, cất cử thì dầu nhỏ yếu cũng chưa thể mất được" và "Xem cái *lý*, xét cái *thế*, kịp thời sửa sang chính trị - giáo dục để không phụ lòng mong mỏi của dân. Đó là điều hy vọng ở những bậc quân tử tương lai trong nước". Có

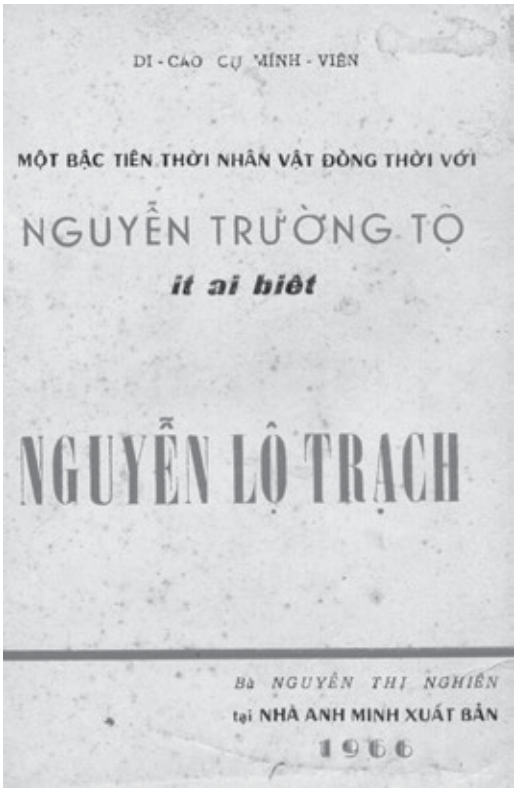

Sách của cụ Huỳnh Thúc Kháng viết về nhà cải cách Nguyễn Lộ Trạch

thể nói, quan điểm này chưa hẳn các sĩ phu thời bấy giờ ý thức được. Nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng không ngớt lời ca ngợi là: "Bài đại luận tình lý xác thực, chu đáo mà văn thể cũng hùng kiện, không đáng gọi là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu nước ta sao?". Còn chí sĩ Phan Bội Châu khi được Nguyễn Thượng Hiền cho xem bài này đã phát biểu: "Tôi đọc tập Thiên hạ đại thế luận và bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm mống tư tưởng hiện đại". Năm 1895, Nguyễn Lộ Trạch đi vào Nam với dự định cùng bạn tâm giao Trương Gia Mô tìm đường xuất dương. Nhưng kế hoạch này chưa kịp thực hiện thì ông qua đời ngày 17/2/1898 tại Bình Định. Nghĩ đến cuộc đời ông, chúng ta hẳn bùi ngùi thương tiếc cho một số phận sinh bất phùng thời. Nói như chí sĩ Nguyễn Thượng Hiền thì đó là "*Mối hận ngàn năm ngọn gió thu*". Những câu thơ của ông da diết buồn như một một sự tiên tri cho thân phận của mình (Mai Cao Chương dịch):

Binh thư lặng lẽ đọc đêm dài,
Tay tuốt Long Tuyền tựa đá mài.
Ải Bắc ngựa Hồ khôn thể vượt,
Cành Nam chim Việt nỡ nào rời.
Ngang tàng ẩn dật khe mây trắng,
Già cả long đong tháng năm trôi.
Bạch thủy giọng ca đầy phẫn khích,
Trên song mưa lạnh mịt mù rơi.

(Nỗi lòng mùa thu - bài VIII)

"Trong bóng đêm của xã hội phong kiến Việt Nam mạt kỳ, Nguyễn Trường Tộ là người nổ phát đại bác đầu tiên vào thành trì của những định kiến và lòng tự tôn mù quáng của xã hội bấy giờ. Sau khi Nguyễn Trường Tộ chết, người tiếp tục con đường cải cách của ông, để cho tư tưởng cải cách phát triển thành một dòng liên tục - người ấy là Nguyễn Lộ Trạch"[1]. Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân khẳng định: "Lý tưởng và mục đích không thay đổi, kẻ sĩ Nguyễn Lộ Trạch vẫn

(1) *Nguyễn Lộ Trạch - điều trần và thơ văn* của Mai Cao Chương, Đoàn Lê Giang - NXB Khoa học Xã hội 1995, trang 5.

Mộ Nguyễn Lộ Trạch

tiến lên hàng đầu sĩ phu và quốc dân. Cùng tiến lên với ông, người ta thấy có Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Phú Đường, nhưng không có một người nào có cái nhìn sâu sắc, thực tế bao quát bằng ông. Vì ông không thi cử, tuy ai cũng biết ông có tài học hơn đời. Người ta đã biết văn chương của ông qua các bản điều trần. Chúng ta không nên quên các văn phẩm của ông được nhiều thức giả thời ấy rặt văn khoa bảng truyền tụng. Chính ở điểm này mà người ta càng thêm phục cái chí cao cả của *cậu ấm tàng tàng*"[1]. Tấm lòng yêu nước của ông muôn đời sau vẫn còn sáng như vầng nhật nguyệt.

(1) *Phong trào Duy Tân* - Nguyễn Văn Xuân - NXB Đà Nẵng tái bản 1995.

TRẦN QUÝ CÁP

Chiến sĩ tiên phong của phong trào Duy Tân tại Quảng Nam

Trần Quý Cáp (1870-1908)

Một sự kiện long trời lở đất đã nổ ra ở Trung Kỳ năm 1908: cuộc chống sưu cao thuế nặng - mà quan lại trong triều gọi là "giặc đồng bào", còn thực dân Pháp thì gọi "giặc cắt tóc" (Guerre des tondeus). Xin hãy nghe chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng - nhân chứng trong cuộc kể lại: "Vào khoảng thượng tuần tháng 2/1908 ở huyện Đại Lộc (Quảng Nam) có mấy bác hào lý cùng vài cậu học trò: Lương Châu, Trương Hoành, Hứa Tạo cùng ngồi ăn và chuyện trò trong một đám kì ở nhà nọ, đem chuyện "sưu cao thuế nặng" ra nói, rồi bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các xã trong huyện, tới trình viên huyện chuyển đạt lên tỉnh cùng tòa sứ, xin giảm nhẹ sưu cùng món thuế kẻo nặng quá, dân không đóng nổi.

Ai nấy đều tán thành, làm đơn và đi lấy chữ ký mấy làng gần đấy, mới độ trên ba mươi lăm bác lý tổng ký, định đi lấy thêm nữa để "quan trên" thấy rõ nỗi khổ chung của dân mà giảm đi chăng, trong đám ký tên có tên lý trưởng làng La Đái lén đi lên báo viên quan huyện, thuật chuyện hào lý và sĩ dân đương làm…

Đến huyện, quan huyện đã biết trước, sai người ra truyền rằng: "Quan đã xuống tỉnh bẩm việc tụ tập đông người của các anh rồi". Thế là mọi người ngơ ngác nhìn nhau, kẻ nói ra về, người bàn đứng đợi. Trong lúc bàn tán phân vân, có vài cậu học trò đứng ra xướng nghị:

- Quan đã đem việc bẩm tỉnh rồi, dầu có kéo nhau về cũng khó tránh khỏi tội tụ tập đông người liên danh ký đơn, chắc sẽ bị tra tấn lôi thôi, mang lấy cực lụy vào thân. Chi bằng ta cứ vác đơn xuống tỉnh kêu xin, dầu không có kết quả tốt cũng còn có danh nghĩa tỏ cùng quan trên thấu rõ thực tình xin giảm thuế, chứ không có làm điều gì trái phép.

Thế là họ kéo xuống tỉnh với khẩu hiệu: Xin sưu!

Từ Đại Lộc xuống tỉnh, đường dài hơn mười cây số, hai bên đường cùng làng xóm dân cư, nghe tiếng "xin sưu" và thấy kẻ đồn người nói, rủ nhau vào đoàn cùng đi, càng đi càng thêm người. Đến chợ Vĩnh Điện đã có đến năm, sáu trăm người.

Vào tỉnh, quan tỉnh đã biết trước, cho lính truyền ra hỏi: dân chúng từ đâu tới và muốn làm gì?

Họ đồng thanh đáp:

- Dân Đại Lộc theo quan huyện xin sưu.

- Quan huyện các anh đã báo rằng dân Đại Lộc tụ tập khởi ngụy, nay không có đây, đã xuống Tòa công sứ báo rồi!

Ai nấy hoảng kêu lên: "Khởi ngụy! Báo cho Tòa sứ! Đúng là chuyện tày đình". Muốn vào bẩm rõ mục đích cho quan tỉnh biết nhưng không được, thế là họ kéo thẳng xuống Tòa sứ luôn[1]. Từ tỉnh đến

(1) Tòa sứ đóng ở Quảng Nam thuộc tỉnh Quảng Nam.

Tòa sứ đường dài mười cây số, người ta nghe thấy đi xin sưu đông vui, lại gia nhập thêm mãi, đến gần ngàn người.

Thấy dân đông quá, viên công sứ cho lính ra ngăn lại, chỉ cho mười người vào trong đó có Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành (học trò làng Phiếm Aùi và Hà Tân) đứng ra bày tỏ ý nguyện của dân xin giảm nhẹ sưu thuế. Viên công sứ bảo xin gì thì cứ làm đơn gửi cho y, chứ tụ tập như vậy là làm loạn. Hơn nữa về việc giảm thuế thì y không có quyền, dân cứ giải tán. Sau này, y sẽ ra Phủ Toàn quyền và triều đình Huế để xin có giảm thuế hay không thì sẽ trả lời sau…

Nghe vậy, dân chúng không chịu về, một mực nài xin vụ thuế đã gần kỳ, dân không đảm đương nổi thuế nặng quá! Y hạ lệnh:

- Dân không giải tán thì sẽ bắt giam những vị đại biểu!

Họ trả lời:

- Mấy người ấy xin phần của họ, chứ ai cũng có nỗi khổ nấy, không ai xin thay cho ai được.

Thế là Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành bị bỏ tù. Vì ba người này ứng đối thông hoạt có vẻ cương quyết. Viên công sứ lại truyền lệnh:

- Nếu dân không giải tán mà cứ tụ hợp ở đây thì ba người này sẽ bị đày đi Lao Bảo!

Dân vẫn không chịu, trái lại mỗi lúc lại kéo đến đông thêm. Thế là thành ra to chuyện" (1).

Từ Hội An - ngòi nổ của cuộc biểu tình vĩ đại nhất trong năm 1908 đã nổ ra. Và nó lan dây chuyền đến các phủ khác trong toàn tỉnh, rồi các tỉnh khác như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, sau đó tiếp tục vượt đèo Hải Vân lan rộng đến Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa. Đây cũng là năm mà anh hùng Hoàng Hoa Thám - lãnh tụ phong trào kháng chiến

(1) *Huỳnh Thúc Kháng tác phẩm* - Nguyễn Q. Thắng - NXB TP. Hồ Chí Minh 1992.

Yên Thế - đã chủ trương vụ "Hà Thành đầu độc". Hoảng sợ trước cao trào cách mạng của quần chúng, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp. Trong lúc đó, chỉ sau mười ngày cuộc kháng thuế bùng nổ ở Quảng Nam, tại tỉnh Khánh Hòa có người nhận được thư nhà báo tin này đã sung sướng lấy bút phê vào sau thư bảy chữ: "*Ngô dân thử cử khoái, khoái, khoái*" (Dân ta làm thế sướng, sướng, sướng). Chỉ bảy chữ sảng khoái lạ lùng như reo như hát mà ông bị kết án, phải trả giá bằng chính sinh mạng của mình.

Người đề bảy chữ đó chính là Trần Quý Cáp - chiến sĩ tiên phong của phong trào Duy Tân tại Quảng Nam. Ông sinh năm 1870 tại thôn Thai La, làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn (nay là xã Điện Phước, huyện Điện Bàn - tỉnh Quảng Nam), có hiệu là Thai Xuyên, tự là Dã Hàng, Thích Phu. Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, cha mất sớm, nhưng ông nổi tiếng là người học giỏi nhất trường tỉnh. Thế nhưng trong khoa cử, ông lại lận đận, mãi đến năm 33 tuổi, ông vẫn còn chân Tú tài trong khi đó, các đồng môn đã là Tiến sĩ, Phó bảng. Dù vậy, tiếng tăm của ông cũng vang lừng từ Nam chí Bắc. Khoảng năm 1895, lúc chưa đậu Thủ khoa, chí sĩ Phan Bội Châu đã đến Huế gặp Nguyễn Thượng Hiền, rồi tiếp tục vào Quảng Nam để tìm người cùng hội cùng thuyền bàn chuyện cứu nước. Khi lên đến đèo Hải Vân, Phan Bội Châu gặp một người từ Quảng Nam đi ra. Người có gương mặt phương phi, phong cách chững chạc. Biết không phải là tay tầm thường, Phan Bội Châu mời vào quán nước ven đường nghỉ chân. Hai bên trò chuyện vu vơ như dò xét nhau, sau thấy tâm đầu ý hợp nên mới lân la bàn sang chuyện quốc sự. Phan Bội Châu mạnh dạn ướm lời hỏi:

- Theo tôn huynh thì trong đám sĩ phu ngày nay, ai là người được ngưỡng vọng nhất.

Người đó trả lời ngay:

- Theo ngu ý, trong làng đại khoa thì một chín một mười, không có ai trội hẳn. Nhưng trong làng nho chỉ có ông Phan Bội Châu mới đáng là bậc cao sĩ.

Nghe nói vậy, Phan Bội Châu giật mình, lạnh toát cả xương sống, nhưng vẫn giữ nét mặt trầm tĩnh. Giây lát sau, Phan Bội Châu đứng dậy, nhìn xuống biển rộng mênh mông và cất tiếng đọc thơ sang sảng:

- Từ biệt xuân thành sáu hạ mau,
Lại mài con mắt ngắm xưa sau.
Thân bằng: biển thẳm trời cao mộng,
Phong thủy: mây mù khói tỏa sâu.
Có rượu, có hoa, người chửa rảnh,
Không mưa, không gió, khách thường râu.
Nhà ai từng đọc Tam đô phú,
Chiếm được hoa mai cũng bạc đầu.

(Lãng Nhân dịch)

Hơi thơ hào sảng như thế ắt phải là người hiệt kiệt - nhất là có nhắc đến bài phú Tam đô mà Tả Tư ở đất Lâm Tế đời Tấn phải mất mười năm mới làm xong, thi đậu nhưng hỡi ôi, bấy giờ thì đầu cũng đã bạc. Ý muốn phê phán lối học miệt mài văn chương đến khi chiếm bảng vàng thì cũng sức tàn lực kiệt, không giúp ích được gì cho xã hội. Phan Bội Châu vừa dứt lời, người bạn mới quen vội chạy tới ôm và nói như reo:

- Thôi, Phan tiên sinh là đây rồi.

Phan Bội Châu gật đầu và hỏi lại:

- Vậy quý danh của tôn huynh?

- Trần Quý Cáp!

Phan Bội Châu cười lớn:

- A! Đúng người hào kiệt mà tôi đang tìm gặp đây!

Thế là Trần Quý Cáp bỏ chuyến đi ra Huế, đưa Phan Bội Châu về nhà mình, dẫn đi bắt liên lạc với người đồng tâm, đồng chí. Trước lúc Phan Bội Châu về Bắc thì Trần Quý Cáp có tặng câu đối:

Bác tới miền Nam, Vân Lĩnh, Hành Sơn cao vút;
Tôi nghe đất Bắc, Hồng Sơn, Lam Thủy hùng thay.

(Lãng Nhân dịch)

Thật ra, Trần Quý Cáp lận đận trong khoa cử chỉ vì ông không muốn đi thi. Sớm được đọc Tân thư, nên ông chán ngán con đường tiến thân bằng lối văn chương bát cổ. Trong lúc chờ thời, ông kiếm sống bằng nghề dạy học. Theo tài liệu của nhà văn Nguyễn Văn Xuân thì "Lúc bấy giờ có ông Nguyễn Mại, đương chức Bố chánh tỉnh Quảng Nam, mời tiên sinh về dạy cho con được hai tháng. Thường ngày tiên sinh thấy trống đánh ba hồi xong, quan ra ngồi chễm chệ giữa công đường. Xã dân đến hầu thì mỗi người bưng một mâm lễ vật đặt ở dưới đất ngoài sân cho quan ngó thấy rồi sắp hàng lạy. Đối với dân thì quan hầm hét: nào giăng nọc ra đánh, nào hăm dọa chặt đầu, gông cổ v.v… Đã thế, nhưng điều đáng buồn cười là khi nghe có Tây nào đến thì ôi thôi! Áo không kịp gài, giày không kịp mang, chỉ biết đứng nghe. Tên thông ngôn nói chi dạ nấy. Thấy thế, tiên sinh phát tức nổi nóng, mắng chửi tàn tệ, làm cho ông bố phải ra lệnh nghỉ dạy rồi đem lòng căm tức tiên sinh từ ấy" (1).

Trong thời gian dạy học ở tỉnh nhà, Trần Quý Cáp đã đào tạo nhiều người thành đạt như Phan Bá Cảnh, Trần Thúc Tịnh, Lê Huân, Trần Tử Kính… Thậm chí những người ở tỉnh xa, nghe tiếng ông tìm đến thụ giáo như Huỳnh Thường Trung, Trương Trọng Cầu… cũng đều thành tài cả. Thế nhưng năm 1904, đã 34 tuổi nhưng vì vâng lời mẹ nên ông đành phải lai kinh ứng thí. Trong khoa thi nầy, ông đậu Nhất giáp Tiến sĩ, trên cả Hội nguyên Huỳnh Thúc Kháng và Đình nguyên Đặng Văn Thụy. Vì vậy nên Đình nguyên Đặng Nguyên Phổ mới có câu đối mừng tân khoa (Nguyễn Q. Thắng dịch):

- Đỗ Tiến sĩ dễ ợt, đỗ cử nhân khó khăn, đè đè đỡ đỡ, muôn việc do quyền tạo hóa;

Đè Hội nguyên ở Đình, đè Đình nguyên ở Hội, vinh vinh quý quý, cần gì phải chiếm khôi khoa.

Tuy đậu cao như vậy nhưng Trần Quý Cáp vẫn cương quyết không ra làm quan. Dù nhà nghèo, ông cũng chỉ lấy nghề dạy học làm vui.

(1) *Phong trào Duy Tân* NXB Đà Nẵng tái bản 1995.

Đã thế, ông còn là người giao thiệp rộng, bạn bè đến nhà thì tiếp đãi chân thành, dù chỉ là cơm rau muối, còn món ngon vật lạ thì dâng lên nuôi mẹ. Ai cũng khen là người con chí hiếu. Bạn bè của ông là những tay hào kiệt anh tài như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Phạm Liệu, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Đình Hiến… Những tác phẩm có sức thuyết phục mãnh liệt khiến ông dốc lòng đeo đuổi Tân học, chính là *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch, *Dân ước* của J.J. Rousseau, *Pháp ý* của Montesquieu… dĩ nhiên là ông đọc qua bản dịch Hán Văn. Có người con thầy giáo họ Lê ngạc nhiên hỏi: "- Anh không phải là do cử nghiệp mà ra hay sao, sao nay lại quay sang công kích những người học lối cử nghiệp". Ông trả lời: "-Tôi cũng lấy làm lạ. Đầu óc tôi không hiểu từ bao giờ Tân học đã chiếm lĩnh, không còn chỗ cho nhà bát cổ sinh hoạt nữa! Biết làm sao bây giờ?". Có thể nói, Tân thư có sức hấp dẫn rất lớn đối với sĩ phu nước nhà. Đang được bổ làm Thừa biện bộ Lễ, Phan Châu Trinh từ quan, còn Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp cương quyết không ra làm quan. Họ căm ghét thậm tệ chốn quan trường, cho đó chẳng qua chỉ là nơi "túi áo giá cơm loàng xoàng vậy". Năm 1905 cả ba ông rủ nhau làm một chuyến Nam du, tự nguyện làm những nhà "truyền giáo" để tuyên truyền tư tưởng Duy Tân và thu nạp các bạn đồng chí hướng bàn chuyện cứu nước.

Khi đi qua tỉnh Bình Định, nhân gặp kỳ thi hạch hằng năm để tuyển sinh, cả ba ông mạo danh lẻn vào trường thi. Huỳnh Thúc Kháng và Trần Cao Vân làm bài *Lương Ngọc danh sơn*, Phan Châu Trinh làm bài *Chí thành thông thánh*. Cả hai đều ký tên Đào Mộng Giác, ký tên này vì họ Đào là một họ lớn tại Bình Định và ông Đào Tấn quê ở Bình Định đang là quan lớn tại triều đình Huế. Vậy là không ai phát hiện được. Hai bài thi ấy không khác gì tiếng sấm sét nổ ra giữa trời quang đãng! Bọn quan trường sửng sốt như chạm phải lửa, chúng tức tốc báo ra triều đình Huế và truyền lệnh truy nã anh chàng thư sinh có tên Đào Mộng Giác! Nhưng lúc đó, cả ba ông đã lên đường tiếp tục cuộc hành trình đã vạch ra. Không thể giấu kín được, hai bài này

lan rộng trong đám sĩ tử, người này đọc, người kia chép, một truyền mười, muời truyền trăm! Thiên hạ điếng hồn khi đọc những câu thơ trong *Chí thành thông thánh*: "Muôn dân đang là nô lệ trong ách cường quyền. Vậy mà các anh vẫn ngủ say trong giấc mộng của văn chương bát cổ!". Còn bài *Lương Ngọc danh sơn* kêu gọi sĩ phu phải bỏ lối học "tầm chương trích cú" và khơi dậy ở họ lòng tự hào của dân tộc (Trần Quý Cáp dịch ra thể thơ song thất lục bát):

Sực thấy chữ tương lai mà sợ
Còn mơ màng giấc ngủ như không
Ai ơi đứng dậy mà trông
Nước ta một góc Á Đông kém gì.
Trên Hồng Lạc dưới thì Trần, Lý
Kể nhơn tâm sĩ khí ai bì.

Sau đó, kêu gọi họ bằng những lời đanh thép như viết từ huyết lệ:

Cơ sự thế dại rồi đã vậy
Tai họa này khôn chạy cho mau
Nào ai nghĩ thảm lo sầu
Thì theo lối nghĩa chớ cầu đường danh
Lại thốt những thơ sanh quan lại
Rủ nhau ra theo mái nhung hiên
Hơi còn mạnh sức còn bền
May ra đập phủ chìm thuyền có khi
Sống vô ích, sướng gì cái sống
Chết nên công, chết cũng nên đời
Cớ sao ngày tháng dông dài
Cầm như cái chuyện ở ngoài không nghe
Lại vẫn giữ cái nghề hủ kiệt
Đành say mê sống chết với thân
Khác nào như kẻ phụ nhân

Đã cam sỉ nhục muôn phần thế thôi
Lại chẳng khác chi đời lính lệ
Đằng bôn xu như thể tôi đòi
Than ôi cũng một giống người!

Và câu kết thúc như rút ra từ gan ruột:

Một lời như khóc, như than
Thôi còn Lương Ngọc danh sơn làm gì!

Cũng trong chuyến đi này, khi đi qua Nha Trang, nghe đồn ở vịnh Cam Ranh có tàu chiến của Nga hoàng đang náu ở đó, cả ba ông liền tìm đến. Mấy ông trố mắt bảo nhau:

- Vậy Á Châu mình có thua kém gì Âu Châu! Nhật Bản có mấy trăm hòn đảo chênh vênh ngoài biển mà còn dám đánh nhau với Nga - một đế quốc hùng cường ở Âu Châu - thì tại sao Việt Nam ta không dám ngóc đầu lên đánh đuổi bọn Pháp lang - sa?

Chiến hạm này do đô đốc Rodjestvensky chỉ huy, náu ở vịnh Cam Ranh từ ngày 13/4 đến ngày 14/5/1905. Cả ba ông liền cải trang làm cu li bán hàng, mỗi người bưng một thúng cá, tôm, cua, sò… xuống tàu chiến để bán. Thật ra, họ quan sát thử xem nền văn minh khoa học và lực lượng của Âu Tây như thế nào. Do không cùng ngôn ngữ, cả ba ông không hỏi han được gì thêm. Chỉ biết rằng nước ta và văn minh Âu Tây còn cách xa nhau như trời vực.

Trong chuyến đi này, tại Bình Thuận, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh lập "*Thơ xã*" tại đình Phú Tài để giảng dạy, phổ biến tư tưởng mới của Tân thư và chủ xướng "*Thanh niên thể dục*" lấy tên là "*Dục Thanh*" tại nhà chí sĩ Nguyễn Thông - mà người đứng lập là ông Trương Trọng Lợi để dạy học theo tinh thần mới. Sau đó, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp quay về lại Quảng Nam, còn Phan Châu Trinh bị bệnh phải nằm điều trị ở Phan Thiết. Trở về quê nhà, Phan Bội Châu có khuyên Trần Quý Cáp nên sang Nhật Bản, nhưng vì còn phải phụng dưỡng mẹ già nên ông từ chối: "Người ta chỉ sợ không có chí độc lập, nếu có thì hà tất phải đi Đông, đi Tây!". Qua năm sau, năm 1906, có lệnh bổ Trần Quý Cáp làm giáo thọ huyện Thăng Bình. Ban đầu ông không chịu đi, nhưng vì gia đình nghèo, phải nuôi mẹ già nên đành chấp nhận. Từ đó, với cương vị của mình, Trần Quý Cáp vẫn tiếp tục hoạt động không mệt mỏi để mở mang dân trí. Ông đã mở hàng loạt trường dạy học ở các xã, huyện tại

Quảng Nam như Điện Phong, Phước Bình, Phú Lâm, Phước Quảng… rồi khởi xướng "Thương hội" ở Hội An. Ngoài ra, ông còn phát động phong trào khai khẩn đất hoang, tạo nên những cánh đồng màu mỡ ở Cẩm Nê (Duy Xuyên), Mỹ Sơn (Duy Xuyên), Bửu Sơn (Đại Lộc)… góp phần quan trọng cho sự nghiệp Duy Tân sau này. Dấu ấn của tư tưởng canh tân nằm rất rõ trong những bài thơ ông đã viết để tuyên truyền quần chúng. Với bài *Chiêu hồn nước* hay còn gọi là bài *Khuyến học*, nay đọc lại ta thấy những chủ trương của ông không khác quan điểm của trường Đông Kinh Nghĩa Thục sau này mở tại Hà Nội:

Đấng làm trai đứng trong trời đất
Phải làm sao mở mặt non sông
Kìa kìa, những bậc anh hùng
Cũng vì buổi nhỏ học không sai đường
Cuộc hoàn hải liệt cường tranh cạnh
Mở trí khôn giàu mạnh dường bao
Nước ta học vấn thế nào
Chẳng lo bỏ dại, lẽ nào đặng khôn?
Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra tỉnh trước dân ta
Sách Âu Mỹ, sách Chi-na
Chữ kia chữ nọ dịch ra tinh tường
Nông, công ta trăm đường cũng thế
Hiệp bằng nhau thì dễ toan lo
Á Âu chung lại một lò
Đúc nên tư cách mới cho ra người
Một người học muôn người đều biết
Trí đã khôn, trăm việc phải hay
Quyền lợi đã nắm trong tay
Có ngày tấn hóa, có ngày văn minh
Chuông độc lập vang đình diễn thuyết

Trống hoan nghênh dội bể đại dương
Nghểnh xem khoa cử mấy chàng
Kìa vì khôn dại rõ ràng chẳng sai

Không chỉ đổi mới phương thức học tập mà phong trào Duy Tân còn chủ trương phải tự lực tự cường. Dân có giàu thì nước mới mạnh. Nước có mạnh thì mới đủ sức đánh ngoại xâm. Nếu trong thương trường, ông cổ vũ người dân trong một nước phải biết đoàn kết lại, cùng bỏ vốn ra hùn hạp để làm ăn:

Hiệp bãi cát gây nên non Thái
Hiệp ngàn dòng nên cái biển Đông

(Bài ca khuyên hiệp thương)

thì trong sản xuất, ông viết bài ca trù *Khuyến nông* với quan điểm mới - khác hẳn tư tưởng của những hủ nho "nhất sĩ nhì nông" và khẳng định sự tự hào "*Mặc dầu ta nông phố vẫn phong lưu*". Sau này, khi chí sĩ Phan Bội Châu được lãnh tụ Hoàng Hoa Thám nhường đất ở đồn Phồn Xương để khai khẩn, canh tác hoa màu - nghĩa binh Yên Thế gọi là đồn Tú Nghệ - thì cũng chính là thực hiện chủ trương Duy Tân giống như Trần Cao Vân đã viết. Với những câu thơ tràn đầy nhiệt huyết, với tài hùng biện hiếm có, Trần Cao Vân ròng rã đi tuyên truyền trong quần chúng.

Trong tác phẩm *Việt Nam nghĩa liệt sử* do Phan Bội Châu và các chiến sĩ của phong trào Đông Du viết và xuất bản ở Hải ngoại năm 1917, có kể lại những hoạt động sôi nổi của Trần Cao Vân năm tháng nầy: "Ông đi khắp thôn quê thị thành, mưa nắng không nài để nói chuyện với dân chúng. Lúc thì kể chuyện Đông sang Tây, từ nhỏ đến lớn, vạch rõ các tập tục hủ lậu của nước ta, ngu hèn yếu đuối của dân ta và tỏ lòng đau xót. Ông nói như hát như khóc, như cười như mắng. Xét về kết luận thì công kích cựu học, khuyến khích dân tộc, khai thông dân trí đề xướng dân quyền, chỉ mấy việc ấy thôi, lúc đầu ông diễn giải, nhân dân người ta ít vui lòng nghe, có lúc họ cho ông Bất Nhị đã phát điên, (Bất Nhị là tên làng và cũng là tên tự của ông). Nhưng ông là một ngôi sao trong học giới có danh vọng lúc bấy giờ, một người quân tử, nên càng được quần chúng tín ngưỡng. Ông đã trở thành người chuyên đi tuyên truyền, giải thích không mệt mõi để

mở mang dân trí nên càng ngày nhân dân ta càng hoan nghênh ông. Vì thế các cuộc nói chuyện càng lâu càng đông người nghe. Ông lại càng nỗ lực làm việc. Có lúc đang giữa trưa, đi chân không lún dưới bùn, đứng dưới trời nắng chang chang mà vẫn nói chuyện, thao thao bất tuyệt, mồ hôi đầm đìa mà vẫn không dùng quạt. Nhờ ông diễn giải nhiều nên các danh từ "dân quyền", "công lý" rộng khắp dân gian, người Pháp rất là căm ghét. Chúng cho mật thám lẫn lộn trong quần chúng để nghe ông nói những gì rồi tìm cớ buộc tội. Nhưng ông không nói gì phạm đến chính phủ cả, cho nên Pháp không thể buộc tội vào đâu được. Có tên mật thám rất tức tối nói với người Pháp: "-Không giết người này, vài năm nữa, nhân dân Nam Ngãi không thể trị được nữa!". Người Pháp vẫn sẵn muốn giết ông, nhưng không có cớ gì. Bây giờ, nghe lời tên mật thám kia thì rất mừng mà nói rằng: "Nay hãy đổi hắn đi nơi xa để hắn không làm gì được, rồi hãy tìm cớ mà giết đi. Tôi cho anh cùng đi với hắn, khéo dò xét hắn, thì tính mạng hắn chỉ nay mai là xong đời" (Bản dịch Tôn Quang Phiệt - NXB Văn Học,1972).

Trường Trần Quý Cáp tại Hội An

Mộ Trần Quý Cáp tại Điện Bàn (Quảng Nam)

Để thực hiện âm mưu thô bỉ và thù đoạn hèn hạ như thế, năm 1907, chúng tìm cách đổi Trần Quý Cáp vào Khánh Hòa. Tuy nhiên, dù ở xa nhưng ông vẫn bí mật liên lạc với các đồng chí trong phong trào Duy Tân. Và khi nổ ra cuộc biểu tình chống sưu thuế năm 1908, thì sự việc đã diễn ra như ta đã biết. Tuần vũ Khánh Hòa là Phạm Ngọc Quát đã ra lệnh bắt ông và làm án Trần Cao Vân như sau: "Trên tường, y có treo một bức bản đồ thế giới, ngụ ý muốn làm gì? Trong tráp giấu một bản *Hải ngoại huyết thư* (của Phan Bội Châu) thì sự việc đã rõ. Tuy việc mưu phản của y chưa thành, nhưng lòng phản thì đã sẵn. Đề nghị xử chém để những bọn mưu phản thấy đó mà làm gương". Bộ Hình của quan lại Nam triều - thật ra mọi quyền hành đều nằm trong tay giặc Pháp - đã chuẩn theo y án.

Ngày 17/5/1908, tại bãi sông Cạn, huyện Diên Khánh (Khánh Hòa), Trần Cao Vân bị chém ngang lưng. Trước lúc chém ông, tay cai ngục vốn kính phục nhân cách của ông bèn nói:

- Tôi vì lệnh cấp trên giao mà thi hành nhiệm vụ, thấy ông hoạn nạn lâm nguy như thế nầy lòng tôi đau như cắt. Nếu ông cần gì xin cứ nói, tôi gắng hết sức.

Trần Quý Cáp trả lời:

- Chí hướng của tôi thế nào thì ai cũng rõ. Dẫu sống hay chết cũng mặc. Chỉ xin cho tôi mặc áo lễ, đặt hương án tại đây để tôi làm lễ cáo biệt cùng đồng bào, đồng chí.

Tay cai ngục làm theo lời, vài giờ sau thì lễ phục và hương án đã đem đến. Trần Quý Cáp ăn mặc chỉnh tề, nét mặt vẫn không thay đổi, hỏi tay cai ngục:

- Đến giờ chưa?

- Thưa ông, còn năm phút nữa.

Ông đĩnh đạc thắp nén nhang, hướng về Bắc lạy năm lạy rồi nói lớn:

- Quý Cáp bất tài, không giúp được một tay cho nước, đồng bào lầm than còn biết đến bao giờ? Tôi nay thoát khổ một mình, tôi rất có tội, xin lấy chết tạ tội.

Lại lạy bốn lạy mà nói:

- Các đồng chí cố gắng, dân trí sẽ mở mang dần, dân khí sẽ hùng mạnh. Xin các đồng chí bền gan giữ mình, cùng góp sức suy nghĩ, đừng vội vã, đừng bắt chước chết sớm như tôi. Tội tôi to lắm, xin các đồng chí tha lỗi cho tôi.

Nói xong, ông ngoảnh lại phía tay cai ngục:

- Việc của tôi đối với dân, với nước đã xong rồi! Nhưng tôi còn mẹ già, lẽ nào tôi không tạ tội?

Quay mặt về phía hương án, ông lạy bốn lạy và nói:

- Mẹ ơi! Con xin lấy cái chết để tạ tội với mẹ.

Giây lát sau, lưỡi gươm oan nghiệt đã kết thúc cuộc đời của Trần

Đền thờ Trần Quý Cáp tại Nha Trang

Quý Cáp. Lúc đó, ông mới vừa 38 tuổi. Từ hải ngoại, nhận được hung tin, chí sĩ Phan Bội Châu đã khóc bằng câu đối thống thiết:

- Tin lại tin thế sao, trời đất phong trần bao cuộc biến;
Buồn gì buồn hơn nữa, non sông hào hiệp mấy ai còn.

Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng lúc này đang bị giam trong nhà lao Hội An cũng khóc bằng bài thơ:

Gươm sách xăm xăm tách dặm miền,
Làm quan vì mẹ há vì tiền.
Quyết đem tân học thay nô kiếp,
Ai biết dân quyền nảy họa nguyên.
Bồng đảo gió chưa đưa giấc mộng,
Nha Trang cỏ đã khóc hòn thiêng.
Chia tay chén rượu còn đang nóng,
Đà Nẵng trông nhau lúc xuống thuyền.

Chí sĩ Phan Châu Trinh sau nầy hoạt động ở Pháp cũng ngậm ngùi nhắc đến cái chết oanh liệt của Trần Quý Cáp. Còn những đồng chí khác gửi tiếc thương đứt ruột trong câu đối:

Đàn anh phái tân học, bỗng mất một tay, muôn dặm mịt mù, bạn trẻ trông sau rền rĩ khóc;

Đời thọ với danh thơm, khó toàn hai ngả, một nho quan nhỏ, mẹ già dựa cửa xót xa đau.

Mãi đến năm 1925, môn đệ của Trần Quý Cáp là Trần Huỳnh Sách mới đưa hài cốt ông về an táng tại quê nhà. Ngày 11/5/1991 UBND huyện Điện Bàn đã ra quyết định số 65/ QĐ - UB thành lập Ban vận động xây dựng lại mộ danh nhân Trần Quý Cáp. Hiện nay, tại Hội An có tượng đài và trường học mang tên danh nhân đã làm rạng rỡ quê hương mình.

NGUYỄN VĂN LINH

Dấu ấn "Đổi mới để tiến lên"

Nguyễn Văn Linh (1915-1998)

Năm 1867, Nguyễn Trường Tộ - nhà cải cách xuất sắc dưới thời Tự Đức đã viết *Tế cấp bát điều* (tám việc cần làm gấp) dâng lên vua, những mong suy nghĩ "nung nấu tâm can vò võ trán" của mình sẽ được nhà vua thực thi, nhằm góp phần thay đổi vận nước. Hành động tích cực ấy, gần 150 năm sau có một người cộng sản nối gót tiền nhân thực hiện, chỉ khác, lúc ấy ông là người đang đứng đầu một cơ quan quyền lực; chỉ khác, những ý kiến của ông đã được các cấp thực thi, góp phần không nhỏ trong công cuộc cải thiện tình hình xã hội đương thời. Nhà báo Hữu Thọ nhớ lại: "Chiều chủ nhật ngày 24/5/1987, đồng chí thường trực tòa soạn báo Nhân Dân đưa đến Ban biên tập một phong thư, nói là của một "người đứng tuổi" nhờ đưa

ngay cho đồng chí Tổng biên tập. Trong phong bì có một bức thư và một bài báo, cả hai đều viết tay. Sau này, chúng tôi mới biết chính đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã đến báo Nhân Dân đưa bài báo ấy. Sáng hôm sau, ngày 25/5, bạn đọc xa gần thấy xuất hiện trên báo Nhân Dân bài báo với đầu đề in chữ đậm **"Những việc cần làm ngay"**. Đầu đề bài báo đầu tiên đã trở thành một chuyên mục được đông đảo bạn đọc ưa thích".

Người cộng sản mẫu mực ấy là Nguyễn Văn Linh. Ông tên thật Nguyễn Văn Cúc, sinh ngày 1/7/1915 trong một gia đình công chức tại xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn (Hưng Yên). Từ nhỏ, do mồ côi cha mẹ nên ông được ông Hùng - người chú họ đưa về Hải Phòng nuôi nấng và cho ăn học. Tại đây, ông học lớp nhì trường Bonnal (nay trường Ngô Quyền). Học trên ông một lớp là những người mà sau này cũng nổi tiếng như nhà thơ Thế Lữ, luật sư Vũ Văn Hiền... May mắn cho ông là những năm tháng này, ông được học với người thầy dạy có tinh thần yêu nước. Những lúc không có giám thị của trường, thầy thường đọc cho học trò nghe những bài báo bằng tiếng Pháp của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc. Những "hạt giống đỏ" đầu tiên đã gieo vào trong tình cảm và ý thức của ông. Sau đó, ông được đứng vào hàng ngũ Học sinh Đoàn của trường - tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội chỉ đạo. Hôm làm lễ kết nạp tại nhà của Thế Lữ, trên bàn thờ có treo ảnh cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, họ đã... chặt cổ một con gà trống! Dù không nói ra nhưng mọi người ngầm hiểu, nếu ai phản bội, không giữ lời thề của tổ chức cũng chịu sự trừng phạt như thế! Hoạt động cách mạng đầu tiên của ông diễn ra vào ngày 1/5/1930, lúc đó ông mới 15 tuổi. Ông cùng các bạn học cùng lớp được phân công rải truyền đơn dọc theo phố Cát Dài (Hải Phòng). Khi đi đến ngã tư, cảnh binh phát hiện nhóm bạn trẻ này và bắt. Khi ra tòa, do chưa đủ tuổi vị thành niên, ông chỉ bị kêu án 18 tháng tù. Bấy giờ cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng, dù thất bại, nhưng vẫn khiến thực dân Pháp khiếp đảm, vì thế chính Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier phải lập Hội đồng Đề hình để

xét những vụ án có liên quan đến cuộc khởi nghĩa. Do tình thế chính trị đang diễn ra nên ông bị xử thêm án phát lưu chung thân, bị đày ra Côn Đảo. Trong tù, ông ở chung với những người cộng sản trung kiên như Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng... và bắt đầu được tham gia những khóa huấn luyện về chủ nghĩa Mác - Lênin. Năm 1936, do phong trào đấu tranh tiến bộ của Mặt trận Bình dân Pháp nên cùng với một số tù chính trị khác, ông được thả tự do. Ra tù, ông về Hà Nội ở chung với các anh Nguyễn Văn Cừ, Lương Khánh Thiện... Sau, tổ chức phân công ông về hoạt động tại Hải Phòng, lúc đó ông mới vừa 22 xuân xanh, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau này, ông nhớ lại: "Đến năm 1938, anh Nguyễn Văn Cừ là Tổng bí thư Trung ương Đảng. Lúc này Hải Phòng cơ sở đã được phục hồi khá rộng, phong trào đấu tranh của quần chúng đòi dân sinh, dân chủ, tự do cơm áo hoàn bình và phong trào lập Ái Hữu phát triển rầm rộ mạnh mẻ. Cơ sở Đảng và các đoàn thể cách mạng đã gầy dựng phục hồi và phát triển ở nhiều nơi. Khoảng cuối năm 1938 đầu năm 1939 anh Nguyễn Văn Cừ và Trung ương điều động tôi vào Sài Gòn hoạt động và tham gia Thành ủy Sài Gòn". Thế nhưng, đâu năm 1941, ông lại bị địch bắt ở Vinh và bị chúng đưa về Sài Gòn xử án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Sau thành công của Cách mạng Tháng Tám, ông được tàu đón về đất liền. Từ những năm tháng hào hùng và gian khổ này cho đến lúc về cõi hư không, có thể nói hoạt động của người cộng sản Nguyễn Văn Linh đã gắn bó mật thiết với Nam bộ - một vùng đất là "máu của máu Việt Nam, xương của xương Việt Nam" mà không một thủ đoạn, một thế lực nào có thể chia rẽ được. Theo nhà báo Phạm Dân - nguyên Phó Tổng giám đốc Việt Nam Thông tấn xã: "Đời sống và phong trào của nhân dân Sài Gòn là tư liệu thực tiễn để anh (Nguyễn Văn Linh) rút ra những bài học bổ ích cho lãnh đạo và chỉ đạo của tập thể Thành ủy". Tháng 12/1986, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng

sản Việt Nam. Trên cương vị Tổng bí thư, Nguyễn Văn Linh đã có nhiều đóng góp cho công cuộc đổi mới. Ý thức đổi mới là một trong những tố chất đã hình thành nên người cộng sản Nguyễn Văn Linh. Ông ý thức điều này ngay trong thời gian còn hoạt động bí mật, cụ thể là thời gian ngồi tù Côn Đảo. Trong bài nói chuyện "Đổi mới tư duy và phong cách" tại lớp nghiên cứu Nghị quyết Đại hội VI do Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc tổ chức vào tháng 5/1987, ông tâm sự: "Nhân đây, tôi nhớ lại những năm tháng ở nhà tù Côn Đảo. Hồi đó, những người tù chính trị chúng tôi, sống trong hoàn cảnh vật chất cực kỳ khó khăn, bị đày đọa về thể xác, nhưng ngày ngày vẫn không quên trau dồi lý luận cách mạng. Chúng tôi bí mật chuyển tay nhau từng quyển sách lý luận mác-xít như "Tư bản luận", "Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin" bằng tiếng Pháp, đọc đi đọc lại nhập tâm đến mức thuộc lòng từng đoạn dài. Tôi nhớ có một lần anh Ngô Gia Tự - vốn là người đọc nhiều và có phương pháp nghiên cứu tốt - trao đổi kinh nghiệm với tôi về cách học và truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin. Anh nói: khi học chủ nghĩa Mác - Lênin, phải học một cách cơ bản và có hệ thống, chỉ như vậy mới nắm được thực chất và toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhưng khi ra hoạt động cách mạng, giác ngộ quần chúng đấu tranh, phải làm theo trình tự ngược lại. Nghĩa là, không phải bắt đầu bằng cách bê nguyên xi những điều học được để giảng giải cho quần chúng, mà phải tham gia vào phong trào, cùng họ đấu tranh chống đế quốc và chống phong kiến. Từ đó, dùng những điều mà mình đã học được về lý luận kết hợp với thực tiễn sinh động trong công cuộc đấu tranh của quần chúng để cắt nghĩa cho nông dân hiểu sưu cao thuế nặng là một hình thức bóc lột địa chủ phong kiến; cắt nghĩa cho công nhân hiểu là bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư; cắt nghĩa thế nào là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản; thế nào là mâu thuẫn cơ bản của xã hội thuộc địa... Chỉ có qua hoạt động thực tiễn của bản thân quần chúng, họ mới hiểu lý luận một cách tự nhiên, cụ thể và sinh động. Đó là con đường tốt nhất, một phương pháp hay nhất để đưa lý luận thâm nhập vào quần chúng.

Đó cũng là con đường để mỗi cán bộ lý luận hiểu được chiều sâu và thực chất của lý luận".

Do ý thức như thế, dù ở cương vị Tổng bí thư nhưng Nguyễn Văn Linh vẫn đủ tầm nhìn để biết và chia sẻ "những điều trong thấy..." trong tầng lớp lao động trong xã hội. Tưởng đơn giản, nhưng lịch sử đã cho thấy không phải bất cứ ai khi ở vị trí chót vót quyền lực cũng sống trong tâm thế ấy. Theo nhà nghiên cứu Trần Tình, cũng là người có thời gian trực tiếp giúp việc cho ông:

"Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước toàn thắng, đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là thắng lợi lịch sử của dân tộc ta. Nhưng từ năm 1976 đến đầu những năm 80, những khó khăn về kinh tế- xã hội diễn ra vô cùng gay gắt.

Mùa màng ở miền Bắc liên tiếp bị thất bát, cơ chế quản lý hợp tác xã (HTX) - từng phát huy tác dụng tốt trong những năm chiến tranh - nay đang mất dần sức sống, không gắn được nông dân với đồng ruộng. Các tỉnh lúa như Hải Hưng, Thái Bình, có năm tới 40 - 50% nông dân thiếu lương ăn. Hàng hóa tiêu dùng thiết yếu khan hiếm. Ở miền Nam, cơ chế hợp đồng thu mua lương thực không chú ý đúng mức lợi ích người nông dân trong khi sản xuất nông nghiệp đã có tính chất sản xuất hàng hóa, nên nông dân kém hăng hái sản xuất. Nhiều tỉnh, nhất là Khu 6 (cũ), liên tục báo cáo tình hình căng thẳng về cân đối lương thực; Nhỏ như tỉnh Bến Tre, có năm thiếu tới 53.000 tấn gạo ăn... Lúc ấy, anh Linh còn ở ngôi nhà số 117 đường Yên Đổ (nay là đường Lý Chính Thắng) thành phố Hồ Chí Minh. Đối diện là một cửa hàng lương thực. Hàng ngày, hễ mở cửa nhìn sang là thấy cảnh từng hàng người đứng chầu chực mua gạo. Anh rất buồn và thường day dứt tự hỏi: "Miền Nam là vựa lúa mà giờ đến nông nỗi này là vì sao?"

Trong thương nghiệp và công nghiệp, sự thể diễn ra càng phức tạp. Chủ trương của Trung ương về tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, nhấn mạnh phải gắn cải tạo với xây dựng, lấy xây dựng làm chính đã không được các cấp quán triệt và tìm cách thực hiện có kết quả. Tư tưởng duy ý chí, nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn, muốn làm một số đợt cải tạo cho xong diễn ra khá phổ biến. Trên 700 kho thế chấp

và hàng ngàn cơ sở sản xuất, kinh doanh, do chủ cũ bỏ lại được Nhà nước tiếp quản ngay, nhưng hàng hóa bị thất thoát nghiêm trọng. Nạn đầu cơ lương thực và hàng tiêu dùng thiết yếu phát triển. Sản xuất và lưu thông đình đốn. Nhiều nhà tư sản cỡ nhỏ cũng hoang mang muốn hiến tài sản cho Nhà nước với bất cứ điều kiện nào để khỏi bị "đánh". Số người vì sinh kế bỏ nước ra đi mỗi lúc một tăng...

Bao nhiêu vấn đề góc của sản xuất, của dân sinh phải giải quyết hàng ngày trở thành nội dung quan trọng, bức bách đặt ra trong chương trình hoạt động của Trung ương Đảng và Chính phủ. Những ngày ấy, anh Linh được Trung ương giao "đứng mũi chịu sào", lãnh trách nhiệm chính, trực tiếp chỉ đạo công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam, làm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh. Trách nhiệm đối với dân, với Đảng đè nặng lên vai Anh.

Là những người trực tiếp giúp việc Anh hồi ấy, chúng tôi cảm nhận sâu sắc những trăn trở và cả cả những ý tưởng mới mẻ, táo bạo mà Anh từng ấp ủ. Ngay trước những năm 80, anh đã gợi ra vấn đề: Liệu có thể "gia giảm trên cơ sở cách làm ăn cũ" mà xoay chuyển được tình thế không, hay cần phải có những biện pháp triệt để, có tính cách mạng hơn? Vốn cẩn trọng, Anh dành nhiều thời gian để học hỏi lý luận và bám sát thực tiễn, phân tích những kinh nghiệm hay và những điển hình tốt dù mới còn ít ỏi và chưa hoàn chỉnh để khảo nghiệm những ý tưởng mà Anh đang nung nấu. Nhiều lần, Từ TP Hồ Chí Minh ra Hà Nội công tác, Anh dặn chúng tôi phải thu xếp chương trình cho Anh gặp các nhà nghiên cứu lý luận để, theo cách nói của anh: "Xin các đồng chí ấy cho nghe về lý luận và những lời khuyên" đối với những vấn đề Anh đang quan tâm".[(1)]

Những năm tháng trăn trở và "dấn thân" này đã cho thấy hình ảnh một Nguyễn Văn Linh rất năng nỗ và luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân. Trước hết, trong vấn đề cải tạo công thương nghiệp, nay nhìn lại ta đã thấy sự ấu trĩ và những bước đi không đúng, thì ngay trong thờ điểm đó bằng sự nhậy cảm, sự nhận thức sâu sắc Nguyễn

(1) Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam - nhiều tác giả - NXB Văn hóa Thông tin - 1998, trang 263 - 266.

Văn Linh đã có những suy nghĩ mà không hẳn ai cũng đồng tình. Ông Nguyễn Võ Danh - nguyên Phó Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh nhớ lại:

"Lúc trực tiếp làm Trưởng ban cải tạo Công thương nghiệp cũng như lúc anh không còn làm nữa mà trực tiếp là Bí thư Thành ủy, anh luôn đi sát và theo dõi tình hình chung cũng như tình hình thành phố và các tỉnh thực hiện công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa. Anh rất băn khoăn ray rứt về đường lối cải tạo xã hội chủ nghĩa nên như thế nào? Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới phải thích ứng, phù hợp với nhau ra sao? Cải tạo quan hệ sản xuất nhưng làm sao để sản xuất tiếp tục phát triển, đẩy mạnh lực lượng sản xuất tiến lên? Nếu cải tạo Công thương nghiệp xong mà sản xuất đình trệ, đời sống nhân dân khó khăn hơn thì có nên cải tạo không? Do đó, theo anh, phải nghiên cứu kỹ về tổ chức quản lý thế nào cho phù hợp để khi ta cải tạo xí nghiệp, công ty có thể đi vào cơ chế quản lý mới, điều hành công việc sản xuất được ngay, có năng suất và hiệu quả cao hơn trước khi cải tạo.

Anh đề nghị cải tạo tư sản mại bản trước. Tổ chức quản lý mới ổn rồi sẽ làm tiếp các bước sau. Đối với các hộ tư sản, tư thương nên để cho họ tiếp tục kinh doanh theo đúng luật pháp Nhà nước. Sau này, khi các tổ chức quốc doanh ta vững mạnh, đủ sức ta sẽ tiến hành liên doanh với họ, hướng họ đi vào con đường tư bản Nhà nước... Ý kiến của anh không được chấp thuận. Sau đợt cải tạo ào ạt cả tư sản mại bản, tư sản, tư thương, cả tiểu thương, tình hình xã hội trở nên rối ren. Sản xuất bị giảm sút. Xe cộ không lưu thông được vì thiếu xăng. Máy móc - thiếu phụ tùng thay thế, nhà máy thiếu nguyên liệu, nhiên liệu, hoạt động cầm chừng. Lực lượng tư sản, tiểu chủ về nông thôn nói là để phát triển sản xuất nhưng thiếu nông cụ, không có nhà trường, trạm y tế, phương tiện sinh sống lại kéo về thành phố. Cán bộ cộng nhân viên chức sống nhờ tem phiếu v.v..." (1).

Hình dung lại khó khăn chung của đất nước trong những năm tháng này, chúng ta càng khâm phục và hiểu rõ hơn bản lĩnh của Nguyễn Văn Linh. Đó là bản lĩnh của một người tiên phong đi tìm

(1) Nguyễn Văn Linh hành trình cùng lịch sử - NXB Trẻ - 1999, trang 104.

phương thức mới để tháo gỡ sự bức bách chung đang trì trệ cả xã hội. Cách đi của ông là kết hợp biện chứng giữa lý luận và thực tiễn. Theo ông Nguyễn Vĩnh Nghiệp - nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh - thì điểm đột phá trước nhất mà ông chọn là xóa bao cấp về lương thực. Ông Nghiệp cho biết: "Trung ương cũng như trong chính quyền, các cuộc họp đã được mở ra liên tiếp để bàn cách giải quyết thực trạng "làm không đủ ăn, xuất không đủ nhập, thu không đủ chi..." đang là nỗi bức xúc lớn. Bấy giờ đồng chí Nguyễn Văn Linh là Bí thư Thành ủy, cùng với Thành ủy nghiên cứu làm thí điểm, mạnh dạn thực hiện việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, mà đi đầu lúc đó xóa bao cấp về lương thực. Hồi tưởng thời điểm ấy, ắt không quên cảnh thường xuyên thiếu hụt lương thực, phải ăn gạo ẩm, gạo mốc và phải ăn độn. Lúc chị Ba Thi làm giám đốc Công ty lương thực đã có nói đi nói lại một câu mà tôi nhớ mãi: "Cái cơ chế của chúng ta, mua thì như cướp, bán thì như cho", đủ thấy tinh hình phức tạp như thế nào. Sau khi đồng chí Nguyễn Văn Linh và Thành ủy đã chỉ đạo làm thử (có khi "làm lén", chưa dám báo cáo lên trên): xóa bao cấp, thực hiện ba lợi ích, lương sản phẩm trong công ty xí nghiệp, khoán sản phẩm trong nông nghiệp, trong đánh bắt cá ngoài biển v.v... Với cơ chế mới này thì tình hình đã thay đổi rõ rệt theo chiều hướng tích cực: sản xuất bung ra, công nhân có việc làm, đời sống được cải thiện. Lương thực không còn là vấn đề căng thẳng nữa, chúng ta được ăn gạo trắng, gạo ngon, ngoài ra còn giúp đỡ những nơi khó khăn hoặc đang thiếu đói vì bão lụt. Bấy giờ một số đồng chí lại phê phán nghiêm khắc thành phố Hồ Chí Minh nhạy theo "cơ chế thị trường", phát triển "chủ nghĩa tư bản", bước xuống sân bay Tân Sơn Nhất nghe "sặc mùi Nam Tư"... Do vậy trong nội bộ đã có sự tranh luận rất gay gắt, căng thẳng. Mở cuộc họp mặt, phải công nhận là có tính lịch sử, ở Đà Lạt, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã đưa bốn đồng chí giám đốc doanh nghiệp, trong đó có hai giám đốc trực thuộc Bộ, Ngành Trung ương báo cáo với những đồng chí có trách nhiệm cao nhất ở Trung ương về tình hình làm ăn theo kiểu xóa tập trung quan liêu bao cấp (lúc đó chưa có danh từ "đổi mới"). Tôi vẫn còn nhớ, được nghe kể lại một đồng chí giám đốc trực thuộc Bộ Ngành Trung ương

vừa khóc vừa nói với đồng chí Trường Chinh rằng: "Chúng tôi phải làm theo cơ chế của thành phố, bởi nếu không thì nhà máy phải đóng cửa, công nhân chịu thất nghiệp, tình hình sẽ vô cùng khó khăn, bế tắc, không lối thoát". Sau khi nghe báo cáo, đồng chí Trường Chinh có nói đại ý: Nếu đúng như các đồng chí trình bày, thì hóa ra từ trước đến nay tôi nhận được những thông tin không đúng sự thật.

Sau đó, đồng chí Trường Chinh và các đồng chí trong Bộ Chính trị đã trực tiếp đi tìm hiểu nhiều cơ sở, nghe các công ty xí nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh báo cáo. Thực tế sinh động đã giúp các đồng chí thấy rõ, hiểu sâu sát tình hình, trên cơ sở đó các đồng chí lãnh đạo Trung ương, nhất là đồng chí Trường Chinh quyết tâm và dứt khoát xóa bỏ cơ chế cũ, thực hiện đường lối đổi mới. Và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 6, Nghị quyết có lính lịch sử ra đời, đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam chuyển sang bước ngoặt mới.

Công lao "đổi mới" thuộc về tập thể, nhưng tôi nghĩ công bằng mà nói, đồng chí Nguyễn Văn Linh bằng tấm lòng và tư duy của mình, từ thực tiễn của thành phố và những tỉnh thành bạn, là người đã góp phần to lớn, quan trọng và đi trước" [(1)].

Tiếc rằng, nội dung của cuộc họp "có tính lịch sử, ở Đà Lạt" cụ thể như thế nào thì đến nay ta vẫn chưa biết rõ. Theo tài liệu của Đại tá, bác sĩ Lê Hồng Quang - người đặc trách chăm sóc sức khỏe ông Nguyễn Văn Linh từ năm 1967 - có cho biết đôi nét: sự kiện này diễn từ ngày 12/7/1987 đến ngày 20/7/1987 là kết thúc. Đoàn Thành phố Hồ Chí Minh gồm nhiều cán bộ chủ chốt và một số các doanh nhân, doanh nghiệp khác. Trong những ngày này, Đoàn đã báo cáo lại tình hình Thành phố Hồ Chí Minh với Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng, Thường trực Ban bí thư Trung ương Đảng Võ Chí Công...

Để làm được "thuyết phục" được Trung ương và được nhân dân ủng hộ, trong thời gian làm Bí thư Thành ủy từ tháng 12/1981, ông

(1) SĐD - NXB Trẻ, trang 114 - 115.

Nguyễn Văn Linh đã tạo được những dấu ấn có tính đột phá nhằm thoát khỏi cơ chế quan liêu bao cấp. Ông Võ Thành Công - nguyên Phó chủ tịch UBND thành phố, phụ trách Công nghiệp nhớ lại: "Sau khi nắm tình hình thực tế ở cơ sở, đồng chí (Nguyễn Văn Linh) giao cho Ban Công nghiệp Thành ủy và các chuyên viên nhiệm vụ tham mưu, giao cho lãnh đạo nhà máy dệt Thành Công đi đầu trong thí điểm, phải sơ kết và kết luận về cơ chế đã cho thí điểm ở đó, để phát hiện những điều bất hợp lý, sai trái trong chế độ kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp hiện hành. Nghe và tranh luận rất sôi nổi về mô hình Dệt Thành Công, đồng chí Bùi Văn Long, nguyên Tổng giám đốc ngành dệt phía Nam, với lòng xúc động đã thốt ra mấy vần thơ mộc mạc:

Thành Công nhà máy đi đầu
Phá rào bao cấp ai đâu có ngờ
Thành Công dệt được bài thơ
Kinh tế mở cửa bây giờ chứng minh
Việc làm đúng lý, đúng tình
Có trên, có dưới, có mình, có ta...
Thành Công vang dội bài ca
Phá rào bao cấp đó là nghiệp chung...

Các giám đốc ngành dệt rất tâm đắc khi nghe đồng chí Nguyễn Văn Linh nói: "Chỉ có một Thành Công không đủ, phải cả trăm nghìn cơ sở thành phố tiến mạnh vào mặt trận chống quan liêu bao cấp, tháo gỡ để sản xuất bung ra, hiệu quả kinh tế tăng lên, đồng vốn, tay nghề của người thợ, tiểu chủ thành phố phải được huy động, công nhân có việc làm". Trong nhiều phiên họp của Thành ủy, đồng chí nêu nhiều ý kiến lãnh đạo, chỉ đạo mở rộng thí điểm cho nhiều đơn vị với nhiều mô hình khác nhau, nhiều ngành nghề và từng loại sở hữu khác nhau, có xí nghiệp do các Bộ Trung ương quản lý, có loại do thành phố và quận quản lý. Ngoài việc tiếp tục làm thí điểm Dệt Thành Công, không chỉ về cơ chế quản lý mà còn cơ chế Đảng lãnh đạo, thủ trưởng quản lý, công nhân tham gia quản lý, mở rộng thêm thí điểm với các xí nghiệp sau đây: Dệt Phước Long, Phong Phú, Việt Thắng, v.v...;

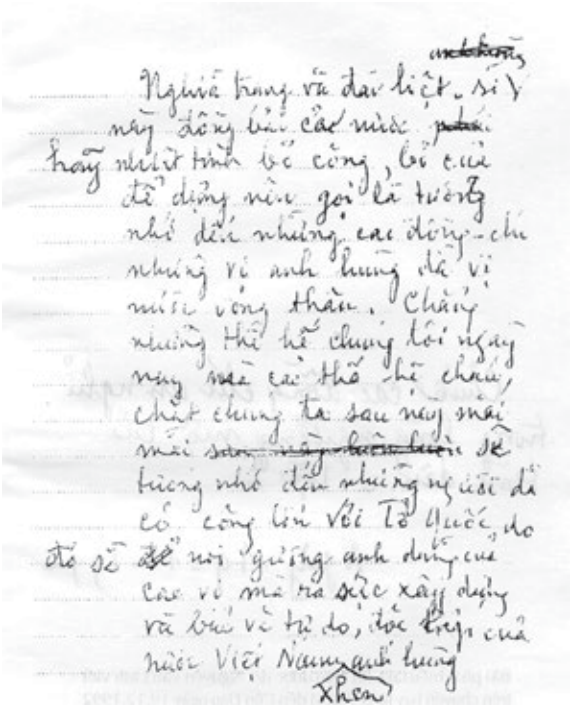

Thủ bút của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh

Nhà máy Caric, Công ty Dược (xí nghiệp Dược 2-9), Xí nghiệp Công tư hợp doanh cao su Phạm Hiệp, Xí nghiệp gạch lát Đời Tân, Liên hiệp thuốc lá miền Nam - Nhà máy liên hiệp bia Sai Gon - Công ty bột giặt Viso, LISATA (sự liên kết công nghiệp vừa, nhỏ và gia đình), Quận 5 và quận 11...

Nhiều đơn vị không được chọn làm thí điểm nhưng cũng đã nao nức lập đề án đổi mới cơ chế như Thủy tinh Gò Vấp, Khánh Hội, Vikyno, Vinapro, các xí nghiệp đóng sửa chữa tàu, Công ty Vận tải, Cung ứng vật tư...

Trước tình hình đó, tập hợp ý kiến, nguyện vọng của nhiều giám đốc xí nghiệp, đồng chí Nguyễn Văn Linh chấp nhận hình thức tổ chức câu lạc bộ giám đốc, đồng chí Võ Thành Công được chỉ định là chủ nhiệm. Chức năng của Câu lạc bộ này là tập hợp có chọn lọc các cách làm nhằm tháo gỡ những khó khăn do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp áp đặt lâu nay, tìm cho được mô hình: kinh doanh phải có lãi, xí nghiệp không những chỉ đứng vững trên cơ sở vật chất cũ mà qua mỗi chu kỳ sản xuất phải thực hiện cho được tái sản xuất mở rộng, đời sống cán bộ, công nhân viên từng bước được ổn định và cải thiện" (1).

Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) mở đầu công cuộc đổi mới, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt Nam, thì vai trò của Tổng Bí thư của Nguyễn Văn Linh đã để lại

(1) SĐD - NXB Trẻ, trang 142 - 144.

những dấu ấn lớn, có tính cách quyết định số phận của nhiều tầng lớp nhân dân trong xã hội. Không chỉ là người nắm bắt thực tiễn, qua thực tiễn để hiểu rõ tâm tư của quần chúng, Nguyễn Văn Linh còn là một nhà lý luận. Ông đã công bố các tác phẩm chính luận sắc bén như *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm, Đổi mới tư duy và phong cách, Về công tác quần chúng, Đổi mới để tiến lên (4 tập), Theo con đường Bác Hồ đã chọn*... đã tạo được tiếng vang lớn và góp phần tạo quần chúng niềm tin vào chính sách Đổi mới của Đảng mà Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đi đầu. Trong tập Tìm hiểu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (NXB Lao Động - 2003) ghi nhận: "Đồng chí Nguyễn Văn Linh làm Tổng bí thư nhiệm kỳ đầu tiên của thời kỳ đổi mới, khi đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội sâu sắc và kéo dài suốt những năm 80; lạm phát 3 con số; dự trữ quốc gia ở mức thấp, có năm thiếu đói, lòng dân không yên. Những khó khăn đối nội đó lại được nhân lên bởi sự bao vây, cấm vận của chính quyền Mỹ; thêm vào đó chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đứng trước sự sụp đổ tan vỡ. Trước thực tế hiểm nghèo đó, đồng chí đã cùng Ban Chấp hành Trung ương lãnh đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Thắng lợi trong những năm đầu của sự nghiệp đổi mới còn là sự chuẩn bị cơ sở lý luận và thực tiễn cho Đảng ta đề ra *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và hoạch định kế hoạch dài hạn trong xây dựng đất nước ở Đại hội VIII. Trong nhiệm kỳ của Đại hội VI (1981- 1991) trên

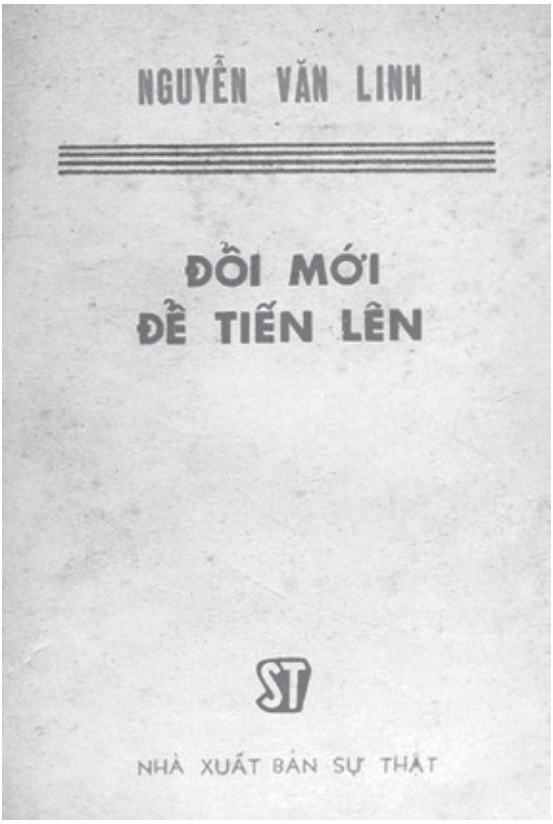

Lễ kỷ niệm 90 năm ngày sinh Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh

cương vị Tổng Bí thư của Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Linh có nhiều đóng góp to lớn trong cho công cuộc đổi mới đất nước. Công lao của đồng chí có thể khái quát ở hai vấn đề cơ bản như sau: "- Góp phần đề ra, bổ sung, phát triển đường lối đổi mới kể từ sau Đại hội VI; - Tổ chức, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân thực hiện công cuộc đổi mới, bước đầu thu được nhiều thành tựu". Ngoài các sự kiện tiêu biểu ta đã biết, thì trong lãnh vực văn hóa nghệ thuật ông cũng là người để lại dấu ấn Đổi mới rất đậm nét. Theo tường thuật của báo Văn Nghệ thuộc Hội Nhà văn Việt Nam (số 42 ra ngày 17/10/1987) thì cuộc gặp gỡ giữa ông với hàng trăm văn nghệ sĩ trong hai ngày, từ ngày 6 và 7 tháng 10 năm 1987 tại Hà Nội được ghi nhận "Một sự kiện lịch sử"! Bài báo tường thuật: "Lời mở đầu của đồng chí Tổng Bí thư là một câu hỏi nhìn thẳng vào sự thật. Đồng chí nói: "... Tôi có một băn khoăn: hình như từ sau ngày giải phóng đất nước đến nay những thành tựu văn học nghệ thuật của chúng ta nghèo hơn trước, không biết có đúng thế không? Nếu không đúng như thế, thì tôi mừng. Còn

nếu đúng như thế thì tại sao? Hay do lãnh đạo có sự kiểm duyệt, sự hạn chế gì?... Nếu có tình hình ấy, tôi đề nghị có thể đó là một chủ đề để chúng ta trao đổi. Tôi mong được nghe ý kiến các đồng chí...". Từ cuộc đối thoại nầy, với ý thức "cởi trói cho sự sáng tạo" ta thấy một loạt tác phẩm tốt ra đời chính là từ giai đoạn này.

Cả một đời tận tụy với sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước; có thời điểm là người "đứng mũi chịu sào" với bản lĩnh bền bĩ, trung kiên, sáng tạo tìm phương thức mới để đưa đất nước vượt qua khó khăn, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh xứùng đáng được nhân dân tuyên dương là một người cộng sản mẫu mực "tận trung với Nước, tận hiếu với Dân" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy. Ông mất ngày 27/4/1998 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Danh nhân Bình Trị Thiên* - nhiều tác giả - NXB Thuận Hóa - 1986
- *Lịch sử nhiếp ảnh Việt Nam* - Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam - NXB Văn Hóa Thông Tin - 1993.
- *Nguyễn Lộ Trạch, điều trần và thơ văn* - Mai Cao Chương, Đoàn Lê Giang - NXB Khoa học Xã Hội - 1995.
- *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX* - nhiều tác giả - NXB Chính Trị Quốc Gia -1997.
- *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim - NXB Văn Hóa Thông Tin -1999.
- *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo* - Trương Bá Cần - NXB Thành phố Hồ Chí Minh - 1998.
- *Hồng Đức quốc âm thi tập* - Phạm Trọng Diềm, Bùi Văn Nguyên chú giải, giới thiệu - NXB Văn Học - 1982.
- *Lịch sử giáo dục Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945* - Nguyễn Đăng Tiến chủ biên - NXB Giáo Dục - 1996.
- *Đại nam liệt truyện* - NXB Thuận Hóa - 1993.
- *Thơ văn Nguyễn Cư Trinh* - Phan Hứa Thụy sưu tầm, chú thích, giới thiệu - NXB Thuận Hóa - 1989.
- *Bùi Viện và sự nghiệp canh tân đất nước cuối thế kỷ XIX* - Thế Văn, Quang Khải - NXB Chính Trị Quốc Gia -1999.
- *Lịch triều hiến chương loại chí - Phan Huy Chú* - NXB Khoa học Xã hội - 1992.
- *Phong trào Duy Tân* - Nguyễn Văn Xuân - NXB Đà Nẵng tái bản - 1995.

• *Giai thoại làng Nho* - Lãng Nhân - Nam Chi Tùng Thư XB -1972.

• Tài liệu tham khảo ***Đại Việt sử ký toàn thư* - bản dịch của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - NXB Khoa học Xã hội - 1993.**

• *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (4 tập) - Viện Nghiên cứu Hán Nôm - NXB Thế giới - 1997.

• *Thần linh đất Việt* - Vũ Thanh Sơn - NXB Văn hóa Dân tộc - 2002.

• *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam, những gương mặt tiêu biểu* - nhiều tác giả - Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam và NXB Văn hóa Thông tin phối hợp XB năm 1998.

• *Chính sách ngụ nông ư binh các thời Lý, Trần, Lê sơ* - Nguyễn Anh Dũng - NXB Khoa học Xã hội - 1981.

• *Việt Nam sử lược* (hai tập) - Trần Trọng Kim - Trung tâm học liệu XB năm 1971.

• *Việt sử tiêu án* - Ngô Thì Sỹ - Văn hóa Á châu XB năm 1960.

• *Văn hóa quê hương nhà Lý* - Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Duy Nhất - NXB Hà Nội - 1999.

• *Thành cổ Việt Nam* - Đỗ Văn Ninh - NXB Khoa học Xã hội - 1983.

• *Thiền uyển tập anh* - Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga dịch theo bản khắc in năm 1715 - NXB Văn học - 1993.

• *Nguyễn Văn Linh hành trình cùng lịch sử* - NXB Trẻ - 1999, trang 104.

• *Đại Nam dật sử - Sử ta so với sử Tàu* - Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam XB năm 1997.

— Hồ Quý Ly, nhà cải cách - Võ Xuân Đàn - NXB Giáo dục - 1998.

— Bản kỷ tục biên - Nguyễn Kim Hưng, Ngô Thế Long dịch, chú thích, khảo chứng; Nguyễn Đổng Chi duyệt và hiệu đính - NXB Khoa học Xã hội - 1982.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU
5

LÝ CÔNG UẨN
Người dời đô, cốt mưu nghiệp lớn, tính kế muôn vạn đời sau
9

TRẦN THỦ ĐỘ
Người mở đầu sự nghiệp dựng nước và giữ nước thời Trần
35

HỒ QUÝ LY
Người chủ trương nhiều cải cách táo bạo cuối đời Trần
52

LÊ THÁNH TÔNG
Nhà cải cách toàn diện nhất ở thế kỷ XV
68

LƯƠNG ĐẮC BẰNG
Người dâng 14 chước trị bình thời Lê Tương Dực
80

GIÁP HẢI
Người dũng cảm dâng sớ cải cách dưới triều Mạc
85

NGUYỄN QUÝ ĐỨC
Người phò xã tắc đáng mặt bầy tôi
94

TRỊNH CƯƠNG
Người biết nghe theo lời hay lẽ phải để trị nước
104

BÙI SĨ TIÊM
Người dâng 10 chước trị nước thời chúa Trịnh Giang
121

NGUYỄN CƯ TRINH
Người tâu lời trung, lẽ phải ở Đàng Trong thế kỷ XVIII
131

PHẠM PHÚ THỨ
Một tấm lòng son với nước non
142

ĐẶNG HUY TRỨ
Chống giặc phải canh tân, canh tân để chống giặc
152

NGUYỄN TRƯỜNG TỘ
Nhà cải cách xuất sắc nhất dưới thời Tự Đức
163

BÙI VIỆN
Người dâng cải cách để xây dựng đội Tuần dương quân
178

NGUYỄN LỘ TRẠCH
Người tiếp nối sự nghiệp cải cách của Nguyễn Trường Tộ
190

TRẦN QUÝ CÁP
Chiến sĩ tiên phong của phong trào Duy Tân tại Quảng Nam
200

NGUYỄN VĂN LINH
Dấu ấn "Đổi mới để tiến lên"
216

TÀI LIỆU THAM KHẢO
230

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

NHỮNG NHÀ CẢI CÁCH VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TS. QUÁCH THU NGUYỆT**
Biên tập: **ĐỨC THIỆN**
Bìa: **MAI QUẾ VŨ**
Sửa bản in: **QUỐC CƯỜNG**
Kỹ thuật vi tính: **XUÂN THẾ**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973
E-mail: nxbtre@ hcm.vnn.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI
Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544
E-mail: vanphongnxbtre@ hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả Lê Minh Quốc

Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam

Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong

Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam

Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam

Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam

Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam

Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam

Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam

Tập 9 : Danh nhân Sư phạm

Tập 10: Các nhà chính trị